

Phật Giáo Nguyên Thủy Theravāda

--- ❧ ---

Khuddaka Nikāya
Tiểu Bộ Kinh

Ālavakasuttaṃ
KINH ĀLAVAKA
(Giảng giải)

TẬP I

Tỳ khưu Chánh Minh thuyết giảng

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

-O-O-

- A. Aṅguttara nikāya (Tăng Chi Bộ Kinh)
- AA. Aṅguttara Aṭṭhakathā (Sớ giải Kinh Tăng Chi)
- Ap. Apadāna (Ký Sự)
- ApA. Apadāna Aṭṭhakathā (Sớ giải Kinh Ký Sự)
- D. Dīghanikāya (Kinh Trường bộ)
- DA. Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Trường bộ)
- Dhp. Dhammapāda (Kinh Pháp cú)
- DhpA. Dhammapāda Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Pháp cú)
- J. Jātaka (Kinh Bốn sanh)
- JA. Jātaka Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh)
- M. Majjhima nikāya (Kinh Trung bộ)
- MA. Majjhima nikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ)
- Pv. Petavatthu (Ngạ quỷ sự)
- PvA. Petavatthu Aṭṭhakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự)
- S. Saṃyuttanikāya (Kinh Tương Ưng)
- SA. Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng)
- Sn. Suttanipāta (Kinh Tập)
- SnA. Suttanipāta Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Tập)
- Sp. Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật)
- Thag. Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng)
- ThagA. Theragāthā Aṭṭhakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Tăng)
- Thig. Therīgāthā (Kệ Trưởng lão Ni)
- ThigA. Therīgāthā Aṭṭhakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Ni)
- Ud. Udāna (Phật Tự thuyết)
- UdA. Udāna Aṭṭhakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết)
- Vin. Vinaya (Luật Tạng)
- Vv. Vimānavatthu (Thiên cung sự)
- VvA. Vimānavatthu Aṭṭhakathā (Sớ giải Thiên cung sự)

MỤC LỤC

NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT	2
MỤC LỤC	3
LỜI NÓI ĐẦU	7
ĀḶAVAKASUTTAM (Pāḷi văn).....	7
KINH DẠ XOA ĀḶAVAKA (Việt Văn)	9
A. PHẦN DUYÊN KHỞI.....	12
Xứ Āḷavī.....	12
Điện thờ Aggāḷava	12
Vị thánh nữ Āḷavikā	12
Bốn loại viễn ly	13
Những học giới được Đức Thế Tôn chế định ở Āḷavī.....	14
Điều Tăng tàn (Saṅghadisesa) thứ sáu	14
Bổn sự Maṇikaṇṭha.....	14
Bổn sự Brahmaḍatta	16
Học giới Tăng tàn.....	19
Học giới Ưng đối trị thứ năm (Phần Nói Đối)	20
Trưởng lão Tissa ở Kosambī (Pháp cú số 96).....	21
Kệ ngôn "Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa"	24
Uy lực Kinh Chuyển Pháp Luân.....	25
Tôn giả Vaṅgīsa hỏi pháp.....	25
Học giới Ưng –Xả thứ Mười Một	25
Học giới Ưng đối trị thứ Hai Mười	26
Học giới Ưng đối trị thứ Mười	26
Học giới Ưng đối trị thứ Mười Một.....	26
Bài Kinh Rắn.....	27
Bốn nguyên nhân có sự sinh khởi	27
1. Do nương vào sự hiện hữu.....	27
* Lời hỏi về hiện hữu của ngài Ānanda:	28
* Ước nguyện của tiền thân ngài Anuruddha:.....	29
2. Do nương vào sự thọ dụng.....	29
3. Do nương vào sự chấp nhận.....	30
4. Do nương vào lãnh vực.....	31
* Năm khử trừ bằng sự thu thúc.....	31
* Năm khử trừ bằng sự dứt bỏ	32
Nàng Uttarā.....	32
Ba gánh nặng:	33
1. Ngũ uẩn là gánh nặng (Khandhabhāra).....	33
2. Phiền não là gánh nặng (Kilesabhāra)	33
3. Pháp hành là gánh nặng (Abhisāṅkhārabhāra)	34
* 19 cách sân hận.....	34
* Chuyện về rắn	34
* Bốn hạng người ví như bốn loại rắn.....	35
* Năm nguy hại của con rắn đen.....	36
* 1024 loại rắn	37
* Bốn bước lột da của rắn	37
Tế độ người nông dân ở thành Āḷavī.....	38
Kinh Pháp Cú Số 203.....	39

Tế độ cô con gái người thợ dệt.....	39
Nói về Yakkha (dạ xoa)	43
Thiên tử Kakudha	44
Chuyện thần cây	45
Vị Tỳ khưu gửi hương sen.....	47
Vua trời Sakka được gọi là Dạ xoa.....	47
Yakkha dùng để chỉ Đức Thế Tôn.....	49
Bà la môn Dona	50
Nơi trú của Dạ xoa.....	52
Trong rừng.....	52
Trong sa mạc.....	52
Trong hồ nước	53
Trú nơi hoang đảo.....	56
Phận sự của Dạ xoa	57
Dạ xoa chia làm ba đẳng cấp	57
Nữ Dạ xoa – mẹ của Piyaṅkara.....	58
Về chữ Pháp Cú.....	58
Sớ giải Kinh Pháp Cú số 25.....	58
Kệ ngôn của Trưởng lão Ekudāniya.....	59
Nữ Dạ xoa – mẹ của Punabbasu	59
Nhà cửa của Dạ xoa	60
Dạ xoa Nanda	61
Dạ xoa Sakka	62
Dạ xoa Khara và Dạ xoa Suciloma.....	63
Các câu hỏi của Dạ xoa Suciloma.....	65
Dạ xoa Manibhadda.....	67
Dạ xoa tán thán hạnh thuyết pháp của Trưởng lão Ni Sukkā.....	68
Dạ xoa Sīvaka	70
* Rừng Sīta.....	72
* Bà la môn Brahmāyu	73
* Bà la môn Pokkharasādi	74
Dạ xoa Janavasabha	75
Tên gọi của Dạ xoa.....	76
Đa Văn Thiên Vương (Vessavana) - Trưởng Dạ xoa.....	78
Trì Quốc Thiên Vương (Dhatarattha)	81
Tăng Trưởng Thiên Vương (Virūhaka)	81
Quảng Mục Thiên Vương (Virūpakkha).....	81
Hồ Anotatta.....	81
Thiên Vương Vessavana và bà Veḷukaṅṭakī.....	83
Thiên Vương Vessavana và Tôn giả Uttara	83
Thiên Vương Vessavana và Trưởng lão Sambhūta.....	86
* Trưởng lão Sambhūta.....	86
Vì sao Đức Thế Tôn đến trú xứ của Dạ xoa Ālavaka?	86
Đức Thế Tôn ngụ tại đâu?.....	89
Hai sự du hành của Đức Thế Tôn	92
1- Du hành chậm rãi (Aturita cārikā)	92
a/ Vòng đai lớn (Mahāmaṇḍala)	92
b/ Vòng đai trung bình (Majjhimaṇḍala).....	93
c/ Vòng đai ngắn (Antomaṇḍala)	93

2- Du hành cấp tốc (Turita cārikā).....	93
Trường hợp thứ nhất: Trực tiếp tế độ những người có duyên lành chứng đắc	
Đạo Quả nhưng đang cận kề cái chết.....	93
Đức Thế Tôn tế độ Ngài Aṅgulimāla.....	93
Đức Thế Tôn tế độ Ngài Pukkusāti.....	93
Đức Thế Tôn tế độ chủ trại bò Dhaniya.....	94
Trường hợp thứ hai: Trực tiếp tế độ các đệ tử xuất sắc.....	94
Đức Thế Tôn tế độ Ngài Mahākappina.....	94
Đức Thế Tôn tế độ Ngài Mahākassapa.....	94
Đức Thế Tôn du hành cấp tốc, tế độ ngài Mahākassapa.....	95
Tiền sự Ngài Mahākassapa.....	95
Kiếp sống cuối của Ngài Mahākassapa và bà Bhaddākāpilānī.....	96
Vòng hoa không héo úa.....	99
Cuộc sống cực kỳ giàu có.....	100
Hai ông bà cùng xuất gia.....	101
* Sáu loại xuất gia.....	101
1- Xuất gia của người dốt nát.....	102
2- Xuất gia của người hay giận.....	102
3- Xuất gia đùa giỡn.....	102
4- Xuất gia của người thu gom của cải.....	102
5- Xuất gia để nuôi mạng sống.....	102
6- Xuất gia của người muốn thoát khỏi khổ.....	102
Không đi chung đường với nhau.....	103
Gia chủ Pippali được Đức Thế Tôn tế độ.....	104
Ba lời Giáo Giới.....	106
* Bảy cách thành tựu Giới Tỳ khưu (Bảy cách xuất gia).....	107
Đổi y.....	109
Y làm bằng vải bị quăng bỏ (Paṃsukūlacīvara).....	110
Tỳ khưu Subhadda thứ nhất – người nói lời phi Luật.....	116
Tỳ khưu Subhadda thứ hai.....	116
* Tiền kiếp của Thánh Tăng Subhadda.....	118
Thánh Ni Bhaddā Kāpilānī.....	119
Lời nguyện trong quá khứ.....	119
Thời gian thực hành pháp Ba la mật.....	120
Tiền sự của bà Bhaddākāpilānī trong kiếp trái đất này.....	122
1- Hoàng hậu của vua thành Bārāṇasī.....	122
2- Vợ của gia chủ trong thành Bārāṇasī.....	122
3- Vợ của trưởng giả thành Bārāṇasī.....	124
4- Hoàng hậu vua Nanda.....	126
5- Bốn sanh 540 Chuyện hiếu tử Sāma (Tiền thân Sāma).....	132
Xứ Madda và một số nữ nhân xứ Madda được Kinh điển đề cập đến.....	134
1- Công chúa Pabhāvatī.....	134
2- Hoàng hậu Subhaddā.....	135
3- Công chúa xứ Madda – vợ vương tử Cūḷa Kālīṅga.....	135
4- Hoàng hậu Phusatī và công chúa Maddī.....	136
5- Hoàng hậu Candadevī.....	136
6- Bà Bhaddākāpilānī.....	136
7- Hoàng hậu Anojā.....	136
8- Trưởng lão ni Khemā.....	137

9- Cô gái xứ Madda giống pho tượng vàng.....	137
Kệ ngôn 36, Kinh Tê Giác Một Sừng.....	139
Năm sự ái luyến (snehā)	144
a- Do thấy (Dassanasamsagga)	144
b- Do nghe (Savanasamsagga)	145
Câu chuyện: Hoàng hậu Khemā	145
Câu chuyện: Ma đối hồ Kaṇṇamuṇḍa.....	146
c- Do sự tiếp chạm vào thân (Kāyasamsagga)	150
Chuyện thiên nữ Alambusā	150
d- Do trò chuyện, đàm đạo (Samullapanasamsagga).....	151
e- Do ở chung với nhau (Sambhogasamsagga).....	151
Hai loại ái luyến (Snehā)	152
a- Ái luyến do mãnh lực của ái	152
b- Ái luyến do mãnh lực của tà kiến.....	152
Giải nghĩa kệ ngôn 36, bài Kinh Tê Giác Một Sừng (KhaggavisāṇaSutta)	153
Các vương tử Licchavī.....	153
Người vợ ác hạnh	154
Chín ý nghĩa của từ Eka	156
1. So paccekasambuddho pabbajjāsāṅkhātena eko	156
2. Adutiyaṭṭhena eko	160
3. Taṇhāya pahānaṭṭhena eko	161
4. Ekantavītarāgoti eko	162
5. Ekantavītadosoti eko.....	162
6. Ekantavītarāmohoti eko	162
7. Ekantanikkilesoti eko.....	162
8. Ekāyanamaggamaṃ eko.....	163
9. Eko anuttaramṃ paccekasambodhiṃ abhisambuddhoti eko	163
Giải sơ lược về Lý Duyên Khởi	164
1- Do duyên Vô minh nên có Hành (Avijjā paccayā saṅkhārā).....	164
2- Do duyên Hành nên có Thức (Saṅkhārā paccayā viññāṇaṃ)	165
3- Do duyên Thức nên có Danh – Sắc (Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ)	165
4- Do duyên Danh – Sắc nên có sáu xứ (Nāma rūpa paccayā saḷāyatanaṃ)....	165
5- Do duyên sáu xứ nên có Xúc (Saḷāyatana paccayā phasso)	165
6- Do duyên Xúc nên có Thọ (Phassa paccayā vedanā)	165
7- Do duyên Thọ nên có Ái (Vedanā paccayā taṇhā)	166
8- Do duyên Ái nên có Thủ (Taṇhā paccayā upādānaṃ).....	166
9- Do duyên Thủ nên có Hữu (Upādāna paccayā bhavo).....	166
10- Do duyên Hữu nên có Sanh (Bhava paccayā jāti)	166
11- Do duyên Sanh nên có Lão, Tử (Jāti paccayā jarā maraṇaṃ).....	167
Care (đạo đi)	168

LỜI NÓI ĐẦU

Bằng pháp nhãn nại “Khanti”, Đức Thế Tôn đã nhiếp phục Dạ xoa Ālavaka, một Dạ xoa rất hung ác, ngang ngạnh, dửng cảm hơn cả Ma vương Vasavatti và trở thành một kỳ tích trong tám sự kiện đặc biệt của Đức Thế Tôn suốt 45 năm hoàng pháp tế độ chúng sanh.

Bài kinh Dạ Xoa Ālavaka có rất nhiều chi tiết vi diệu, thâm sâu, cùng với những liên hệ kết nối, tạo thành một bức tranh hoành tráng và thắm đượm màu từ bi vô lượng của Đấng Đại Từ.

Lồng vào khung cảnh này có rất nhiều Dạ xoa được Đức Thế Tôn tế độ như Dạ xoa Hemavata và Sātāgira.

Những câu hỏi của hai Dạ xoa chúa này cũng thâm sâu, thể hiện một trí tuệ nhạy bén và những câu đáp của Đức Thế Tôn đối với hai chúa Dạ xoa này cũng là những cơ bản thâm sâu, vi diệu, đưa chúng sanh có trí đi đến bờ giác ngộ.

Nhận thấy những lời thuyết giảng của Thượng tọa đã khai mở nhiều chi tiết trong một bức tranh đại thể. Chúng tôi e rằng những tư liệu Phật học mà Thượng tọa đã sưu tầm, rồi đem thuyết giảng cho hàng Phật tử, để từ đó lập nền tảng cho niềm tin mãnh liệt vào Giáo Pháp của Đấng Từ Phụ, sẽ bị thất thoát.

Chúng tôi cố gắng gìn giữ những tư liệu quý báu này bằng cách cố ghi chép lại những gì được Thượng tọa giảng thuyết.

Dĩ nhiên văn nói thì không thể hoàn hảo so với văn viết, mặt khác sở học của chúng tôi cũng có hạn lượng. Do vậy, trong quá trình ghi chép, không sao tránh khỏi những điều sơ suất ngoài ý muốn đã xảy ra.

Kính mong các bậc thiện hữu cao minh niệm tình tha thứ.

Chúng tôi chỉ muốn đóng góp công sức nhỏ nhoi này vào nền tảng duy trì Phật Pháp, để tuổi thọ của Giáo Pháp cùng với những điều vi diệu của Đức Thế Tôn được phơi bày cho tất cả chúng sanh cùng nếm hương vị tinh hoa của Giáo Pháp.

Cuối cùng chúng tôi xin hướng nguyện quả phước này giúp chúng tôi tiến đắc Níp bàn, thành tựu quả vô sinh trong thời Giáo Pháp của Đức Thế Tôn hiện tiền.

Kính bít!

Dương lịch 2022 - Phật lịch 2566

ĀLAVAKASUTTAM (Pāli văn)

Evaṃ me sutam – ekaṃ samayaṃ bhagavā ālaviyaṃ viharati ālavakassa yakkhassa bhavane. Atha kho ālavako yakkho yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtvā bhagavantam etadavoca – “nikkhama, samaṇā”ti. “Sādhāvuso”ti bhagavā nikkhami. “Pavisa, samaṇā”ti. “Sādhāvuso”ti bhagavā pāvisi.

Dutiyampi kho...pe... tatiyampi kho ālavako yakkho bhagavantam etadavoca – “nikkhama, samaṇā”ti. “Sādhāvuso”ti bhagavā nikkhami. “Pavisa, samaṇā”ti. “Sādhāvuso”ti bhagavā pāvisi.

Catutthampi kho ālavako yakkho bhagavantam etadavoca – “nikkhama, samaṇā”ti. “Na khvāham taṃ, āvuso, nikkhamissāmi. Yaṃ te karaṇīyaṃ, taṃ karohī”ti.

“Pañham taṃ, samaṇa, pucchissāmi. Sace me na byākarissasi, cittaṃ vā te khipissāmi, hadayaṃ vā te phālessāmi, pādesu vā gahetvā pāragaṅgāya khipissāmī”ti.

“Na khvāhaṃ taṃ, āvuso, passāmi sadevake loke samārake sabrahmake
sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya yo me cittaṃ vā khipeyya
hadayaṃ vā phāleyya pādesu vā gahetvā pāragaṅgāya khipeyya. Api ca tvam,
āvuso, puccha yadākaṅkhasī”ti. Atha kho ālavako yakkho bhagavantaṃ gāthāya
ajjhabhāsi –

183.

“Kiṃ sūdha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ, kiṃ su suciṇṇaṃ sukhamāvahāti;
Kiṃ su [kiṃ sū (sī.)] have sādutaraṃ rasānaṃ, kathaṃ jīviṃ jīvitamāhu
seṭṭhaṃ”.

184.

“Saddhīdha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ, dhammo suciṇṇo sukhamāvahāti;
Saccaṃ have sādutaraṃ rasānaṃ, paññājīviṃ jīvitamāhu seṭṭhaṃ”.

185.

“Kathaṃ su tarati oghaṃ, kathaṃ su tarati aṇṇavaṃ;
Kathaṃ su dukkhamaceti, kathaṃ su parisujjhati”.

186.

“Saddhā tarati oghaṃ, appamādena aṇṇavaṃ;
Vīriyena [viriyena (sī. syā. kaṃ. pī.)] dukkhamaceti, paññāya parisujjhati”.

187.

“Kathaṃ su labhate paññaṃ, kathaṃ su vindate dhaṇaṃ;
Kathaṃ su kittiṃ pappoti, kathaṃ mittāni ganthati;
Asmā lokā paraṃ lokam, kathaṃ pecca na socati”.

188.

“Saddahāno arahataṃ, dhammaṃ nibbānapattiyā;
Sussūsaṃ [sussūsā (sī. pī.)] labhate paññaṃ, appamatto vicakkhaṇo.

189.

“Patirūpakārī dhuravā, uṭṭhātā vindate dhaṇaṃ;
Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati.

190.

“Yassete caturo dhammā, saddhassa gharamesino;
Saccaṃ dhammo [damo (?)] dhiti cāgo, sa ve pecca na socati.

191.

“Iṅgha aññepi pucchassu, puthū samaṇabrāhmaṇe;
Yadi saccā damā cāgā, khantya bhiiyyodha vijjati”.

192.

“Kathaṃ nu dāni puccheyyaṃ, puthū samaṇabrāhmaṇe;
Yohaṃ [sohaṃ (sī. pī.)] ajja pajānāmi, yo attho samparāyiko.

193.

“Atthāya vata me buddho, vāsāyālavimāgamā;
Yohaṃ [aṭṭhinhārūhi saṃyutto (syā. ka.)] ajja pajānāmi, yattha dinnaṃ
mahapphalaṃ.

194.

“So ahaṃ vicarissāmi, gāmā gāmaṃ purā puram;
Namassamāno sambuddhaṃ, dhammassa ca sudhammata”nti.
Ālavakasuttaṃ dasamaṃ niṭṭhitaṃ.

KINH DẠ XOA ĀḶAVAKA (Việt Văn)

Kinh Āḷavaka (Sn 31)

Như vậy tôi nghe:

Một thời Thế Tôn trú ở Āḷavī, tại trú xứ của Dạ-xoa Āḷavaka. Rồi Dạ-xoa Āḷavaka đi đến Thế Tôn, sau khi đến nói với Thế Tôn.

- Này Sa-môn, hãy đi ra.

- Lành thay, Hiền giả.

Thế Tôn đi ra.

- Này Sa-môn, hãy đi vào.

- Lành thay, Hiền giả.

Thế Tôn đi vào. Lần thứ hai, Dạ-xoa Āḷavaka nói với Thế Tôn:

- Này Sa-môn, hãy đi ra.

- Lành thay, Hiền giả.

Thế Tôn đi ra:

- Này Sa-môn, hãy đi vào.

- Lành thay, Hiền giả.

Thế Tôn đi vào.

Lần thứ ba, Dạ-xoa Āḷavaka nói với Thế Tôn:

- Này Sa-môn, hãy đi ra.

- Lành thay, Hiền giả.

Thế Tôn đi ra.

- Này Sa-môn, hãy đi vào.

- Lành thay, Hiền giả.

Thế Tôn đi vào.

Lần thứ tư, Dạ-xoa Āḷavaka nói với Thế Tôn:

- Này Sa-môn, hãy đi ra.

- Này Hiền giả, Ta sẽ không đi ra cho Ông. Ông cần gì hãy làm?

- Này Sa-môn, ta sẽ hỏi Ngài. Nếu Ngài không trả lời cho ta, ta sẽ làm tâm trí Ngài điên loạn, hay ta sẽ bóp nát quả tim của Ngài, hay nắm chân của Ngài, ta sẽ quăng qua bờ sông bên kia sông Hằng.

- Này Hiền giả, Ta không thấy một ai trong thế giới với chư Thiên, với Ác ma và với Phạm thiên, trong quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn với chư Thiên và loài Người, lại có thể làm tâm Ta điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ta, hay nắm chân quăng Ta qua bên kia bờ sông Hằng. Tuy vậy, này Hiền giả, Ông cứ hỏi như ý Ông muốn.

Rồi Dạ-xoa với bài kệ nói với Thế Tôn:

Āḷavaka:

181. Ở đời, tài sản gì,

Tối thắng cho con người?

Cái gì khéo thực hành

Đem lại chơn an lạc.

Cái gì trong các vị,

Là vị ngọt tối thượng?

Nếp sống như thế nào,

Gọi nếp sống tối thắng?

Thế Tôn:

182. Ở đời này, lòng tin,
Tối thẳng cho con người,
Cái gì khéo thực hành,
Đem lại chơn an lạc?
Chánh pháp khéo thực hiện,
Đem lại chơn an lạc,
Sự thật trong các vị,
Là vị ngọt tối thượng,
Nếp sống với trí tuệ,
Là nếp sống tối thẳng.

Āḷavaka:

183. Thế nào vượt bực lưu?
Thế nào vượt biển lớn?
Thế nào vượt qua khổ?
Thế nào thật thanh tịnh?

Thế Tôn:

184. Với tín, vượt bực lưu,
Không phóng dật, vượt biển,
Tinh tấn, vượt đau khổ,
Với tuệ, được thanh tịnh.

Āḷavaka:

185. Thế nào được trí tuệ?
Thế nào được tài sản?
Thế nào đạt danh xưng?
Thế nào cột bạn hữu?
Đời này qua đời sau,
Thế nào, chết không sầu?

Thế Tôn:

186. Tin tưởng bậc La-hán,
Tin pháp, đạt Niết-bàn,
Khéo nghe, được trí tuệ,
Bậc trí, không phóng dật.

187. Làm thích đáng trách nhiệm,
Phấn đấu được tài sản,
Với sự thật được danh,
Bố thí cột bạn bè.

188. Ai là người gia chủ,
Tin tưởng bốn pháp này,
Sự thật và Chánh pháp,
Kiên trì và bố thí,
Vị ấy sau khi chết,
Nhất định không sầu muộn.

189. Hãy hỏi các vị khác,
Sa-môn, Bà-la-môn,
Nếu có pháp nào khác
Ở đời, lại thẳng hơn,

Sự thật và nhiếp phục,
Bố thí và kham nhẫn?

Ālavaka:

190. Sao nay con rộng hỏi,
Sa-môn, Bà-la-môn,
Nay con được rõ biết,
Hiện, vị lai hạnh phúc.

191. Vì hạnh phúc cho con,
Mong rằng bậc Giác Ngộ,
Hãy đi đến an trú,
Tại xứ Ālavī.

Nay con đã rõ biết.

Chỗ nào thí, quả lớn.

192. Con sẽ đi bộ hành,
Làng này qua làng khác,
Thành này qua thành khác,
Đánh lễ bậc Giác Ngộ,
Đánh lễ thiện pháp tánh
Của Chánh pháp vi diệu.

A. PHẦN DUYÊN KHỞI

“Evaṃ me suttaṃ - ekaṃ samayaṃ bhagavā āḷaviyaṃ viharati āḷavakassa yakkhassa bhavane.”

Dịch:

“Như vậy tôi nghe - một thời Đức Thế Tôn trú ở Āḷavī, tại trú xứ của Dạ xoa Āḷavaka.”

“Evaṃ me suttaṃ”: Như vậy tôi nghe.

“Ekaṃ samayaṃ bhagavā”: Một thời Đức Thế Tôn.

“Bhavane”: Chỗ ở, nơi trú

Xứ Āḷavī

Āḷavī có thể là tên của một bộ tộc trong xứ Kosala; cũng có thể là tên nước chư hầu của Kosala, vì xứ Āḷavī có một kinh thành cũng có tên là Āḷavī.

Xứ Āḷavī cách thành Sāvatti (Xá Vệ) 30 do tuần⁽¹⁾; cách thành Benares/Bārāṇasī (Ba La Nại) 12 do tuần.

Xứ Āḷavī nằm giữa thành Sāvatti và thành Rājagaha (Vương xá). Theo Tạng Luật, Đại Phẩm 2, đoạn 170-175, khi Đức Phật muốn đi từ thành Sāvatti đến thành Rājagaha, Ngài đi từ Sāvatti đến núi Kitāgiri, đến Āḷavī rồi đến Rājagaha.

Điện thờ Aggāḷava

Trong xứ Āḷavī có một điện thờ tên là Aggāḷava⁽²⁾ Cetiya⁽³⁾. Điện thờ này cách thành Āḷavī khoảng 3km nên chư Tăng ở điện thờ Aggāḷava có thể đi khát thực trong thành Āḷavī một cách dễ dàng.

Trong điện thờ Aggāḷava thờ rất nhiều thần: thần sấm, thần sét, thần rừng, thần mưa, v.v... Từ khi Đức Thế Tôn thu phục được Dạ xoa Āḷavaka rồi thuyết Pháp tại thành Āḷavī, sau thời Pháp, có tới 30 koti (1 koti = 10 triệu) chúng sanh (bao gồm Phạm thiên, Chư thiên và nhân loại) chứng đắc Thánh Quả.

Sau khi chứng Thánh Quả, dân chúng bỏ tục lệ thờ thần linh, điện thờ Aggāḷava trở thành tự viện của Phật giáo. Chính tại nơi đây, Tôn giả Vaṅgīsa sau khi xuất gia đã trú ngụ tại nơi đây với vị thầy tế độ của mình là Trưởng lão Nigrodhakappa⁽⁴⁾.

Xứ Āḷavī sau này có rất nhiều vị Tỳ khưu trú ngụ. Trên đường du hành, Đức Thế Tôn nhiều lần ghé lại và trú ngụ tại điện thờ Aggāḷava. Cũng tại điện thờ Aggāḷava, vào hạ thứ mười sáu, Đức Thế Tôn an cư mùa mưa.

Vua hoặc lãnh chúa Āḷavī được gọi là Āḷavaka. Chữ Āḷavaka dùng để chỉ người dân trong xứ Āḷavī chứ không phải tên riêng của ai cả. Người nam trong xứ này được gọi là Āḷavaka. Người nữ trong xứ này được gọi là Āḷavikā.

Vị thánh nữ Āḷavikā

(1) 1 do tuần ~ 16km; 30 do tuần ~ 480km. Đức Phật và chư Tăng di chuyển từ thành Sāvatti đến xứ Āḷavī khoảng 4-5 tiếng đồng hồ. Thời Đức Phật, do phước nhiều, con người rất cao. Chiều cao trung bình của họ là 180-190cm, riêng Đức Phật cao 230-240cm nên bước chân của họ rất dài, đi rất nhanh.

(2) Aggāḷava = agga (cao tốt, quan trọng, lớn nhất) + āḷava, nghĩa là “điện thờ xứ Āḷavī”.

(3) Cetiya có hai ý nghĩa là tháp thờ và điện thờ

(4) Tương Ưng Bộ Kinh, Thiên Có Kệ, Tương Ưng Trưởng Lão Vaṅgīsa

Trong Tương Ưng Bộ Kinh⁽⁵⁾ có câu chuyện về vị Thánh ni Āḷavikā, xuất thân là công chúa Celā, con gái vua xứ Āḷavī.

Tỳ khưu ni Āḷavikā, vào buổi sáng đắp y, cầm bát, đi vào thành Sāvatti để khát thực. Khất thực ở Sāvatti xong, sau buổi ăn, trên con đường khát thực trở về, Tỳ khưu ni đi đến rừng Andha để tìm sự yên tĩnh viễn ly.

Ác ma muốn làm Tỳ khưu ni Āḷavikā hoảng sợ, lông tóc dựng ngược, muốn bà từ bỏ yên tĩnh viễn ly, nên hóa thành một thanh niên đi đến Tỳ khưu ni Āḷavikā và nói lên bài kệ:

Đời không có xuất ly,
Sống viễn ly làm gì?
Hãy trọn hưởng dục lạc,
Chớ hối hận về sau.

Tỳ khưu ni Āḷavikā suy nghĩ: “Ai đã nói lên bài kệ này? Người hay không phải người?”

Tỳ khưu ni Āḷavikā đưa trí quán xét và biết rằng: “Chính Ác ma muốn làm ta hoảng sợ, lông tóc dựng ngược, muốn làm ta từ bỏ yên tĩnh viễn ly nên đã nói lên bài kệ đó”.

Tỳ khưu ni Āḷavikā biết được: “Đấy là Ác ma”, liền nói lên bài kệ:

Ở đời có xuất ly,
Nhờ trí tuệ, ta chứng.
Này Bà con phóng dật,
Biết sao được pháp ấy?
Ái dục như kiếm thương,
Đài chém đầu các uẩn.
Điều người gọi dục lạc,
Ta gọi là bất lạc.

Ác ma biết được: “Tỳ khưu ni Āḷavikā đã biết ta”, nên buồn khổ, thất vọng, liền biến mất tại chỗ ấy.

Bốn loại viễn ly

“Viễn ly” có bốn loại:

1- Thân viễn ly nhưng tâm không viễn ly: Thân tuy ở rừng núi nhưng tâm ở thành phố; không suy tư về sự an tịnh của độc cư; trái lại, lại cảm thấy buồn chán.

2- Thân không viễn ly nhưng tâm viễn ly: Thân sống ở thành phố, va chạm với các sắc, thanh, hương, vị, xúc nhưng tâm không để ý tới; tâm hướng về núi rừng, sự tịnh tịch, sự an lạc. Chỉ cho những người ở thành phố đã chứng thiền.

3- Thân không viễn ly và tâm không viễn ly: Thân sống ở thành phố, tâm muốn thọ dụng các sắc, thanh, hương, vị, xúc.

4- Thân viễn ly và tâm viễn ly: Thân sống ở rừng núi, tâm luôn nghĩ tới pháp thiền của mình. Sau khi đi bát về nơi cư trú ở cội cây hay hang động, vị ấy an trú tâm vào đề mục thiền tịnh của mình.

“Xuất ly”: Chỉ cho Níp Bàn

“Trí tuệ”: Chỉ cho trí phản khán. Người chứng đắc được Đạo, rồi sau đó 2 hay 3 Tâm Quả Siêu Thế sinh khởi lên.

⁽⁵⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Tỳ Khưu Ni, Āḷavikā (S.i.128)

Sau Tâm Quả Siêu Thế thì vài trăm ngàn sát-na hữu phần chen vào ở chặng giữa, rồi xuất hiện lộ phản khán, gọi là lộ phản khán đạo. Phản khán (xem xét) theo năm cách:

- Phản khán Đạo đã chứng đắc
- Phản khán Quả đã đạt
- Phản khán Níp Bàn đã tác chứng
- Phản khán phiền não đã diệt trừ
- Phản khán phiền não còn tồn tại

Những học giới được Đức Thế Tôn chế định ở Ālavī

Điều Tăng tàn (Saṅghadisesa) thứ sáu

Tại điện thờ Aggāḷava, nhiều điều luật được Đức Thế Tôn ban hành.

Khi Đức Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, nơi Veḷuvanavihāra (Tự Viện Trúc Lâm), các vị Tỳ khưu ở Ālavī tự xây liêu cốc với kích thước lớn.

Vì không có thí chủ hộ độ nên các Tỳ khưu đi xin, kêu gọi: “Hãy cho búa, hãy cho rìu, hãy cho đất sét, hãy cho lá lợp, v.v...” nên dân thành Ālavī bị phiền nhiễu và tìm mọi cách để né tránh khi thấy bóng dáng bất cứ vị Tỳ khưu nào.

Sau khi mãn mùa an cư ở Veḷuvanavihāra, Ngài Mahā Kassapa du hành đến xứ Ālavī, trú tại điện thờ Aggāḷava.

Vào buổi sáng, Ngài đắp y, cầm bát đi vào thành Ālavī khát thực theo từng nhà nhưng việc khát thực rất khó khăn, vật thực kiếm được không đủ để dùng.

Sau khi đi khát thực về, Ngài hỏi các Tỳ khưu tại điện thờ Aggāḷava:

- Nay các đại đức, thành Ālavī trước đây vật thực rất dồi dào. Sự sinh sống bằng việc ra sức đi khát thực rất dễ dàng. Nhưng nay, thành Ālavī quả thực rất khó khăn về vật thực. Sự sinh sống bằng việc ra sức đi khát thực không còn dễ dàng. Nay các đại đức, do nhân duyên gì thành Ālavī lại có sự khó khăn về vật thực như vậy?

Các vị Tỳ khưu thành Ālavī kể lại sự việc đến Ngài. Ngài ghi nhận sự việc đó. Ngài thấy rằng việc xin quá nhiều giống như việc vắt cạn sữa những con bò; sữa không còn và những con bò sợ hãi khi thấy người vắt sữa đi đến.

Đức Thế Tôn sau khi đã trú tại thành Rājagaha theo như ý muốn, Ngài cùng chư Tỳ khưu đi du hành tới thành Ālavī, và trú ngụ tại điện thờ Aggāḷava. Lúc bấy giờ, Trưởng lão Mahā Kassapa đã trình lên Đức Thế Tôn sự kiện ở thành Ālavī này.

Rồi Đức Thế Tôn cho gọi các vị Tỳ khưu ở thành Ālavī tới, hỏi rằng sự kiện Trưởng lão Mahā Kassapa nói có đúng sự thật hay không. Các vị Tỳ khưu này xác nhận là sự thật.

Rồi Đức Thế Tôn khiển trách các vị Tỳ khưu ở thành Ālavī theo nhiều phương thức. Trước khi ban hành điều học, Ngài thuyết lên bốn sự Maṇikaṇṭha⁽⁶⁾.

Bốn sự Maṇikaṇṭha

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì ở Ba La Nại, Bồ tát sanh ra trong một gia đình Bà la môn giàu có. Khi Bồ tát đến tuổi chạy chơi, mẹ Bồ tát sanh một con trai khác có đức hạnh.

Hai anh em vừa đến tuổi trưởng thành thì cha mẹ qua đời. Quá xúc động vì cha mẹ mất và thấy cuộc đời quá mong manh, họ liền xuất gia làm ẩn sĩ. Cả hai anh

⁽⁶⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật, Bốn sanh 253 (Tiền thân Maṇikaṇṭha)

em dựng chòi lá trên bờ sông Hằng và trú tại đấy. Người anh cả làm chòi lá phía trên sông Hằng, còn người em dựng chòi lá ở phía dưới sông Hằng.

Một hôm, một rắn chúa tên là Manikaṇṭha (Cổ có viên ngọc) từ cung điện rắn thần đi ra, qua lại trên bờ sông Hằng giả dạng một thanh niên Bà la môn, đến am thất của người em, đánh lễ và ngồi xuống. Họ nói lời thăm hỏi ân cần với nhau rồi trở thành thân thiết đến độ họ không thể xa nhau được.

Vua rắn từ đó luôn luôn đến thăm người ẩn sĩ em, mãi mê trò chuyện và khi ra về, vua rắn quyến luyến vị ấy nên đã xuất lộ nguyên hình của mình, lấy thân cuộn tròn xung quanh vị ấy, ôm ấp vị ấy với cái mào lớn đặt lên trên đầu và nằm đấy trong chốc lát cho đến khi thỏa mãn sự luyến ái, rồi rời thân bạn ra, đánh lễ từ giã và về cung điện của mình.

Vị ẩn sĩ em vì quá sợ hãi vua rắn, trở thành ốm yếu, tiều tụy xanh xao, vàng vọt, gân nổi trên da. Người em tu khổ hạnh một hôm đi đến thăm người anh.

Người anh hỏi:

- Sao em lại ốm yếu, tiều tụy, xanh xao, vàng vọt, gân nổi trên da như vậy?

Người em tường thuật câu chuyện cho anh rõ. Người anh hỏi:

- Em có thích con rắn ấy đến với em không?

Người em trả lời:

- Em không muốn!

- Vua rắn ấy khi đến với em, có mang đồ trang sức không?

- Nó có mang một viên ngọc quý.

- Được rồi! Vậy khi vua rắn đến thăm em, khi nó chưa ngồi, em liền xin: Hãy cho tôi viên ngọc! Như vậy con rắn ấy sẽ không quấn thân xung quanh em nữa đâu và nó sẽ bỏ đi. Ngày mai lại, em sẽ đứng nơi cửa am xin hòn ngọc ấy khi nó vừa đến. Ngày thứ ba, khi nó vừa ra khỏi nước, trên bờ sông Hằng, em hãy xin viên ngọc ấy. Như vậy nó sẽ không đến thăm em nữa.

Người em đáp:

- Lành thay!

Và vị ấy đi về chòi lá của mình.

Theo đúng lời dặn, ngày hôm sau, khi vua rắn ấy đến, chỉ vừa đứng lại, người em liền xin:

- Hãy cho tôi viên ngọc báu trang sức của bạn.

Vua rắn ấy không kịp ngồi xuống liền vội vàng bỏ chạy. Ngày kế tiếp, người em đứng lại cửa am, khi vua rắn vừa đến, liền hỏi:

- Hôm qua, bạn không cho tôi viên ngọc báu. Vậy hôm nay, bạn phải cho tôi!

Con rắn không đi vào am mà lập tức bỏ chạy.

Đến ngày thứ ba, khi vua rắn ấy mới nổi lên trên mặt nước, người em liền nói:

- Hôm nay là ngày thứ ba tôi xin ngọc. Hôm nay, hãy cho tôi ngọc báu này!

Vua rắn đứng ở mặt nước, từ chối qua hai bài kệ này:

Mọi đồ ăn và thức uống

Được sung mãn, đầy tràn,

Chính do hòn ngọc báu

Đem lại cho ta vầy.

Bạn cầu xin quá nhiều,

Ta không muốn cho bạn.

Ta sẽ không đi đến
Am thất bạn nữa đâu.

Như đứa trẻ cầm tay
Một hòn sạn trơn láng,
Bạn làm ta sợ hãi
Khi xin hòn ngọc này!
Bạn cầu xin quá nhiều,
Ta không muốn cho bạn.
Ta sẽ không đi đến
Am thất bạn nữa đâu.

Nói vậy xong, vua rần lặn xuống nước đi về cung điện của mình, không bao giờ trở lại nữa.

Về phần người ẩn sĩ em, vì không thấy vua rần xinh đẹp lui tới nên lại ốm yếu, tiêu tụy, xanh xao, vàng vọt, da nổi gân xanh nhiều hơn nữa.

Người ẩn sĩ anh muốn biết tin tức của em, đi đến thăm, thấy em lại càng vàng vọt hơn trước liền hỏi:

- Tại sao em lại ốm yếu hơn trước?

Vị kia đáp:

- Bởi vì em không còn được thấy con rần xinh đẹp ấy nữa.

Người anh nghe vậy liền suy nghĩ: "Người em của ta không thể sống mà không có vua rần ấy!".

Và vị ấy đọc bài kệ thứ ba:

Chớ cầu xin người nào
Mà mình thường yêu mến,
Vì nếu xin quá nhiều
Mình trở thành đáng ghét!
Phạm chí này xin mãi
Viên ngọc của rần thần,
Nên nó không trở lại
Để thăm viếng nữa đâu!

Sau đó, người ẩn sĩ anh an ủi em:

- Thôi từ nay em chớ sầu muộn nữa.

Rồi vị ấy đi về am thất của mình. Sau một thời gian tu tập, cả hai anh em đạt các Thắng trí và các Thiên chứng, cuối cùng khi mệnh chung được sanh lên cõi trời Phạm thiên.

*

Bậc Đạo Sư nói:

- Nay các Tỳ khưu, như vậy ngay tại cung điện loài rần có đầy đủ bảy báu vật, nhưng các loại rần cũng rất ghét cầu xin, nói chi là loài người!

Sau khi thuyết Pháp thoại này xong, bậc Đạo Sư nhận diện tiền thân:

- Lúc bấy giờ, người em là Ānanda, còn người anh là Ta vậy.

Bổn sự Brahmadaṭṭa

Đức Phật gọi những người xin quá nhiều là “không biết hổ thẹn”, nghĩa là “không có tự trọng”. Cũng nhân duyên này, Đức Phật thuyết lên bốn sanh Brahmadata⁽⁷⁾:

Ngày xưa, trong vương quốc Kampillaka, khi một vị vua xứ Pāncāla trị vì trong kinh thành ở phía bắc Pāncāla, Bồ tát sinh ra trong một gia đình Bà la môn, tại một thị trấn nhỏ.

Khi lớn lên, Ngài tiếp thu kiến thức về các học nghệ tại Takkasilā. Sau đó ngài thọ giới luật của một ẩn sĩ và trú trong vùng Tuyết Sơn. Ngài sống ở đó một thời gian lâu và sống bằng cách lượm nhặt trái, củ rừng.

Rồi khi lai vãng các nơi có người ở để kiếm muối và giấm, Ngài đến phía bắc Pāncāla và trú trong vườn cây của đức vua.

Ngày hôm sau, Ngài vào thành khất thực và đến cổng cung điện của đức vua. Đức vua rất hài lòng về cử chỉ thái độ của Ngài nên mời Ngài ngồi trên bệ và dâng ngài các thức ăn xứng với vị vua.

Đức vua long trọng hứa kết thân với Ngài và giao cho Ngài một chỗ ở trong khu rừng vườn ấy. Ngài ở trong cung điện của đức vua và khi mùa mưa chấm dứt, muốn trở lại vùng Tuyết Sơn, Ngài nghĩ: “Nếu ta lên đường, ta cần có một đôi giày để đôn và một cái dù lá. Ta hỏi xin đức vua các thứ ấy”.

Một hôm, Ngài đến vườn cây và thấy đức vua đang ngồi đó, Ngài chào đức vua và định hỏi xin giày và dù. Nhưng Ngài lại nghĩ: “Khi một người xin người khác và nói: Hãy cho tôi thứ ấy, thứ ấy..., thì người ấy muốn phát khóc lên và khi người kia từ chối và nói: Tôi không có thứ ấy ..., thì về phần người kia cũng muốn phát khóc lên được”⁽⁸⁾.

Và để cho mọi người khỏi phải thấy Ngài hoặc Vua khóc, Ngài nghĩ: “Cả hai chúng ta sẽ yên ổn khóc ở một nơi kín đáo”. Vì thế Ngài nói:

- Tâu Đại vương, tôi muốn nói chuyện riêng với ngài.

Các cận thần của vua nghe thế liền bỏ đi. Nhưng Bồ tát lại nghĩ: “Nếu vua từ chối lời thỉnh cầu của ta thì tình bạn giữa vua và ta sẽ chấm dứt. Vậy ta không nên hỏi xin vua thứ gì cả”.

Hôm ấy, vì không dám nêu vấn đề, Ngài bảo:

- Tâu Đại vương, xin ngài hãy đi, để tôi xem lại chuyện này đã.

Hôm khác, khi đức vua vào vườn cây, cũng như trước, Bồ tát nói thế này rồi thế kia và không thể bày tỏ lời thỉnh cầu của mình được. Và cứ thế, 12 năm trôi qua.

Bấy giờ, vua tự nghĩ: “Vị ẩn sĩ này bảo: Tôi muốn nói riêng, và khi các quan bỏ đi, Ngài lại không có can đảm nói. Ngài mong muốn như thế đã 12 năm qua. Ta nghĩ rằng sau 12 năm sống đời tu hành lâu như thế, Ngài đang tiếc nhớ cuộc đời này. Ngài muốn hưởng lạc thú và khao khát quyền cao. Nhưng vì không thể bày tỏ ra được tiếng “vương quốc” nên Ngài đành giữ im lặng. Hôm nay, từ vương quốc của ta trở xuống, hễ Ngài muốn gì, ta đều trao cho cả.”

(7) Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật, Bốn sanh 323 (Tiền thân Brahmadata)

(8) Người nếu có lòng tự trọng, khi xin sẽ rất xấu hổ, nên người đó sẽ rơi nước mắt. Người được xin cũng sẽ cảm thấy xấu hổ, cảm thấy bẽn lẽn khi từ chối lời xin của người khác, nên người này cũng sẽ rơi nước mắt.

Thế là đức vua vào vườn cây, chào Bồ tát và ngồi xuống, Bồ tát xin được nói riêng với vua và khi các cận thần ra đi, Ngài lại không thể nói ra lời nào. Đức vua bảo:

- Đã 12 năm nay, Ngài cứ xin nói chuyện riêng với ta, thế mà khi có cơ hội thuận tiện, Ngài lại không thể thốt lên được một lời, ta thuận cho Ngài mọi thứ, từ vương quốc của ta trở xuống. Ngài chớ có e ngại, cứ hỏi xin thứ gì mà ngài thích đi!

- Tâu Đại vương - Bồ tát nói - Ngài có vui lòng cho tôi cái mà tôi thích chăng?

- Vâng thưa Tôn giả, vui lòng.

- Tâu Đại vương, khi tôi lên đường ra đi, tôi cần có một đôi giày để đơn và một cái dù lá.

- Ngài ơi, thế mà suốt 12 năm qua, Ngài đã không thể nào hỏi xin một điều quá nhỏ nhặt như thế được ư?

- Tâu Đại vương, thế đấy ạ.

- Tại sao ngài lại làm như thế chứ?

- Tâu Đại vương, khi một người bảo: "Hãy cho tôi thứ ấy ..." người ấy phải rơi nước mắt và kẻ từ chối: "Tôi không có thứ ấy" thì về phần mình, kẻ ấy cũng phải khóc. Nếu khi tôi xin mà Ngài từ chối, tôi sợ rằng người ta có thể thấy chúng ta đều rơi nước mắt. Đó là lý do khiến tôi xin được kín đáo hỏi.

Thế rồi Ngài mở đầu bằng cách đọc ba bài kệ:

Như thế này đúng là tính chất,
Của lời xin, kính bạch Đại vương,
Nó luôn luôn vẫn sẽ mang
Hoặc lời từ chối, hoặc phần tặng trao.

Tâu chúa công, kẻ nào thỉnh nguyện,
Nước mắt kia đã muốn trào ra;
Còn người từ chối lời kia
Cũng là khó giữ đầm đìa lệ rơi.

Tôi sợ rằng mọi người thấy được
Chúng ta đây nhỏ nước mắt suông
Nêu điều tôi hỏi xin mang
Bên ngài thềm kín, tôi cần rỉ tai.

Đức vua rất đẹp lòng vì sự biểu lộ lòng kính trọng kia ở phần Bồ tát. Ngài ban tặng ân huệ cho Bồ tát và đọc bài kệ thứ tư:

Ta tặng Ngài một bầy bò đỏ,
Gồm ngàn con, thêm có người chăn
Lời Ngài cao quý muôn vàn,
Phần ta xúc cảm rộng lòng phát ban.
Nhưng Bồ tát bảo:

- Tâu Đại vương, tôi không muốn những thú vui vật chất. Hãy cho tôi thứ tôi xin mà thôi.

Rồi Ngài mang đôi giày để đơn, cầm chiếc dù lá và khích lệ vua nhiệt tâm trong đạo, giữ giới luật và tuân hành ngày trai tịnh.

Thế rồi dù đức vua nài nỉ Ngài ở lại, Ngài vẫn ra đi vào dãy Tuyết Sơn, ở đây Ngài phát huy các Thắng trí và các Thiền chứng, sau đó tái sinh vào cõi Phạm thiên.

Bậc Đạo Sư chấm dứt bài thuyết giảng và nhận diện Tiền thân:

- Bấy giờ, Ānanda là vị vua ấy; còn Ta là ẩn sĩ nọ.

Hiện nay, có rất nhiều vị Tỳ khưu xin xỏ quá nhiều, có thể rơi vào sự nuôi mạng không đúng đắn mà không thấy.

Hai câu chuyện bốn sanh cho thấy rằng: Sự xin nhiều quá khiến chúng sinh không hài lòng và đối với những vị thiếu dục, chỉ bằng lòng với những gì mình đang có.

Học giới Tăng tàn

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên câu chuyện bốn sanh Vị Tỳ khưu và bầy chim.⁽⁹⁾ Ngài khiển trách hành động xin nhiều của các Tỳ khưu:

“Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những ai chưa có đức tin, và làm thay đổi (niềm tin) của những ai đã có đức tin.”

Ở đây chúng ta thấy rằng, khi đức Phật giáo huấn các Tỳ khưu, Ngài không nói về ‘con người’, mà Ngài nói về ‘hành động’, ‘sự việc’. Vì ‘con người’ có thể thay đổi, nay xấu mai tốt như ngài Āṅgulimāla hay vua A Dục; còn hành động xấu thì dù quá khứ, hiện tại hay vị lai nó đều là xấu.

Nhân đó, Ngài chế định học giới điều Saṅghādisesa⁽¹⁰⁾ (Tăng tàn) thứ sáu:

“Vị Tỳ khưu tự xin (vật liệu) rồi trong khi cho xây dựng cốc liêu không có thí chủ, dành cho bản thân thì nên cho làm theo kích thước. Ở đây, kích thước này là chiều dài 12 gang theo gang tay của đức Thiện Thệ, chiều ngang bảy gang ở bên trong, và nên dẫn các vị Tỳ khưu đến để xác định khu đất. Các vị Tỳ khưu ấy nên xác định khu đất là không có điều chướng ngại, có khoảng trống xung quanh. Nếu vị Tỳ khưu tự xin (vật liệu) rồi cho xây dựng cốc liêu dành cho bản thân ở khu đất có điều chướng ngại, không có khoảng trống xung quanh, hoặc không dẫn các vị Tỳ khưu đến để xác định khu đất, hoặc vượt quá kích thước thì tội Saṅghādisesa (tăng tàn).”

Trong Tứ Thanh Tịnh Giới của Ngài Bửu Chơn, trang 33, có giải thích:

1 gang tay của Đức Phật = 3 gang tay người bậc trung

1 gang tay người bậc trung = 0,25m

Vậy 1 gang tay của Đức Phật = 0,75m

Kích thước của liêu cốc:

Chiều dài: 12 gang tay của Đức Phật = 9m

Chiều ngang bên trong: 7 gang tay của Đức Phật = 5,25m

Vậy diện tích liêu cốc = 47,25 m²

Tuy nhiên, với người dùng liêu cốc chỉ đủ để nằm và ngồi thì 47,25m² rất rộng.

Theo Ngài Trưởng lão Mahāsumana Chao, tác giả tập Vinayamukha (Phương diện của luật nghi):

1 gang tay của Đức Phật = 0,25m

⁽⁹⁾ Đọc thêm Luật Tỳ Khưu tập 1

⁽¹⁰⁾ Saṅghādisesa = Saṅghā (Tăng) + ādi (từ đầu) + sesa (lúc sau). Khi một vị Tỳ khưu phạm luật Saṅghādisesa, chư Tăng là những vị xác nhận hình phạt ngay từ đầu, cho đến giải tội khi hết thời hạn bị phạt. Vị phạm vào Saṅghādisesa như người bệnh liệt giường.

Kích thước của liêu cốc:

Chiều dài: 12 gang tay của Đức Phật = 3m

Chiều ngang bên trong: 7 gang tay của Đức Phật = 1,75m

Vậy diện tích liêu cốc = 5,25 m²

Một số vị đồng ý với cách tính của Ngài Mahāsumana Chao. Nếu ai có dịp hành hương Ấn Độ, đến núi Linh Thứu, thăm liêu cốc (hang) của Ngài Mục Kiền Liên sẽ thấy liêu cốc rất nhỏ hẹp, chỉ đủ để nằm và ngồi, khi đứng phải khom lưng. Tiếp theo là liêu cốc của Ngài Xá Lợi Phất, rồi tới liêu cốc của Ngài Ānanda. Cuối cùng là tới liêu cốc của Đức Thế Tôn ở trên đỉnh cao nhất.

Sở dĩ có sự sắp xếp như vậy vì thời đó, núi Linh Thứu (Kên Kên) có rất nhiều phi nhân như Dạ xoa, La sát, ngạ quỷ... Ngài Mục Kiền Liên được bố trí đầu tiên để dùng năng lực thần thông chặn những phi nhân này, không cho chúng quấy phá, sát hại những người đến yết kiến, hỏi Pháp Đức Thế Tôn. Khi những người này lên đến nơi an toàn, sẽ đến đảnh lễ Ngài Xá Lợi Phất. Sau khi nghe Pháp từ Ngài Xá Lợi Phất, hoan hỷ, thích thú thì quay trở về. Nếu Ngài Xá Lợi Phất bận công việc thì những người này sẽ đi tới liêu cốc của Ngài Ānanda, nghe Ngài giảng Pháp hoặc xin phép Ngài cho diện kiến Đức Thế Tôn.

“Dẫn các vị Tỳ khưu đến để xác định khu đất”: Nghĩa là nhờ vị Tỳ khưu khác thông Luật xác định khu đất là không có chướng ngại, có khoảng trống xung quanh.

“Không có điều chướng ngại”: Nghĩa là chỗ xây dựng cốc không có tổ kiến, hoặc là có tổ mối, hoặc là có ổ chuột, hoặc là có ổ rắn, hoặc là có ổ bọ cạp, hoặc là có ổ rết, hoặc là chỗ ở của bầy voi, hoặc là chỗ ở của bầy ngựa, hoặc là chỗ ở của bầy sư tử, hoặc là chỗ ở của bầy cọp, hoặc là chỗ ở của bầy beo, hoặc là chỗ ở của bầy gấu, hoặc là chỗ ở của bầy chó sói, hoặc là chỗ ở của bất cứ các loài thú hoặc các loài sinh vật nào, hoặc kề cận ruộng trồng thóc lúa, hoặc kề cận ruộng trồng rau cải, hoặc kề cận nơi tra trấn, hoặc kề cận nơi xử trảm, hoặc kề cận mộ địa, hoặc kề cận vườn hoa, hoặc kề cận đất của đức vua, hoặc kề cận chuồng voi, hoặc kề cận chuồng ngựa, hoặc kề cận trại giam, hoặc kề cận quán rượu, hoặc kề cận nhà đồ tể, hoặc kề cận đường vận chuyển, hoặc kề cận giao lộ, hoặc kề cận nơi hội họp, hoặc kề cận chỗ qua lại; điều này nghĩa là có điều chướng ngại.

“Có khoảng trống xung quanh”: Nghĩa là có thể đi vòng với chiếc xe hàng được móc vào hoặc (có thể) đi vòng xung quanh với cái thang; điều này nghĩa là có khoảng trống xung quanh.

Học giới Ưng đối trị thứ năm (Phần Nói Đối)

Ngoài ra ở điện thờ Aggālava, Đức Thế Tôn còn chế định một số học giới khác. Một trong số đó là Điều Ưng Đối Trị thứ năm (Phần Nói Đối):

“Vị tỳ khưu nào nằm chung chỗ ngụ với người chưa tu lên bậc trên⁽¹¹⁾ quá hai, ba đêm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị).”

Qua đêm thứ ba, vị Tỳ khưu không phạm điều học này khi:

- Vị Tỳ khưu thức dậy sớm, đi ra khỏi chỗ ngụ; hoặc
- Vị Sa di/ cận sự nam thức dậy sớm, đi ra khỏi chỗ ngụ; hoặc
- Vị Tỳ khưu nằm thì vị Sa di/ cận sự nam ngồi; hoặc

(11) Người chưa tu lên bậc trên nghĩa là người chưa thọ đại giới Tỳ khưu.

- Vị Tỳ khưu ngồi thì vị Sa di/ cận sự nam nằm.

Ban đầu, Đức Thế Tôn chế định học giới này như sau: “Vị tỳ khưu nào nằm chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị).”

Nguyên nhân là do vào lúc bấy giờ, tại thành Ālavī, buổi tối các cư sĩ nam thường đi đến tu viện để nghe Pháp. Khi Pháp đã được giảng, các Tỳ khưu Trưởng lão đi về trú xá của các vị.

Các Tỳ khưu mới tu cùng với các cư sĩ nam nằm ngủ ngay tại nơi ấy ở phòng phục vụ; các vị bị thất niệm, không tỉnh giác, lơ đãng, mớ ngủ, ngáy ngủ. Các cư sĩ phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- Tại sao các Ngài đại đức lại nằm ngủ bị thất niệm, không tỉnh giác, lơ đãng, mớ ngủ, ngáy ngủ?

Do đó Đức Thế Tôn mới chế định học giới “Vị Tỳ khưu nào nằm chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị).”

Sau đó, khi đã ngọ tại thành Ālavī theo như ý thích, Đức Thế Tôn đã ra đi du hành về phía thành Kosambī.

Trong khi tuần tự du hành, Ngài đã ngọ đến thành Kosambī.

Tại nơi đó trong thành Kosambī, Đức Thế Tôn ngọ ở tu viện Badarikā. Các Tỳ khưu đã nói với Sa di Rāhula điều này:

- Nay Sa di Rāhula, điều học đã được Đức Thế Tôn quy định là: “Không được nằm chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên.” Nay Sa di Rāhula, hãy tìm chỗ ngủ.

Khi ấy, trong khi không có được chỗ ngủ, Sa di Rāhula đã nằm ngủ ở nhà vệ sinh của đức Phật. Sau đó vào canh cuối của đêm, Đức Thế Tôn sau khi thức dậy đã đi đến nhà vệ sinh, sau khi đi đến đã tăng hăng⁽¹²⁾. Sa di Rāhula cũng đã tăng hăng lại.

- Ai đó vậy?

- Bạch Đức Thế Tôn, con là Rāhula.

- Nay Rāhula, sao con lại nằm ở đây?

Khi ấy, Sa di Rāhula đã trình sự việc ấy lên Đức Thế Tôn. Sau đó, Đức Thế Tôn rất xúc động và nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy, đã thuyết Pháp thoại rồi bảo các Tỳ khưu rằng:

- Nay các Tỳ khưu, ta cho phép nằm chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên hai hoặc ba đêm. Và nay các Tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy: “Vị Tỳ khưu nào nằm chung chỗ ngủ với người chưa tu lên bậc trên quá hai ba đêm thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị).”

Trưởng lão Tissa ở Kosambī (Pháp cú số 96)

Từ điều học này dẫn tới câu chuyện sau:

Một thanh niên vọng tộc ở Kosambi xuất gia trong giáo đoàn của Đức Phật. Làm xong bốn phận, ông được danh xưng Trưởng lão Kosambivāsi Tissa. Thí chủ của ông cúng dường tam y với mật, đường, đặt dưới chân. Ông hỏi:

(12) Có vị Tỳ khưu đi vào phòng vệ sinh, vào thời điểm đó đám ngạ quỷ đang kiếm những chất bẩn để ăn. Khi thấy vị Tỳ khưu, chúng kinh sợ, chạy ùa ra, xô ngã vị Tỳ khưu và giẫm lên người vị ấy khiến vị ấy ngọp thở mà chết. Vì nguyên nhân này, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khưu trước khi bước vào nhà vệ sinh phải tăng hăng lên.

- Gì thế, cư sĩ?

Họ thưa:

- Bạch đại đức, Ngài đã ở đây với chúng con suốt mùa mưa, ai như thế đều được cúng dường. Xin hãy nhận, đại đức!

- Đừng quan tâm, cư sĩ. Tôi không cần dùng. Tôi không có Sa di để làm những việc tạp dịch cho tôi, đạo hữu ạ.

- Bạch đại đức, nếu thế con trai con sẽ làm Sa di cho Ngài.

Trưởng lão đồng ý nhận phẩm vật. Cư sĩ đem đứa con lên bảy tuổi giao phó cho Trưởng lão xin được nhận vào Tăng đoàn. Trưởng lão cạo tóc cho chú, dạy chú quán tưởng trên năm yếu tố đầu của thân (tóc, lông, móng, răng, da), và nhận chú vào Tăng đoàn.

Ngay khi lưỡi dao chạm vào tóc, chú chứng A La Hán⁽¹³⁾ cùng những thần thông.

Trưởng lão ở lại đó nửa tháng, rồi sai Sa di lấy những món cần dùng, lên đường thăm Đức Thế Tôn. Trên đường đi ông ghé vào một tịnh xá. Chú Sa di lo kiếm chỗ cho Trưởng lão nghỉ, sửa soạn sắp xếp xong thì trời tối, chú không thể kiếm chỗ cho mình. Thấy đệ tử chưa có chỗ, Trưởng lão cho chú vào phòng ngủ tiện hơn là ngủ bên ngoài, nơi dùng cho khách.

Bấy giờ Trưởng lão chưa chứng quả Dự lưu, nằm xuống ông ngủ ngay. Riêng chú Sa di phải ngồi kiết già gần giường thầy suốt đêm, tính đến hôm nay là ngày thứ ba chú ở chung phòng với thầy nên không dám nằm xuống ngủ, vì sợ phạm lỗi ngủ chung.

Sáng ra Trưởng lão thức dậy cầm quạt để sẵn trên giường, đập đầu lá cọ trên chiếu của chú Sa di rồi ném quạt bảo:

- Sa di, dậy đi!

Cán quạt trúng vào mắt làm đui luôn mắt chú. Chú vẫn bình tĩnh thưa hỏi lại:

- Thưa thầy, Ngài dạy gì?

- Dậy, đi ra!

Chú vẫn im lặng, ôm mắt đi ra. Đến giờ làm bốn phận chú không hé môi nói con mắt của mình bị đui, cũng không ngồi lại, một tay che mắt, một tay cầm chổi, chú quét cầu tiêu, phòng tắm, rồi tiếp tục múc nước rửa mặt, quét phòng cho thầy. Nhưng khi dâng nước và cây chà răng cho thầy, chú đưa một tay. Trưởng lão quở:

- Sa di này thật là vô lễ. Đối với thầy tế độ mà dâng nước và cây chà răng bằng một tay.

- Bạch thầy, con biết rõ phải làm sao cho đúng, nhưng một tay con không được tự do.

- Có việc gì thế, Sa di?

Chú kể lại sự việc, Trưởng lão nghe xong bị kinh hoàng, thấy mình đã gây một việc rất tệ hại.

Ngài nói:

(13) Các vị Sa di chứng Quả A La Hán lúc bảy tuổi thời Đức Phật: - Sa di Paṇḍita - Sa di Sukha - Sa di Revata (em út của Ngài Xá Lợi Phất) - Sa di Saṅkicca - Sa di Sīvali - Sa di Sumana (đệ tử Ngài Anuruddha) - Sa di Dabbamallaputta - Sa di Vanavāsī.

Ngoài ra còn có những vị Sa di chứng Quả A La Hán lúc bảy tuổi khác không được nêu tên.

- Ta đã tạo ra một nghiệp quá nặng nề!

Lập tức vị Trưởng lão Tissa ngồi chồm hổm, chấp tay trước mặt vị Sa di và sám hối:

- Xin bậc chân nhân hãy tha thứ lỗi này cho tôi! Tôi thật sự không cố ý làm hành động này.

- Không phải vì muốn được như thế mà con nói ra, thưa Tôn giả. Con nói ra để Ngài khỏi phải lo lắng. Ngài không có lỗi trong việc này. Con cũng không có lỗi trong việc này. Chỉ do nghiệp quá của luân hồi. Vì con muốn Ngài khỏi phải ăn năn, nên con đã không nói sự thật với Ngài ngay từ đầu.

Chú cố gắng khuyên giải Trưởng lão nhưng Ngài lại phát sinh kinh cảm mới: "Vị Sa di đặc biệt như vậy ta chưa từng gặp trong đời. Ta không nên sai bảo Sa di này nữa."

Rồi Trưởng lão tự mang hành lý của mình luôn của Sa di rồi đến gặp Đức Thế Tôn.

Theo thông lệ của bậc Chánh Đẳng Giác, Đức Phật hỏi thăm các vị Tỳ khưu từ xa tới bằng những lời thân hữu.

Trưởng lão thưa:

- Bạch Đức Thế Tôn, đối với con sự hành đạo không mệt nhọc, việc khát thực tốt đẹp không có gì đáng buồn phiền. Ở đây có vị Sa di đức hạnh tuyệt vời, con chưa từng thấy.

Và Trưởng lão trình lên Đức Thế Tôn toàn bộ câu chuyện.

Rồi Đức Phật bảo:

- Này Tissa! Người thoát khỏi dục lậu không còn sân giận hận thù bất cứ ai, trái lại tâm ý đều an tịnh.

Và Ngài nói kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 96

"*Santaṃ tassa maṇaṃ hoti
santā vācā ca kamma ca;
Sammadaññā vimuttassa
upasantassa tādino.*"

Dịch:

"Người tâm ý an tịnh,
Lời an, nghiệp cũng an
Chánh trí, chơn giải thoát
Tịnh lạc là vị ấy"

"*Santaṃ*": Nghĩa là "an tịnh", trong kệ ngôn này, từ này chỉ cho người không tham, không sân và không tà kiến. Người đó đang ở trong trạng thái tốt đẹp. Lời nói của người đó không có ác nghiệp, nhất là nói dối.

"*Tassa*": Chính vị đó

"*Y an tīṇh*": Chỉ cho luồng đồng lực (luồng tạo nghiệp). Nay luồng đó được an tịnh (không còn tham, sân, tà kiến), ý này sẽ không có điều bất thiện xảy ra, nghĩa là muốn nói về Giới.

"*Lòì an, nghiệp cũng an*": Nghiệp an tịnh nghĩa là việc làm an tịnh; việc làm khiến các phiền não, ô nhiễm, trôi buộc được yên lặng hết, không còn gì để làm nữa. Việc làm an tịnh muốn chỉ cho Giới.

“Sammadaññā: Chánh trí, sự nắm bắt đúng đắn, thấy được mãnh lực của vô thường, khổ, vô ngã; thấy được mãnh lực của sự diệt tận phiền não, chính là Níp Bàn.

“Tassa”: Chính vị đó

“Vimuttassa”: Sự thoát ra khỏi phiền não, ô nhiễm và sinh hữu.

“Upasantassa tādino: Người như vậy thấy được Níp Bàn, không còn sợ hãi các sinh hữu nào hết, chỉ chờ đợi nghiệp quả tới để chấm dứt hết.

Vị Thánh A La Hán làm chủ được sự sống chết của mình. Đối với một số vị đã có ước nguyện trong quá khứ, sau khi chứng Quả A La Hán xong, một thời gian ngắn sau, vị ấy mệnh chung. Đây là trường hợp của Ngài Rāhula. Năm 21 tuổi (tính tuổi âm, trong bụng mẹ) ngài chứng Quả A La Hán. Ngài lên cung trời Đao Lợi và mệnh chung tại đó. Vì vậy, không có xá lợi của Ngài Rāhula, cần phải nắm bắt như vậy.

Khi nghe xong câu kệ ngôn này, với tâm hồi tưởng, Trưởng lão Tissa quán xét hiểu rõ nguyên nhân sinh khởi, nguyên nhân diệt tận.

Người có tâm giải thoát, mắt, tai, mũi, lưỡi và thân cũng được giải thoát, không bị trói buộc bởi tham, sân hay tà kiến. Trưởng lão Tissa chứng Quả A La Hán.

Có một số tư tưởng sai lầm như sau: Các vị A La Hán thường thì thua kém hơn Đức Thế Tôn, Ngài Xá Lợi Phất, Ngài Mục Kiền Liên... Về mặt hữu vi, các vị A La Hán thường không so sánh được với Đức Phật, hay các vị A La Hán Tam Minh, hay các vị A La Hán Lục Thông, hay Thượng Thủ Thịnh Văn. Nhưng nói về mặt vô vi, bản chất thực sự giải thoát, các vị A La Hán thường tương đồng với tất cả các vị Phật Chánh Đẳng Giác, Phật Độc Giác và các vị A La Hán khác. Tất cả các vị đều chấm dứt vòng sinh tử luân hồi của mình, không còn tái sinh trong tương lai nữa.

Kệ ngôn “*Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa*”

Người Phật tử thường niệm:

“Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa”

Đây là câu ghép lại từ năm lời tán thán Đức Thế Tôn:

“Namo sātāgiriṃ yakkho

Tassa ca asurindako

Bhaghavato mahārājā

Sakko Arahato tathā

Sammāsambuddhassa mahā-brahmā

Ete pañca namassare”.

Nghĩa:

Chúa loài Dạ Xoa, kính lễ Phật bằng tiếng Namo

Chúa A Tu La, kính lễ Phật bằng tiếng Tassa

Tứ Đại Thiên Vương, kính lễ Phật bằng tiếng Bhagavato

Vua Trời Đế Thích, kính lễ Phật bằng tiếng Arahato

Đại Phạm Thiên, kính lễ Phật bằng tiếng Sammāsambuddhassa ⁽¹⁴⁾

Bài tán thán này được ghép từ năm lời tán thán của năm vị chúa trời khi Đức Thế Tôn thuyết giảng bài kinh Chuyển Pháp Luân đầu tiên tại vườn Nai, xứ Isipatana.

(14) Năm tiếng tán thán Đức Phật

Uy lực Kinh Chuyển Pháp Luân

Khi Đức Thế Tôn thuyết giảng bài kinh Chuyển Pháp Luân, âm giọng của Ngài vang lên; chư thiên khắp nơi tán thán; trái đất này rung động mạnh; đồng thời có một luồng ánh sáng xuất hiện xuyên qua địa ngục Không Gian⁽¹⁵⁾ khiến các chúng sinh ở đó thấy nhau, khởi lên tư tưởng: “Cũng có những chúng sinh khác”, rồi văng ra khỏi địa ngục Không Gian, tái sinh trong một địa ngục khác.

Do uy lực đó, mỗi vị chúa nói lên một kệ ngôn để tán thán Đức Thế Tôn. Các vị Giáo thọ sư về sau, lấy những câu kệ đó ghép lại thành một câu kệ, thay mặt năm vị chúa để đánh lễ Đức Thế Tôn.

Tôn giả Vaṅgīsa hỏi pháp

Cũng tại điện thờ Aggālava, xứ Ālavī, Ngài Nigrodhakappa – thầy tế độ của Tôn giả Vaṅgīsa – viên tịch. Rồi Tôn giả Vaṅgīsa⁽¹⁶⁾, trong khi thiền định độc cư, tư tưởng sau đây được khởi lên: “*Không biết bậc giáo thọ sư của ta có hoàn toàn nhập Níp Bàn hay không hoàn toàn nhập Níp Bàn?*”.

Rồi Tôn giả Vaṅgīsa vào buổi chiều, đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, Tôn giả Vaṅgīsa bạch Đức Thế Tôn về suy nghĩ của mình. Đức Thế Tôn trả lời:

“Vị ấy trên danh sắc,
Đã đoạn tận tham ái,
Thế Tôn ở nơi đây
Đã trả lời như vậy,
Vượt qua được già chết,
Không còn có dư tàn,
Thế Tôn nói như vậy,
Bậc tối thắng thứ năm.”

Học giới Ưng – Xả thứ Mười Một

Cũng trong thời gian Đức Thế Tôn ngụ tại điện thờ Aggālava, xứ Ālavī, Điều Ưng Xả Đối Trị thứ Mười Một⁽¹⁷⁾ được Ngài ban hành. Nguyên nhân sinh khởi điều học này là do:

Vào lúc bấy giờ, các Tỳ khưu nhóm Lục Sư đi đến gặp những người làm tơ tằm rồi nói như vầy:

- Nay các đạo hữu, hãy nấu nhiều kén tằm rồi bố thí đến chúng tôi; chúng tôi cũng muốn làm tấm trải nằm (ngọa cụ) có trộn lẫn tơ tằm.

Những người ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng:

- Tại sao các Sa môn Thích tử này sau khi đi đến gặp chúng tôi lại nói như vầy: “Nay các đạo hữu, hãy nấu nhiều kén tằm rồi bố thí đến chúng tôi; chúng tôi cũng muốn làm tấm trải nằm có trộn lẫn tơ tằm.” Chúng tôi không có lợi nhuận, chúng tôi thu nhập khó khăn, chúng tôi vì lý do nuôi mạng, vì nguyên nhân vợ con mà gây nên việc giết chóc nhiều sinh vật nhỏ bé.

⁽¹⁵⁾ Những chúng sanh có tà kiến: Vô hữu kiến, nghĩa là không có thế giới nào khác, không có kiếp sau... (đoạn kiến), sau khi chết tái sinh về địa ngục này. Địa ngục này nằm ở vị trí giao nhau giữa ba luân vi, mặt trời, mặt trăng không chiếu tới. Nơi đây chỉ toàn là màu đen.

⁽¹⁶⁾ Xem thêm Kinh Tập, Kinh Vaṅgīsa (Sn.59)

⁽¹⁷⁾ Tạng Luật, Phân tích giới Tỳ khưu tập 2, Chương Nissaggiya (Ưng Xả), Phần Tơ Tằm

Sự việc này được trình lên Đức Thế Tôn. Sau khi khiển trách nhóm Lục Sư bằng các phương thức, Đức Phật ban bố điều học: “Vị Tỳ khưu nào bảo làm tám trái nầm có trộn lẫn tơ tằm thì (vật ấy) nên được xả bỏ và (vị ấy) phạm tội pācittiya (ưng đối trị).”

Học giới Ưng đối trị thứ Hai Mươi

Cũng trong thời gian Đức Thế Tôn ngụ tại điện thờ Aggālava, xứ Ālavī, Điều Ưng Đối Trị thứ Hai Mươi⁽¹⁸⁾ được Ngài ban hành. Nguyên nhân sinh khởi điều học này là do:

Vào lúc bấy giờ, trong lúc thực hiện công trình mới, các Tỳ khưu ở thành Ālavī dầu biết nước có sinh vật vẫn tưới và bảo tưới lên cỏ và đất sét.

Sự việc này được trình lên Đức Thế Tôn. Sau khi khiển trách các Tỳ khưu ấy bằng nhiều phương thức, Đức Phật ban bố điều học: “*Vị Tỳ khưu nào biết nước có sinh vật vẫn tưới hoặc bảo tưới lên cỏ hay đất sét thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị).*”

Học giới Ưng đối trị thứ Mười

Cũng trong thời gian Đức Thế Tôn ngụ tại điện thờ Aggālava, xứ Ālavī, Điều Ưng Đối Trị thứ Mười⁽¹⁹⁾ được Ngài ban hành. Nguyên nhân sinh khởi điều học này là do:

Vào lúc bấy giờ, trong khi thực hiện công trình mới, các Tỳ khưu ở thành Ālavī tự đào và bảo đào đất. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- Tại sao các Sa môn Thích tử lại tự đào và bảo đào đất, các Sa môn Thích tử giết hại mạng sống chỉ có một giác quan⁽²⁰⁾?

Sự việc này được trình lên Đức Thế Tôn. Sau khi khiển trách các Tỳ khưu ấy bằng nhiều phương thức, Đức Phật ban bố điều học: “*Vị Tỳ khưu nào tự đào hoặc bảo đào đất thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị).*”

Học giới Ưng đối trị thứ Mười Một

Cũng trong thời gian Đức Thế Tôn ngụ tại điện thờ Aggālava, xứ Ālavī, Điều Ưng Đối Trị thứ Mười Một⁽²¹⁾ được Ngài ban hành. Nguyên nhân sinh khởi điều học này là do:

Vào lúc bấy giờ, trong lúc thực hiện công trình mới, các Tỳ khưu ở thành Ālavī chặt cây và bảo người chặt.

Có vị Tỳ khưu nọ ở thành Ālavī chặt cây. Vị thiên nữ ngụ ở trên cây ấy đã nói với vị Tỳ khưu ấy điều này:

- Thưa Ngài, Ngài có ý định làm chỗ ở cho mình thì xin Ngài chớ phá hủy chỗ ở của chúng tôi.

Vị Tỳ khưu ấy trong lúc không lưu tâm đã chặt đi và đã đánh trúng cánh tay đứa bé trai của vị thiên nữ ấy.

(18) Tạng Luật, Phân tích giới Tỳ khưu tập 2, Chương Pācittiyakaṇḍama (Ưng Đối Trị), Phần Thảo Mộc

(19) Tạng Luật, Phân tích giới Tỳ khưu tập 2, Chương Pācittiyakaṇḍama (Ưng Đối Trị), Phần Nói Đối

(20) Chỉ cho những con trùn, con giun... (những loại kém cõi chỉ biết bò đi)

(21) Tạng Luật, Phân tích giới Tỳ khưu tập 2, Chương Pācittiyakaṇḍama (Ưng Đối Trị), Phần Thảo Mộc. Xem thêm Chú Giải Kinh Pháp Cú số 222.

Khi ấy, vị thiên nữ đã khởi ý muốn đoạt mạng sống của vị Tỳ khưu này. Nhưng rồi vị thiên nữ ấy đã khởi lên suy nghĩ: “Việc ta đoạt mạng sống của vị Tỳ khưu này ngay tại nơi đây là không đúng đắn, có lẽ ta nên trình sự việc này lên Đức Thế Tôn?”

Sau đó, vị thiên nhân ấy đã đi đến gặp Đức Thế Tôn, sau khi đến đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

- Nay thiên nhân, lành thay, lành thay! Nay thiên nhân, lành thay người đã không đoạt lấy mạng sống của vị Tỳ khưu ấy. Nay thiên nhân, nếu hôm nay người đã đoạt lấy mạng sống của vị Tỳ khưu ấy, nay thiên nhân người đã gây ra nhiều sự vô phước. Nay thiên nhân, hãy đi, ở chỗ kia có thân cây mọc riêng biệt. Hãy đi đến nơi ấy.

Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- Tại sao các Sa môn Thích tử lại chặt cây và bảo người chặt? Các Sa môn Thích tử giết hại mạng sống chỉ có một giác quan.⁽²²⁾

Sự việc này được trình lên Đức Thế Tôn. Sau khi khiển trách các Tỳ khưu ấy bằng nhiều phương thức, Đức Phật ban bố điều học: “*Khi phá hoại sự sống của thảo mộc thì phạm tội pācittiya (ưng đối trị).*”

Do có chỗ ở mới, tâm oán hận của vị thiên nữ dần lắng xuống. Để giải trừ sự phẫn nộ của vị thiên nữ này, Đức Thế Tôn thuyết lên bài Kinh Rắn⁽²³⁾:

Bài Kinh Rắn

“Yo uppatitaṃ vineti kodhaṃ,
visataṃ sappavisamva osadheti;
So bhikkhu jahāti orapāraṃ,
urago jīṇṇamivattacaṃ purāṇaṃ.”

Dịch:

“Ai nhiếp phục phẫn nộ
Đang được dấy khởi lên,
Như dùng chất linh dược,
Ngăn độc rắn lan rộng
Tỳ khưu ấy từ bỏ,
Bờ này và bờ kia,
Như loài rắn thoát bỏ
Da rắn cũ già xưa.”

“Yo”: Người nào, ai, chỉ cho các bậc xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn và hàng tại gia cư sĩ.

“*Uppatitaṃ*”: Đang bùng phát một cách dữ dội, một cách mạnh mẽ.

Từ *Uppatitaṃ* ra chữ *Uppanaṃ*: nghĩa là “đang sinh khởi”.

Bốn nguyên nhân có sự sinh khởi

Sự đang sinh khởi⁽²⁴⁾ có bốn nguyên nhân:

1. Do nương vào sự hiện hữu

Chỉ cho các pháp hành đều có sự sanh lên; sự hiện hữu hay sự đang sanh khởi này hình thành từ ba pháp: Nghiệp, Thức và Ái.

(22) Xúc giác

(23) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập, Phẩm Rắn (Uragavagga), Kinh Rắn (Sn.1)

(24) Chỉ cho sự “đang sinh khởi” của tham ái, sân hận, tà kiến hay một tư tưởng nào đó.

* *Lời hỏi về hiện hữu của ngài Ānanda:*

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽²⁵⁾ Tôn giả Ānanda bạch Đức Thế Tôn:

- Hữu, hữu, bạch Đức Thế Tôn, được nói đến như vậy. Cho đến như thế nào, bạch Đức Thế Tôn, được xem là có hữu?

- Nay Ānanda, nếu không có hành động (nghiệp) và sự chín muồi của dục giới, thời dục hữu có thể trình bày được không?

- Thưa không, bạch Đức Thế Tôn.

“Sự chín muồi của dục giới” chỉ cho Thức.

Đức Thế Tôn phán dạy:

- Như vậy, nay Ānanda, nghiệp là thừa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuận ướt⁽²⁶⁾. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới thấp kém. Như vậy, trong tương lai có sự tái sinh sanh khởi. Như vậy, nay Ānanda, hữu có mặt.

Nghiệp là thừa ruộng giúp cho quả thức nảy mầm (tâm quả dị thực), thức có tối vi hành (abhisankhāra) làm duyên đồng sanh với nhau, gọi là hạt giống do ý nghĩa là nhân nảy mầm lên. Ái dục (tanhāsanho) gọi là nước vì có thể làm cho tăng trưởng.

“Giới thấp kém”: Dục Giới là giới thấp kém, do nghiệp trong cõi Dục giới này thấp kém. Cho dù vị này có được tái sinh làm Chư thiên, Đức Phật vẫn gọi cõi Chư thiên là thấp kém. Bởi vì, tuổi thọ ở cõi Chư thiên cao nhất cũng không thể so sánh được với tuổi thọ ở cõi Sắc giới thấp nhất. Người làm việc thiện (bố thí, trì giới...) mong mỏi được sinh vào cõi Chư thiên để hưởng dục là thấp kém.

- Và nay Ānanda, nếu không có hành động và sự chín muồi của sắc giới, thời sắc hữu có thể trình bày được không?

- Thưa không, bạch Đức Thế Tôn.

- Như vậy, nay Ānanda, nghiệp là thừa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuận ướt. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới bậc trung. Như vậy, trong tương lai có sự tái sinh sanh khởi. Như vậy, nay Ānanda, hữu có mặt.

Ghi chú: Cõi cao nhất của Dục Giới là cõi trời Tha Hoá Tự Tại. Các vị Thiên ở cõi đó có tuổi thọ là 16.000 năm chư Thiên (9.216.000.000 năm nhân gian).

Cõi thấp nhất của Sắc Giới là Sơ thiên, tầng thấp nhất của Sơ thiên là tầng của các vị Phạm Chúng Thiên.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh có nêu: “Một kiếp, này các Tỷ kheo, là tuổi thọ vô lượng của chư Thiên ở cõi Phạm chúng Thiên.”⁽²⁷⁾ Tuy nhiên, theo Abhidhammatthasāṅgaha,⁽²⁸⁾ thọ mạng của các vị Phạm chúng thiên là 1/3 của một kiếp. Còn theo ngài Bhikkhu Bodhi trong tác phẩm về Vi Diệu Pháp thì thọ mạng của các vị Phạm chúng thiên là 1/3 A-tăng-kỳ kiếp.⁽²⁹⁾

(25) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Ānanda, Kinh Hiện Hữu (A.i.223)

(26) Nước

(27) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, phẩm Sơ Hải, bài kinh Từ (125)

(28) Thắng Pháp Tập Yếu Luận, chương Ra Ngoài Lộ Trình Vitimutta.

(29) Comprehensive Manual of Abhidhamma, Bhikkhu Bodhi, (Kandy: Buddhist Publication Society, 2006), tr.213.

Như vậy, cõi Dục Giới gọi là “Giới thấp kém” bởi vì tuổi thọ ở cõi Chư thiên cao nhất trong Dục Giới cũng không thể so sánh được với tuổi thọ ở cõi Sắc giới thấp nhất

“Giới bậc trung”: Chỉ cho Sắc giới. Người tu thiền, chứng đắc thiền, ái luyện tầng thiền mình đã chứng đắc sẽ sanh về cõi đó. Dù cho sanh về cõi nào thì vẫn còn là tái sanh.

- Và này Ānanda, nếu không có hành động và sự chín muồi của vô sắc giới, thời vô sắc hữu có thể trình bày được không?

- Thưa không, bạch Đức Thế Tôn.

- Như vậy, này Ānanda, nghiệp là thừa ruộng, thức là hạt giống, ái là sự nhuần ướt. Chúng sanh bị vô minh che lấp, bị ái trói buộc, nên thức được an lập trong giới thù thắng. Như vậy, trong tương lai có sự tái sanh sanh khởi. Như vậy, này Ānanda, hữu có mặt.

Giống như hạt giống gieo trên đất, nếu không có nước ẩm ướt, hạt giống không thể nảy mầm, vì không thể nảy mầm, hạt giống bị thối rữa. Nếu không có Ái (thích thú) thì không bị tái sanh; chính vì Ái nên mới dẫn đến tái sanh trong kiếp sau để nhận được những gì đã ước nguyện.

** Ước nguyện của tiền thân ngài Anuruddha:*

Như tiền thân Ngài Anuruddha là người nghèo khổ, sau khi cúng dường Đức Phật Độc Giác, người nghèo ấy nguyện rằng với phước đã tạo này, trong vòng luân hồi, xin cho mình “không biết tiếng “không có””.

Do cúng dường đến vị Phật Độc Giác vừa xả thiền diệt thọ tướng, sau bảy ngày, người nghèo đó trở thành trưởng giả, tạo phước rất nhiều.

Sau kiếp đó, tái sanh trở lại để hưởng lại quả “không biết tiếng “không có””.

Như một Phật tử đánh lễ kim thân Phật, biết rằng mình sẽ sanh vào dòng dõi cao sang nên ước nguyện kiếp sau được sanh làm tiểu thư, công chúa, bà hoàng... thì sẽ tái sanh trở lại để hưởng quả đó.

Nếu một người hiểu biết, người ấy sẽ ước nguyện đạt được Níp Bàn, người đó ngay trong hiện tại có thể đạt được Níp Bàn.

Những gì sanh khởi lên trong hiện tại, coi chừng có Ái nằm trong đó. Nếu thấy được rõ ràng cái Ái nằm trong đó, hãy dứt bỏ nó đi.

Ái nói gọn có hai loại:

- Ái ngã: Là sự yêu mến cái tôi, làm phần nộ hoặc tham ái sanh khởi. Nếu không yêu mến cái tôi, phần nộ hoặc tham ái không sanh khởi; như nghe một người nói xấu người khác, chúng ta không cảm thấy buồn phiền, khó chịu...

- Ái ngã sở: Là sự yêu thích cái của tôi, làm phần nộ hoặc tham ái sanh khởi. Như một người có một đứa con, nếu có ai khen ngợi đứa bé, người đó thích thú, Ái tăng trưởng; ngược lại nếu có ai chê bai đứa bé, người đó nổi lên phần nộ.

2. Do nương vào sự thọ dụng

Khi nhìn thấy (thọ dụng) một cảnh đẹp, tâm thích thú. Như vậy, tham ái sanh khởi lên do sự thọ dụng.

Ngược lại; khi nhìn thấy sắc xấu như tử thi, bãi phân... thì ghê tởm, rùng mình, sợ hãi... Như vậy, phần nộ sanh khởi lên do sự thọ dụng.

Tương tự với cảnh thính, cảnh mùi, cảnh vị, cảnh xúc.

Do nương vào sự thọ dụng, nói cách khác do nương vào cảnh, sự dính mắc (tham ái), sự không hài lòng (phần nộ) hoặc sự hời hợt thân nhiên (xả) sanh lên.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽³⁰⁾, Đức Thế Tôn dạy:

“Có hai duyên này, này các Tỳ khưu, khiến tham sanh khởi. Thế nào là hai? **Tịnh tướng** và không như lý tác ý. Những pháp này, này các Tỳ khưu, là hai duyên khiến tham sanh khởi.”

Khi nhìn thấy Tướng tốt đẹp (Tịnh tướng), nếu không có Tác ý đúng (Như lý tác ý), tâm sẽ rơi vào tham ái. Cần phải Tác ý đúng rằng: Tướng này đẹp như vậy nhưng sẽ bị vô thường, không bao giờ tồn tại được. Một người dù đẹp cách mấy cũng bị định luật vô thường chi phối. Ở một giai đoạn nào đó, thời điểm nào đó, nhan sắc này sẽ trở nên hư hao.

“Có hai duyên này, này các Tỳ khưu, khiến sân sanh khởi. Thế nào là hai? **Chướng ngại tướng** và không như lý tác ý. Những pháp này, này các Tỳ khưu, là hai duyên khiến sân sanh khởi.”

Khi nghe, ngửi, nhìn... những cảnh không hài lòng, tâm khó chịu. Cần phải Tác ý đúng: Ví dụ, khi phải nếm những vị đắng, cay... cần tác ý đó là Thiệt Thức Quả Bất Thiện, quả này từ nghiệp bất thiện mà ra; đây là quả nhẹ nhất của nghiệp này.

Hoặc khi bị chích đau, cần tác ý đó là Thân Thức Thọ Khổ, chính là quả của bất thiện nghiệp nào đó.

3. Do nương vào sự chấp nhận

Khi một pháp sanh khởi lên, nó sẽ diệt đi. Nhưng khi một pháp bất thiện sanh khởi lên, một người chấp nhận và không có ý định diệt trừ hay ngăn ngừa nó ngay lúc đó; bất thiện này sẽ đi vào vùng tùy miên (ngủ ngầm), sau này có cơ hội sẽ bùng phát dữ dội.

Ví như hai người sân hận nhau nhưng không giải trừ, sân hận này đi vào vùng tùy miên. Để rồi, trong một kiếp vị lai nào đó, khi gặp lại nhau, họ tự nhiên ghét nhau dữ dội. Vì thế, Đức Phật dạy, khi phát hiện một pháp là bất thiện, phải lập tức diệt trừ nó ngay.

Tương tự như vậy, khi phát hiện tâm tham, không được chấp nhận nó mà cần phải niệm để diệt trừ ngay; nếu không, nó sẽ đi vào vùng tùy miên, khi có cơ hội sẽ bùng phát dữ dội.

Như tiền thân Bồ tát là bậc tu thiền, chứng đắc thiền, có cả thần thông; nhưng khi nhìn thấy nhan sắc của bà hoàng hậu, tham ái vùng tùy miên sanh khởi lên khiến Ngài đứt thiền, mất luôn cả thần thông.

Trong Trung Bộ Kinh⁽³¹⁾, có ghi:

“Evarūpaṃ pāpakaṃ diṭṭhigataṃ uppannaṃ hoti” –

“Đã có tà kiến ác sinh khởi như vậy”

Khi có tà kiến sanh khởi, nếu không chấm dứt ngay lập tức, tà kiến này sẽ đi vào vùng tùy miên, để rồi sau này khi được nghe nhắc lại tà kiến đó thì hoan hỷ, thích thú..., chấp nhận và đi theo tà kiến đó. Trước mắt mắt con đường tái sinh làm người, làm Chư thiên; sau đó mất cơ hội chứng đắc Đạo Quả.

Như tiền thân Bồ tát trong những kiếp quá khứ xa xưa cũng chấp nhận tà kiến khổ hạnh, để rồi trong khi đi tìm đạo giải thoát, Ngài đã chứng đắc được tầng

⁽³⁰⁾ Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Hai Pháp, Phẩm Các Hy Vọng, Kinh Hy Vọng (A.i.86)

⁽³¹⁾ Trung Bộ Kinh, bài kinh số 22, Kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpama sutta) (M.i.134)

thiền cao cấp nhất (Phi tướng phi phi tướng). Nhưng rồi Ngài cũng từ bỏ vì nó không dẫn đến giải thoát, và tiếp tục đi tìm kiếm.

Sự chấp nhận tà kiến khổ hạnh trong quá khứ bùng dậy, khiến Ngài thực hành khổ hạnh trong sáu năm ròng rã. Vào lúc Ngài nhớ lại lúc bảy tuổi đang ngồi thiền dưới gốc cây trâm và đặc Sơ thiền, Ngài tỉnh táo trở lại và đi đúng hướng.

Do thấy sự nguy hiểm của việc chấp nhận tham ái, sân hận và tà kiến như vậy, Đức Thế Tôn dạy khi chúng vừa sanh lên, phải diệt ngay lập tức.

Kiếp này chúng ta may mắn gặp được Giáo Pháp, nếu không tu tập, lăn trôi trong vòng luân hồi, các tham ái, sân hận và tà kiến tùy miên có cơ hội lại bùng lên dữ dội hơn trước.

4. Do nương vào lãnh vực

Một số pháp sẽ không sanh khởi do không phù hợp với lãnh vực, như phần nộ không sinh khởi ở Phạm thiên giới. Vị Phạm thiên không bao giờ có tâm sân, chỉ có tâm thọ hỷ hoặc thọ xả. Có những câu Kinh cần phải sửa lại, như: "*Phạm thiên vẫn ngậm ngùi khẩn khoản*⁽³²⁾"; "ngậm ngùi" chỉ cho tâm sân. Một số người chấp nhận những câu Kinh như vậy, không chịu sửa đổi, người đó rơi vào tà kiến mà không thấy. Tà kiến là sự thấy sai, hiểu sai. Khi đã được chỉ bảo rồi mà vẫn không sửa thì là cố chấp.

Tương tự, trong bài Kinh Vô Thường, Khổ Nãi, Vô Ngã có câu: "Pháp nào có tên gọi là Khổ nãi, là Pháp có trạng thái đau đớn buồn rầu. Pháp ấy chẳng phải để dành riêng cho những người trong một xứ; Pháp ấy chẳng phải để dành riêng cho những người trong một xóm; Pháp ấy chẳng phải để dành riêng cho những người trong một gia tộc đâu; mà Pháp ấy để chung cho nhân loại, súc sanh, luôn đến chư thiên và Phạm thiên cả thấy."

Ở cõi Phạm thiên không có trạng thái đau đớn buồn rầu (ám chỉ tâm sân). Sự dịch sai như vậy làm cho Giáo Pháp bị hiểu sai, người ôm ấp, chấp nhận cái sai đó là người có tà kiến, ví như con ếch dưới đáy giếng.

Hoặc Thánh Đạo Dự Lưu không bao giờ sanh lên ở cõi Vô Sắc, cho dù đó là vị chúng đắc được tầng thiền cao nhất của cõi Vô Sắc là Phi tướng phi phi tướng.

Hoặc phước bố thí cho quả là tài sản dồi dào, nhưng nó không thể nào cho quả ở cõi Địa ngục, Ngạ quỷ; nó chỉ có thể cho quả ở cõi Súc sanh, cõi Người, cõi chư Thiên. Nếu đắc thiền, đắc luôn cả Đạo Quả và sanh lên cõi Phạm thiên, phước bố thí này cũng không cho quả. Phước tu thiền thù thắng hơn phước bố thí này rất nhiều, vì vậy đừng ái luyến phước bố thí này.

Hoặc tà kiến, hoài nghi không bao giờ sanh khởi trong tâm vị Thánh Dự Lưu.

Giữ giới và tu thiền là cách tạm thời tránh khỏi bốn cảnh khổ. Nếu chúng được Dự Lưu thì cắt đứt được bốn cảnh khổ đó.

"*Vineti*": Dời đi, khử trừ. Khử trừ có hai loại:

* *Nãm khứ trừ bằng sự thu thúc*

Khử trừ bằng sự thu thúc: Nhờ thu thúc, khử trừ được phần nộ, tham ái. Thu thúc có 5:

- Bằng Giới Bổn
- Bằng niệm

(32) Ngài Giác Giới sửa câu này thành: "Phạm thiên vẫn van nài khẩn khoản."

- Bằng trí: quán tưởng Tứ vật dụng
- Bằng sự nhẫn nại
- Bằng sự tinh tấn

* *Năm khử trừ bằng sự dứt bỏ*

Khử trừ bằng sự dứt bỏ: Dứt bỏ có 5:

- Dứt bỏ tạm thời (Tadaṅgappahāna):

Nàng Uttarā

Khi tâm thiện sinh lên sẽ không có tâm bất thiện, như trong kệ Pháp Cú số

223:

"Akkodhena jine kodhaṃ,

Asādhumaṃ sādhuṇā jine;

Jine kadariyaṃ dānena,

Saccenālikavaadinaṃ."

Dịch:

"Lấy không giận thắng giận,

Lấy thiện thắng không thiện,

Lấy thí thắng xan tham,

Lấy chơn thắng hư ngụy."

Kệ ngôn trên được Đức Thế Tôn thuyết do câu chuyện sau:

Tôn giả Xá Lợi Phất sau khi xả thiền Diệt Thọ Tướng Định, quán xét thế gian và nhận ra duyên lành để tế độ lão nông dân Puṇṇa nên Ngài đắp y, mang bát đi khát thực đến cánh đồng mà ông Puṇṇa đang cày. Ông Puṇṇa đã hoan hỷ dâng nước và cây chà răng đến Ngài, sau đó, vợ ông trên đường mang cơm cho chồng cũng đã dâng cúng trọn vẹn phần cơm đến Ngài. Hai vợ chồng vô cùng hoan hỷ với phước thiện trong sạch mình đã làm. Trưa hôm đó, tất cả đất họ cày trên ruộng đều trở thành vàng. Ông Puṇṇa trở thành vị trưởng giả giàu có đứng hàng thứ tư trong thời đức Phật.⁽³³⁾ Sau khi nghe Đức Phật thuyết pháp, hai vợ chồng Puṇṇa và cô con gái Uttarā đều chứng quả Dự Lưu.

Ở đây cần lưu ý một điểm quan trọng: Các vị Thánh muốn tế độ hoá duyên cho những người nghèo khổ cúng dường không phải muốn họ trở nên giàu có, nhiều tài sản thế gian, mà các Ngài muốn tế độ cho họ chứng đắc Thánh quả, vì người nghèo chính là người chưa chứng đắc Thánh quả và có được Thánh sản. Những người nghèo vì không có nhiều tài sản, vật thực cúng dường đến đức Phật và chư Tăng nên cũng không có duyên lành để nghe pháp. Mãi lo bận rộn với cơm áo gạo tiền nên không có thời gian tìm hiểu Giáo Pháp nên không có cơ hội đạt được các Thánh sản. Chư vị Thánh tăng muốn hoá độ cho những người ấy vì lý do cao quý như vậy, chứ không phải đơn thuần đem đến lợi lộc về vật chất thế gian, những thứ chỉ làm tăng trưởng tâm tham và các bất thiện pháp khác.

Như khi Bồ tát Siddhattha đi xuất gia thì bốn hàm châu báu tự nhiên biến mất, vì khi ấy tài sản thế gian không còn giá trị đối với Ngài nữa. Sau khi thành đạo, đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ để tế độ quyến thuộc, bà Yasodharā kêu con trai Rāhula đến xin cha tài sản tức vương quyền của thế gian, nhưng đức Phật hiểu rằng

⁽³³⁾ Năm người giàu nhất thời đức Phật: Ông Jotika, ông Mendaka, ông Jatila, ông Puṇṇa và ông Kākavaliya

tài sản thế gian hữu vi, bị vô thường chi phối, Ta sẽ cho Thất Thánh Tài tức tài sản xuất thế gian. Sau đó, Ngài đã bảo Ngài Xá Lợi Phất cho Rāhula xuất gia và sau này chúng đấng Thánh quả A La Hán.

Trở lại câu chuyện của Trưởng giả Puṇṇa. Thời gian sau, một vị Trưởng giả trong thành Vương Xá muốn hỏi Uttarā cho con trai mình, ban đầu ông Puṇṇa từ chối, nhưng sau cùng cũng nhận lời vì không muốn mất tình thân. Tuy nhiên, do gia đình chồng tin theo ngoại đạo nên Uttarā không có dịp gặp gỡ chư vị Tỳ khưu, hoặc cúng dường, hoặc nghe Pháp. Trưởng giả Puṇṇa được tin và gửi cho con 15 ngàn đồng tiền vàng và bảo con thuê nàng kỹ nữ Sirimā hầu hạ chồng và có thời gian nửa tháng để cúng dường vật thực đến chư Tăng và nghe pháp. Nàng rất hoan hỷ, mỗi ngày đều bận rộn chuẩn bị vật thực cúng dường đến đức Phật và chư Tăng.

Một ngày nọ, khi đang tắt bật công việc dưới nhà bếp, chồng nàng nhìn thấy và cho rằng bà vợ mình ngu ngốc nên mỉm cười ra vẻ chế nhạo. Nàng Sirimā sống một thời gian trong nhà nên tưởng rằng mình là chủ nhân, trong lòng cảm thấy ghen tức với nàng Uttarā. Cô đi vào nhà bếp, múc một muống dầu sôi đổ lên đầu của nàng Uttarā, nhưng do mãnh lực của tâm từ nên dầu sôi bỗng biến thành nước mát khi đụng đến người nàng Uttarā, vì nàng mang ơn cô Sirimā đã giúp mình có thời gian rảnh rỗi trong nửa tháng để cúng dường và nghe pháp nên tâm nàng ngập tràn từ bi và mát mẻ, không một chút giận hờn với người có ơn với mình. Những người hầu chung quanh chạy đến xô ngã, đánh đập Sirimā vì đã làm hại chủ của mình, nhưng nàng Uttarā can ngăn và đỡ Sirimā dậy khiến cho cô cảm thấy hổ thẹn và xin sám hối. Nàng Uttarā đề nghị đến người cha xuất thế gian của mình là đức Phật để Sirimā sám hối. Sau khi gặp Phật, xin sám hối và cúng dường, đức Phật thuyết lên câu kệ ngôn số 223 như trên. Nghe xong kệ ngôn, nàng Sirimā chứng đắc Đạo Quả Dự Lưu.

- Dứt bỏ bằng áp chế (Vikkhambhanappahāna)

Hành giả an trú tâm trong thiền, một ngày, hai ngày, ba ngày... các phiền não được yên lặng, không thể sinh khởi như lấy đá đè cỏ.

- Dứt bỏ bằng trừ diệt (Samucchedappahāna)

Hành giả tu tập thiền Quán chứng đắc Đạo Quả, phiền não không bao giờ sanh khởi trở lại.

- Dứt bỏ bằng sự thanh tịnh (Paṭipassaddhippahāna)

Vị Thánh sau khi chứng đắc Đạo Quả thì quán xét các phiền não đã diệt trừ và các phiền não còn dư sót.

- Dứt bỏ bằng sự viên tịch Níp Bàn (Nissaraṇappahāna)

Ba gánh nặng:

Các vị A La Hán chưa viên tịch có ba gánh nặng, đó là:

1. *Ngũ uẩn là gánh nặng (Khandhabhāra)*

Vị Thánh A La Hán còn mang xác thân ngũ uẩn, xem thân ngũ uẩn như một khối nợ hay xác chết phải mang theo trên người. Nhưng vị ấy không hủy nó mà để khi pháp hành chấm dứt, nó tự rụng xuống; như trái cây chín muối tự rụng.

2. *Phiền não là gánh nặng (Kilesabhāra)*

Phàm nhân có thân thể mệt mỏi, nặng nề vì còn nhiều phiền não. Vị Thánh A La Hán đã trút bỏ được phiền não, thân thể trở nên nhẹ nhõm. Như Ngài Sun Lun

(vị Thánh A La Hán người Miến Điện) nói rằng: Người chúng được Đạo Quả A La Hán, thân là con người nhưng nhẹ nhàng như con hạc.⁽³⁴⁾

3. Pháp hành là gánh nặng (*Abhisankhārabhāra*)

Sự sinh diệt liên tục của các pháp hành là gánh nặng.

Khi viên tịch, ba gánh nặng này đều được dứt bỏ.

* 19 cách sân hận

“*Kodham*”: Sân hận, bất bình, xung đột

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽³⁵⁾, Đức Phật dạy:

Có chín xung đột sự:

1. Do nghĩ nó đã hại tôi
2. Do nghĩ nó đang hại tôi
3. Do nghĩ nó sẽ hại tôi
4. Do nghĩ nó đã hại người tôi thương
5. Do nghĩ nó đang hại người tôi thương
6. Do nghĩ nó sẽ hại người tôi thương
7. Do nghĩ nó đã làm lợi cho người tôi ghét
8. Do nghĩ nó đang làm lợi cho người tôi ghét
9. Do nghĩ nó sẽ làm lợi cho người tôi ghét⁽³⁶⁾

9 xung đột sự nhân hai (cảnh tốt⁽³⁷⁾ + cảnh xấu⁽³⁸⁾) = 18 cách

Trong bài Kinh Những Hiềm Hận (A.v.150), Đức Phật nói thêm điều thứ 10:

10. Phần nộ khởi lên làm cho tức giận không có lý do (ví dụ: thấy trời mưa quá, nắng quá... tâm khó chịu) = 1 cách

Tổng cộng: 19 cách.

Visaṭam sappavisamva osadhehi

“*Visaṭam*”: Truyền ra, phát ra, dẫn đi

“*Sappavisamva*” = Sappa (con rắn) + visa (nọc độc) + eva (như), như nọc độc con rắn.

“*Osadhehi*”: Từ chữ Osadha: Thuốc trị bệnh.

* Chuyện về rắn

Nói về Sappa (rắn), câu chuyện Bốn sanh 546 (Tiền thân Mahā-Ummagga)⁽³⁹⁾ có kể rằng:

Có một kiếp Bồ tát sinh ra từ lòng mẹ là bà Sumanā. Khi sinh ra, Ngài cầm trên tay nhánh cỏ thuốc. Cha Bồ tát là trưởng giả Sirivadhaka vốn đã bị bệnh nhức đầu trong bảy năm qua. Sau khi dùng cỏ thuốc, cha Ngài hết bệnh và đặt tên Ngài là Mahosadha (Đại Lương Y).

⁽³⁴⁾ Trích Kinh Nghiệm Thiền Quán, bản dịch Tỳ Khưu Giác Nguyên

⁽³⁵⁾ Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Chín Pháp, Kinh Xung Đột Sự (A.iv.408)

⁽³⁶⁾ Ba xung đột đầu thuộc về “ái ngã”; ba xung đột tiếp theo thuộc về “ái ngã sở”.

⁽³⁷⁾ Thấy người mình không ưa (trong chín sự xung đột trên) gặp cảnh (quả) tốt, thì mình tức giận, không hài lòng.

⁽³⁸⁾ Thấy người mình không ưa (trong chín sự xung đột trên) gặp cảnh (quả) xấu (té, đụng xe...), mình cũng khó chịu, không hài lòng vì người đó bị quá nhẹ so với mình mong muốn.

⁽³⁹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật, Chuyện Đường Hầm Vĩ Đại (Tiền thân Mahā-Ummagga) (Bốn sanh 546)

Mặc dù lúc đó Bồ tát chỉ 7, 8 tuổi, người ta thử trí tuệ của Ngài bằng cách đem đến hai con rắn bảo Ngài hãy phân biệt đâu là con rắn đực, đâu là con rắn cái.

Bồ tát biết ngay khi thấy rắn vì đuôi rắn đực thì dày, đuôi rắn cái thì mỏng; đầu rắn đực tròn, đầu rắn cái dài, mắt rắn đực lớn, mắt rắn cái nhỏ. Nhờ những dấu hiệu này ngài phân biệt con đực với con cái.

Theo bản Chú Giải Người Và Cõi (Thượng tọa Thiện Phúc dịch), có bốn loại nọc rắn:

1- Katthamukha: Loại nọc độc rất mạnh, khi bị nhiễm độc, nạn nhân cứng đờ người, tay chân không thể co duỗi được.

2- Pūtimukha: Loại nọc độc thối, khi bị nhiễm độc, vết thương bị thối rữa, có nước vàng chảy ra.

3- Aggimukha: Loại nọc độc lửa, khi bị nhiễm độc, nạn nhân bị sốt, vết thương bị cháy nám, đen lại.

4- Satthamukha: Loại nọc độc như sét đánh, khi bị nhiễm độc, nạn nhân bị điện giật, toàn thân cứng đờ.

Có bốn cách truyền nọc độc:

1- Daṭṭha visānāgarāja: Truyền nọc bằng cách cắn.

2- Ditthi visānāgarāja: Truyền nọc bằng cách phun từ mắt.

3- Phuṭṭha visānāgarāja: Truyền nọc bằng cách chạm vào, là loại rắn có thân phủ độc.

4- Vāta visānāgarāja: Truyền nọc qua hơi thở, như trường hợp rắn chúa Nandopananda bị Ngài Mục Kiền Liên thu phục.

Có bốn cách chạy nọc:

1- Āgatavisa na ghoravisa: Chạy nọc nhanh nhưng nọc không ác liệt.

2- Ghoravisa na āgatavisa: Chạy nọc chậm nhưng nọc ác liệt.

3- Āgatavisa ghoravisa: Chạy nọc nhanh và nọc ác liệt.

4- Na āgatavisa na ghoravisa: Chạy nọc chậm và nọc không ác liệt.

** Bốn hạng người ví như bốn loại rắn*

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽⁴⁰⁾, Đức Thế Tôn dạy có bốn hạng người như bốn loại rắn:

1- Hạng người mau phần nộ nhưng phần nộ không tồn tại lâu dài: Như nọc chạy nhanh nhưng không độc.

2- Hạng người chậm phần nộ nhưng phần nộ tồn tại lâu dài: Như nọc chạy chậm nhưng độc.

3- Hạng người mau phần nộ và phần nộ tồn tại lâu dài: Như nọc chạy mau và độc.

4- Hạng người chậm phần nộ và phần nộ không tồn tại lâu dài: Như nọc chạy chậm và không độc. Đây là loại người biết nghiệp quả.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽⁴¹⁾, sau sự kiện một Tỳ khưu bị rắn cắn chết, Đức Thế Tôn dạy bài Kinh Rải Tâm Từ đến bốn loài rắn: gia đình vua các loài rắn Virūpakkha, gia đình vua các loài rắn Erāpattha, gia đình vua các loài rắn Chabyāputta, gia đình

(40) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Mây Mưa, Kinh Các Con Rắn (A.ii.40)

(41) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Nghiệp Công Đức, Kinh Vua Các Loài Rắn (A.ii.72)

vua các loài rắn Kaṇhāgotamaka. Trong số loài này, Kaṇhāgotamaka (Rắn đen) là loài độc nhất.

* *Năm nguy hại của con rắn đen*

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽⁴²⁾, Đức Thế Tôn dạy:

“Này các Tỳ khưu, có năm nguy hại này trong con rắn đen. Thế nào là 5? Phần nộ, hiềm hận, có nọc độc, lưỡi chia hai, làm hại bạn.”

“Cũng vậy, này các Tỳ khưu, có năm nguy hại này trong nữ nhân. Thế nào là 5? Phần nộ, hiềm hận, có nọc độc, lưỡi chia hai, làm hại bạn.

- Nọc độc của nữ nhân là như sau: nữ nhân phần lớn hay tham đắm.

- Lưỡi chia hai của nữ nhân là như sau: nữ nhân phần lớn nói hai lưỡi.

- Nữ nhân làm hại bạn như sau: nữ nhân phần lớn ngoại tình.”

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽⁴³⁾, Tôn giả Anuruddha đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Anuruddha bạch Đức Thế Tôn:

- Ở đây, bạch Đức Thế Tôn, với thiên nhân thanh tịnh siêu nhân, con thấy phần lớn các nữ nhân, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Do đầy đủ với bao nhiêu pháp, bạch Thế Tôn, các nữ nhân, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục?

- Do đầy đủ ba pháp, này Anuruddha, các nữ nhân, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Thế nào là 3?

Ở đây, này Anuruddha, nữ nhân vào buổi sáng⁽⁴⁴⁾ sống ở trong nhà, tâm bị ám ảnh bởi cấu uế của **bỏn xén**; vào buổi trưa⁽⁴⁵⁾ sống ở trong nhà, tâm bị ám ảnh bởi cấu uế của **ganh tỵ**; vào buổi chiều⁽⁴⁶⁾ sống ở trong nhà, tâm bị ám ảnh bởi cấu uế của **dục** tham. Do đầy đủ với ba pháp này, này Anuruddha các nữ nhân, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.

Vì cả cuộc đời sống với sân hận và tham dục, nên phần lớn nữ nhân sau khi mạng chung rơi xuống bốn đọa xứ.

Như việc dùng thuốc từ thân cây, lá cây... để trục xuất nọc độc của rắn; hành giả phải dùng một trong năm cách Khử trừ bằng sự dứt bỏ (đã giải ở trên) để loại bỏ phần nộ.

“*So bhikkhu*”: Vị Tỳ khưu nào

“*Jahāti*”: Rời bỏ, lia bỏ

“*Orapāram*”: Bờ này, bờ kia

Vị Tỳ khưu lia bỏ bờ này, bờ kia chỉ cho vị Tỳ khưu chúng đắc được A Na Hàm Quả.

Vị Tỳ khưu lia bỏ bờ này nghĩa là vị Tỳ khưu đã cắt đứt được năm sợi dây trói buộc bậc thấp, đó là:

(42) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Du Hành Dài, Kinh Rắn Đen (A.iii.260)

(43) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Kusināra, Kinh Anuruddha

(44) Buổi sáng: tuổi thiếu niên (16-25 tuổi). Đây là lứa tuổi tranh đua nhau, không muốn chia sẻ với người khác

(45) Buổi trưa: tuổi trung niên. Đây là lứa tuổi ganh tỵ, lúc nào cũng muốn hơn người khác.

Bỏn xén và ganh tỵ thuộc về sân hận.

(46) Buổi chiều: tuổi lão niên. Đây là lứa tuổi không chấp nhận tuổi già của mình, tìm mọi cách để cải thiện lại nhan sắc...

- Thân kiến
- Hoài Nghi
- Giới cấm thủ
- Sân hận
- Dục ái

Vị Tỳ khưu lìa bỏ bờ kia nghĩa là vị Tỳ khưu đã cắt đứt được năm sợi dây trời buộc bậc cao, đó là:

- Ái sắc
- Ái vô sắc
- Ngã mạn
- Phóng dật
- Vô minh

Ngoài ra, “bờ này” còn có ý nghĩa là: Sinh hữu của chính mình và sáu nội xứ (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý); “bờ kia” còn có ý nghĩa là: Sinh hữu của tha nhân và sáu ngoại xứ (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp).

*** 1024 loại rắn**

“Urago”: Rắn, có 1.024 loại, cách tính như sau:

4 loại nọc X 4 cách truyền nọc = 16

16 X 4 cách chạy nọc = 64

64 X 4 cách sanh (hóa sanh, thấp sanh, thai sanh, noãn sanh)⁽⁴⁷⁾ = 256

256 X 2 chỗ ở (trên bờ, dưới nước) = 512

512 X 2 tính cách (hưởng dục, không thích hưởng dục⁽⁴⁸⁾) = 1.024

“*Jiṇṇamivattacama*” = Jiṇṇa (già nua, bạc trắng) + iva (như là) + taca (da), nên Jiṇṇamivattacama được dịch là “như tấm da cũ già nua”.

Vị Tỳ khưu lìa bỏ bờ này hay bờ kia ví như con rắn lột lớp da cũ già nua xấu xí.

*** Bốn bước lột da của rắn**

Rắn lột da theo bốn bước, đó là:

1- Trở về với sanh chủng của mình:

Dù là loài rắn chúa có thần thông, khi lột da phải quay về với thân bò sát của mình.

5 trường hợp loài rắn phải trở về với hiện tượng của mình:

- Khi mới sinh ra
- Khi ngủ say thất niệm
- Khi giao phối với con rắn khác
- Khi lột bỏ lớp da cũ
- Khi mệnh chung

(Xem thêm Đại Phẩm 1, Tạng Luật, chương Trọng Yếu, phẩm 9, số 127, nói về một con rắn chúa Cọng Cỏ Lác vì chán ghét thân rắn nên hóa thành người, xin

⁽⁴⁷⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Loài Rắn, Kinh Chủng Loại (S.iii.240). Trong 4 loại Nāga (Rắn) này, loại sanh ra từ trứng (noãn sanh) là thấp kém nhất; tiếp theo là loại thai sanh; tiếp theo là hóa sanh (có thần lực rất mạnh). Những loại rắn thấp sanh được sanh ra từ nơi ẩm ướt như sán, lã... trong ruột.

⁽⁴⁸⁾ Loại không thích hưởng dục là loại tìm kiếm những nơi thanh vắng để tu tập nhằm thoát khỏi kiếp rắn.

xuất gia, khi trở thành vị Tỳ khưu, trong một lúc chớp mắt thất niệm, hiện nguyên hình là rắn.)

2- Ở nơi vắng vẻ:

Nếu không ở nơi vắng vẻ, khi lột da xong còn yếu, con rắn dễ gặp tai họa bởi những giống loài khác.

3- Nương vào một vật nào đó để cựa da:

Như thân cây, hòn đá,...

4- Dững mãnh:

Phải dững cảm chịu đựng đau đớn khi lột da. Khi đó con rắn rướn mình, phùng mang, thở mạnh, tiến về phía trước để trút bỏ lớp da cũ.

Sau khi lột bỏ hoàn toàn lớp da cũ, nó trườn tới những nơi mát mẻ để vết thương mau lành.

Cũng vậy, vị Tỳ khưu phải thực hành bốn bước mới trút bỏ được phiền não, trở thành bậc Thánh, đó là:

1- Trở về với sanh chủng của mình:

Vị Tỳ khưu phải trở về với Giới của mình.

2- Ở nơi vắng vẻ:

Vị Tỳ khưu tìm nơi thanh vắng trong nội tâm, nghĩa là ít nhất phải ở giai đoạn Cận định hay Sơ định.

3- Nương vào một vật nào đó để cựa da:

Vị Tỳ khưu nương vào Định và Tuệ.

4- Dững mãnh:

Đó là sự tinh tấn trong sự tu tập thiền quán.

"Mang phùng lên" ví như tuệ Minh Sát phát triển một cách tốt đẹp.

"Trút lớp da đầu, cổ, khúc giữa" ví như vị Tỳ khưu chứng đắc Đạo Quả Dự Lưu, Nhất Lai, A Na Hàm.

"Trút lớp da đuôi" ví như chứng đắc Đạo Quả A La Hán, trút bỏ hoàn toàn phiền não.

"Trườn về nơi mát mẻ" ví như hướng tới Níp Bàn.

*

Vào hạ thứ mười lăm, Đức Thế Tôn đã tế độ dạ xoa Ālavaka. Vào hạ thứ mười sáu, Ngài cũng ở xứ Ālavī này. Đến hạ thứ mười bảy, Ngài an cư mùa mưa ở thành Vương Xá. Sau khi ra hạ, Ngài trở về thành Sāvattī, ở đại tự Kỳ Viên.

Tế độ người nông dân ở thành Ālavī

Lúc bấy giờ có người nông dân ở thành Ālavī tới nghe Pháp của Đức Thế Tôn, rồi hoan hỷ thỉnh Đức Thế Tôn tới xứ Ālavī để tế độ những người dân ở đó. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Vào một hôm, Ngài quán xét thấy duyên lành của người nông dân này. Ngài cùng chư Tăng đến thành Ālavī, trú tại điện thờ Aggālava.

Khi nghe tin Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu đến, dân thành Ālavī vô cùng hoan hỷ, đem vật thực tới cúng dường rồi chờ nghe Pháp. Người nông dân nọ cũng nghe tin Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu đến, nhưng hôm đó con bò của ông ta đi lạc, ông quyết định đi tìm bò rồi mới đi tới nghe Pháp.

Vì muốn tế độ người nông dân này, sau khi thọ trai xong, Đức Thế Tôn ngồi im lặng, chưa thuyết Pháp. Đến trưa người nông dân mới tìm được bò. Sau khi đem

nó về nhà, ông không ăn gì mà vợ vã đi đến chỗ Đức Phật, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên.

Đức Phật hỏi người chuẩn bị buổi trai tăng rằng thức ăn của chư Tăng còn thừa không, hãy dọn cho người nông dân này ăn. Sau khi ăn xong no bụng, người nông dân cảm thấy thoải mái, nghe Đức Thế Tôn thuyết Pháp, ông ta chứng quả Dự Lưu.

Sau đó, Đức Thế Tôn cùng chư Tăng quay về thành Sāvatti.

Buổi chiều các vị Tỳ khưu bàn luận nhau về việc Đức Phật bảo lấy thức ăn cho người nông dân, đây là việc làm hy hữu, vô cùng đặc biệt.

Đức Thế Tôn đi tới giải nghi:

- Đúng thế! Nay các Tỳ khưu, Ta đến đây qua một đoạn đường dài ba mươi do tuần đầy nhọc nhằn, chỉ với mục đích duy nhất, vì Ta thấy rõ người nông dân kia có khả năng chứng quả Dự Lưu.

Từ sáng sớm, ông ta vào rừng tất tả tìm con bò, đang bụng đói. Nếu Ta nói Pháp cho người này nghe trong khi y khổ sở vì đói, y sẽ không hiểu gì cả. Vì thế Ta phải làm như thế. Nay các Tỳ khưu, không gì khổ sở bằng đói.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết pháp thoại và nói lên kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú Số 203

“Jighacchāparamā rogā
saṅkhāraparamā dukkhā;
Etaṃ nātvā yathābhūtaṃ,
nibbānaṃ paramaṃ sukhaṃ”

Dịch:

“Đói ăn, bệnh tối thượng
Các hành, khổ tối thượng
Hiểu như thực là vậy
Níp Bàn, lạc tối thượng”

Tế độ cô con gái người thợ dệt

Vào hạ thứ mười tám, khi Đức Thế Tôn thấy duyên lành của con gái người thợ dệt, Ngài đã từ thành Sāvatti đi tới xứ Ālavī để tế độ cô chứng Quả Dự Lưu.

Trước đó, vào hạ thứ mười sáu, cô gái lúc đó 16 tuổi, nghe Đức Thế Tôn giảng về Niệm Sự Chết, cô sinh tâm thích thú và thực hành theo.

Vào buổi sáng, Đức Thế Tôn cùng chư Tăng đến thành Ālavī, trú tại điện thờ Aggālava.

Khi nghe tin Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu đến, dân thành Ālavī vô cùng hoan hỷ, đem vật thực tới cúng dường rồi chờ nghe Pháp.

Nhưng Đức Thế Tôn im lặng để chờ cô con gái người thợ dệt.

Vào lúc đó, người thợ dệt bảo con gái cuộn tơ rồi đem tới cửa hàng cho ông. Cô gái cố gắng cuộn tơ cho thật nhanh chóng để đi nghe Pháp.

Sau khi cuộn tơ xong, trên đường đem tơ tới cửa hàng cho cha, chân cô lại rảo bước tới điện thờ Aggālava.

Khi bước vào điện thờ Aggālava, Đức Thế Tôn đưa mắt nhìn cận sự nữ này. Cô gái hiểu ý, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, nàng đứng ở nơi hợp lễ.

Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay cận sự nữ! Con từ đâu đến?
- Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết.

- Đây cận sự nữ, rồi con sẽ đi về đâu?
- Bạch Đức Thế Tôn, con không biết được.
- Đây cận sự nữ, con không biết thật ư?
- Bạch Đức Thế Tôn, con biết.
- Có thật con biết chăng?
- Bạch Đức Thế Tôn, con không biết.

Đức Thế Tôn phán hỏi nàng bốn câu hỏi như thế. Khi ấy đại chúng nghe nàng trả lời như thế, xôn xao trách nàng, cho rằng nàng đang giỡn cợt.

Bấy giờ, đợi cho thính chúng lặng yên, Đức Thế Tôn từ tốn hỏi cô gái rằng:

- Đây cận sự nữ, khi Như Lai hỏi con: "Con từ đâu đến?" Vì sao con trả lời rằng: "Con không biết"?

- Bạch Đức Thế Tôn! Ngài vẫn biết con từ nhà đi đến đây, nhưng Ngài hỏi: "Con từ đâu đến?" không phải là ý như vậy, mà Ngài hỏi rằng: "Con từ đâu sanh đến đây?".

Nhưng con không biết được con từ cảnh giới nào tái sanh vào cảnh giới này, nên con đáp là: "Con không biết".

Lần thứ nhất, Đức Như Lai tán thán rằng:

- Sadhu! Sadhu! Đây cận sự nữ, con đã giải đáp đúng câu hỏi mà Như Lai hỏi. Đây cận sự nữ! Thế tại sao, khi Như Lai hỏi: "Con sẽ đi về đâu?" thì con lại đáp rằng: "Con không biết"?

- Bạch Đức Thế Tôn! Lẽ thường Ngài vẫn biết sau khi con nghe Pháp xong thì trở về nhà. Nhưng Ngài muốn hỏi con rằng: "Sau khi chết, con sẽ tái sanh vào cảnh giới nào?". Nhưng con thì không biết cảnh giới tái sanh của mình, nên con đáp là: "Con không biết".

- Lành thay! Lành thay! Đây cận sự nữ, con đã đáp đúng với ý nghĩa của câu hỏi này.

Bậc Đạo Sư khi tán thán nàng lần thứ hai rồi, Ngài phán hỏi tiếp:

- Đây cận sự nữ! Khi Như Lai hỏi: "Con không biết thật sao?". Vì sao con lại trả lời rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, con biết".

- Bạch Đức Thế Tôn! Vì con hiểu biết rằng: Hễ có thân tâm này, tất sẽ có ngày hoại diệt. Vì thế con trả lời rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Con biết".

Lần thứ ba, Đức Thế Tôn tán thán cô gái:

- Lành thay! Lành thay! Nàng đã đáp đúng ý nghĩa của câu hỏi Như Lai. Đây cận sự nữ! Khi Như Lai hỏi: "Con biết thật sao?". Vì sao con lại trả lời rằng: "Bạch Đức Thế Tôn, con không biết"?

- Bạch Đức Thế Tôn! Con vẫn biết chắc chắn rằng con phải chết, nhưng sau khi chết sẽ sanh vào nơi nào, lại nữa con sẽ chết vào ban ngày hay ban đêm? Chết bằng cách nào? Nơi nào trên rừng hay dưới nước? Vào lúc nào thiếu niên hay trung niên... Con không thể biết được, nên con trả lời rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Con không biết".

Lần thứ tư, Đức Thế Tôn tán thán nàng rằng:

- Đây cận sự nữ! Câu hỏi của Như Lai, con đã giải đáp đúng theo ý nghĩa như thế.

Có năm điều không biết về sự chết:

- Không biết thời kỳ chết (chết trẻ, trung niên...)
- Không biết thời điểm chết (sáng, trưa, chiều, tối)

- Không biết nơi chết (đồng bằng, dưới nước, trên giường, bệnh viện...)
- Không biết cách chết (bị sát hại, bị bệnh, tự tử...)
- Không biết nơi tái sinh về (cảnh giới tái sinh)

Chúng ta cần phải suy ngẫm về sự chết, để khi đối diện với sự chết sẽ không sợ nữa.

Như nàng Suppavāsā khi mang thai Ngài Sīvali tròn đủ bảy năm vẫn bình an, nhưng bước sang bảy ngày kế tiếp, thì nàng phải chịu đựng một sự đau khổ đến cùng cực từ thai nhi.

Khi đó, nàng niệm ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng; nhờ đó, sự sợ chết không xảy ra.

Rồi Đức Thế Tôn dạy đại chúng rằng:

– Các người không hiểu biết ý nghĩa câu hỏi của Như Lai như nàng tín nữ ấy. Ngài thuyết lên một Pháp thoại thích hợp, kết thúc bài Pháp, Ngài nói câu kệ ngôn. Dứt câu kệ ngôn này, con gái người thợ dệt chứng quả Dự Lưu.

Kinh Pháp Cú số 174

“Andhabhūto ayam loko
tanukettha vipassati;
Sakuṇo jālamuttova
appo saggāya gacchati.”

Dịch:

“Đời này thật mù quáng
Ít kẻ thấy rõ ràng
Như chim thoát khỏi lưới
Rất ít đi thiên giới.”

“*Andhabhūto*” = Andha (mù) + bhūto (nổi lên)

Từ chữ “Andha”, có thể liên tưởng đến từ Andhavana: Rừng Mù, nằm phía Nam cách thành Sāvatti bốn cây số. Khu rừng này rất rậm và sâu, Đức Thế Tôn và chư Tỳ Khưu, Tỳ Khưu ni cũng tới đây để hành thiền.

Vì sao gọi là Rừng Mù?

Trong thời Đức Phật Kassapa, khi dân chúng cùng nhau làm bảo tháp tôn thờ xá lợi của Đức Phật Kassapa, họ dùng vàng đúc thành gạch để xây. Bấy giờ có một cận sự nam đã đắc Quả A Na Hàm, sau khi hiến đất, ông đã đi khắp Ấn Độ quyên vàng để xây bảo tháp.

Sau một thời gian, dân chúng báo rằng số vàng ông quyên góp đã đủ hoàn thành bảo tháp rồi. Ông nghe tin, đi một cỗ xe đi về. Trong khu rừng có một toán cướp 500 tên đã chặn bắt người cận sự nam để lấy vàng. Khi ông trả lời vàng đã gửi về để xây bảo tháp hết rồi, và bọn cướp xét không có vàng, một số đề nghị thả ông ra, một số khác đề nghị giết vì sợ bị tố cáo. Cuối cùng chúng thống nhất khoét mắt và giết người cận sự nam. Sau khi thực hiện tội ác này xong, 500 tên cướp lập tức bị mù.

Rừng Mù này tồn tại trong suốt hai đời Phật là Đức Phật Kassapa và Đức Phật Gotama.

Trong Rừng Mù này, nhiều vị Thánh nữ Ni đã bị Ma vương tìm mọi cách làm cho kinh sợ, quấy rối, dụ dỗ... Các vị Thánh nữ Ni này đều chiến thắng cả. Các vị ấy gồm: Āḷavikā, Somā, Kisāgotamī, Vijayā, Uppalavaṇṇā, Cālā, Upacālā, Sisūpacālā, Selā, Vajirā (xem thêm Tương Ưng Tập 1, Tương Ưng Tỳ Khưu Ni).

Riêng ba vị: Cālā, Upacālā, Sisūpacālā là em gái Ngài Xá Lợi Phất. Từ khi bà Uppalavaṇṇā bị hại bởi thanh niên Nanda trong rừng này, Đức Thế Tôn chế định điều học: “Các vị Tỳ Khưu Ni không được vào rừng hành thiền nữa.”

Đức Phật chỉ dạy đức vua Pasenadi rằng: “Trong hàng Tỳ Khưu Ni, có những vị con nhà danh giá, khi vào trong rừng bị tai hại là điều không tốt. Vì vậy, cần nên có một nơi để các Tỳ Khưu Ni tu tập.”

Vua Pasenadi cho kiến tạo một tự viện dâng đèn các vị Tỳ Khưu Ni. Tự viện có tên là Rājākārāma.

“*Ayaṃ*”: đời này

“*Loko*”: thế gian

“*Đời này thật mù quáng*”: “Đời này” chỉ cho thân năm uẩn bị “mù quáng” là vô minh che lấp, nên không thấy tính chất như bản của thân năm uẩn. Một số người nghĩ rằng chỉ có người nữ có thân như bản nên không lau chùi kim thân Phật, sợ mang tội.

Người phạm Giới mới là người mang tội. Nam hay nữ thân đều như bản, đầy uế trước như nhau. Vì bị vô minh che nên mới không thấy được sự bất tịnh trong thân mình. Vì bị vô minh che nên mới không thấy được thọ lạc này bị vô thường. Vì bị vô minh che nên mới không thấy được những sự thực hành của mình rơi vào bất thiện pháp.

Như thanh niên Ājita hỏi Đức Thế Tôn⁽⁴⁹⁾:

“Do gì, đời bị che,

Do gì, không chói sáng,

Hãy nói lên cái gì,

Làm uế nhiễm cuộc đời,

Cái gì sợ hãi lớn?”

Đức Thế Tôn đáp:

“Đời bị vô minh che,

Do xan tham, phóng dật,

Đời không được chói sáng,

Ta nói do mong cầu,

Nên đời bị uế nhiễm,

Chính là sự đau khổ,

Nên có sợ hãi lớn.”

“*Vipassati*”: thấy được cách đặc biệt, nghĩa là thấy được sự vô thường, khổ, vô ngã.

“*Ít kẻ thấy rõ ràng*”: Chỉ cho rất ít người thấy được lý Tứ Thánh Đế, không thấy được có thân này là khổ nên chuyên tâm chăm sóc cho thân này...

“*Sakuṇo*”: những con chim

“*Jālamuttova*” = Jāla (lưới) + mutti (thoát ra) + eva (như). Lưới ở đây chỉ cho bẫy mồi của Ma Vương. Lưới thứ nhất là ngũ dục tăng trưởng, đó là: Sắc, thanh,

(49) Kinh Tiểu Bộ, Kinh Tập (Sutta Nipata), Chương Năm - Phẩm Con Đường Đến Bờ Bên Kia, Câu hỏi của thanh niên Ājita (Sn.197)

hương, vị, xúc tốt đẹp, khiến tham ái sanh khởi. Còn lưới thứ hai: Sắc, thính, hương, vị, xúc xấu xa khiến phần nộ sanh khởi.

Người nắm bắt được chân lý này, nhìn ngũ dục một cách thản nhiên, không thích thú khi ngũ dục tốt đẹp, không phần nộ khi ngũ dục xấu xa.

Nói tóm lại, lưới ở đây chỉ cho danh và lợi. Rất ít người thoát ra được khỏi tầm lưới danh và lợi này.

“Appo”: rất ít

“Saggāya”: thiên giới; tuy nhiên, nghĩa sâu thẳm của từ này chỉ cho Níp Bàn.

“Gacchati”: đi

Sau bài Pháp, Đức Thế Tôn cùng chư Tăng trở về đại tự Kỳ Viên, còn cô gái đem giỏ tơ đến cho cha. Cha nàng đang ngủ bị giật mình, đập cái suốt. Cái suốt bắn ra, ghim vào tim nàng. Nàng chết ngay lập tức, tái sanh vào cõi Tusitā.

Người cha nhìn xác con đầm máu, ông hối hận tâm tràn ngập sầu não, than khóc thảm thiết. Với gương mặt đầm lệ, ông suy nghĩ:

- Không gì có thể làm cho ta dứt khổ sầu này được, ngoài Đức Thế Tôn ra.

Ông đi đến Đức Thế Tôn với gương mặt tràn nước mắt, đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Xin Ngài hãy nhớ mũi tên sầu muộn trong tâm con đi.

Đức Thế Tôn dạy ông rằng:

- Nay cận sự nam! Người chớ nên sầu thẳm nữa, nước mắt mà người tuôn ra vì thương tiếc người thân, nay đã nhiều hơn nước trong bốn đại dương. Không gì thấu rõ sự khổ sầu của người đau, người hãy diệt tắt sự thương mến đi.

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại Amatagga. Cận sự nam ấy được voi sầu muộn, xin xuất gia sống đời Phạm hạnh trong Pháp Luật của Đức Thế Tôn, ông tinh cần hành Sa môn Pháp chẳng bao lâu chứng đạt A La Hán Quả.

“Ālavakassa yakkhassa bhavane”: Nơi trú của dạ xoa Ālavaka.

“Bhavane”: nơi ở, nơi trú ngụ

“Ālavaka”: không phải tên, mà chỉ cho nam cư dân của xứ Ālavā

“Yakkha”: được dịch là Dạ xoa, chỉ cho người được cung kính, người được cúng dường, người được tôn trọng.

Nói về Yakkha (dạ xoa)

Ngoài ra, Yakkha còn chỉ cho phi nhân (amanussa) có thần lực như Deva (Chư thiên), Rakkhassa (La sát, là người bảo vệ có tính chất hung hăng), Gandhabba (Hương thần, Càn thất bà), Kinnara (Nhân điểu), Nāga (Rắn chúa, voi chúa), Ma đói Vemānika (nửa ngày/ nửa tháng đau khổ, nửa ngày/ nửa tháng sung sướng như Chư thiên).

Trong Vimānavatthu Aṭṭhakathā (Sớ giải Chuyện Thiên Cung) cũng có giải thích về từ Yakkha như sau:

“Yajanti tattha baliṃ upaharantīti yakkhā” – “Nơi cúng dường bằng những lễ vật gọi là yakkha”.

Hoặc:

“Pūjanīyabhāvato ‘yakkho’ ti vuccati” – “Cúng dường lễ vật trọng hậu gọi là Dạ xoa”.

Yakkha bắt nguồn từ ngữ căn Yaja (cúng tế, hy sinh). Nơi cúng tế thường có những vật cúng do những người đi rừng nhờ thần rừng, thần cây bảo vệ cho họ. Bấy giờ có những chúng sanh đói khát vô hình đi đến để thọ dụng các lễ vật ấy.

Trong số những chúng sanh ấy, loại nào mạnh bạo, hung hăng, có quyền lực hơn thì chiếm ưu thế; đồng thời sẽ ngự trị ở nơi đó để thọ dụng thường xuyên.

Ngoài nơi tế lễ đó, còn một loại Dạ xoa khác thường đi vào bãi tha ma ăn xác chết.

Trong Sớ giải Kinh Pháp Cú số 296-301 có ghi rằng:

Thuở ấy, ở thành Rājagaha (Vương Xá) có một người tiểu phu hàng ngày thường cùng với đứa con trai vào rừng đốn củi.

Hôm ấy, trời xế chiều, họ đốn được một xe củi, mới quay về. Dọc đường, hai cha con dừng lại bên nghĩa địa, lấy cơm ra ăn. Họ cởi cái ách khỏi cổ của đôi bò, thả cho chúng đi ăn cỏ. Hai con bò đi từ bụi cỏ này sang bãi cỏ khác, chẳng mấy chốc đã đi xa.

Đến khi người tiểu phu sực nhớ, nhìn lại chẳng thấy đôi bò đâu cả. Ông liền dặn con cứ ngồi lại bên xe, chờ ông chạy đi kiếm. Theo dấu chân bò, người cha đi mãi vào thành.

Đến khi tìm được hai con bò, thì trời đã tối mò, cửa thành đã đóng lại, ông chẳng trở ra được để tìm con. Đứa con chờ cha mãi chẳng thấy trở lại, đành nằm xuống dưới gầm xe, đánh một giấc ngủ ngon.

Trời càng về khuya, có hai con Dạ xoa đi vào nghĩa địa tìm xác chết.

Nhìn thấy đứa bé nằm ngủ dưới gầm xe, một con đòi ăn thịt; con còn lại can ngăn, cho rằng đứa bé này có đại uy lực, chớ có nên đụng chạm vào.

Con Dạ xoa hung ác không nghe, chộp chân đứa bé. Vì đứa bé vốn là một Phật tử thuần thành, khi bị chộp chân giật mình, đứa bé buột miệng niệm “Namo Buddhassa⁽⁵⁰⁾”.

Nghe tiếng niệm Phật, con Dạ xoa hung ác như bị chùy đánh vào đầu, nó kinh hãi bỏ chạy.

Giai đoạn đầu là những người đi rừng bày ra những việc cúng tế này mong được thần rừng bảo hộ suốt chuyến đi. Dần dần những chúng sanh có uy lực (Dạ xoa) đi tới thọ dụng vật cúng.

Sau đó, tục cúng tế này lan truyền tới những người đi biển. Trước khi đi biển, họ cũng cúng thần biển, rắn chúa, ma đói Vemānika mong được bảo hộ bởi gió bão.

Theo Sớ giải Bốn sanh 539 (Mahājanaka)⁽⁵¹⁾, lúc bấy giờ tiên nữ Maṇi mekhalā được Bốn vị Thiên vương cai quản thế gian phong làm thần giữ biển. Các vị ấy bảo nàng hãy tìm và cứu những con người có đạo hạnh vì họ không đáng bị chết chìm dưới biển. Vì vậy, tiên nữ này cũng được gọi là Yakkha (Dạ xoa).

Yakkha bản chất hung bạo, lại có thần lực có thể hộ trì hoặc giết hại con người.

Thiên tử Kakudha

⁽⁵⁰⁾ Thường chúng ta niệm “Namo Buddhāya”, hoặc “Namo Buddhānam” nghĩa là “Cung kính chư Phật” trong kiếp trái đất này (gồm năm vị: Kakusandha, Konāgamana, Kassapa, Gotama và Metteyya).

Còn cậu bé niệm “Namo Buddhassa”, nghĩa là “Cung kính Đức Phật ngay trong hiện tại, nghĩa là Đức Phật Gotama.”

⁽⁵¹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện tiền thân Đức Phật, chương Đại Phẩm, Chuyện Đại vương Mahājanaka (Tiền thân Mahājanaka).

Trong Tương Ưng Bộ Kinh⁽⁵²⁾, Đức Thế Tôn cũng gọi Phạm thiên Kakudha⁽⁵³⁾ là Yakkha.

Một thời Đức Thế Tôn ở Sāketa, rừng Añjana, tại vườn Nai. Rồi Thiên tử Kakudha, sau khi đêm đã gần mãn, với nhan sắc thù thắng chói sáng toàn khu rừng Añjana, đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên.

Đứng một bên, Thiên tử Kakudha bạch Thế Tôn:

- Thưa Sa môn, Ngài có hoan hỷ không?
- Ta được cái gì, này Hiền giả, mà Ta hoan hỷ?
- Nếu vậy, thưa Sa môn, có phải Ngài sầu muộn?
- Ta mất cái gì, này Hiền giả, mà Ta sầu muộn?
- Vậy thời thưa Sa môn, Ngài không hoan hỷ và không sầu muộn?
- Thật như vậy, này Hiền giả.

Thật sự, này Dạ xoa,
Ta không có sầu muộn,
Tuy vậy ở nơi Ta,
Hoan hỷ không khởi lên,
Dầu nay Ta có ngồi,
Riêng một mình cô độc,
Ta không có hoan hỷ,
Cũng không bị dao động

Chuyện thần cây

Trong Petavatthu Aṭṭhakathā, chương 2, câu chuyện số 9 Ankurapetavtthu có ghi rằng:

Trong thành Bheruva, có một đại trưởng giả có tên là Asayha. Trưởng giả này có tâm rất hào phóng, thường xuyên cúng dường đến các Sa môn, Bà la môn; và bố thí rộng rãi đến những người hành khất, lỡ đường, nghèo khổ.

Lúc bấy giờ có người thợ may hoan hỷ với việc làm của trưởng giả này. Nhưng vì nghèo khổ, không có tài sản để hùn phước với ông trưởng giả, nên ông tự làm phước bằng cách đặt một tiệm may ở ngã tư đường. Nếu có bất cứ ai muốn đến phước xá ở gia trang của ông trưởng giả, người thợ may đưa cánh tay phải chỉ đường.

Một thời gian sau, người thợ may này chết, tái sinh làm một vị thần cây trú tại một cây cổ thụ lớn trong một khu rừng. Nhờ phước chỉ đường, từ năm ngón tay phải của vị ấy tuôn ra các loại vật thực tùy theo ý vị ấy.

Trưởng giả Asayha sau khi mệnh chung, tái sinh làm Chư thiên cõi Đạo Lợi.

Người chuyên trông coi vật thực dùng để bố thí, cúng dường đến các Sa môn, Bà la môn hay dân nghèo của trưởng giả Asayha là người không có niềm tin vào Nghiệp báo; lại có tà kiến; không có tâm cung kính các Sa môn và Bà la môn. Sau khi mệnh chung, người đó tái sinh làm ma đói gần cội cây của vị thần cây nọ.

⁽⁵²⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Thiên Tử, Kinh Kakudha (S.i.54)

⁽⁵³⁾ Trước khi mệnh chung tái sinh làm Phạm thiên, tiền thân Phạm thiên Kakudha xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, làm thị giả của Ngài Moggallāna. Tôn giả Kakudha mệnh chung khi vừa xuất thiên.

Một lần gia chủ Āṅkura mang 500 cỗ xe hàng đến thành phố Kamboja để buôn bán. Trong đoàn xe cũng có một người Bà la môn đem theo 500 cỗ xe như vậy. Khi vào tới khu rừng, họ bị lạc đường nhiều ngày, hết cả lương thực và nước uống.

Vị thần cây thấy tình cảnh của đoàn thương buôn và nhớ lại sự tốt đẹp của gia chủ Āṅkura đối với mình. Kiếp trước, người thợ may là con của một nô lệ trong nhà gia chủ Āṅkura. Vì người nô lệ này làm việc rất tốt, gia chủ Āṅkura rất thương mến nên tìm một người nữ tự do gả cho.

Một thời gian sau, hai vợ chồng sanh con. Người cha qua đời ngay lúc vừa sanh con trai và ngay hôm đưa bé chào đời, Āṅkura đã ban cho rất nhiều đồ ăn và tiền công lễ ra phải trả cho cha đứa bé.

Thế rồi khi đứa bé đến tuổi khôn lớn thì vấn đề nổi lên là không hiểu cậu ta là nô lệ hay là người tự do. Khi chị của gia chủ Āṅkura là Āñjanadevī nghe biết điều này, nàng đã trích dẫn ví dụ một con bò và giải thoát cậu nhỏ khỏi cảnh nô lệ nói rằng: “Con trai của một người đàn bà tự do cũng chính là người tự do”.

Nhưng cậu con trai, vì xấu hổ nên không thể sống nổi ở đó nên đến thành Bheruva. Tại đó cậu lấy người con gái của một người thợ may làm vợ và kiếm sống bằng nghề may vá quần áo.

Vì muốn báo ân gia chủ Āṅkura, vị thần cây dẫn đoàn thương buôn tới cây cổ thụ mình đang ở, cho họ nghỉ ngơi dưới tàn cây xum xuê, mát mẻ. Rồi đoàn thương buôn cầu xin vật thực gì, vị ấy đều đáp ứng đầy đủ.

Khi những người đó đã thoả thuê với mọi đồ ăn thức uống đủ loại khác nhau v.v... theo họ ước ao và đã hết mỗi một trong một cuộc hành trình dài, người thương gia Bà la môn lại suy luận một cách không thích hợp rằng:

“Khi chúng ta rời khỏi đây đến thành phố Kamboja để thu thập tài sản, thì chúng ta sẽ phải làm gì đây? Vị Dạ xoa này có uy lực từ cánh tay phải tuôn ra những vật dụng cần thiết, nếu chúng ta bắt được vị này ngay từ bây giờ bằng cách dùng một mưu và chắt vị ấy lên xe, chúng ta có thể trở lại thành phố của chúng ta một cách dễ dàng.”

Gia chủ Āṅkura phản đối:

“Chúng ta không nên gây hại cho lá cây mà dưới bóng mát cây đó, chúng ta đã nằm và ngồi nghỉ. Kẻ nào làm hại một người bạn có thể là kẻ bất lương.”

Người Bà la môn bảo vệ quan điểm của mình như sau: “Chúng ta có thể nhổ tung thân cùng với gốc rễ của cái cây mà chúng ta đã nằm hay ngồi dưới bóng mát, nếu điều đó là cần thiết.”

Gia chủ Āṅkura phản đối với lý luận sau:

“Một người chẳng nên toan tính những hành vi bất thiện trong đầu chống lại người mà chúng ta đã tá túc trong nhà của họ cho dù chỉ trong một đêm và tại đó, ta đã được phục vụ với đồ ăn thức uống – lòng biết ơn được những thiện nhân tán dương rất cao.”⁽⁵⁴⁾

Người Bà la môn bị đánh bại trước lý luận của gia chủ Āṅkura.

⁽⁵⁴⁾ Lý luận về pháp tri ân rất hay, vì chính đức Phật chúng ta sau khi thành đạo, cũng dành thời gian bảy ngày tri ân cội Bồ Đề, nơi che chắn bảo vệ cho Ngài trong suốt thời gian hành thiền và trở thành bậc Chánh Giác.

Vị thọ thần nghe được cuộc trao đổi giữa hai người như vậy và rất bức tức với người Bà la môn, suy nghĩ rằng: “Cứ để như vậy vào lúc này đã, sau này ta sẽ quyết định sẽ phải làm gì với vị Bà la môn ác nhân đó.”

Rồi vị thọ thần hiện ra nói lên kệ ngôn:

“Chẳng phải chư thiên nào, hay chúng sanh hay bất kỳ quyền lực nào khiến ta có thể bị khuất phục - ta là Dạ xoa đã đạt đến sức mạnh thần thông tột đỉnh, nhìn xa trông rộng và được phú cho vẻ kiêu diễm và sức mạnh.”

Yakkha trong trường hợp này chỉ cho uy lực chứ không phải sự hung bạo.

Vị Tỳ khuru ngửi hương sen

Trong Tương Ưng Bộ Kinh⁽⁵⁵⁾, nói về một vị Tỳ khuru trên đường đi khát thực trở về, đi xuống hồ nước và ngửi bông sen hồng.

Rồi một vị Thiên nhân trú ở khu rừng ấy, vì thương xót, muốn cảnh tỉnh vị Tỳ khuru ấy, liền nói với vị ấy rằng muốn tìm đạo giải thoát thì chớ nên thích thú, đắm nhiễm trong mùi hương như vậy.

Cảm xúc với lời nhắc nhở đó, vị Tỳ khuru nói với vị thần cây ấy:

“Thật sự này Dạ xoa,

Ông biết ta, thương ta,

Hãy nói lại với ta,

Khi thấy ta như vậy.”

Trong đoạn kinh trên, Yakkha cũng chỉ cho Chư thiên.

Vua trời Sakka được gọi là Dạ xoa

Trong Trung Bộ Kinh⁽⁵⁶⁾ có ghi:

Một thời, Thế Tôn ở tại Sāvatti (Xá Vệ), Đông Phương Tụ (Pubbārāma), Migāramāṭusālā. Thiên chủ Sakka đến nghe bài Kinh Đoạn Tận Ái. Sau khi nghe xong bài Pháp, hoan hỷ, Thiên chủ Sakka trở về cung trời Đao Lợi.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Moggallāna ngồi cách Đức Thế Tôn không xa. Rồi Tôn giả Moggallāna suy nghĩ: “Không hiểu Dạ xoa (Yakkha) kia, sau khi hoan hỷ lời Đức Thế Tôn dạy, có tin thọ hay không? Ta hãy tìm biết Dạ xoa kia, sau khi hoan hỷ lời Đức Thế Tôn dạy, có tin thọ hay không?”

Rồi Tôn giả Moggallāna, như người lực sĩ duỗi cánh tay đang co lại, hay co lại cánh tay đang duỗi ra, biến mất ở Migāramāṭusālā và hiện ra ở giữa chư thiên cõi trời Ba mươi ba.

Tôn giả Moggallāna, ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn. Còn Thiên chủ Sakka lấy một ghế thấp khác và ngồi xuống một bên. Rồi Tôn giả Moggallāna nói với Thiên chủ Sakka đang ngồi xuống một bên:

- Nay Kosiya, về lời thuyết giảng mà Đức Thế Tôn đã nói cho ông một cách tóm tắt, thật tốt lành cho chúng tôi, nếu được nghe chỉ một phần lời thuyết giảng ấy.

Thay vì lặp lại bài Pháp của Đức Thế Tôn, Thiên chủ Sakka chỉ mãi mê khoe lâu đài Vejayanta⁽⁵⁷⁾ của mình một cách tự hào.

⁽⁵⁵⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Rừng, Kinh Sen Hồng hay Sen Trắng (S.i.204)

⁽⁵⁶⁾ Trung Bộ Kinh số 37, Tiểu kinh Đoạn Tận Ái, (Cūḷataṇhāsāṅkhaya sutta)

⁽⁵⁷⁾ Xưa kia phát khởi chiến tranh giữa chư Thiên và chúng Asura (A-tu-la), trong trận chiến này, chư Thiên thắng, chúng Asura bại. Sau khi thắng trận chiến ấy và nhân dịp thắng trận, lâu đài Vejayanta (Tối Thắng Điện) được xây dựng. Lâu đài Vejayanta cao khoảng 1.000 do tuần, có 100

Tôn giả Moggallāna suy nghĩ: “Dạ xoa này sống phóng dật⁽⁵⁸⁾ một cách quá đáng. Ta hãy làm cho Dạ xoa này hoảng sợ”.⁽⁵⁹⁾ Tôn giả Moggallāna liền thị hiện thần thông lực, dùng ngón chân cái làm cho lâu đài Vejayanta rung động, chuyển động, chấn động mạnh.

Thiên chủ Sakka, đại vương Vessavaṇa và chư thiên ở cõi trời Ba Mươi Ba, tâm cảm thấy kỳ diệu, hy hữu: “Thật kỳ diệu thay, thật hy hữu thay đại thần thông lực, đại oai lực của Tôn giả Sa môn! Với ngón chân cái, vị này làm cho thiên cung này rung động, chuyển động, chấn động mạnh!”

Tôn giả Moggallāna sau khi biết Thiên chủ Sakka đã hoảng sợ, lông tóc dựng ngược liền nói với Thiên chủ Sakka:

- Này Kosiya, về lời thuyết giảng mà Đức Thế Tôn đã nói cho ông một cách tóm tắt, thật tốt lành cho chúng tôi, nếu được nghe chỉ một phần lời thuyết giảng ấy.

Thiên chủ Sakka lặp lại bài Pháp của Đức Thế Tôn không thiếu một từ, không sai một chữ.

Có thể thấy, Yakkha cũng chỉ cho vua trời Đế Thích.

Về Tiểu kinh Đoạn Tận Ái, (Cūḷataṇhāsankhaya sutta), chữ “tiểu” ở đây có nghĩa là “ngắn”, không phải là “nhỏ”. Không có bài Kinh nào là nhỏ, tất cả đều có khả năng dẫn đến Níp Bàn.

Trong bài Kinh này, Thiên chủ Sakka đã hỏi Đức Thế Tôn như sau:

- Bạch Đức Thế Tôn, nói một cách tóm tắt, đến mức độ nào, một Tỳ khưu ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người?

- Ở đây, này Thiên chủ, Tỳ khưu được nghe như sau: “Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp”.

Này Thiên chủ, nếu Tỳ khưu được nghe như sau: “Thật không xứng đáng, nếu có thiên vị đối với tất cả pháp”, vị ấy biết rõ tất cả pháp.

Sau khi biết rõ tất cả pháp, vị ấy biết một cách rất ráo tất cả pháp.

Do biết một cách rất ráo tất cả pháp, nếu có một cảm thọ nào, lạc thọ, khổ thọ hay bất khổ bất lạc thọ, vị ấy sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy.

Vị ấy nhờ sống quán tánh vô thường, sống quán tánh ly tham, sống quán tánh đoạn diệt, sống quán tánh xả ly trong các cảm thọ ấy, nên không chấp trước một vật gì ở đời; do không chấp trước nên không phiền não, do không phiền não, vị ấy chứng đạt Níp Bàn.

vọng tháp, trong mỗi vọng tháp có bảy ngôi nhà có hình tam giác, trong mỗi nhà tam giác có bảy tiên nữ, và mỗi tiên nữ có đến bảy thị nữ.

Lâu đài Vejayanta làm bằng bảy loại ngọc báu, xung quanh được trang trí bằng những lá cờ. Mỗi cây cờ cao khoảng 300 do tuần, với thân bằng ngọc, lá bằng vàng hoặc ngược lại.

⁽⁵⁸⁾ Ngã mạn là một bất thiện pháp. Khi ngã mạn sanh khởi, phóng dật đồng sanh cùng lúc đó, bởi vì phóng dật thuộc Tâm sở Bất thiện Biến hành.

Tâm sở Bất thiện Biến hành có 4: Si, Vô tầm, Vô quý, Phóng dật. Tất cả bất thiện pháp đều phải nương nhờ 4 Tâm sở này để hiển lộ

⁽⁵⁹⁾ “Atibāḷhaṃ kho ayaṃ yakkho pamatto viharati. Yaṃnūnāhaṃ imaṃ yakkhaṃ saṃvejeyya’nti”

Vị ấy tuệ tri: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc cần làm đã làm, không còn trở lại đời này nữa".

Này Thiên chủ, một cách tóm tắt, đến mức độ như vậy, một Tỳ khưu ái tận giải thoát, cứu cánh thành tựu, cứu cánh an ổn khỏi các khổ ách, cứu cánh phạm hạnh, cứu cánh viên mãn, bậc tối thắng giữa chư Thiên và loài Người.

"*Thiên vị đối với tất cả pháp*": Nghĩa là hoặc thích thú, hoặc không hài lòng với năm uẩn⁽⁶⁰⁾

"*Biết rõ tất cả pháp*": Nghĩa là biết rõ nhân sanh lên và nhân diệt đi của năm uẩn.

Yakkha dùng để chỉ Đức Thế Tôn

Yakkha cũng dùng để chỉ cho Đức Thế Tôn hoặc những bậc đáng tôn kính, đáng cúng dường.

Như trong Trung Bộ Kinh⁽⁶¹⁾, gia chủ Upāli được Đức Thế Tôn tế độ chứng Quả Dự Lưu nên đã tán thán Đức Thế Tôn bằng nhiều kệ ngôn.

Một trong những kệ ngôn đó là:

"Taṇhacchidassa buddhassa,
vītadhūmassa anupalittassa;
Āhuneyyassa yakkhassa,
uttamapuggalassa atulassa;
Mahato yasaggapattassa,
Bhagavato tassa
Sāvako hamasmī'ti."

Dịch:

"Tham ái đoạn tận,
Giác ngộ chánh giác,
Khói mù tiêu tan,
Ô uế trừ sạch
Xứng đáng cúng dường,
Đạ xoa thanh tịnh.
Vô thượng Thánh nhân,
Không thể cân lường
Đại nhân Đại giác
Đạt đến danh xưng.
Tôi thật chính là,
Đệ tử Thế Tôn."

Cũng trong Kinh Tập (Sutta Nipāta)⁽⁶²⁾, đoạn kệ ngôn 478, Đức Thế Tôn tự nhận mình là Yakkha như sau:

"Với ai không còn nữa,
Nguyên nhân của si mê,
Biết rõ và thấy rõ,
Đối với hết thảy pháp,

⁽⁶⁰⁾ 5 uẩn là nói hẹp, nói rộng ra là 12 xứ, 18 giới.

⁽⁶¹⁾ Trung Bộ Kinh số 56, Kinh Ưu-ba-ly (Upāli sutta)

⁽⁶²⁾ Kinh Tập (Sutta Nipāta), Kinh Sundarika Bhāradvāja (Sn.80)

Và mang nặng thân này,
Thân này thân cuối cùng.
Chúng đạt Chánh Đẳng Giác,
Vô thượng an ổn xứ,
Đạt cho đến như vậy,
Bậc Dạ xoa thanh tịnh.
Như Lai thật xứng đáng,
Đồ cúng dường tế tự.”
Cũng trong Kinh Tập (Sutta Nipāta)⁽⁶³⁾, đoạn kệ ngôn 875-876:
Người hỏi:

Ngài đã nói chúng con,
Những điều chúng con hỏi,
Có điều nữa hỏi Ngài,
Mong Ngài trả lời cho,
Bậc Hiền trí nói rằng,
Như thế này tối thượng,
Nghĩa là ở đời này,
Sự thanh tịnh Dạ xoa
Hay là chúng muốn nói,
Có điều gì khác nữa?

Đức Thế Tôn:

Bậc Hiền trí nói rằng,
Như thế là tối thượng,
Nghĩa là ở đời này,
Sự thanh tịnh Dạ xoa,
Như có người nói rằng,
Chính là sự hoại diệt,
Lại một số thiện nhân,
Nói rằng: "Không dư y".

Vì vậy, nếu cho rằng từ Yakkha (Dạ xoa) là hung ác, tàn bạo thì coi chừng bất kính với Đức Thế Tôn.

Bà la môn Dona

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽⁶⁴⁾, Đức Thế Tôn thấy được duyên lành của Bà la môn Dona nên Ngài đã lưu lại dấu chân trên đường giữa Ukkatthā và Setavyā.

Bà la môn Dona nhìn thấy dấu chân có một ngàn cặm, với vành xe, trục xe và đầy đủ tất cả các tướng khác thì suy nghĩ như sau: “Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay! Những dấu chân này không phải là của loài Người!”

Rồi Đức Thế Tôn từ trên đường bước xuống, đến ngồi dưới một gốc cây, ngồi kiết già, thân thẳng, đặt niệm trước mặt.

Bà la môn Dona theo dấu chân của Đức Thế Tôn, thấy Đức Thế Tôn đang ngồi dưới một gốc cây đẹp đẽ, khởi lên tịnh tín, các căn tịch tịnh, tâm ý tịch tịnh, đạt

⁽⁶³⁾ Kinh Tập (Sutta Nipāta), Kinh Tranh Luận (Sn.168)

⁽⁶⁴⁾ Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Bánh Xe, Kinh Tùy Thuộc Thế Giới (A.ii.37)

được tịnh chỉ do điều phục tối thượng, giống như một con voi được điều phục, được phòng hộ với căn tịch tịnh.

Thấy vậy Bà la môn Dona liền đi đến Đức Thế Tôn; sau khi đến, thưa với Thế Tôn:

- Có phải thưa Tôn giả, Ngài là Chư thiên?
- Này Bà la môn, Ta không là Chư thiên.
- Có phải thưa Tôn giả, Ngài là Càn thất bà?
- Này Bà la môn, Ta không là Càn thất bà,
- Có phải thưa Tôn giả, Ngài là Dạ xoa?
- Này Bà la môn, Ta không là Dạ xoa.
- Có phải thưa Tôn giả, Ngài là loài Người?
- Này Bà la môn, Ta không là Người.

Bà la môn Dona hỏi Đức Thế Tôn bốn câu hỏi, sắp xếp theo thứ tự từ cao xuống thấp.

Đức Thế Tôn giải nghi cho Bà la môn Dona như sau:

- Này Bà la môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là Chư thiên, với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như thân cây thốt nốt, được làm cho không thể hiện hữu, được làm cho không thể sanh khởi trong tương lai.

Này Bà la môn, đối với những người chưa đoạn tận các lậu hoặc, Ta có thể là Càn thất bà, Ta có thể là Dạ xoa, Ta có thể là Người, với các lậu hoặc đã đoạn tận, được chặt đứt từ gốc rễ, được làm thành như thân cây thốt nốt, được làm cho không thể hiện hữu, được làm cho không thể sanh khởi trong tương lai.

Ví như, này Bà la môn, bông sen xanh, hay bông sen hồng, hay bông sen trắng, sanh ra trong nước, lớn lên trong nước, vươn lên khỏi nước, và đứng thẳng không bị nước thấm ướt.

Cũng vậy, này Bà la môn, Ta sanh trong đời, lớn lên trong đời, Ta sống chinh phục đời, không bị đời thấm ướt. Này Bà la môn, Ta là Bạc Chánh Đẳng Giác, hãy như vậy thọ trì.

“Với lậu hoặc chưa đoạn,
Ta có thể là tiên,
Có thể Càn thất bà,
Có thể là loài chim
Hay đi đến Dạ xoa,
Hay vào trong thai người,
Với Ta lậu hoặc tận,
Bị phá hủy, trừ khử
Như sen trắng tươi đẹp
Không bị nước thấm ướt,
Đời không thấm ướt Ta,
Do vậy Ta được gọi,
Ta là Bạc Chánh giác,
Hỡi này Bà la môn.”

Chữ Yakkha về sau được hiểu đúng nghĩa nhất là chỉ cho các binh tướng ở Bắc Cưu Lưu Châu (Uttarakuru), do Đa Văn Thiên Vương (Vessavana) lãnh đạo.

Những binh tướng này có thể là Thần cây (Rukkhadeva), hoặc Thần đất (Bhummadevatā) trú trên cây.⁽⁶⁵⁾

Nơi trú của Dạ xoa

Trong rừng

Thông thường Dạ xoa trú trong rừng.

Trong Bốn Sanh Telapatta⁽⁶⁶⁾ có câu chuyện rằng: Bồ tát sanh làm hoàng tử út của vua Brahmadata trị vì ở Ba La Nại. Ngài được các vị Phật Độc Giác dạy rằng nếu đến thành phố tên là Takkasilā, nước Gandhara trong vòng bảy ngày, ngài sẽ được vương quốc.

Nhưng có sự nguy hiểm trên con đường đi đến đó, nếu như đi thẳng con đường dài 50 do tuần, ngài phải đi ngang qua khu rừng lớn. Đó là khu rừng hoang vu, có phi nhân ở. Các nữ Dạ xoa tìm cách quyến rũ khách đi đường bằng sắc, thanh, hương, vị, xúc để ăn thịt. Còn đi vòng khu rừng, thì con đường dài 100 do tuần.

Năm người hầu cận của Bồ tát lần lượt làm mời cho Dạ xoa. Riêng Bồ tát đã chiến thắng được nữ Dạ xoa chúa, làm vua ở xứ Gandhara.

Trong một câu chuyện khác - Bốn Sanh Jayaddisa⁽⁶⁷⁾ có ghi rằng: Vua Jayaddisa lạc vào rừng bị tai nạn Dạ xoa. Hoàng tử Alīnasattu (tiền thân Bồ tát) thay cha đi nộp mạng cho Dạ xoa.

Trong sa mạc

Trong Bốn Sanh Apaṇṇaka⁽⁶⁸⁾ có ghi rằng:

Tiền thân Bồ tát là một thương buôn lão luyện. Lúc bấy giờ, sau khi chất đầy 500 cỗ xe với hàng hóa có giá trị lớn, Bồ tát sẵn sàng lên đường.

Người chủ đoàn lữ hành trẻ (tiền thân Đề Bà Đạt Đa) cũng chất đầy hàng hóa tương tự trên 500 cỗ xe khác, sẵn sàng lên đường.

Bồ tát suy nghĩ: "Nếu người chủ đoàn này đi với ta, với 1.000 cỗ xe, cùng đi một lần trên con đường, thì con đường sẽ không thể chịu nổi; sẽ khó tìm được củi, nước cho người, và cỏ cho bò. Hoặc là kẻ đó, hoặc là ta phải đi trước".

Ngài nhắn tin mời người ấy đến, trình bày sự việc và nói:

- Hai chúng ta không thể đi cùng một lần được. Vậy bạn sẽ đi trước hay đi sau?

Kẻ ấy suy nghĩ: "Nếu ta đi trước, sẽ có nhiều lợi ích. Ta sẽ đi con đường chưa bị hư phá, các con bò sẽ ăn cỏ chưa bị động chạm; còn các người nhà ta sẽ hái được các ngọn lá nấu cà-ri chưa bị động chạm, nước được trong lạng; và sau cùng định giá bán theo sở thích, ta sẽ bán các hàng hóa".

Nghĩ vậy, kẻ ấy nói:

- Đây bạn, tôi sẽ đi trước.

Còn Bồ tát thấy đi sau có nhiều lợi ích vì ngài lý luận như vậy: "Những người đi trước sẽ san bằng con đường chưa được san bằng. Ta sẽ đi con đường đã được

⁽⁶⁵⁾ Những cây này có kho báu. Dạ xoa trú trên những cây đó để giữ gìn kho báu, được gọi là Thần đất.

⁽⁶⁶⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật số 96, Chuyện Bát Dầu (Tiền thân Telapatta)

⁽⁶⁷⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật số 513, Chuyện Vương Tử Chiến Thắng (Tiền thân Jayaddisa)

⁽⁶⁸⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật số 1, Chuyện Pháp Tối Thượng (Tiền thân Apaṇṇaka)

họ đi qua. Các con bò của ta sẽ ăn cỏ mới mọc và ngọt; người của ta sẽ tìm được các lá ngọt nấu cà-ri mới mọc tại chỗ các lá đã được hái đi. Tại chỗ không có nước, họ phải đào để lấy nước, chúng ta sẽ uống nước trong các giếng được người khác đào lên. Việc định giá giống như sát hại mạng sống con người, ta đi sau sẽ bán hàng hóa theo giá thông thường đã quy định”.

Thuở bấy giờ, các sa mạc có năm loại: sa mạc trộm cướp, sa mạc thú dữ, sa mạc không có nước, sa mạc phi nhân và sa mạc không có đồ ăn.

Khi băng qua sa mạc có Dạ xoa, đoàn thương buôn của người chủ đoàn trẻ bị Dạ xoa lừa đập vỡ các ghè nước mang theo, không để dành lại dù chỉ một bụm nước. Bọn họ không được nước uống trở thành mệt mỏi. Họ vẫn tiếp tục đi cho đến khi mặt trời lặn.

Khi ấy, họ tháo dây buộc xe ra, xếp thành một vòng tròn, và buộc các con bò vào bánh xe. Nhưng chúng cũng không có nước uống. Còn bọn họ không có vật thực, nên yếu sức, nằm xuống khắp nơi rồi ngủ.

Khi đêm vừa xuống, Dạ xoa từ thành Dạ xoa đi đến, ăn thịt tất cả bò và người, chỉ để lại xương rồi bỏ đi.

Như vậy, chỉ vì một người chủ đoàn lữ hành trẻ và ngu si, tất cả đã mắc vào đại nạn, xương cốt của người và vật rải khắp nơi, chỉ 500 cỗ xe còn đứng yên với đầy đủ hàng hóa.

Khi đoàn thương buôn của Bồ tát đến biên giới sa mạc, Bồ tát cho đổ đầy nước vào các ghè, cho lấy thêm nhiều nước dự trữ rồi họp đoàn người lại và nói như sau:

- Nếu không hỏi ta, thì một bụm nước cũng không được dùng. Có nhiều cây độc trong sa mạc, không một ai trong các người được ăn lá, hoa, hay quả chưa ăn từ trước, mà không hỏi ta.

Sau khi chỉ dạy cho họ như vậy, Bồ tát mới bắt đầu đi vào bãi sa mạc với năm trăm cỗ xe.

Khi đi đến giữa sa mạc, quý Dạ xoa ấy hiện hình ra trên đường đi, tiếp tục cách thức lừa gạt như trước.

Bồ tát thấy nó liền nhận ra ngay và suy nghĩ: “Nơi này không có nước và được gọi là sa mạc không có nước. Người này có con mắt đỏ, bộ dạng không sợ hãi, lại không có bóng chiếu. Không nghi ngờ gì nữa, người chủ đoàn lữ hành ngu si và trẻ tuổi đi trước bị nó xúi giục, đã đổ tất cả nước, nên kiệt sức, và bị nó ăn thịt cùng cả đoàn tùy tùng. Nhưng nó không biết ta có tài trí và khéo dùng phương tiện”.

Vì vậy, Bồ tát nói với Dạ xoa:

- Ông hãy đi đi, chúng tôi là người lái buôn. Chưa thấy được nước khác, chúng tôi không đổ nước đã được dự trữ. Chỗ nào thấy nước, chúng tôi mới yên lòng đổ nước đi, làm cho nhẹ các cỗ xe.

Nhờ nhiều kinh nghiệm như vậy, đoàn thương buôn của Bồ tát thoát được nạn Dạ xoa.

Trong hồ nước

Trong Bốn Sanh Devadhamma⁽⁶⁹⁾ có ghi rằng:

⁽⁶⁹⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật số 6, Chuyện Thiên Pháp (Tiền thân Devadhamma)

Trong núi Tuyết có một hồ nước do Thiên Vương Vessavana cho một con quỷ nước Dạ xoa với lời dặn: Trừ những người biết được Thiên pháp, còn tất cả những ai xuống hồ nước này, người có quyền bắt ăn thịt. Những ai không xuống nước, thì người không có quyền.

Hoặc Trong Bốn sanh Naḷakapāna⁽⁷⁰⁾ có ghi rằng:

Lúc bấy giờ, Bồ tát sanh làm khí chúa, to lớn như một con nai màu đỏ, được vây quanh với độ 80.000 con khí, Bồ tát che chở đàn khí sống ở trong rừng. Bồ tát thường dạy đàn khí:

- Nay các con thân, trong rừng này có những cây độc và có những hồ chết, tại đây các loài phi nhân đang sống. Khi các con ăn những trái cây trước kia chưa ăn và uống nước trước kia chưa uống, hãy hỏi ta đã.

Đàn khí vâng lời. Một hôm, đi đến một chỗ trước kia chưa từng đến, sau nhiều ngày, chúng tìm nước uống, và thấy một cái hồ. Nhưng chúng không uống nước, cứ ngồi chờ Bồ tát. Ngài đến và nói:

- Các con thân, sao các con không uống nước?
- Chúng con chờ ngài đến.
- Tốt lắm, các con thân!

Bồ tát đi vòng hồ thấy có dấu chân đi xuống, không có đi lên, và suy nghĩ: “Không gì nghi ngờ nữa, hồ này có phi nhân ẩn trú”. Bồ tát nói với đàn khí:

- Nay các con thân, việc các con làm tốt lắm, vì đã không uống nước. Hồ này có phi nhân ẩn trú.

Con quỷ Dạ xoa dưới nước biết được chúng không uống nước, liền hiện ra hình thù ghê rợn với bụng xanh, mặt trắng vàng, tay chân màu đỏ, rẽ nước đi lên và nói:

- Sao lại ngồi đây, hãy xuống uống nước!

Bồ tát hỏi:

- Có phải người là Dạ xoa sanh ra ở trong nước không?
- Phải⁽⁷¹⁾.

- Có phải người bắt những ai xuống uống nước ở đây?

- Phải. Ta bắt từ con chim nhỏ xuống nước trở lên, ở tại đây, ta không tha một ai! Ta sẽ ăn tất cả các người.

- Chúng ta sẽ không để người ăn chúng ta.

- Nhưng các người sẽ phải uống nước, vì các dòng sông, suối khác đã khô cạn.

- Được, chúng ta sẽ uống nước. Nhưng chúng ta sẽ không rơi vào quyền lực của người.

- Làm sao các người uống nước được?

- Sao, người nghĩ rằng chúng ta sẽ đi xuống, rồi uống nước à? Không đi xuống nước, 80.000 chúng ta mỗi người lấy một cành lau, như uống nước ngang qua một cành sen xanh, chúng ta sẽ uống nước hồ của người. Như vậy, người sẽ không thể ăn thịt chúng ta được!

⁽⁷⁰⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật số 20, Chuyện Hồ Naḷakapāna (Tiền thân Naḷakapāna)

⁽⁷¹⁾ Dạ xoa có đặc tính là không nói dối

Nói xong, Bồ tát cho đem lại một cọng lau, hồi tưởng lại những hạnh Ba la mật của mình, đã che chở, bảo bọc đàn khỉ như thế nào, phát lời chân ngôn:

- Tất cả những cọng lau hãy rộng hết ruột!

Do lợi hành rộng lớn của Bồ tát, mệnh lệnh ấy được thành tựu. Từ đấy trở đi, tất cả cọng lau ở xung quanh hồ Nalakapāna trở thành trống rỗng.

Bồ tát ra lệnh như vậy, và lấy một cọng lau rồi ngồi xuống. 80.000 con khỉ ấy, mỗi con cầm lấy một cọng lau, đều ngồi xuống vòng quanh hồ. Và trong khi Bồ tát hút nước vào qua ống lau, tất cả chúng đều ngồi trên bờ uống nước. Chúng uống nước như vậy, và Dạ xoa dưới nước không bắt được một ai nên không hoan hỷ, bỏ đi về trú xứ của nó. Còn Bồ tát với tùy tùng vây quanh, trở về sống ở trong rừng.

* **Bốn điều tồn tại** trong kiếp trái đất này:

Trong kiếp trái đất này, có bốn thần thông tồn tại suốt kiếp. Thế nào là 4?

1. Tướng con thỏ trên mặt trăng, sẽ tồn tại trong suốt kiếp này⁽⁷²⁾:

Tiền thân Bồ tát là con thỏ, Ngài nguyện bố thí sanh mạng cho ai cần.

Vua trời Đế Thích muốn thử hạnh nguyện của Bồ tát, hóa thân thành người Bà la môn đói khát. Bồ tát bảo Bà la môn nhóm lửa lên. Sau khi tắm xong, Bồ tát nguyện rằng: “Những con vật nào ở trong thân ta hãy đi ra! Ta chuẩn bị nhảy vào lửa.”

Khi Ngài nhảy vào lửa làm vật thực cho Bà la môn này, vua trời đưa tay hứng Ngài ra. Để tưởng niệm hạnh Bố thí mạng sống của Bồ tát, vua trời ép nước từ một quả núi, lấy nước đó vẽ hình con thỏ lên mặt trăng.

2. Địa điểm mà lửa được dập tắt. Địa điểm ấy sẽ không bị lửa chạm đến trong suốt kiếp này⁽⁷³⁾

Thuở xưa, ở nước Ma-kiệt-đà, tại chỗ này, Bồ tát tái sanh làm con chim cút. Từ cái trứng, con chim con tự mình mổ vỏ và thoát ra, thân hình to bằng trái banh. Cha mẹ đặt nó nằm trong tổ chim, chim mẹ tha đồ ăn về nuôi nó. Tự nó không có sức mạnh để xòe cánh bay giữa hư không, cũng không có sức mạnh giơ chân lên để đi trên đất liền.

Tại chỗ ấy, năm này qua năm khác, lửa rừng thường phát cháy. Lúc bấy giờ, lửa rừng đang đốt cháy với tiếng gầm thét to lớn. Các đàn chim từ trong tổ bay ra, sợ chết, kêu la, và bay trốn.

Cha mẹ Bồ tát sợ chết, bay trốn bỏ lại Bồ tát. Bồ tát nằm trong tổ, ngóc cổ vươn ra, thấy lửa đang lan tới, liền suy nghĩ: “Nếu ta có sức mạnh xòe cánh bay lên hư không, và ta có thể đi đến một chỗ khác; hay nếu ta có sức mạnh giơ chân lên, ta có thể đi bằng chân đến một chỗ khác. Cha mẹ ta, vì sợ chết, đã bỏ ta một mình, đã bỏ chạy để cứu mình. Nay ta không có chỗ nương tựa nào khác. Tự mình không nơi nương tựa, ta phải làm gì đây?”

Ngài lại suy nghĩ: “Trong thế giới này, có công đức, thật sự có công đức. Có những vị trong quá khứ viên mãn thành tựu các hạnh Ba la mật, ngồi dưới gốc Bồ đề, chứng Chánh Đẳng Giác, đầy đủ giới định tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, thành tựu chân lý, lân mẫn từ bi, nhẫn nhục, tu tập lòng thân ái, bình đẳng đối với tất cả chúng sanh, những vị Phật Nhất Thiết Trí. Có những công đức Pháp mà các vị ấy đã

(72) Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật số 316, Chuyện Con Thỏ (Tiền thân Sasa)

(73) Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật số 35, Chuyện Con Chim Cút (Tiền thân Vattaka)

chứng đắc. Và ta có được một sự thật: Một tự tánh pháp hiện hữu. Do vậy, ta cần phải niệm các công đức đã được các Đức Phật quá khứ chứng đắc, nắm giữ tự tánh pháp về sự thật hiện có nơi ta, làm một hạnh chân thật đẩy lui ngọn lửa, đem lại an toàn cho ta và cho các con chim còn lại”.

Do vậy, bài kệ này được nói lên:

“Ở đời có giới đức,
Chân thật, tịnh, từ bi,
Chính với chân thật ấy
Ta sẽ làm một hạnh,
Hạnh chân thật vô thượng.
Hay hướng niệm Pháp lực,
Niệm chư Phật quá khứ,
Dựa sức mạnh chân thật,
Ta làm hạnh chân thật.”

Rồi Bồ tát niệm công đức chư Phật đã nhập Níp Bàn trong quá khứ, nhân danh tánh chân thật hiện có trên tự thân, làm một hạnh chân thật, và đọc bài kệ:

“Có cánh không bay được,
Có chân không thể đi,
Cha mẹ đã bỏ ta,
Hỡi lửa, hãy lui đi!”

Khi Bồ tát nói sự thật ấy, ngọn lửa đi trở lui khoảng 16 tầm (1 tầm = 1,8m). Khi trở lui như vậy, lửa không đốt cháy khu rừng nó đi ngang qua và được dập tắt tại chỗ ấy, như bó đuốc nhúng vào nước.

3. Tại chỗ có ngôi nhà của người làm đồ gốm Ghaṭikāra không bao giờ mưa rơi xuống trong suốt kiếp này⁽⁷⁴⁾:

Đức Phật Kassapa có một đàn tín hộ trì tối thượng là người làm đồ gốm Ghaṭikāra – bậc A Na Hàm.

Thợ gốm Ghaṭikāra không tự tay đào đất hay đào với cái cuốc. Vị này vui lòng làm ghè, bát với đất lấy từ bờ đê bị sập xuống hay do chuột và chó đào lên và nói như sau: “Ở đây, nếu ai muốn, hãy bỏ vào từng nhúm các loại gạo có vỏ, từng nhúm các loại đậu que (mugga), từng nhúm các loại đậu hột (kalaya), và có thể lấy ghè, bát mình muốn”.

Thợ gốm Ghaṭikāra đã nuôi cha mẹ mù lòa bằng những loại gạo, đậu que, đậu hột ấy.

Lúc bấy giờ, các cốc bị mưa dột, Đức Phật Kassapa dạy các vị Tỷ khưu rút cỏ từ ngôi nhà thợ gốm Ghaṭikāra.

Sự kiện này khiến thợ gốm Ghaṭikāra hoan hỷ suốt nửa tháng và cha mẹ vị ấy hoan hỷ suốt một tuần.

Và ngôi nhà không mái ấy không hề có một giọt mưa rơi vào.

4. Các cây lau mọc xung quanh hồ Naḷakapāna này sẽ hoàn toàn trống rỗng trong suốt kiếp này.

Trú nơi hoang đảo

⁽⁷⁴⁾ Kinh Trung Bộ số 81, Kinh Ghaṭikāra

Trong Mahāvamsa Đại sử có ghi nhận rằng: Thái tử Vijaya đến đảo hoang thì được Dạ xoa Kuvanṇā trợ giúp, đã giết tất cả Dạ xoa ở hai thành phố Lanḥapura và Sirisāvatthu rồi thành lập nước Tích Lan cũ.

Phận sự của Dạ xoa

Nữ Dạ xoa rất hung bạo, rất thích bắt trẻ con ăn thịt⁽⁷⁵⁾. Tuy nhiên, chúng vẫn phải có phận sự đối với vua Vessavana.

Như trong Kinh Pháp Cú số 5 có ghi nhận sự kiện các nữ Dạ xoa phải thay phiên nhau kéo nước từ sông đổ vào hồ Anotatta trong 12 năm. Cứ bốn hay năm tháng chúng được thả về một lần, nếu không sẽ bị chết vì kiệt sức. Đây là một công việc nặng nhọc, dưới sự kiểm soát của nam Dạ xoa, rất nhiều nữ Dạ xoa đã chết.

Dạ xoa nào làm đủ 12 năm, vua Vessavana sẽ ban cho nó một vùng đất. Nó có quyền ăn thịt bất cứ ai đi vào vùng đất đó. Dạ xoa có tròng mắt màu đỏ, không hề chớp mắt, không có bóng dọi. Nữ dạ xoa thù rất dai. Oan trái khó có thể cởi bỏ.

Người thoát khỏi nạn Dạ xoa và chứng đắc Thánh Quả là người đại phước. Như trường hợp Trưởng lão Bhūta⁽⁷⁶⁾, trong thời Đức Phật còn hiện tiền, ngài sanh tại ngoại thành Sāketa, con một gia đình trưởng giả.

Ngài là con út và là người con duy nhất còn sống sót. Các người con khác đã bị một con Dạ xoa thù nghịch ăn thịt. Ngài được canh gác cẩn mật, và con Dạ xoa bận lên hầu Vessavana nên không về nữa. Khi đến tuổi đặt tên, ngài được đặt tên là Bhūta. Nhờ công đức của mình, Ngài lớn lên không bị tai nạn gì, được nuôi dưỡng trong ba lâu đài như Ngài Yasa.

Khi bậc Đạo Sư đến Sāketa, Ngài cùng với các cư sĩ khác đến tự viện nghe thuyết Pháp. Hoan hỷ với bài Pháp, Ngài xin xuất gia trong Tăng đoàn. Sau khi xuất gia, Ngài sống trong một hang động, trên bờ sông Ajakaraṇī. Tại đấy, Ngài chứng quả A La Hán.

Sau đó, Ngài về thăm quyến thuộc vì lòng từ mẫn và ở trong rừng Añjana. Khi quyến thuộc yêu cầu Ngài ở lại, vì lợi ích chung cho họ và cho Ngài, Ngài nói ngài ưa thích đời sống xuất gia. Rồi Ngài nói lên chín kệ ngôn. Sau khi từ biệt quyến thuộc, Ngài không bao giờ quay trở lại nữa.

*

Nói chung, danh từ Yakkha chỉ cho các vị có năng lực siêu nhiên, có thể hộ độ hoặc làm hại chúng sanh khác.

Những người làm thiện nghiệp nhưng tánh nóng nảy hoặc tâm rơi vào thiên vị, có thể trở thành Dạ xoa chúa (Dạ xoa có thần lực, là tướng của Đa Văn Thiên Vương Vessavana).

Nhờ các thiện nghiệp, các Dạ xoa chúa có đời sống an lạc, huy hoàng.

Nếu một chúng sanh có ác nghiệp nhiều hơn thiện nghiệp; ví dụ một người làm nghề săn bắn, đánh bắt cá nhưng quy ngưỡng Tam Bảo, thích bố thí, v.v... có thể trở thành một dạng Dạ xoa có đặc tính kỳ lạ. Ví dụ Dạ xoa sợ sắt, thép; Dạ xoa sợ lá dứa; Dạ xoa sợ tiếng động v.v.

Dạ xoa chia làm ba đẳng cấp

(75) Do có oan trái với mẹ đứa trẻ trong nhiều kiếp quá khứ. Xem thêm Sớ giải Kinh Pháp Cú số 5 và Câu chuyện Bốn Sinh số 513

(76) Tiểu Bộ Kinh, Trưởng Lão Tăng Kệ, Chương 9, số 232. Bhūta

1- Dạ xoa thượng phẩm: Chỉ cho các Dạ xoa chúa. Những Dạ xoa này thường hộ trì các vị Tỳ khưu có giới hạnh, không để các Dạ xoa trung phẩm hay hạ phẩm quấy phá.

Người Phật tử có giới cũng được các Dạ xoa chúa hộ trì như vậy.

2- Dạ xoa trung phẩm: những loại Dạ xoa có thần lực trung bình

3- Dạ xoa hạ phẩm: Hạng Dạ xoa hạ phẩm giống như hàng ngựa quý, thường xuyên phải chịu đói khát, phải ăn những thứ dơ bẩn.⁽⁷⁷⁾

Có những Dạ xoa muốn thoát khỏi kiếp đói khổ, cố gắng nghe Pháp từ Đức Phật, thực hành theo và thoát kiếp ngựa quý.

Nữ Dạ xoa – mẹ của Piyaṅkara

Tương Ưng Bộ Kinh⁽⁷⁸⁾ có ghi rằng: Ngài Anuruddha thức dậy khi đêm vừa mới sáng, đang tụng đọc Pháp Cú⁽⁷⁹⁾. Một nữ Dạ xoa cùng con mình là Piyaṅkara đi tới. Piyaṅkara kêu khóc đòi ăn. Người mẹ nói với con mình:

“Này Piyaṅkara,
Chớ có sanh tiếng động,
Vị Tỳ khưu đang tụng,
Những lời về Pháp cú.
Nếu chúng ta biết được,
Học được Pháp cú này,
Rồi như Pháp hành trì,
Chúng ta được lợi ích.
Không sát hại sanh vật,
Không cố ý nói láo,
Tự học tập giới luật,
Chúng ta thoát ngựa quý⁽⁸⁰⁾”

Hạng Dạ xoa này có thể chứng đắc Đạo Quả, nên được xếp vào hạng ngựa quý Vemānika (nửa ngày/ nửa tháng đau khổ, nửa ngày/ nửa tháng sung sướng như Chư thiên). Hạng Dạ xoa này có thể di chuyển trên hư không⁽⁸¹⁾.

Về chữ Pháp Cú

Bản Sớ giải thích chữ “Pháp Cú” là một câu Pháp, một kệ ngôn hoặc là một tụng phẩm.

Sớ giải Kinh Pháp Cú số 25

Đức Thế Tôn tế độ Ngài Cūḷapaṅthaka chứng đắc A La Hán luôn cả Hóa tam minh. Thuở quá khứ, tiền thân Bồ tát cũng tế độ cho tiền thân Ngài Cūḷapaṅthaka như sau:

Ngày xưa, một chàng trẻ tuổi ở Ba la nại (Bārāṇasī) đi đến Takkaṣilā để học nghề với một vị thầy rất lỗi lạc. Anh ta làm việc, đỡ đàn thầy một cách tận tụy. Một ngày nọ, vị thầy dạy anh ta một câu kệ:

⁽⁷⁷⁾ Trường Bộ Kinh số 32 - Kinh Atānātiya

⁽⁷⁸⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Dạ Xoa, Piyaṅkara (S.i.209)

⁽⁷⁹⁾ Theo bản Sớ giải Kinh Pháp Cú, lúc đó Ngài Anuruddha đang tụng Phẩm thứ hai (Appamāda Vagga – Phẩm Không Phóng Dật).

⁽⁸⁰⁾ Ngựa quý chỉ là cách nói ẩn dụ chỉ cho sự đói khát của hạng Dạ xoa này. Hạng Dạ xoa này không phải là ngựa quý.

⁽⁸¹⁾ Theo Paṭisambhidāmagga (Đạo Vô Ngại Giải)

“Ghaṭṭesi ghaṭṭesi, kim kāraṇā ghaṭṭesi? Ahampi taṃ jānāmi jānāmī” – “Người làm bậy, người làm bậy, vì sao người làm bậy. Ta đã biết người, ta đã biết rõ người như vậy.”

Câu trên cũng là một câu Pháp cú.

Người đệ tử tụng đi tụng lại câu kệ này đến khi thuộc lòng. Mỗi khi giạt mình anh ta đều buột miệng tụng câu này.

Một hôm đức vua vi hành trong đêm. Nhằm lúc có bọn trộm đang đào một đường hầm đi vào nhà người học trò, vừa khua động lấy đồ, người học trò giạt mình tụng câu kệ trên. Bọn trộm nghe qua thất kinh hồn vía, tưởng là đã bị phát giác nên tháo chạy.

Sáng hôm sau đức vua gọi người học trò đến, bắt truyền dạy câu chú. Anh ta đồng ý và dạy xong được vua ban một ngàn đồng vàng.

Viên tướng thống lĩnh quân đội muốn soán ngôi nên thuê người thợ cạo cắt cổ vua. Khi người thợ cạo áp dao vào cằm vua, đức vua nhớ tới câu kệ nên tụng lên. Người thợ cạo giạt mình, quỳ xuống xin tha tội và khai sự thật. Sau khi xử lý xong mọi việc, đức vua lại gọi người học trò tới ban cho nhiều tài sản.

Kệ ngôn của Trưởng lão Ekudāniya

Ngài sanh trong một gia đình trưởng giả. Khi lớn lên, thấy được uy đức của đức Phật khi trưởng giả Cấp Cô Độc làm lễ khánh thành đại tự Kỳ Viên, Ngài xuất gia từ bỏ gia đình, làm bốn phận người Sa di, sống trong rừng.

Một ngày nọ, Ngài Ekudāniya đi đến Đức Thế Tôn để học hỏi. Khi ấy, Đức Thế Tôn thấy Tôn giả Sāriputta đang ngồi thiền định nên nói lên câu kệ:

“Adhīcetaso appamajjato,
munino monapathesu sikkhato;
Sokā na bhavanti tādino,
upasantassa sadā satīmato’ ti.”

Dịch:

“Với tâm cao thượng, chí cần chuyên
Học tập đường tu tịnh, định thiền
Bậc đức tâm bình, thường chánh niệm
Như trên những chỗ chứa ưu thiền.”⁽⁸²⁾

Ngài Ekudāniya tụng Đức Thế Tôn dạy câu đó cho mình. Ngài nghe câu kệ này, nên về rừng sâu chỉ lập đi lập lại câu kệ ấy, đến nỗi người ta đặt tên ngài là Ekudāniya (vị thuộc một câu kệ). Một ngày kia, tâm tư Ngài được định tĩnh với thiền quán triển khai, ngài chứng quả A La Hán sống trong an lạc giải thoát.

Việc tụng niệm thường xuyên và hành theo một câu Phật ngôn cũng khiến người đó chứng đắc A La Hán.

Pháp cú cũng có thể là một Tụng phẩm (Bhānavāra). Một Tụng phẩm có 250 kệ ngôn. Mỗi kệ ngôn có bốn câu. Mỗi câu có tám chữ. Vậy một Tụng phẩm có $250 \times 4 \times 8 = 8.000$ chữ.

Nữ Dạ xoa – mẹ của Punabbasu

(82) Tiểu Bộ Kinh, Trưởng lão Tăng Kệ, chương 1, số 68 Ekudāniya

Cũng trong Tương Ưng Bộ Kinh⁽⁸³⁾ có ghi rằng: Lúc bấy giờ, tại đại tự Kỳ Viên, Đức Thế Tôn đang thuyết Pháp cho chúng Tỳ khưu về vấn đề liên hệ đến Níp Bàn, tuyên thuyết, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ. Và các Tỳ khưu ấy chú tâm, chú ý, tập trung mọi tâm tư, lắng tai nghe Pháp.

Rồi một nữ Dạ xoa, một tay dắt đứa con lớn là Punabbasu, một tay ôm đứa con nhỏ là Uttara. Vì Uttara quấy khóc nên bà phải dỗ con nín để nghe Pháp. Sau thời Pháp, nữ Dạ xoa cùng Punabbasu chứng đắc quả Dự Lưu, còn Uttara thì quá nhỏ nên không hiểu biết gì.

Dạ xoa có bốn chỗ trú: rừng, hồ nước, sa mạc và hoang đảo như vậy nhưng nhà cửa chúng như thế nào?

Nhà cửa của Dạ xoa

Sớ giải Sutta Nipāta (Sn.A.i.222) giải thích rằng: Trú xứ Dạ xoa là một lâu đài kiên cố, được Dạ xoa kiến tạo nên.

Những lâu đài này ở nơi cội cây trên đất (bhummattha) hoặc ở trên hư không (ākāsattha). Mắt thường của nhân loại không thấy được.

Trong Trường Bộ Kinh⁽⁸⁴⁾, đại vương Vessavana bạch Đức Thế Tôn:

- Bạch Thế Tôn, có những thượng phẩm Dạ xoa không tin tưởng Thế Tôn; bạch Thế Tôn có những thượng phẩm Dạ xoa tin tưởng Thế Tôn.

- Bạch Thế Tôn, có những trung phẩm Dạ xoa không tin tưởng Thế Tôn; bạch Thế Tôn, có những trung phẩm Dạ xoa tin tưởng Thế Tôn.

- Bạch Thế Tôn, có những hạ phẩm Dạ xoa không tin tưởng Thế Tôn, có những hạ phẩm Dạ xoa tin tưởng Thế Tôn.

- Bạch Thế Tôn, nhưng phần lớn các Dạ xoa không tin tưởng Thế Tôn. Vì sao vậy?

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn thuyết pháp để từ bỏ sát sanh, thuyết pháp để từ bỏ trộm cắp, thuyết pháp để từ bỏ tà dâm, thuyết pháp để từ bỏ nói láo, thuyết pháp để từ bỏ không uống các loại rượu.

- Bạch Thế Tôn, tuy vậy phần lớn các Dạ xoa đều không từ bỏ sát sanh, không từ bỏ trộm cắp, không từ bỏ tà dâm, không từ bỏ nói láo, không từ bỏ uống các loại rượu. Đối với họ, Pháp ấy không được ưa thích, không được đón mừng.

- Bạch Thế Tôn, có những đệ tử của Thế Tôn, sống trong chốn thâm sâu cùng cốc, ít tiếng, ít động, có gió mát từ ngoài đồng thổi, che giấu không cho người thấy, thích hợp tịnh tu. Tại chỗ ấy, có những thượng phẩm Dạ xoa không tin tưởng lời dạy Thế Tôn.

- Bạch Thế Tôn, hãy học chú Atānāṭiyarakkha (Hộ Kinh Atānāṭiya) để họ (các Dạ xoa) được lòng tin, để các vị Tỳ khưu, Tỳ khưu ni, Nam cư sĩ, Nữ cư sĩ có thể sống an lạc, được che chở, được hộ trì không bị tai họa.

Đức Thế Tôn im lặng chấp thuận.

Bài Kinh Atānāṭiya nói riêng, và những bài Hộ Kinh nói chung, giúp người tụng đọc ngăn trừ được sự quấy nhiễu của Dạ xoa.

Tuy nhiên, muốn bài Kinh này có uy lực, người đó phải có Giới. Nếu người đó không có Giới, ngược lại, khi tụng bài Kinh này, Dạ xoa sẽ hại chết người đó.

(83) Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Dạ Xoa, Punabbasu (S.i.209)

(84) Trường Bộ Kinh số 32, Kinh Atānāṭiya (Atānāṭiya Sutta)

Vì thế, nên biết mình ở đẳng cấp nào, có thể tụng được những bài Hộ Kinh hay không.

Dạ xoa Nanda

Kinh Phật Tụ Thuyết, còn gọi là Cảm Hứng Ngũ (Udāna)⁽⁸⁵⁾ có ghi nhận:

Một thời Thế Tôn ở Rājagaha, tại Veļuvana chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ Tôn giả Sāriputta và Tôn giả Moggallāna trú ở tự viện Động chim bồ câu. Lúc bấy giờ Tôn giả Sāriputta, trong đêm sáng trăng, ngồi giữa trời với tóc mới được cạo xong, đang nhập định⁽⁸⁶⁾.

Có hai Dạ xoa là bạn với nhau đang đi từ phương Nam lên phương Bắc vì muốn tham dự Đại hội Dạ Xoa. Các Dạ xoa ấy thấy Tôn giả Sāriputta trong đêm sáng trăng, ngồi giữa trời với tóc mới cạo xong.

Dạ xoa tên Nanda bị chói mắt vì ánh trăng hắt từ da đầu Ngài Sāriputta. Dạ xoa này phẫn nộ, nói với bạn rằng:

- Nay bạn, ta có ý muốn đánh trên đầu vị Sa môn này.

Nghe nói vậy, Dạ xoa bạn ngăn cản:

- Chớ có làm, này bạn, không làm gì được với vị Sa môn! Này bạn, Sa môn ấy vĩ đại, có đại thần lực, có đại uy lực.

Lần thứ hai, lần thứ ba, Dạ xoa Nanda này cố chấp, ý vào uy lực của mình, dùng chùy đánh vào đầu Tôn giả Sāriputta.

Với cú đánh này, có thể làm ngã con voi cao 7 đến 8 khuỷu tay⁽⁸⁷⁾ hay làm bể tan ngọn núi lớn. Ngay lúc ấy, Dạ xoa ấy hết lớn:

- Tôi bị cháy! Tôi bị cháy!

Và rơi vào đại địa ngục⁽⁸⁸⁾.

Tôn giả Moggallāna với Thiên nhân thanh tịnh siêu nhân, thấy Tôn giả Sāriputta bị đánh trên đầu, liền đến bên Tôn giả Sāriputta, sau khi đến, nói với Tôn giả Sāriputta:

- Mong rằng Hiền giả có thể kham nhẫn! Mong rằng Hiền giả có thể chịu đựng. Mong rằng Hiền giả không có đau đớn!

- Này Hiền giả Moggallāna, tôi có thể kham nhẫn! Hiền giả Moggallāna, tôi có thể chịu đựng! Hiền giả Moggallāna, nhưng đầu tôi có hơi đau.

Tôn giả Moggallāna tán thán Tôn giả Sāriputta như sau:

- Thật vi diệu thay, Hiền giả Sāriputta! Hiền giả Sāriputta thật có thần lực lớn, thật có uy lực lớn! Ở đây, thưa Hiền giả Sāriputta, có con Dạ xoa đánh trên đầu Hiền giả, đánh thật mạnh.

⁽⁸⁵⁾ Kinh Phật Tụ Thuyết (Udāna), Chương 4, Phẩm Meghiya, Ud 39

⁽⁸⁶⁾ Ngài Sāriputta rất siêng năng trong thiền định, nên da Ngài lúc nào cũng sáng bóng. Khi tóc Ngài vừa cạo xong, ánh trăng chiếu vào, da đầu cũng sáng bóng như vậy.

⁽⁸⁷⁾ 1 khuỷu tay = 1/2 m

⁽⁸⁸⁾ Thời Đức Phật có năm người bị đất rút:

- Dạ xoa Nanda (kẻ đánh vào đầu Trưởng lão Sāriputta)
- Thanh niên Nanda (kẻ làm hạnh bất tịnh với Tỷ Khưu Ni Uppalavaṇṇā)
- Nàng Ciñcāmāṇavikā (kẻ vu khống Đức Thế Tôn)
- Vua Suppabuddha (người cản đường đức Phật đang đi khát thực)
- Tôn giả Devadatta (người phá hoà hiệp Tăng)

Với cái đánh ấy, có thể làm ngã con voi cao 7 đến 8 khuỷu tay, hay làm bể tan ngọn núi lớn và Hiền giả Sāriputta đã nói như sau: “Này Hiền giả Moggallāna, tôi có thể kham nhẫn! Này Hiền giả Moggallāna, tôi có thể chịu đựng! Nhưng tôi có hơi đau đầu!”

Tôn giả Sāriputta cũng tán thán Tôn giả Moggallāna như sau:

- Thật vi diệu thay, Hiền giả Moggallāna! Thật hy hữu thay Hiền giả Moggallāna! Có đại thần lực là Hiền giả Moggallāna, có đại uy lực, vì rằng Hiền giả có thể thấy được Dạ xoa, nhưng tôi thì không thấy được kể cả một con quỷ đói.⁽⁸⁹⁾

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽⁹⁰⁾. Đức Thế Tôn dạy một Bà la môn:

“Ngày nay, này Bà la môn, loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, và bị ác tham chinh phục, bị tà kiến chi phối. Vì bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, vì bị ác tham chinh phục, vì bị tà kiến chi phối, chúng cầm gươm sắc bén sát hại lẫn nhau. Do vậy, nhiều người mạng chung.

Đây là nhân, này Bà la môn, đây là duyên, ngày nay loài người bị tiêu diệt, bị giảm thiểu trông rõ như thế, các làng trở thành không phải làng, các thị trấn trở thành không phải thị trấn, các thành phố trở thành không phải thành phố, các quốc độ trở thành không phải quốc độ.

Lại nữa, này Bà la môn, ngày nay, các loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, và bị ác tham chinh phục, bị các tà kiến chi phối. Vì bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, vì bị ác tham chinh phục, vì bị tà kiến chi phối, trời không mưa xuống đều đặn. Vì vậy, bữa ăn khó tìm, mùa màng hư mất, trắng xóa với côn trùng, chỉ còn lại cọng dẹp. Do vậy, nhiều người mạng chung. Đây là nhân, này Bà la môn, đây là duyên, vì sao ngày nay loài người bị tiêu diệt, bị giảm thiểu trông rõ như thế, các làng trở thành không phải làng, các thị trấn trở thành không phải thị trấn, các thành phố trở thành không phải thành phố, các quốc độ trở thành không phải quốc độ.

Lại nữa, này Bà la môn, ngày nay, các loài người bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, và bị ác tham chinh phục, bị các tà kiến chi phối. Vì bị tham ái phi pháp làm cho say đắm, vì bị ác tham chinh phục, vì bị tà kiến chi phối, các loài Yakkha (Dạ xoa) thả ra các loài phi nhân dữ tợn. Vì vậy, nhiều người mạng chung.

Đây là nhân, này Bà la môn, đây là duyên, ngày nay loài người bị tiêu diệt, bị giảm thiểu trông rõ như thế, các làng trở thành không phải làng, các thị trấn trở thành không phải thị trấn, các thành phố trở thành không phải thành phố, các quốc độ trở thành không phải quốc độ.”

Người lìa bỏ bớt tham, lìa bỏ bớt tà kiến; những phi nhân hung ác không dám tới gần, không dám tạo bất cứ áp lực nào đối với người đó.

Ngược lại, người có tham ác, có tà kiến; những hàng phi nhân đó mới có cơ hội tiếp cận, khiến người đó bị tai hại.

Dạ xoa Sakka

⁽⁸⁹⁾ Do lúc đó Ngài đang an trú tâm trong Thiền tức đang nhập định nên không tác ý để thấy các phi nhân chung quanh. Sau khi xả thiền, nếu tác ý Ngài vẫn có khả năng thấy được các chúng sanh vô hình.

⁽⁹⁰⁾ Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Các Bà la môn, Kinh Người Giàu Có (A.i.159)

Theo bản Sớ giải, Dạ xoa này cùng với phe nhóm (quân tướng) của Ma vương Vasavattī. Dạ xoa này cũng tham gia vào trận chiến giữa Ma vương Vasavattī và Bồ tát khi Ngài ngồi trên bảo tọa Chiến Thắng ở cõi Bồ Đề.

Tương Ưng Bộ Kinh⁽⁹¹⁾ có ghi rằng: Một thời, Thế Tôn trú ở Rājagaha (Vương Xá) trên núi Gijjhakūṭa (Kên Kên).

Rồi Dạ xoa Sakka đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến nói lên những bài kệ với Đức Thế Tôn:

“Thật không tốt lành gì,
Một Sa môn như Ngài,
Đã đoạn mọi triền phược,
Đã sống chơn giải thoát,
Lại tiếp tục giảng dạy,
Những kẻ khác tu học.”

Nghĩa là: Ngài đã giải thoát rồi, sao còn dính mắc tới những người khác làm gì.

Đức Thế Tôn trả lời:

“Này Dạ xoa Sakka,
Dầu vì lý do gì,
Loài Người sống chung nhau,
Không một lý do nào,
Xứng đáng bậc trí tuệ,
Với lòng từ lân mẫn,
Nếu với tâm tín thành,
Giảng dạy những người khác,
Do vậy không hệ lụy,
Vì lòng từ lân mẫn.”

Nghĩa là: Với những người sống chung với nhau, không vì một lý do nào mà bỏ rơi nhau được; phải tận tụy, giúp đỡ lẫn nhau.

Đối những bậc có trí, các vị xem Pháp mà Đức Phật giảng dạy là lòng từ mẫn của Đức Phật đối với chúng sanh.

Đối với những kẻ không có trí, họ xem Pháp mà Đức Phật giảng dạy là sự dính mắc, sự trói buộc vì danh lợi hay bất cứ lý do nào khác.

*

Một số Dạ xoa trung phẩm khác, khi lắng nghe Pháp của Đức Thế Tôn thì thoát khỏi sự khổ của kiếp Dạ xoa, đó là:

Dạ xoa Khara và Dạ xoa Suciloma

Hai Dạ xoa này được đề cập trong Tương Ưng Bộ Kinh⁽⁹²⁾ như sau:

Một thời Đức Thế Tôn ở Gayā⁽⁹³⁾, trên hòn đá Tankita tại trú xứ của Dạ xoa Suciloma.

⁽⁹¹⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Dạ Xoa, Sakka (S.i.206)

⁽⁹²⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Dạ Xoa, Suciloma (S.i.207)

⁽⁹³⁾ Theo bản Sớ giải, Gayā là một thị trấn, nằm trên con đường đi từ Bodhigayā đến thành Bārāṇasī. Cách Bodhigayā 12 cây số, cách Bārāṇasī 15 do tuần.

Lúc bấy giờ, Dạ xoa Khara và Dạ xoa Suciloma đi ngang qua, không xa Đức Thế Tôn bao nhiêu.

Rồi Dạ xoa Khara nói với Dạ xoa Suciloma:

- Đây là một Sa môn.

Dạ xoa Suciloma nói:

- Đây không phải Sa môn. Đây là Sa môn giả. Hay ít nhất cho đến khi ta biết được Sa môn hay Sa môn giả.

Rồi Dạ xoa Suciloma đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến liền nghiêng thân về phía Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn liền tránh né thân của mình.

Dạ xoa Suciloma nói với Đức Thế Tôn:

- Có phải Sa môn sợ ta?

- Này Hiền giả, Ta không sợ người. Nhưng xúc chạm với người là điều đáng ghét (pāpaka).

- Này Sa môn, ta sẽ hỏi người một câu. Nếu người không trả lời ta được, ta sẽ làm tâm người điên loạn, hay ta làm người bể tim, hay nắm lấy chân, ta sẽ quăng người qua bờ bên kia sông Hằng.

- Này Hiền giả, ở thế giới Chư thiên, Ma giới hay Phạm thiên giới, với chúng Sa môn, Bà la môn, với Chư thiên và loài Người, Ta không thấy một ai có thể làm tâm Ta điên loạn, hay làm bể tim Ta, hay nắm lấy chân Ta, quăng Ta qua bờ bên kia. Tuy vậy, này Hiền giả, hãy hỏi đi như người muốn!

* **Tiền sự của dạ** xoa Khara và **dạ** xoa Suciloma:

Vì sao hai Dạ xoa này có tên là Khara và Suciloma?

Dạ xoa Khara sở dĩ có tên này vì có lớp da dày, thô nhám (khara) như da cá sấu hay như mái ngói.

Do tiền nghiệp trong thời Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa còn hiện tiền, có một vị Tỷ khưu thường lấy dầu các cư sĩ cúng dường chư Tăng để thoa lên thân vào mùa lạnh, mùa nóng mà không xin phép vị Trưởng lão.

Tuy tu hành tốt đẹp trong 10.000 năm, vị ấy mệnh chung tái sinh làm Dạ xoa với lớp da thô nhám như vậy.

Sau khi nghe xong bài Kinh Suciloma, Dạ xoa Khara chứng quả Dự Lưu, da hết xù xì, thô nhám và trở nên trơn láng, có màu vàng óng ánh.

* **Tiền sự** dạ xoa Suciloma:

Dạ xoa Suciloma. Suci nghĩa là cây kim, loma nghĩa là lông. Theo Sớ giải, Dạ xoa này có những sợi lông dựng ngược lên, cứng như mũi kim. Khi há miệng ra, Dạ xoa này trông rất đáng sợ.

Theo Sớ giải Kinh Tập (Sutta Nipāta) (SnA.i.302-305), tiền thân Dạ xoa này là một cận sự nam, vào thời Đức Phật Kassapa. Cận sự nam này rất tinh tấn thọ trì Bát quan trai giới.

Trong một lần đang làm việc ngoài đồng, nghe tiếng keng báo nghe Pháp, cận sự nam này đi thẳng đến chùa mà chưa tắm rửa.

Sau khi nghe Pháp xong, vì mệt mỏi, người này lên chỗ ngồi của chư Tăng có trải những tấm thảm quý, với quần áo bẩn, nằm lên đó ngủ.

Do nghiệp làm bẩn chỗ ngồi của chư Tăng, mệnh chung người này tái sinh làm Dạ xoa có lông cứng như kim.

Từ đó thấy rằng: Nơi nào của chư Tăng nằm hay ngồi, nếu dọn dẹp sạch sẽ thì có phúc. Ngược lại, thì dẫn tới tai hại.

Một kiếp, tiền thân vua Bình Sa mang giày đi vào chánh điện nên khi nghiệp này trở, ông bị cắt chân mà chết.

Đây là những điều hết sức tế nhị, cần phải lưu ý học tập để lia bỏ.

Các câu hỏi của Dạ xoa Suciloma

“Tham dục và sân hận,

Do nhân gì sanh khởi?

Bất mãn và thỏa mãn,

Sợ hãi từ đâu sanh?

Từ đâu được khởi lên,

Các tư tưởng, tư duy,

Như quạ được bày trẻ,

Thả bay rồi kéo lại?”

Đức Thế Tôn dạy:

“Tham dục và sân hận,

Do nhân này sanh khởi,

Bất mãn và thỏa mãn,

Sợ hãi từ đây sanh.

Từ đây được khởi lên,

Các tư tưởng, tư duy,

Như quạ được bày trẻ,

Thả bay rồi kéo lại.

Chính do tham ái sanh,

Chính do tị ngã sanh.

Như cây Nigrodha (cây bàng),

Do từ thân cây sanh.

Phàm phu bám ác dục,

Như cây leo khắp rừng.

Những ai hiểu biết được,

Do nhân ấy sanh khởi,

Họ diệt trừ nhân ấy.

Hãy nghe, này Dạ xoa,

Họ vượt bực lưu này,

Bực lưu thật khó vượt,

Từ trước chưa vượt qua,

Không còn phải tái sanh.”

“*Nhân này*”: Bản Sớ giải thích, “nhân này” chỉ cho Thân kiến. Thân kiến nghĩa là bám vào bản ngã (mong muốn “tôi” được như vậy, như vậy...), từ đó tham dục sinh khởi. Khi tham dục sinh khởi, nếu không được hài lòng, tham dục sẽ trở thành sân hận.

Tham dục và sân hận là mặt trái, mặt phải của một pháp. Sân hận nghĩa là tham dục không được toại nguyện; như người mong muốn một điều gì đó, khi không đạt được, người đó khó chịu, không hài lòng. Nếu tham dục được toại nguyện, tham được tăng trưởng, trở thành tham ác.

“*Từ đây*”: Từ sự bám víu vào Thân kiến.

Từ Thân kiến, tham dục, sân hận, bất mãn, thỏa mãn... sinh khởi.

“Từ đâu được khởi lên,
Các tư tưởng, tư duy,
Như quạ được bầy trẻ,
Thả bay rồi kéo lại?”

Nghĩa là: Những tư tưởng, những sự tầm cầu của mình đã khởi lên, đã mất rồi, sao nay còn quay lại?

Ngài Buddhaghosa giải thích: Một con quạ bị cột vào một đầu dây, đầu dây còn lại được đứa bé cầm. Khi bay đi, con quạ nghĩ mình đã thoát rồi nhưng đứa bé lại cầm sợi dây giật nó về lại.

Cũng vậy, chúng sanh bị tâm bất thiện như tham ái, sân hận, sợ hãi... khởi lên, mà không có đủ trí để quán xét tai hại của nó và không diệt trừ được nó, thì chúng sanh đó giống như con quạ bị cột vào sợi dây.

Sợi dây này xem như sợi dây kiết sử. Con quạ không có sức mạnh ví như tham dục, sân hận, dục tầm... Biết nó là tai hại, là xấu nhưng khi nó khởi lên rồi lại không diệt đi do không có sự tinh tấn.

Thử hỏi bất mãn, tham dục, sợ hãi... thì được cái gì? Cái gì đến sẽ đến. Nếu cứ sợ hãi, tâm tư sẽ bất an, bồn loạn. Nếu mệnh chung trong lúc đó, sẽ rớt xuống bốn khổ cảnh.

“Chính do tham ái sanh,
Chính do tự ngã sanh”

Nghĩa là: Những tư tưởng đó quay lại do tham ái, tự ngã. Biết rõ tham ái này hoặc sự bám víu vào tự ngã này, thì phải cắt bỏ nó đi.

“Như cây Nigrodha,
Do từ thân cây sanh”

Nghĩa là: Người ta không thấy được gốc rễ cây Nigrodha, trước mắt người ta thấy hiện tượng cây cổ thụ này được to lớn do thân cây sinh ra.

“Phàm phu bám ác dục,
Như cây leo khắp rừng”
Nhưng ai hiểu biết được,
Do nhân ấy sanh khởi,
Họ diệt trừ nhân ấy.

Nghĩa là: Phàm phu (người không có trí) cứ bám theo ái dục, như cây leo khắp rừng.

Ví dụ: Một người thiếu ăn, thiếu mặc, người đó chỉ cần ăn no, mặc ấm. Tuy nhiên, sau khi ăn no, mặc ấm, người đó muốn được ăn ngon, mặc đẹp. Sau khi được ăn ngon, mặc đẹp, người đó lại muốn có quyền chức, danh tiếng khác...

Từ một tham ái nhỏ, dẫn tới những tham ái khác như những dây leo khắp rừng. Người bám vào ái dục không bao giờ có điểm dừng.

“Hãy nghe, này Dạ xoa,
Họ vượt bực lưu này,
Bực lưu thật khó vượt,
Từ trước chưa vượt qua,
Không còn phải tái sanh.”

Nghĩa là: Hãy cố gắng nghe để vượt bực lưu. Bực lưu nghĩa là dòng nước mạnh, xoáy, chảy xiết.

Bộ lưu có 4:

- Dục bộc: Sắc, thính, hương, vị, xúc cuốn tâm người khác rơi vào dòng nước đó. Và khi đã dính mắc vào sắc, thính, hương, vị, xúc rồi, chúng sẽ xoáy sâu, nhận chìm người đó.

- Hữu bộc: Dòng nước mạnh, xoáy lôi chúng sanh không có trí vào dòng sanh hữu (cảnh giới tái sanh). Như những người chững đắc thiền, bám vào tầng thiền mình đã chững đắc thì vẫn phải rơi vào dòng nước này.

Cho dù đó là sanh hữu cao như các cõi Thiên Sắc giới hay Vô Sắc giới thì vẫn phải chịu vô thường, khổ, vô ngã; nói chi những việc phước rất bình thường như bố thí, trì giới... với ước muốn kiếp sau được giàu sang, sung sướng, quyền cao, chức trọng ở cõi Dục Giới.

- Kiến bộc: Quan niệm về một linh hồn trường tồn bất biến hoặc quan niệm về một linh hồn sau khi chết thì diệt mất đi...

Tất cả những kiến này xuất phát từ thân kiến mà ra, bám vào một bản ngã nào đó. Chính bản ngã này nhận chìm chúng sanh vào cảnh giới tái sanh. Trường hợp này gọi là Kiến bộc lưu, tức là những tư tưởng sai lầm, không đúng theo chân lý Đức Phật chỉ ra.

- Vô minh bộc: Không hiểu được Tứ Diệu Đế:

Đây là Khổ, còn sinh là còn khổ.

Đây là nguyên nhân sinh Khổ, là do tham ái.

Đây là sự chấm dứt Khổ.

Đây là đạo lộ thoát Khổ.

Sau khi nghe bài Kinh này xong, hai Dạ xoa Khara và Suciloma diệt trừ được thân kiến, không còn hoài nghi về Phật Pháp và chứng Quả Dự Lưu.

Sau khi chứng quả Dự Lưu, lòng của Dạ xoa Suciloma trở nên mềm mại. Sắc tướng của Dạ xoa này cũng tốt đẹp hơn.

Những Dạ xoa có duyên lành tích lũy từ trước, khi gặp được Đức Phật, Ngài nói lên những kệ ngôn. Sau khi nghe kệ ngôn, những Dạ xoa này chứng được Thánh Quả.

Trong trung phẩm Dạ xoa, cũng có những Dạ xoa có tâm tín ngưỡng Giáo Pháp của Đức Phật.

Dạ xoa Manibhadda

Dạ xoa này được đề cập trong Tương Ưng Bộ Kinh⁽⁹⁴⁾ như sau:

Một thời Đức Thế Tôn trú giữa dân chúng Magadha, tại điện thờ Manimālaka, tại một trú xứ của Dạ xoa Manibhadda.

Rồi Dạ xoa Manibhadda đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đến, nói lên bài kệ này trước mặt Đức Thế Tôn:

“Lành thay, thường chánh niệm,

Nhờ niệm, lạc tăng trưởng.

Có niệm, mai đẹp hơn,

Hận thù được giải thoát.”

Nghĩa là: Hãy cứ giữ chánh niệm, có chánh niệm, có ghi nhận, thiện tâm được sanh khởi. Thiện tâm sanh khởi thì lạc được tăng trưởng.

⁽⁹⁴⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Dạ Xoa, Manibhadda (S.i.208)

Khi có niệm, trong tương lai sẽ tốt đẹp hơn, không có sự hận thù khởi lên. Tuy nhiên, câu này chưa chuẩn, nên Đức Thế Tôn dạy:

“Lành thay, thường chánh niệm,
Nhờ niệm, lạc tăng trưởng,
Có niệm, mai đẹp hơn,
Hận thù chưa giải thoát.
Vớ ai trọn ngày đêm,
Tâm ý lạc, bất hại,
Từ tâm mọi hữu tình,
Vị ấy không thù hận.”

Nghĩa là: Khi có niệm, trong tương lai sẽ tốt đẹp hơn, nhưng hận thù chưa giải thoát. Bởi vì, khi thất niệm, mất tâm thiện, hận thù sẽ sanh khởi lên, như sự bất mãn, khó chịu...Chỉ có niệm không thôi, hận thù vẫn chưa giải thoát được.

Những ai cả ngày lẫn đêm, tâm và ý không có ý nghĩ làm hại người khác; không có ý nghĩ khiến người khác sầu khổ; luôn có tâm Từ đối với chúng sanh thì mới dứt bỏ được hận thù.

Bởi vì, dù cho người đó có thất niệm, nhưng vì tâm đã có thói quen không muốn hại chúng sanh khác, thì khi gặp chuyện, sẽ không hại chúng sanh khác.

Dạ xoa tán thán hạnh thuyết pháp của Trưởng lão Ni Sikkā

Tập Thánh Nhân Kỳ Sự (Apadāna)⁽⁹⁵⁾ có ghi nhận: Trưởng lão ni Sikkā trong quá khứ đã tạo nhiều thiện hạnh. Cách đây 91 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Vipassī, tiền thân Trưởng lão ni Sikkā sinh trong gia đình trưởng giả. Sau khi nghe Pháp từ Đức Phật Vipassī, nàng hoan hỷ xuất gia.

Vị Tỳ Khưu Ni này là một trong những Tỳ Khưu Ni rất giỏi về Phật Pháp. Nhờ phước này, sau khi mệnh chung, bà tái sinh về cõi trời Tusita trong thời gian dài. Sau đó, mệnh chung về cõi nhân loại, tiếp tục tạo phước và tái sinh lên cõi Đâu Suất.

Tương tự như vậy, cách đây 31 kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Sikkhī và Đức Phật Vessabhū (trong kiếp trái đất đó có hai vị Chánh Đẳng Giác xuất hiện), tiền thân Trưởng lão ni Sikkā đều xuất gia trong Giáo Pháp của hai vị Phật này, và cũng rất giỏi về Phật Pháp. Mệnh chung, bà tái sinh về cõi Tusita.

Trong kiếp trái đất này, vào thời ba vị Phật: Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Koṇāgamana và Đức Phật Kassapa tiền thân Trưởng lão ni Sikkā đều xuất gia trong Giáo Pháp của ba vị Phật này, và cũng rất giỏi về Phật Pháp. Sau mỗi kiếp này, bà lại tái sinh về cõi Tusita.

Vớ phước đặc biệt như vậy, bà xuất gia đến bảy lần (lần thứ bảy là xuất gia trong Giáo Pháp của Đức Phật Gotama) nhưng vẫn mang thân nữ nhân. Vì sao vậy?

Nữ nhân thường thích ngắm soi nhan sắc, da dẻ, thân thể... của mình. Tiền thân vị Tỳ khưu ni này cũng vậy do hệ lụy của nữ nhân.

Trong kiếp cuối cùng này, khi Đức Thế Tôn Gotama còn hiện tiền, nàng được sanh vào một gia đình quyền quý ở Rājagaha (Vương Xá) và được đặt tên là Sikkā (Trong Sáng) vì có nước da và gương mặt trong sáng.

⁽⁹⁵⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Dạ Xoa, Sikkā (S.i.212)
Tiểu Bộ Kinh, Trưởng Lão Ni Kệ, Sikkā (Therī.129)

Khi Đức Thế Tôn đến thành Rājagaha để tế độ vua Bình Sa như lời hứa năm xưa. Đức vua cùng 120.000 Bà la môn, trưởng giả, v.v... đi đến để nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, trong số đó có nàng Sukkā. Sau khi kết thúc Pháp thoại, đức vua cùng 110.000 người chúng đăc Đạo Quả Dự Lưu. 10.000 người còn lại, gồm nàng Sukkā, quy ngưỡng Tam Bảo.

Khi nàng Sukkā trở thành cận sự nữ của Đức Thế Tôn, nàng được nghe Trưởng lão ni Dhammadinnā⁽⁹⁶⁾ thuyết Pháp và quá cảm xúc bởi bài Pháp, nàng xuất gia với Trưởng lão ni Dhammadinnā. Sau khi tu thiền quán, nàng chứng được quả A La Hán cùng với Tuệ phân tích. Trưởng lão ni Sukkā thuyết Pháp rất giỏi, luôn được 500 Tỳ khưu ni vây quanh.

Một ngày kia, sau khi đi vào Vương Xá khát thực, sau khi thọ thực xong, toàn thể Ni chúng trở về Ni viện. Tại đây Trưởng lão ni Sukkā thuyết Pháp cho toàn thể Ni chúng, thuyết hay cho đến nỗi các Tỳ khưu ni như cảm thấy được nhận từ nàng những đường mật ngọt ngào, thấm nhuần với nước bất tử. Tất cả đều ngồi nghe, hoàn toàn im lặng nhiệt tâm tín thành.

Rồi một Dạ-xoa có lòng tịnh tín đối với Tỷ-kheo-ni Sukkā, đứng ở cuối sân nghe Pháp, quá xúc động bởi lời thuyết giảng, nên đi ra khỏi Vương Xá, vừa đi vừa tán thán hạnh thuyết pháp tuyệt diệu của bà và nói như sau:

“Này người Vương Xá thành,
Các Người đã làm gì,
Mà nay lại nằm dài,
Như say vì rượu ngọt.
Không hầu hạ Sukkā,
Đang thuyết pháp bất tử?
Pháp ấy không trở lui,
Cam lồ không lụng với.
Ta nghĩ người trí tuệ
Uống nước (cam lồ) ấy,
Chẳng khác một đám mưa,
Đối với kẻ lữ hành.”

Nghĩa là: Này những người trong thành Vương Xá, các người là người thiếu trí, các người lơ là với Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, các người đã bị men ngọt của thế tục làm say đắm, ngoảnh mặt với Giáo Pháp này.

Vì các người như vậy, các người không đến ngồi gần Trưởng lão ni Sukkā để nghe giảng Pháp. Pháp ấy không trở lui, nghĩa là Pháp khi đã chứng đạt được rồi thì không quay lại đời này nữa, tức là Pháp ấy chấm dứt được tái sanh.

Pháp ấy rất dịu ngọt, có tính chữa bệnh, làm lắng dịu tâm tư nóng bức. Pháp ấy vừa đủ, không dư, không thiếu. Người khôn ngoan nhận thức được lời dạy của Đức Thế Tôn như người đang bôn ba trong sa mạc nóng bức nhận thức được trận mưa.

Khi nghe thần cây nói vậy, dân chúng rất lấy làm phấn khởi và đi đến chăm chú nghe bà thuyết Pháp.

⁽⁹⁶⁾ Bà được Đức Thế Tôn ban cho danh hiệu “Tối thắng về thuyết Pháp trong hàng Tỳ khưu ni”

Khi sắp viên tịch, Trưởng lão ni Sikkā nói lên kệ ngôn tuyên bố về chánh trí của bà như sau:

“Hỡi này nàng Sikkā!
Người con của ánh sáng!
Được ly tham định tĩnh,
Nhờ ánh sáng Chánh pháp,
Hãy mang thân cuối cùng,
Sau khi thấy ma quân.”

Nghĩa là: Nàng Sikkā, người con của ánh sáng đó, đã được ly tham rồi, đã diệt trừ các phiền não ma.

Có thể thấy rằng những hạng Dạ xoa trung phẩm hay hạ phẩm nếu có trí, vẫn có khả năng chứng đắc Đạo Quả. Bài giảng về Dạ xoa đem lại cho chúng ta những ý nghĩa rất đặc biệt.

Những Dạ xoa trung phẩm, hạ phẩm thường không có niềm tin nơi Tam Bảo, hay quấy phá các vị Tỳ khưu hay Tỳ khưu ni do giới đức của các vị ấy làm trở ngại ước muốn của những Dạ xoa này. Ngược lại, các Dạ xoa chúa (tướng quân của thiên vương Vessavana) lại có niềm tin với Phật Pháp, thường khích lệ, sách tấn các phạm nhân nên hành thiện, giữ giới...

Dạ xoa Sīvaka

Trong Tương Ưng Bộ Kinh⁹⁷ có ghi rằng: Một thời Thế Tôn ở Rājagaha (Vương Xá), tại rừng Sīta. Lúc bấy giờ trưởng giả Anāthapiṇḍika⁽⁹⁸⁾ (Cấp Cô Độc) đã đến Rājagaha để làm một vài công việc.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika được nghe hai tiếng “Đức Phật”, toàn thân ông thấm nhuần hỷ lạc. Trưởng giả Anāthapiṇḍika hỏi có thể ngay lập tức đến yết kiến Đức Thế Tôn được hay không.

Trưởng giả thành Rājagaha trả lời:

- Nay không phải thời để yết kiến Đức Thế Tôn. Sáng sớm mai ông hãy đến yết kiến Đức Thế Tôn – Bạc A La Hán Chánh Đăng Giác.

Như vậy với ý nghĩ đi yết kiến Đức Phật, ông Anāthapiṇḍika nằm ngủ. Trong đêm, ông ấy thức dậy ba lần, tưởng rằng trời đã sáng.

Rồi lần thứ ba, trưởng giả Anāthapiṇḍika ngỡ rằng trời đã sáng. Ông đi đến cửa thành dẫn tới khu rừng Sīta.

Với phước báu của ông, các Chư thiên nhà trưởng giả thành Rājagaha và Chư thiên thành Rājagaha mở cửa cho ông đi.

Từ cửa thành này đi đến rừng Sīta, phải đi qua một nghĩa địa⁽⁹⁹⁾ (Sīvathika).

Và khi ông ra khỏi thành phố, ánh sáng biến mất và bóng tối hiện ra. Ông sợ hãi, hoảng hốt, lông tóc dựng ngược và muốn đi trở về.

(97) Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Dạ Xoa, Sudatta (S.i.210)

Cullavagga (Tiểu Phẩm), Senāsanakkhandhakam (Chương Sàng Tọa)

(98) Tên thật của ông là Sudatta. Ông có vợ tên là Puññalakkhaṇā – Phúc Tướng (Puñña: phước, lakkhaṇā: trạng thái). Bà là em gái của một trưởng giả thành Rājagaha. Em gái của trưởng giả Anāthapiṇḍika lại là vợ của trưởng giả thành Rājagaha. Hai trưởng giả này vì thế có mối quan hệ thân thiết. Nhờ trưởng giả Rājagaha, trưởng giả Anāthapiṇḍika mới biết được sự xuất hiện của Đức Phật.

(99) Nghĩa địa ngày xưa là một bãi đất trống. Xác người được ném vào đó để cho thú, Dạ xoa... ăn.

Rồi Dạ xoa Sīvaka⁽¹⁰⁰⁾ ẩn hình, lên tiếng như sau:

“Trăm voi và trăm ngựa,
Trăm xe do ngựa kéo,
Cả trăm ngàn thiếu nữ,
Được trang sức bông tai,
Không bằng phần mười sáu,
Một bước đi tới này.
Cư sĩ, hãy tiến tới!
Cư sĩ, hãy tiến tới!
Tiến tới, tốt đẹp hơn,
Chớ có lui, thối bước!”

Rồi với Anāthapiṇḍika, tối tăm biến mất, ánh sáng hiện ra. Và sợ hãi, hốt hoảng, lông tóc dựng ngược đã khởi lên được dịu hẳn xuống.

Lần thứ hai, trưởng giả Anāthapiṇḍika đập phải những xác người. Nỗi sợ hãi lại xuất hiện. Dạ xoa Sīvaka lại ẩn hình, nói lên kệ ngôn như vậy. Trưởng giả Anāthapiṇḍika trở nên yên tâm. Trong thâm tâm ông nghĩ đây là vị thần hộ mệnh của mình.

Lần thứ ba, nỗi sợ hãi trong trưởng giả Anāthapiṇḍika lại dấy lên, ông lại có ý muốn quay trở về. Dạ xoa Sīvaka lại ẩn hình, nói lên kệ ngôn như vậy.

Rồi với trưởng giả Anāthapiṇḍika, bóng tối biến mất, ánh sáng hiện ra và sợ hãi, hoảng hốt, lông tóc dựng ngược đã khởi lên được dịu bớt.

Khi đi tới gần rừng Sīta, trưởng giả Anāthapiṇḍika suy nghĩ: “Trong thế gian này có nhiều người tự xưng mình là toàn tri toàn kiến. Vị sắp gặp này cũng được đồn là toàn tri toàn kiến. Làm sao biết vị này là bậc Chánh Đẳng Giác thật sự? Tên cúng cơm của ta Sudatta chưa ai từng biết. Nếu đây là bậc Chánh Đẳng Giác, Ngài sẽ biết tên ta.”

Rồi trưởng giả Anāthapiṇḍika đi đến Đức Thế Tôn. Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn thức dậy vào lúc đêm vừa mãn và đang đi kinh hành ngoài trời.

Biết duyên lành chứng đắc Đạo Quả của trưởng giả Anāthapiṇḍika, khi thấy Anāthapiṇḍika từ xa đi đến, Đức Thế Tôn từ chỗ kinh hành đi xuống, và ngồi trên chỗ đã soạn sẵn.

Sau khi ngồi, Đức Thế Tôn nói với trưởng giả Anāthapiṇḍika:

- Hãy đến đây, này Sudatta!

Rồi Anāthapiṇḍika nghĩ: “Đức Thế Tôn kêu tên ta”, hoan hỷ, phát sinh niềm tin cực mạnh. Ông đi tới rồi cúi đầu đánh lễ Đức Thế Tôn và bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn ngủ có an lạc chăng?

Đức Thế Tôn dạy:

“Bà la môn tịch tịnh,
Luôn luôn sống an lạc,
Không đèo bòng dục vọng,
Thanh lương, không sanh y,
Mọi ái trước đoạn diệt,

⁽¹⁰⁰⁾ Sīvaka: Sīva từ chữ siva (an toàn, an lạc), Sīvaka có nghĩa là “người đem lại sự an lành, sự mát mẻ”. Đây là một Dạ xoa chúa. Khi có hữu sự, nhân loại thường cầu khẩn Dạ xoa này.

Tâm khổ não điều phục,
Tịch tịnh, sống an lạc,
Tâm tư đạt hòa bình.”

Rồi Đức Thế Tôn thuyết Tuần tự Pháp⁽¹⁰¹⁾ đến trưởng giả Anāthapiṇḍika. Khi thấy tâm của Anāthapiṇḍika được trong sạch như tấm vải đã được giặt sạch, sẵn sàng nhuộm màu, Đức Thế Tôn thuyết về Tứ Diệu Đế.

Kết thúc bài Pháp, trưởng giả Anāthapiṇḍika chứng Quả Dự Lưu.

Đức Thế Tôn tế độ trưởng giả Anāthapiṇḍika vào hạ thứ hai. Vào thời điểm thích hợp, Đức Thế Tôn ban cho trưởng giả Anāthapiṇḍika danh hiệu “Tối thắng về bố thí trong hàng cận sự nam”.

Theo bản Sớ giải, khi trưởng giả Anāthapiṇḍika đi qua cổng thành, đến nghĩa địa, nghe tiếng khích lệ của Dạ xoa, tâm của ông phát sinh sự hoan hỷ, tưởng niệm đến ân đức Phật. Khi pháp hỷ quá mạnh, hào quang phát ra từ thân ông, soi đường cho ông đi. Ánh sáng này gọi là Quang Hỷ.

Nhưng khi đạp phải xác người, tâm của trưởng giả Anāthapiṇḍika rung động. Do bị rung động, kinh sợ, ánh sáng biến mất. Khi được Dạ xoa nhắc nhở, ông hoan hỷ trở lại, tưởng niệm đến ân đức Phật, ánh sáng phát sinh trở lại.

Tương tự như vậy, khi Đức Thế Tôn thuyết bộ thứ bảy của tạng Vi Diệu Pháp, Ngài không cố ý làm hào quang phát ra. Nhưng khi đó, tâm Ngài thoải mái, an lạc, như đại kinh ngư bơi ra biển lớn; tâm không bắn chật, hào quang sáu màu tỏa ra từ thân Ngài.

Nói về kệ ngôn của chúa Dạ xoa Sīvaka, kệ ngôn này có ý nghĩa là:

Phước báu tạo ra, cho quả là vua 100 đại quốc⁽¹⁰²⁾, có nhiều tài sản, nhiều nữ nhân xinh đẹp. 16 lần phước báu đó không bằng một bước chân đi tới gặp Đức Phật, chứng được Quả Dự Lưu.

Đức Phật dạy phước được làm vua vũ trụ (Chuyển Luân Vương) không bằng một phần mười của Thánh Quả Dự Lưu. Vì dù được làm vua vũ trụ (Chuyển Luân Vương), nhưng khi hết phước do định luật vô thường, có thể rớt xuống bốn khổ cảnh. Còn quả vị Thánh Dự Lưu không bao giờ rớt xuống bốn khổ cảnh.

“Tiến tới, tốt đẹp hơn,
Chớ có lui, thối bước!”

Ý nghĩa của “tiến tới” nghĩa là những người chứng đạt được Pháp, với uy lực không còn trở lui của Pháp, sau khi mệnh chung không quay lại lại cõi đời này nữa. Nếu có tái sanh, sẽ tái sanh ở những cõi cao hơn. Mặc dù ở cõi Chư thiên, Phạm thiên còn những cái khổ của sinh, già nhưng không so được với cái khổ nặng nề của nhân loại.

Muốn được như vậy phải hành Giới – Định – Tuệ.

* *Rừng Sita*

⁽¹⁰¹⁾ Mahāvagga, Chương Trọng Yếu, Tuần tự Pháp: Nói về bố thí (dānakathā)- Nói về giới hạnh (sīlakathā) - Nói về các cõi trời (saggakathā) - Nói về các nguy hại của các dục lạc (kāmadīnavakathā) - Nói về lợi ích của xuất ly (nekkhammānisamsakathā).

⁽¹⁰²⁾ Voi và ngựa là biểu tượng của đức vua. “Trăm voi và trăm ngựa” chỉ cho việc làm vua 100 quốc độ rộng lớn.

Rừng Sita là một khu rừng nhỏ trong thành Rājagaha. Trong rừng này có hang Đầu Rắn (Sappasonḍikapabbhāra⁽¹⁰³⁾).

Chính trong hang này, Ngài Upasena⁽¹⁰⁴⁾ (em trai Ngài Xá Lợi Phất) khi đang ngồi vá y. Hai con rắn độc rượt đuổi nhau trên nóc hang. Một con rơi xuống cắn trúng Ngài. Ngài nói các vị Tỳ khưu đưa Ngài ra khỏi hang. Rồi Ngài viên tịch.

Gọi là Sita vì rừng này mát lạnh. Ngài Sambhūta rất thích thú rừng này, từ lúc mới xuất gia cho tới lúc đắc Thánh Quả A La Hán, Ngài cũng chỉ ở trong khu rừng này mà thôi. Vì thế, Ngài được gọi là Sītavaniya.

Trong rừng Sita có 500 con đùng kinh hành⁽¹⁰⁵⁾.

Người không đặt niềm tin nơi ân đức Phật, Pháp, Tăng thì không thể chứng đắc Thánh Quả. Đối với những người có duyên lành, Đức Phật đẩy đi những sự nghi hoặc để họ phát sinh niềm tin mãnh liệt. Khi phát sinh niềm tin mãnh liệt, người đó mới chăm chú nghe Pháp. Sau đó tùy theo căn cơ của họ, Ngài thuyết Pháp phù hợp để họ chứng đắc Đạo Quả.

* *Bà la môn Brahmāyu*

Trong thời Đức Phật, Bà la môn Brahmāyu⁽¹⁰⁶⁾ được ví như Thái Sơn Bắc Đẩu của Bà la môn. Ông 120 tuổi, thiện sinh bảy đời, một vị đọc tụng Thánh điển, chấp trì chú thuật, tinh thông ba tập Veda, với tự vựng, lễ nghi, ngữ nguyên và thứ năm là các cổ truyện, thông hiểu từ ngữ và văn phạm, thâm hiểu Thuận thế luận và Đại nhân tướng.

Bà la môn này nghe đồn rằng Đức Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác. Theo tạng Veda, vị được gọi là Đức Thế Tôn phải có 32 đại nhân tướng. Vì thế, ông phái đệ tử tên là Uttara đi theo quan sát xem Đức Phật có đủ 32 đại nhân tướng hay không; và oai nghi, cư xử của Đức Phật như thế nào.

Thanh niên Uttara vâng lời, rồi ra đi du hành đến chỗ Đức Thế Tôn ở Videha. Sau khi đến, nói lên những lời chào đón hỏi thăm với Đức Thế Tôn. Uttara liền ngồi xuống một bên rồi tìm xem 32 Đại nhân tướng trên thân Đức Thế Tôn. Thanh niên Uttara thấy trên thân Đức Thế Tôn phần lớn 32 Đại nhân tướng, trừ hai tướng. Đối với hai Đại nhân tướng ấy, nghi hoặc sanh, do dự sanh, chưa được thỏa mãn, chưa được hài lòng, tức là tướng mã âm tàng và tướng lưỡi rộng dài.

Rồi Đức Thế Tôn nghĩ rằng: “Thanh niên Uttara này thấy ở nơi Ta phần lớn 32 Đại nhân tướng, trừ hai tướng. Đối với hai Đại nhân tướng ấy, nghi hoặc sanh, do dự sanh, chưa được thỏa mãn, chưa được hài lòng, tức là tướng mã âm tàng và tướng lưỡi rộng dài”.

Rồi Đức Thế Tôn liền dùng thần thông khiến thanh niên Uttara thấy được tướng mã âm tàng của Ngài. Và Ngài le lưỡi, rờ đến, liếm đến hai lỗ tai; rờ đến, liếm đến hai lỗ mũi, và dùng lưỡi che khắp cả vùng trán.

Rồi thanh niên Uttara suy nghĩ: “Sa môn Gotama có đầy đủ 32 Đại nhân tướng. Vậy ta hãy theo sát Sa môn Gotama để dò xem các uy nghi (của Ngài)”.

(103) Sappa: con rắn, sonḍika: cái đầu, pabbhāra: hang, động.

(104) Tương Ưng Bộ Kinh, Upasena (S.iv.40)

(105) Theo Sớ giải Tăng Chi Bộ Kinh (AA.ii.679)

(106) Trung Bộ Kinh, bài kinh số 91, Kinh Brahmāyu (Brahmāyu sutta)

Rồi thanh niên Uttara trong bảy tháng theo sát Thế Tôn như bóng không bao giờ rời hình. Sau bảy tháng, thanh niên Uttara trở về gặp thầy mình là Bà la môn Brahmāyu, tường thuật chi tiết 32 Đại nhân tướng và các uy nghi của Đức Thế Tôn.

Khi nghe nói vậy, Bà la môn Brahmāyu từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, chấp tay hướng đến Đức Thế Tôn, và ba lần nói lời cảm hứng sau đây:

- Đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác! Đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác! Đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác! Có thể tại một chỗ nào, thời gian nào, chúng tôi sẽ đi đến gặp Tôn giả Gotama ấy. Có lẽ sẽ có một cuộc nói chuyện.

Một thời gian sau, Bà la môn Brahmāyu đến viếng thăm Đức Thế Tôn, tương tự như Uttara, ông cũng được xem 32 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn.

Sau khi được Đức Thế Tôn trả lời các câu hỏi, Bà la môn Brahmāyu từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, cúi đầu xuống dưới chân Đức Thế Tôn, dùng miệng hôn xung quanh chân Đức Thế Tôn, lấy tay sờ xung quanh và tự xưng danh:

- Thừa Tôn giả Gotama, con là Bà la môn Brahmāyu.

Và hội chúng ấy tâm tư trở nên kinh ngạc, cảm thấy rất vi diệu: “Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay, đại uy lực, đại thần lực của vị Sa môn đã khiến cho Bà la môn Brahmāyu này, với danh tiếng, danh vọng như vậy, lại hạ mình tối đa như vậy”.

Rồi Đức Thế Tôn nói với Bà la môn Brahmāyu:

- Thôi vừa rồi, Bà la môn, hãy đứng dậy. Ông hãy ngồi trên ghế của Ông vì tâm của Ông đã hoan hỷ đối với Ta.

Rồi Bà la môn Brahmāyu, sau khi đứng dậy, liền ngồi trên ghế của mình. Rồi Đức Thế Tôn thứ lớp thuyết Tuần tự Pháp đến Bà la môn Brahmāyu. Khi thấy tâm của ông ta được trong sạch như tấm vải đã được giặt sạch, sẵn sàng nhuộm màu, Đức Thế Tôn thuyết về Tứ Diệu Đế.

Kết thúc bài Pháp, Bà la môn Brahmāyu chứng Quả Dự Lưu.

* *Bà la môn Pokkharasādi*

Trong Trường Bộ Kinh⁽¹⁰⁷⁾ cũng ghi nhận trường hợp Bà la môn Pokkharasādi sai đệ tử mình là Ambattha đi quan sát 32 Đại nhân tướng của Đức Thế Tôn.

Khi được xem 32 Đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, Bà la môn này phát sinh niềm tin mãnh liệt. Sau khi nghe Pháp, ông chứng đắc Quả Dự Lưu.

Những người muốn chứng đắc Đạo Quả phải đặt niềm tin vào ân đức Tam Bảo. Ân đức này là gốc rễ, là cơ bản giúp cho Đạo Quả phát sinh lên. Mất đi niềm tin này, đồng nghĩa với việc không thể chứng đắc Đạo Quả.

Có câu hỏi: Bà Visākhā chứng đắc Quả Dự Lưu lúc bảy tuổi, làm sao biết Đức Thế Tôn mà đặt niềm tin?

Đáp rằng: Mặc dù lúc bảy tuổi, cô bé Visākhā không biết về ân đức Phật, nhưng bà rất tin ông nội mình (trưởng giả Menḍaka), nghe lời ông nội đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Cô bé đi xe đến chỗ không thể đi được nữa, tháo đôi giày vàng, đi chân không đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

(107) Trường Bộ Kinh, bài kinh số 3, Kinh Ambattha (Ambattha Sutta)

Đức Thế Tôn thuyết Pháp hợp với cơ tánh của cô bé bảy tuổi. Sau bài Pháp, cô bé Visākhā cùng 500 cô bé nữ tỳ chúng đắc Quả Dự Lưu.

Chúng ta cần học tập rằng: Với ai chưa có niềm tin nơi Đức Thế Tôn, nên đặt niềm tin nơi Đức Thế Tôn. Với ai niềm tin chưa vững nơi ân đức Tam Bảo, hãy làm cho niềm tin ấy củng cố mạnh lên. Sự chúng đắc Đạo Quả sẽ không còn lâu nữa.

Tâm của Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của chúng sanh hữu duyên. Với năng lực của một vị Chánh Đẳng Giác, Ngài biết cách làm sao cho tâm hướng đến đạo lộ giải thoát.

Tin Pháp ở đây nghĩa là tin rằng Bát Chánh Đạo là con đường duy nhất để chúng đắc Đạo Quả, ngoài ra không còn con đường nào khác.

Thêm nữa, cần phải từ từ loại trừ tham (sắc, thanh, hương, vị, xúc) vì Ly tham là Pháp tối thắng.

Trưởng giả Anāthapiṇḍika, bà Visākhā hay vua trời Sakka thuộc vào hạng Thượng Lưu Sắc Cứu Cánh, tức là phải sanh lên cõi Sắc Cứu Cánh mới viên tịch được.

Các vị này thuộc về có Tín quyền mạnh. Theo quyển Nền Tảng Phật Giáo do Ngài Hộ Pháp biên soạn, có nêu thêm bốn vị thiên tử cũng thuộc vào hạng Thượng Lưu Sắc Cứu Cánh, đó là: Nāgadatta, Mahāratha, Cūlaratha, Anekavaṇṇa.

Dạ xoa Janavasabha

Trong hàng ngũ Dạ xoa, có những Dạ xoa bậc Thánh. Khi còn là nhân loại, vị ấy chúng Thánh Quả Dự Lưu, sau khi mệnh chung, tái sanh làm Dạ xoa có đại thần lực (Dạ xoa thượng phẩm). Ví dụ trường hợp vua Bình Sa là một vị Thánh Dự Lưu, sau khi mệnh chung, tái sanh làm Dạ xoa có tên là Janavasabha.

Theo các kệ ngôn trong Kinh Janavasabha⁽¹⁰⁸⁾, Ngài Ānanda nghe Đức Phật giới thiệu về tên Dạ xoa Janavasabha, thì Ngài có cảm giác râu tóc bị dựng ngược.

- Bạch Thế Tôn, con tự nghĩ: “Vị Dạ xoa này không phải là hạng tầm thường, vì đã mang tên Janavasabha”.

Dạ xoa ấy đã hiện ra trước mặt Đức Thế Tôn, nhan sắc thật phi thường và nói:

- Bạch Thế Tôn, con là Bimbisāra! Bạch Thế Tôn, con là Bimbisāra! Bạch Thế Tôn, nay là lần thứ bảy con được sanh vào dòng họ vua Vessavana. Con chết đi trong địa vị làm vua ở nhân gian, nay được sanh trên thiên giới, làm bậc phi nhân.

Rồi vị ấy nói lên câu kệ:

Từ đây đến bảy lần

Từ kia đến bảy lần

Mười bốn lần tái sanh.

Như vậy con biết được,

Đời quá khứ của con.

“*Từ đây đến bảy lần*”: Từ cõi người tái sanh cõi Dạ xoa bảy lần

“*Từ kia đến bảy lần*”: Từ cõi Dạ xoa tái sanh cõi người bảy lần

Theo bản Sớ giải, vua Bình Sa tái sanh làm Dạ xoa do ước nguyện của mình, vì trong tiền kiếp, ông từng làm Dạ xoa nên ông rất ái mộ địa vị Dạ xoa. Mỗi khi làm

(108) Trường Bộ Kinh, bài kinh số 18, Kinh Janavasabha (Janavasabha sutta)

phước, ông đều ước nguyện địa vị này. Vì vậy, tuy rằng đã chứng đắc Quả Dự Lưu, ước nguyện trong quá khứ vẫn thực hiện được nên ông tái sinh làm Dạ xoa.

Vậy nên, ước nguyện rất quan trọng. Không nên ước nguyện gì khác ngoài Níp Bàn.

Những Dạ xoa khác cũng chứng Quả Dự Lưu như Dạ xoa Khara, Dạ xoa Suciloma, Dạ xoa Sātāgira, Dạ xoa Hemavata, nữ Dạ xoa Bhuñjatī⁽¹⁰⁹⁾, nữ Dạ xoa Punabbasumātā...

Tên gọi của Dạ xoa

Tên gọi của Dạ xoa thường nói lên tính chất đặc biệt của Dạ xoa đó. Ví dụ:

Dạ xoa Kuvanṇā: Sắc xấu.

Dạ xoa Khara: Da thô nhám

Dạ xoa Suciloma: Lông kim

Dạ xoa Silesaloma: Lông dính. Khi ai ném vật gì đó vào người Dạ xoa này, lông Dạ xoa ấy sẽ bắt chụm lại.

Hoặc tên Dạ xoa chỉ cho chỗ cư ngụ.

Ví dụ:

Dạ xoa Indaka tại núi Indakūṭa

Dạ xoa Vajira (Lưỡi Tầm Sét) canh giữ cổng thứ ba lâu đài trưởng giả Jotika⁽¹¹⁰⁾

Dạ xoa Vajirabahu canh giữ cổng thứ tư lâu đài trưởng giả Jotika⁽¹¹¹⁾

Dạ xoa Sātāgira

Dạ xoa Silesaloma⁽¹¹²⁾

Theo Bốn sanh số 55, thuở xưa, khi vua Brahmadatta trị vì nước Bārāṇasī. Bò tát nhập thai vào làm con hoàng hậu.

Đến ngày đặt tên, vua và hoàng hậu mời 800 vị Bà la môn tới hỏi họ về các tướng của hoàng tử. Các Bà la môn thiện xảo về tướng, thấy được sự thành tựu các tướng của hoàng tử, đã trả lời:

- Thừa Đại vương, hoàng tử đầy đủ các công đức, sau khi Đại vương qua đời, sẽ lên ngôi vua, được danh vọng lẫy lừng với tài sử dụng năm loại vũ khí, sẽ trở thành con người tối thượng ở toàn cõi Diêm phù đề.

Nghe lời nói của các Bà la môn, vua và hoàng hậu đặt tên cho hoàng tử là Pañcāyudha (hoàng tử có năm vũ khí). Đến lúc trưởng thành, vừa 16 tuổi, vua cho hoàng tử đến thành Takkasilā, trong nước Gandhāra để học nghệ.

Hoàng tử đến đấy, học nghề xong, được thầy cho năm loại vũ khí (cung, mũi tên, giáo, gươm, chùy). Sau khi đánh lễ thầy, hoàng tử ra khỏi thành Takkasilā, đem theo năm loại vũ khí và lên đường trở về Bārāṇasī.

Giữa đường, hoàng tử đi đến một khu rừng, tại đấy có một Dạ xoa tên là Silesaloma (Lông dính) đang ngự trị. Từ đầu rừng, người đi đường thấy hoàng tử

⁽¹⁰⁹⁾ Bà là hoàng hậu vua Vessavana. Khi Đức Thế Tôn thiên định, bà thường canh giữ cho Đức Thế Tôn được yên lặng.

⁽¹¹⁰⁾ Chú giải Pháp Cú, số 416

⁽¹¹¹⁾ Chú giải Pháp Cú, số 416

⁽¹¹²⁾ Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật, Phẩm Āsimsa, Chuyện Năm Vũ Khí (Tiền thân Pañcāyudha) (Bốn sanh số 55)

liền ngăn chàng lại, bảo rằng trong rừng có Dạ xoa tên là Silesaloma ngự trị sẽ giết hại mọi người khi nó thấy họ. Hoàng tử tự tin nơi mình, không chút sợ hãi như con sư tử lông bờm, vẫn đi vào khu rừng.

Gặp nhau ở giữa khu rừng ấy, Dạ xoa hiện ra trước mặt hoàng tử với thân cao như cây Ta-la (cọ dừa), đầu lớn như ngôi nhà nóc nhọn, cặp mắt to như hai cái bát, hai nanh như hai cây củ cải, mỏ như điều hâu, bụng có nhiều đốm đỏ tía, bàn tay bàn chân xanh lè.

Dạ xoa nói:

- Người đi đâu đấy? Hãy đứng lại. Người là món ăn của ta!

Hoàng tử nói:

- Nay Dạ xoa, ta tin ở ta nên vào đây, người thật là liều mạng. Nếu người đến gần ta, ta sẽ bắn người với mũi tên có tẩm thuốc độc và hạ người tại chỗ.

Sau khi dọa nạt, hoàng tử lấp tên có tẩm thuốc độc và bắn liên tục 50 mũi tên. Tất cả đều dính vào lông Dạ xoa. Nó gạt 50 mũi tên rơi xuống chân, rồi xông tới hoàng tử. Hoàng tử lại dọa rút gươm chém. Cây gươm dài 32 đốt cũng dính vào lông Dạ xoa. Rồi hoàng tử đâm ngọn giáo vào nó. Ngọn giáo cũng dính chặt vào đó.

Biết khả năng bắt dính của Dạ xoa, hoàng tử lấy quả chùy đập nó. Quả chùy cũng dính vào lông. Hoàng tử nói:

- Nay Dạ xoa, người chưa nghe ta là hoàng tử có năm loại vũ khí. Khi ta mạo hiểm đi vào khu rừng này do người ngự trị, ta đặt lòng tin không phải ở cung tên... mà hoàn toàn đặt lòng tin vào ta. Nay ta sẽ đánh người, chỉ một cú đánh, khiến người trở thành cát bụi!

Sau khi hét lên, hoàng tử dùng bàn tay phải đánh Dạ xoa, bàn tay phải dính vào lông. Hoàng tử đánh với bàn tay trái, tay trái cũng bị dính chặt. Hoàng tử đá với chân phải, chân phải cũng dính, chân trái cũng dính. Hoàng tử lại la to:

- Ta sẽ đập người tan như cát bụi.

Và chàng lấy đầu đánh nó; đầu cũng dính vào lông. Bấy giờ hoàng tử bị mắc dính năm phần vào năm chỗ. Tuy vậy, hoàng tử vẫn không kinh hãi, không chút run sợ.

Dạ xoa suy nghĩ: "Đây không phải là một người bình thường, mà là người phi thường, một con sư tử giữa loài người. Dầu bị một Dạ xoa như ta bắt, hẳn vẫn không run sợ. Từ khi ta bắt đầu giết người đi trên đường này, chưa bao giờ ta thấy một người như vậy! Sao hẳn không sợ hãi?"

Nghĩ vậy, Dạ xoa không dám ăn thịt hoàng tử và hỏi:

- Nay thanh niên, vì sao người không sợ hãi?

- Nay Dạ xoa, ta tin ở ta nên ta không sợ hãi. Ta biết chúng sanh nào cũng đi đến cái chết. Nhưng trong bụng ta, ta có vũ khí kim cương. Nếu người ăn ta, người không thể tiêu hóa vũ khí ấy. Vũ khí ấy sẽ cắt nội tạng người thành từng miếng nhỏ, và chấm dứt mạng sống của người. Như vậy, cả hai sẽ bị tiêu diệt. Vì lý do này, ta không sợ hãi!

Theo truyền thuyết, ở đây hoàng tử muốn ám chỉ vũ khí Trí tuệ⁽¹¹³⁾ trong nội tâm. Nghe hoàng tử nói vậy, Dạ xoa suy nghĩ: "Thanh niên này chỉ nói sự thật. Chỉ

(113) Trí tuệ như vũ khí kim cương sắc bén, cắt đứt đi những sợi dây phiền não, những trói buộc, những tham dục, v.v...

một miếng thịt nhỏ bằng hạt đậu từ thân thể của con sư tử giữa loài người này, bụng ta cũng không thể tiêu hóa được. Ta hãy thả nó ra”.

Vì sợ chết, nó thả hoàng tử ra và nói:

- Nay thanh niên, chàng là con sư tử giữa loài người. Ta sẽ không ăn thịt chàng đâu. Nay chàng được giải thoát khỏi tay ta như mặt trăng thoát khỏi miệng Rāhu. Hãy ra đi và hãy mang lại hoan hỷ tốt lành cho bà con, bè bạn và đất nước.

Bồ tát nói:

- Nay Dạ xoa, ta sẽ đi. Trước đây, do làm nhiều điều bất thiện, người sanh làm Dạ xoa độc ác, tay vấy máu, ăn thịt, uống máu người. Nếu nay, trong thời hiện tại, người vẫn làm điều bất thiện nữa, thì người sẽ đi từ cảnh tối tăm này đến cảnh tối tăm khác. Nay người đã gặp ta, người không thể làm điều bất thiện nữa. Hãy biết rằng ai sát sanh sẽ bị đọa vào cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A-tu-la. Nếu được sanh làm người thì tội ác ấy sẽ đưa đến yếu mạng.

Bồ tát thuyết về sự nguy hiểm của năm ác giới và lợi ích của năm thiện giới, làm cho Dạ xoa sợ hãi bằng nhiều hình thức như thuyết pháp, nhiếp phục... khiến Dạ xoa trở thành nhu thuận, an trú trong năm giới.

Sau đó, Bồ tát đi ra khỏi khu rừng, báo tin cho những người tại đầu rừng tỏ tường sự việc, rồi nai nịt với năm loại vũ khí, ngài về lại Bārāṇasī, gặp lại mẹ cha.

Sau một thời gian lên ngôi vua, trị vì quốc độ đúng pháp, ngài làm các công đức như bố thí... rồi đi theo nghiệp của mình.

Rồi Đức Thế Tôn nhận diện tiền thân như sau:

- Thời ấy, Dạ xoa Silesaloma là tướng cướp đeo vòng ngón tay Aṅgulimāla, và hoàng tử với năm vũ khí là Ta vậy.

*

Tóm lại, trong phần nói về Dạ xoa có hai điều quan trọng:

Thứ nhất: đặt niềm tin vào ân đức Phật, Pháp, Tăng;

Thứ hai: có sự tự tin, không hề sợ hãi bất cứ một điều gì cả.

Khi đã tin vào Tam Bảo, tin vào nghiệp báo rồi, thì không nên sợ hãi điều gì cả. Bởi vì dù có sợ hãi, bất thiện nghiệp tới hồi trở quả thì cũng sẽ trở. Điều quan trọng nhất là dùng thiện nghiệp chặn lại bất thiện nghiệp, như hoàng tử Pañcāyudha – không hề sợ hãi, không hề lo lắng, có sự tự tin mạnh mẽ nên thoát khỏi tai hại.

Đa Văn Thiên Vương (Vessavana) - Trưởng Dạ xoa

Thiên Vương Vessavana là một vị Trưởng Dạ xoa – cai quản tất cả Dạ xoa. Các Dạ xoa chúa (Dạ xoa thượng phẩm) là tướng của Thiên Vương Vessavana.

Thiên Vương Vessavana còn gọi là Đa Văn Thiên Vương, là vị cai trị xứ Visānā – một thành trì ở phương Bắc.

Vessavana là một chức vị, không phải tên của vị Thiên Vương này. Vị Thiên Vương này có tên là Kuvera⁽¹¹⁴⁾. Khi còn ở cõi nhân loại, ông là một Bà la môn tên Kuvera.

(114) Trong Kinh điển, Kuvera nghĩa là “thần tài sản”. Vì vậy, Thiên Vương Kuvera (Vessavana) này là thần tài, chứ không phải Ngài Thánh Tăng Sivali. Cần biết như vậy để không rơi vào tà kiến.

Bà la môn Kuvera là chủ một đồn điền mía. Ông có bảy lò nấu đường. Lợi tức một trong bảy lò này được dùng trợ cấp cho những người nghèo khổ, không ai nuôi dưỡng. Khi lợi tức của bảy lò nấu đường dồi dào hơn nữa, ông phát tâm cúng dường vật thực, y phục, thuốc trị bệnh và sàng tọa đến các Sa môn và Bà la môn. Các thiện pháp đó được Bà la môn Kuvera thực hiện suốt 20.000 năm. Sau khi mệnh chung, ông được sanh về cõi Tứ Đại Vương (Cātummahārājika⁽¹¹⁵⁾).

Hậu thân của Bà la môn Kuvera là Đa Văn Thiên Vương (Vessavana) trị vì phương Bắc của núi Sineru (Tu-di) là Bắc Cưu Lưu Châu (Uttarakurudīpa), cai quản nhóm Dạ Xoa (Yakkha). Vào đại hội Chư thiên, vị này ngồi ở hướng Bắc, mặt quay về hướng Nam.

Bắc Cưu Lưu Châu có hình tứ giác.

Thành phố Ālakamandā/ Ālaka của Bắc Cưu Lưu Châu biểu tượng cho sự trù phú. Thành phố này được xem là một thành phố thần thánh, hùng vĩ, đầy đủ Chư thiên. Đây là một trong những thành phố lớn của Bắc Cưu Lưu Châu. Trong thành phố này có cung điện của Thiên Vương Vessavana.

Ngoài ra, Thiên Vương Vessavana còn có chín kho châu báu. Vì vậy, trong Phật Giáo, Thiên Vương này chính là thần tài. Nếu ai thích vị Thiên Vương này, sau khi làm phước thì hồi hướng đến vị đó. Sau khi mệnh chung có thể tái sinh về Bắc Cưu Lưu Châu, làm quan, tướng hoặc con, cháu vị đó. Những người con trai của Thiên Vương Vessavana chỉ có một tên là Inda.

Vũ khí của Thiên Vương Vessavana là một cây gậy Gadāvudha⁽¹¹⁶⁾. Các Dạ xoa rất sợ cây gậy này, cho dù là Dạ xoa hung dữ nhất. Khi Thiên Vương Vessavana tung cây gậy lên, cả ngàn Dạ xoa đều bị đánh vào đầu bất tỉnh. Rồi cây gậy này quay trở về tay vị ấy. Hình ảnh của Thiên Vương Vessavana gắn liền với cây gậy Gadāvudha.

Khi Thiên Vương Vessavana chứng Thánh Quả Dự Lưu rồi, vị ấy không sử dụng cây gậy này nữa⁽¹¹⁷⁾, nhưng vẫn cầm trên tay. Chúng Dạ xoa nhìn thấy cây gậy vẫn sợ hãi.

Theo Sớ Giải Kinh Tập⁽¹¹⁸⁾, Kinh Ālavaka, trú xứ của Dạ xoa Ālavaka nằm gần cung điện Ālakamandā của Thiên Vương Vessavana.

Theo Bốn sanh 281 (Abbhantara/ Abbhantararambha⁽¹¹⁹⁾), Thiên Vương Vessavana sở hữu một cây xoài rất quý. Cây xoài có tên là Abbhantararambha (Cây xoài ở giữa hư không), ở Núi Vàng, được gìn giữ bởi nhóm Thế Quý (Kumbhanda).

Mỗi ngày, vua Vessavana cúng dường đến đạo sĩ Jotirasa⁽¹²⁰⁾ ở am thất. Vị đạo sĩ này tu khổ hạnh, gìn giữ ngọn lửa thiên.

Bốn sanh này ghi nhận: “Hễ Đại vương Vessavana nổi giận lên và chỉ nhìn một cái là một ngàn quý sẽ vỡ vụn, vung vãi ra như đậu rang tung tóe trên chảo nóng.”

(115) Cātummahārājika = Cātu (số 4) + mahā (lớn) + rāja (vua)

(116) Gadāvudha = Gadā (cây gậy) + vudha (vũ khí)

(117) Khi đã chứng Thánh Quả Dự Lưu, vị ấy không còn nóng nảy, không còn muốn gây hại đến chúng sanh khác.

(118) Sớ Giải Kinh Tập, tập 1, đoạn 24 (SnA.i.24)

(119) Tiểu Bộ Kinh, Chuyện Tiền Thân Đức Phật, Chuyện Trái Xoài Chính Trung (Tiền thân Abbhantara) (Bốn sanh 281)

(120) Tiền thân Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất)

Theo Sớ Giải Kinh Tập⁽¹²¹⁾, Thiên Vương Vessavana thường đi trên một chiếc xe rất lộng lẫy, sang trọng giống như một kinh thành vậy. Kinh thành này tên là Nārivāhana⁽¹²²⁾. Chiếc xe này dài 12 do tuần, có 100 triệu Dạ xoa tùy tùng.

Thiên Vương Vessavana có một chánh hậu tên là Bhuñjatī. Bà là một nữ Dạ xoa, đã chứng quả Dự Lưu và là một đệ tử thuần thành của Đức Thế Tôn.

Có lần vua trời Sakka đi đến Saḷāgāra⁽¹²³⁾ yến kiến Đức Thế Tôn, ông thấy bà Bhuñjatī đang chấp tay đứng hầu Đức Phật; Đức Phật đang trong trạng thái thiền định. Vua trời Sakka nhờ bà nhắn tới Đức Thế Tôn rằng ông đã đến yết kiến Ngài, nhưng Ngài đang nhập định; vì công việc nên ông phải quay về⁽¹²⁴⁾.

Ngài Buddhaghosa có nói thêm rằng, hoàng hậu Bhuñjatī đã đắc được Nhị thiền, nhưng bà không hoan hỷ với cõi thiền này, bà muốn chứng đắc Đạo Quả cao hơn⁽¹²⁵⁾.

Thiên Vương Vessavana và hoàng hậu Bhuñjatī có năm nàng công chúa⁽¹²⁶⁾: Lāta, Sajjā, Pavarā, Achimatī và Sutā. Lātā⁽¹²⁷⁾ được sủng ái nhất vì tài đàn hát múa ca của nàng. Khi nào các nàng hội họp, đều có tranh luận về tài năng âm nhạc. Cả năm đều đi đến Thiên Vương Vessavana và hỏi:

- Thưa phụ vương, ai trong chúng con có tài nhất về đàn hát múa ca?

Thiên Vương Vessavana đáp:

- Nay các con, hãy đến chơi nhạc ở hội chúng Chư thiên bên bờ hồ Anotatta.

Tại đó, tài năng đặc biệt của các con sẽ được thể hiện.

Các nàng làm theo lời cha. Tại đó, các Chư thiên không thể nào tự kiềm chế được khi Lātā nhảy múa. Họ cười rộ lên vì tràn ngập kỳ thú, hoan nghênh không ngớt và vỗ khăn liên tục. Họ gây huyên náo đến độ làm cho núi Hy Mã Lạp Sơn như thể đang rung động.

Nhưng khi các nàng khác nhảy múa thì họ ngồi yên lặng như sơn ca mùa đông. Như vậy tại đại hội ấy, tài năng đặc biệt của Lātā đã thể hiện rõ ràng.

Sau đó, tư tưởng này khởi lên trong tâm công chúa út Sutā: “Vi hạnh nghiệp gì nàng Lātā đã vượt trội hơn chúng ta về vinh quang hiển đạt? Nào, ta muốn hỏi về hạnh nghiệp Lātā đã làm”.

Sau khi nghe nàng Sutā hỏi, nàng Lātā đã kể rằng trước đây nàng sống ở Sāvattī, là một cận sự nữ của Đức Thế Tôn. Nàng là một thiếu nữ có học thức, nhiều tài năng và thông minh. Nàng là vợ một cận sự nam. Nàng rất khả ái đối với chồng, cha mẹ chồng, nói năng dịu dàng, nhân từ đối với gia nhân, có khả năng đảm đương công việc gia đình, tánh tình hiền thiện, thực hành giới hạnh hoàn hảo, thích thú bố

(121) Sớ Giải Kinh Tập, tập 1, đoạn 379 (SnA.i.379)

(122) Nārivāhana là một kinh đô trù phú, thịnh vượng trong quá khứ của vua Upasanta, vào thời Đức Phật Vessabhū.

(123) Saḷāgāra là một trong 4 kiến trúc đặc biệt của đại tự Kỳ Viên; do vua Pasenadi xây dựng với kinh phí 100.000 đồng tiền vàng.

(124) Trường Bộ Kinh, Kinh Đế Thích Sở Vấn (Sakkapañha sutta)

(125) Xem thêm Sớ giải Trường Bộ Kinh, DA.iii.705

(126) Tiểu Bộ Kinh, Chú giải Thiên Cung Sự (Vimānavatthu), Phẩm Pāricchattaka, Lâu Đài Của Lātā (Lātā Vimāna)

(127) Lātā nghĩa là mềm mại, hoặc còn là tên một loại dây leo thân mềm.

thí, nàng lại tinh cần giữ Ngũ giới trọn vẹn và tuân thủ các ngày Bát quan trai giới. Đặc biệt, nàng không hề sân hận.

Vì thế khi tái sinh làm công chúa Latā, thân hình nàng rất mềm dẻo, khuôn mặt thì xinh đẹp, tiếng nói thì êm dịu.

Ba vị Thiên Vương còn lại, mỗi vị cai trị một phương.

Trì Quốc Thiên Vương (Dhatarattha)

Vị này hộ trì Đông Thắng Thần Châu (Pubbavidehadīpa⁽¹²⁸⁾), cai quản nhóm Càn Thát Bà / Hương Thần (Gandhabba⁽¹²⁹⁾). Hình ảnh của Trì Quốc Thiên Vương gắn liền với cây đàn tỳ bà. Vào đại hội Chư thiên, vị này ngồi ở hướng Đông, mặt quay về hướng Tây.

Đông Thắng Thần Châu có hình như trăng tròn.

Tăng Trưởng Thiên Vương (Virūhaka)

Vị này hộ trì Nam Thiện Bộ Châu (Jambūdīpa⁽¹³⁰⁾), cai quản nhóm Cưu Bàn Trà (Kumbhanda⁽¹³¹⁾). Vào đại hội Chư thiên, vị này ngồi ở hướng Nam, mặt quay về hướng Bắc.

Nam Thiện Bộ Châu có hình quả trứng.

Quảng Mục Thiên Vương (Virūpakkha)

Vị này hộ trì Tây Ngưu Hóa Châu (Aparagoyānadīpa), cai quản nhóm Rắn Chứa (Nāga). Vị này có con mắt rất lớn, mỗi khi giận, trợn mắt lên, Rắn Chứa dù có đại thần lực cũng bị cháy ra tro. Vào đại hội Chư thiên, vị này ngồi ở hướng Tây, mặt quay về hướng Đông.

Tây Ngưu Hóa Châu có hình mặt trăng khuyết. Cư dân ở châu nào, khuôn mặt có hình dạng giống hình dạng châu đó.

Người Bắc Cưu Lưu Châu rất thông minh, có tính cương quyết mạnh mẽ. Các châu khác thì không bằng.

Hồ Anotatta

Anotatta nghĩa là “không nóng”, nên hồ Anotatta được dịch là hồ Vô Nhiệt. Đây là một trong bảy hồ lớn thuộc dãy Hy Mã Lạp Sơn:

1- Hồ Kaṇṇamuṇḍa

2- Hồ Rathakāra

3- Hồ Chaddanta: Hồ này được đặt tên theo đàn voi Chaddanta. Voi chúa của đàn voi này có thần lực đi trên hư không. Đàn voi Chaddanta đã phục vụ Ngài Añña Koṇḍañña rất tốt đẹp khi Ngài ở hồ này 12 năm.

4- Hồ Kuṇāla: Hồ này có đàn chim Kuṇāla đặc biệt. Đức Thế Tôn đã dẫn 500 vị Tỳ khưu dòng Thích Ca, sau khi xuất gia vẫn lưu luyến vợ đến hồ này.

Tại đây, Ngài thuyết lên Bốn sanh Kuṇāla để nói lên những điều không tốt đẹp của nữ nhân, búng đi chất độc trong tâm tư của 500 vị Tỳ khưu, khiến các vị chứng đắc Thánh Quả Dự Lưu. Một thời gian sau, 500 vị này nỗ lực tận diệt tất cả phiền não, chứng quả A La Hán.

5- Hồ Mandākinī

(128) Dhatarattha = Dhata (nắm giữ) + rattha (quốc độ); Dīpa nghĩa là “châu, đảo” hoặc “ngọn đèn”

(129) Thiên thần nhạc sĩ

(130) Jambū nghĩa là “cây trâm”

(131) Còn gọi là Thế Quý. Nhóm này rất hung hăng.

6- Hồ Sīhappapāta: Hồ này có rất nhiều sự tử.

7- Hồ Anotatta

Hồ Anotatta có năm ngọn núi bao quanh:

1- Núi Sudassanakūṭa

2- Núi Cittakūṭa

3- Núi Kāḷakūṭa: Núi này toàn màu đen (Kāḷa: màu đen)

4- Núi Gandhamādana: còn gọi là núi Hương Sơn, lúc nào cũng có hoa tỏa hương thơm. Đây là nơi ở của 500 vị Phật Độc Giác.

5- Núi Kelāsa: Núi này có màu trắng như tảng đá trắng, có hình cong. Khi Dạ xoa Āḷavaka tức giận, đặt chân lên và giậm mạnh xuống, đá trên núi này rớt xuống.

Hồ Anotatta dài khoảng 150 lý⁽¹³²⁾, rộng 50 lý, sâu 50 lý. Mưa rơi trên năm ngọn núi trở thành năm dòng suối, đổ vào hồ này. Ánh sáng mặt trời, mặt trăng không thể chiếu thẳng vào hồ được, chỉ có thể phản chiếu lên mặt nước, nên nước trong hồ này luôn luôn lạnh.

Hồ Anotatta ở cạnh cao nguyên Manosilātala. Dạ xoa Āḷavaka một chân đặt trên cao nguyên này, chân còn lại đặt trên núi Kelāsa, hét lên: “Ta là Dạ xoa Āḷavaka đây!”

Hồ Anotatta có nhiều bãi tắm riêng biệt, mỗi bãi tắm dành cho mỗi đối tượng khác nhau, không được xâm phạm lẫn nhau, như: Đức Phật Chánh Đẳng Giác, Đức Phật Độc Giác, các vị A La Hán, các Chư thiên nam, các Chư thiên nữ, các Sa môn và Bà la môn có thần lực, các Dạ xoa.

Nước hồ trong veo, không có sinh vật nào cả. Màu nước hồ phản ánh màu núi Kāḷakūṭa nên có màu đen. Nước hồ này rất quý, chỉ dành cho bậc cao nhân.

Các nữ Dạ xoa phải khuôn nước từ các dòng sông đổ vào hồ Anotatta nên hồ này luôn đầy nước. Một số nữ Dạ xoa không chịu được công việc nặng nhọc này nên đã chết.

Lấy được nước ở hồ Anotatta xem như một kỳ tích, một năng lực thần thông đặc biệt. Vì thế, để ban địa vị cho Sa di Sumana, Sa di A La Hán – đệ tử của Ngài Anuruddha, Đức Phật đã dạy Sa di Sumana lấy nước ở hồ Anotatta về cho Ngài rửa chân. Sau khi thực hiện được nhiệm vụ này, Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị Thera (Trưởng lão). Sau này lớn lên, Ngài Sumana là một trong tám vị chủ tọa cuộc Kết Tập Tam Tạng lần thứ hai.

Trong thời không có Đức Chánh Đẳng Giác, các vị Phật Độc Giác ở núi Gandhamādana sau bảy ngày nhập thiền diệt thọ tướng, khi xuất thiền, thường đi tới hồ Anotatta để súc miệng, rửa mặt.

Khi Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ bảy ở cung trời Tāvātimsa (Đạo Lợi/ Ba Mươi Ba), vào buổi sáng, Ngài đi tới hồ Anotatta để súc miệng, rửa mặt, rồi tới Bắc Cựu Lưu Châu (Uttara Kuru) khát thực. Sau khi khát thực, Ngài tới chân thành Sankassa để thọ thực.

(132) 1 lý = 4,8 cây số

Cũng tại chân thành Sankassa, Đức Thế Tôn tóm tắt thời Pháp mà Ngài đã giảng trên cung trời Tāvātīmsa đến cho Ngài Xá Lợi Phất; dạy Ngài Xá Lợi Phất hãy mang Pháp môn này dạy cho 500 vị tân Tỳ khưu⁽¹³³⁾.

Sau khi thọ thực ở chân thành Sankassa, vào buổi trưa, Đức Thế Tôn đến hồ Anotatta nghỉ trưa. Vào buổi chiều tối, Ngài trở lại cung trời Tāvātīmsa để thuyết Pháp.

Các Dạ xoa thường hội họp ở giảng đường Bhagalavatī, thuộc cao nguyên Manosilātala, vào ngày trăng tròn, mỗi tháng một lần để giải quyết các tranh chấp.

Theo Sớ giải Kinh Trường Bộ, Ngài Buddhaghosa giải thích rằng: Giảng đường Bhagalavatī được nạm ngọc, rộng 12 do tuần, nằm bên hồ Dharani, trong kinh thành của Thiên Vương Vessavana. Giảng đường Bhagalavatī được gọi theo tên một loại dây leo mọc xung quanh giảng đường đó.

Thiên Vương Vessavana và bà Veḷukaṇṭakī

Thiên Vương Vessavana là bạn thân của vua trời Sakka. Ông rất sùng kính Tam Bảo và ủng hộ những người có giới hạnh tốt đẹp. Có lần ông có công việc đi từ phương Bắc đến phương Nam, trên đường di chuyển trên hư không, ông nghe nữ cư sĩ Veḷukaṇṭakī⁽¹³⁴⁾ tụng bài Kinh Pārāyana (Con Đường Đến Bờ Kia) trên lầu bảy rất hay.

Sau khi hoan hỷ lắng nghe xong, Thiên Vương Vessavana hiện ra, giới thiệu mình là anh trai kiếp trước của bà và cho bà một điều ước.

Người siêng tụng Kinh bằng tiếng Pāli, những vị thiên thần nghe được, phát sinh hoan hỷ. Tùy theo oai lực của mình, các vị đó có thể trợ giúp cho người ấy đạt được ước nguyện.

Thiên Vương Vessavana và Tôn giả Uttara

Một lần khác, trên con đường du hành từ phương Bắc đến phương Nam, Thiên Vương Vessavana nghe Tôn giả Uttara trú ở Mahisavatthu, trên núi Saṅkheyyaka, tại Dhavajālikā thuyết pháp như vậy cho các Tỳ khưu⁽¹³⁵⁾:

“Lành thay, này chư Hiền, Tỳ khưu thường thường quan sát sự vi phạm của mình.

Lành thay, này chư Hiền, Tỳ khưu thường thường quan sát sự vi phạm của người khác.

Lành thay, này chư Hiền, Tỳ khưu thường thường quan sát sự thành đạt của mình.

Lành thay, này chư Hiền, Tỳ khưu thường thường quan sát sự thành đạt của người khác.”

Giải:

“*Quán xét sự vi phạm của mình và của người khác*”: Để chừa cải. Khi thấy người khác phạm lỗi gì đó, cần phải nghĩ rằng: “Vớ người phạm lỗi, phạm Giới như vậy, trong tương lai sẽ phải chịu khổ như vậy. Ta là người muốn an lạc, muốn sự tốt đẹp, không muốn sự đau khổ, thì không phạm lỗi như vậy.”

(133) Trước khi Đức Thế Tôn lên cõi trời, có 500 thanh niên rất hoan hỷ với năng lực song thông của Ngài, nên xin xuất gia.

(134) Bà đã chứng Thánh Quả A Na Hàm và được Đức Phật ban cho địa vị “Đệ nhất về tu thiền”.

(135) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Từ, Tôn giả Uttara (A.iv.162)

Mỗi ngày phải quán xét Giới của mình đã tốt đẹp chưa, còn thiếu sót chỗ nào, vi phạm chỗ nào. Xem trong ngày đó đã làm những việc thiện như thế nào...

Quán xét sự vi phạm của người khác không phải để chỉ trích, chê bai mà để mình không rơi vào sự vi phạm như vậy.

“Quan sát sự thành đạt của mình”: Nghĩa là xem xét về sự tu tập của mình

“Quan sát sự thành đạt của người khác”: Nghĩa là nhìn người khác tạo được những lợi ích, những phước thiện gì để hành theo, noi gương theo... Suy ngẫm rằng người đó đạt được nhờ tinh tấn, lòng tin, rộng lượng, buông bỏ... thì mình cũng làm như vậy để đạt được sự thành đạt như người khác.

Khi nghe Tôn giả Uttara thuyết giảng như vậy, đại vương Vessavana như người lực sĩ duỗi cánh tay đang co lại, hay co lại cánh tay đang duỗi ra, cũng vậy biến mất ở Mahisavatthu, trên núi Saṅkheyyaka, ở Dhavajālikā và hiện ra trước mặt Chư thiên ở cõi Ba Mươi Ba. Rồi đại vương Vessavana đi đến Thiên chủ Sakka; sau khi đến nói với Thiên chủ Sakka:

- Ngài có biết chăng Tôn giả Uttara tại Mahisavatthu, trên núi Saṅkheyyaka, tại Dhavajālikā thuyết Pháp cho các Tỳ khưu như sau: “Lành thay, này chư Hiền, Tỳ khưu thường thường quán sát ... sự thành đạt của người khác”.

Rồi Thiên chủ Sakka như người lực sĩ duỗi cánh tay đang co lại, hay co lại cánh tay đang duỗi ra, cũng vậy biến mất trước chư Thiên cõi trời Ba mươi ba, hiện ra ở Mahisavatthu, trên núi Saṅkheyyaka, ở Dhavajālikā, trước mặt Tôn giả Uttara.

Rồi Thiên chủ Sakka đi đến Tôn giả Uttara; sau khi đến đánh lễ Tôn giả Uttara rồi đứng một bên. Đứng một bên, Thiên chủ Sakka nói với Tôn giả Uttara:

- Thưa Tôn giả, có thật chăng, Tôn giả Uttara thuyết Pháp cho các Tỳ khưu như sau: “Lành thay, này chư Hiền, Tỳ khưu thường thường quán sát... sự thành đạt của người khác”?

- Có vậy, này Thiên chủ.

- Thưa Tôn giả, đây là Tôn giả Uttara tự nói hay là lời của Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác?

- Vậy này Thiên chủ, ta sẽ làm một ví dụ cho người, nhờ ví dụ ở đây, một số những người có trí hiểu rõ ý nghĩa của lời nói.

Ví như, này Thiên chủ, có một đồng lúa lớn không xa làng, hay thị trấn, và quần chúng từ nơi đồng lúa ấy mang lúa đi, hoặc trên đòn gánh, hoặc trong thùng, hoặc bên hông, hoặc với bàn tay.

Này Thiên chủ, nếu có ai đến đám quần chúng ấy và hỏi như sau: “Các người mang lúa này từ đâu?” Này Thiên chủ, đám quần chúng ấy cần phải đáp như thế nào để có thể đáp một cách chơn chánh?

- Thưa Tôn giả, đám quần chúng ấy muốn đáp một cách chơn chánh, cần phải đáp như sau: “Thưa Tôn giả, chúng tôi mang lúa từ nơi đồng lúa lớn này”.

- Cũng vậy, này Thiên chủ, điều gì khéo nói, tất cả là lời nói của Thế Tôn ấy, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác.

Rồi Ngài Uttara nói lên một câu Pāḷi:

“Tato upādāyupādāya mayama caññe ca bhaṇāmā” – “Dựa trên lời ấy, dựa lên trên ấy, chúng tôi và các người khác nói lên.” (Những gì khéo nói, đều là lời của Đức Thế Tôn).

Câu trên rất đặc biệt, có ý nghĩa rằng: Nếu một vị thực sự thuyết Pháp, phải dẫn chứng bằng Phật ngôn, chứ không phải nói theo ý mình. Bản thân người thuyết Pháp không có gì cả, mà chỉ là nói lại lời dạy của Đức Thế Tôn.

Những người bôn xén, cất giấu lời dạy từ Đức Thế Tôn, không chia sẻ với ai, người đó làm cho Giáo Pháp bị mai một.

Trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽¹³⁶⁾, Đức Thế Tôn dạy ba pháp chói sáng, được hiển lộ, không có che giấu, đó là:

- Vành tròn của mặt trăng, chói sáng, được hiển lộ, không có che giấu.
- Vành tròn của mặt trời, chói sáng, được hiển lộ, không có che giấu.
- Pháp và Luật được Thế Tôn tuyên thuyết, chói sáng, được hiển lộ, không có che giấu.

Thiên chủ Sakka tán thán Ngài Uttara là bậc khéo nói.

- Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả! Thật hy hữu thay, thưa Tôn giả! Thật là khéo nói là lời nói này của Tôn giả Uttara: “Tất cả là lời nói của Thế Tôn ấy, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác. Dựa lên trên ấy, dựa lên trên ấy, chúng tôi và các người khác nói lên”.

Rồi Thiên chủ Sakka nói lại bài Pháp của Đức Thế Tôn ở Rājagaha như sau:

- Một thời, thưa Tôn giả Uttara, Thế Tôn trú ở Rājagaha (Vương Xá) tại núi Gijjhakūṭa, sau khi Devadatta bỏ đi không bao lâu. Tại đấy, Thế Tôn nhân việc Devadatta, bảo các Tỳ khưu:

“Lành thay, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu thường thường quan sát sự vi phạm của mình. Lành thay, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu thường thường quan sát sự vi phạm của người khác. Lành thay, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu thường thường quan sát sự chứng đạt của mình. Lành thay, này các Tỳ khưu, Tỳ khưu thường thường quan sát sự chứng đạt của người khác. Do bị tám phi điều pháp chinh phục, tâm bị xâm chiếm, này các Tỳ khưu, Devadatta bị rơi vào đọa xứ, địa ngục, sống tại đấy cả một kiếp, không được cứu khỏi. ”

Thế nào là tám phi điều pháp?

1- Bị lợi dưỡng chinh phục: Mong mỗi mình có được vật thực tốt, y phục tốt, hội chúng đông, thuốc trị bệnh tốt, sàng tọa cao quý,... Tâm tham sanh khởi, khiến người ấy bị dính mắc trong đó.

2- Bị không lợi dưỡng chinh phục: Người mong muốn món này, mong muốn món kia nhưng nhận được món không như ý thì tâm khó chịu, bất mãn.

3- Bị danh vọng chinh phục: Người thích được khen, khi được khen, tâm dính mắc vào lời khen ngợi hoặc việc làm được khen ngợi.

4- Bị không danh vọng chinh phục: Thấy người khác được địa vị này, địa vị kia, cũng muốn nhưng không được thì sinh tâm sân, ghen ghét người khác.

Như Tôn giả Devadatta khi được dân chúng thành Kosambī hỏi: “Tôn giả Xá Lợi Phất ở đâu? Tôn giả Mục Kiền Liên ở đâu? Tôn giả Mahā Kassapa ở đâu?” mà không quan tâm đến mình thì sinh lòng ghen tỵ, bất mãn.

5- Bị cung kính chinh phục: Thích người khác chấp tay đánh lễ mình, hoặc những danh xưng hảo huyền như “Ngài Hòa thượng”, “Ngài Thượng tọa”, v.v...

(136) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Kusināra, Kinh Che Giấu

6- Bị không cung kính chinh phục: Ví dụ người khác nói “Bạch sư”, thì khó chịu, muốn được gọi là Hòa thượng, Thượng tọa, Trưởng lão, v.v...

7- Bị ác dục chinh phục: Muốn được nổi tiếng, nhiều người biết đến mình với hạnh như vậy, như vậy...

8- Bị ác bằng hữu chinh phục: Thân cận với những người tà kiến, phá giới, không tu tập, chỉ thích trang điểm, nói chuyện phiếm, v.v...

“Này các Tỳ khưu, bị tám phi điều pháp này chinh phục, tâm bị xâm chiếm, Devadatta bị sanh vào đọa xứ, địa ngục, sống tại đây cả một kiếp, không được cứu khỏi...”

Pháp hữu vi nào cũng có hai mặt. Đừng nghĩ rằng tôi không bị lợi dưỡng là một điều tốt. Tốt hay không là do tâm mình. Phải xem lại tâm mình có khó chịu không?

Ví dụ trong một cuộc lễ, các Tỳ khưu khác được cúng dâng, còn mình thì không. Hãy xem lại tâm mình có buồn phiền, khó chịu không?

Tương tự với bảy phi điều pháp còn lại.

Thiên Vương Vessavana và Trưởng lão Sambhūta

Một lần du hành trên hư không, Thiên Vương Vessavana thấy Trưởng lão Sambhūta đang thiền định trong rừng Sīta. Ông để lại hai Dạ xoa để giữ an toàn cho Trưởng lão.

Sau khi xuất định, Trưởng lão Sambhūta dạy hai Dạ xoa chuyển lời đa tạ của Ngài đến Thiên Vương Vessavana và nói thêm rằng Đức Thế Tôn đã dạy các vị Tỳ khưu Pháp môn tự bảo vệ mình rồi.

Đây là một câu nói rất hay, vì những người bám vào thân kiến mới lo sợ tai hại như bệnh, chết, rủi ro cho mình, v.v... Với những người không còn dính mắc vào thân ngũ uẩn này, người đó dứt trừ những phiền não về sợ sệt, tham dục, v.v...

Trên đường trở về, Thiên Vương Vessavana đến viếng thăm Trưởng lão Sambhūta và biết được Ngài đã chứng quả A La Hán rồi. Thiên Vương Vessavana đến bạch với Đức Thế Tôn về sự chứng đạt của Ngài Sambhūta.

* *Trưởng lão Sambhūta*

Trưởng lão Sambhūta trước khi xuất gia là một Bà la môn trưởng giả trong thành Sāvattī. Ngài xuất gia và tu tập đề mục “Quán thân bất tịnh (Đề mục 32 thể trước)”, luôn ở trong rừng Sīta nên được gọi là Sītavaniya.

Khi đã quán 32 thể trước thuần thục rồi, Ngài chứng đắc Thánh Quả A La Hán rất nhanh.

Vì sao **Đức Thế Tôn đến trú xứ của Dạ xoa Ālavaka?**

Theo bản Sớ giải, để ngăn ngừa những kẻ cướp hoặc kẻ nghịch tấn công thành Ālavī, cứ bảy ngày, vua xứ Ālavī tổ chức một cuộc săn bắn, để rèn luyện sự tinh nhuệ cũng như sức khỏe cho binh sĩ.

Một lần nọ, vua xứ Ālavī tổ chức một cuộc đi săn. Sau khi bữa vây xong, đức vua ra lệnh rằng: Ai làm xổng con thú tại vị trí của mình, người đó sẽ bị phạt.

Vua xứ Ālavī vừa nói xong, một con nai phóng ngang qua chỗ đức vua và thoát ra ngoài. Vua xứ Ālavī nhanh như cắt chụp lấy cung tên, đuổi theo con nai.

Con nai Eṇi này chỉ đủ sức chạy xa ba do tuần mà thôi. Khi đã chạy được ba do tuần, nó gục xuống một vũng nước. Vua xứ Ālavī đã bắn chết nó. Sự sát sanh này

phát sinh từ sự ngã mạn, không phải vì thù hận đối tượng, hay vì vật thực, hay vì sự rèn luyện thân thể.

Đức vua xả con nai làm hai, đem về để chứng minh mình đã giết con nai Eṇi này. Trên đường về, vì khá mệt mỏi, đức vua nhìn thấy một cây cổ thụ có tàn lá rậm rạp, bóng mát tốt đẹp; ông liền ghé vào nghỉ mệt.

Cây cổ thụ Nigrodha này chính là chỗ trú của Dạ xoa Ālavaka. Sau 12 năm phục vụ cho Thiên Vương Vessavana, Dạ xoa này được Thiên Vương Vessavana ban cho trú xứ này. Dạ xoa Ālavaka được phép bắt ăn thịt bất cứ chúng sanh nào đi vào bóng mát⁽¹³⁷⁾ của cây này.

Khi vua xứ Ālavī đi vào trong bóng mát của cây cổ thụ Nigrodha, Dạ xoa Ālavaka xuất hiện với thân hình to lớn và nói:

- Người đã là vật thực của ta.

Vua xứ Ālavī kinh sợ hỏi:

- Vì sao ta là vật thực của người?

Dạ xoa Ālavaka giải thích theo lệnh của Thiên Vương Vessavana, Dạ xoa này được phép bắt ăn thịt bất cứ chúng sanh nào đi vào bóng mát cây cổ thụ Nigrodha.

Thường Dạ xoa không biết nói dối, có sao nói vậy. Đứng trước sự chết, đức vua sợ hãi, khẩn khoản nói:

- Giờ ngài muốn ăn một lần, hay muốn ngày nào cũng có thịt để ăn?

- Dĩ nhiên ta muốn ngày nào cũng có thịt để ăn.

Đức vua nói:

- Nếu vậy ngài hãy thả tôi ra, mỗi ngày tôi sẽ đem đến cho ngài một mâm vật thực cùng với một người.

Dạ xoa Ālavaka nói:

- Khi trở lại kinh thành, người sẽ trú ở đó, không trở lại đây nữa. Ta không thể bắt người được bởi vì ta chỉ bắt được những ai đi vào bóng mát của cây cổ thụ này mà thôi. Nếu người quên lời hứa, ta không thể bắt người nữa, vậy ta đã để sống người rồi.

Vua xứ Ālavī thuyết phục Dạ xoa bằng lời thề:

- Nếu ngày nào tôi không gửi vật thực và một người đến cho ngài, ngài có quyền bắt tôi để ăn thịt.

Khi nghe lời thề đó, Dạ xoa Ālavaka thả đức vua ra. Thấy vua xứ Ālavī trở về, các cận thần mừng rỡ đón tiếp, hỏi:

- Có phải vì sợ mất uy tín, đại vương đã cố gắng đuổi theo giết con nai Eṇi này không?

Vua xứ Ālavī đang mang một tâm sự nặng nề, nghe hỏi vậy nên đã im lặng.

Sau khi trở về kinh thành và dùng điểm tâm xong, vua xứ Ālavī cho gọi quan Tế lễ sư (Cố vấn đại thần) đến. Nghe xong câu chuyện, vị Tế lễ sư hỏi:

- Thưa đại vương, ngài có giao hẹn thời gian bao lâu không?

- Nay đại thần, ta không giao hẹn về thời gian.

⁽¹³⁷⁾ Nghĩa là vào khoảng giữa trưa. Trong những khoảng thời gian khác, ví dụ buổi chiều hay ban đêm, cây không có bóng mát, nếu chúng sanh nào ở dưới tán cây này, Dạ xoa không được bắt ăn thịt.

- Thừa đại vương, như vậy thật là sai lầm trầm trọng. Những loài phi nhân chỉ nhận được những gì trong giới hạn của chúng mà thôi. Nếu khôn ngoan, ngài chỉ nên thỏa thuận đánh đổi trong 1 tuần, 2 tuần, v.v... thì loài phi nhân sẽ không bắt bẻ được.

Vì đại vương không giao hẹn về thời gian, những loài phi nhân có thể gây ra những sự chết chóc, tàn phá kinh thành này. Nhưng sự việc đã như vậy rồi, đại vương hãy an tâm, tôi sẽ cố gắng làm những gì có thể để giúp đỡ đại vương.

Với lời hứa của Tế lễ sư, vua xứ Ālavī cũng yên tâm phần nào.

Buổi sáng, vị Tế lễ sư thức dậy thật sớm, đi đến nhà tù trong kinh thành. Ông hỏi người cai ngục ai là kẻ tử tù. Vì biết đây là quan cận thần của đức vua, người cai ngục cho vị Tế lễ sư xem danh sách tử tù.

Vị Tế lễ sư hỏi những người tử tù:

- Ai là người mong cầu sự sống, hãy bước ra!

Người tử tù đầu tiên bước ra. Vị Tế lễ sư nói:

- Người sẽ được giải thoát nếu người làm được công tác này.

Người tử tù đồng ý. Vị Tế lễ sư nói người ấy về tắm rửa sạch sẽ, đến đây bưng mâm cơm tới cội cây cổ thụ là xong công việc, sẽ được giải thoát.

Khi người tử tù vừa bước vào bóng mát cây cổ thụ, Dạ xoa Ālavaka xuất hiện với hình tướng hung dữ, ăn thịt người ấy như ăn một củ cải. Với uy lực của Dạ xoa, máu thịt người đó như món sứa hay món ăn bình thường.

Câu chuyện những người tử tù phải dâng mạng cho Dạ xoa bị lộ ra. Dân trong thành Ālavī biết được rằng ai phạm tội phải làm vật thực cho Dạ xoa nên họ sống rất nghiêm túc, giữ gìn kỹ lưỡng, không để vi phạm.

Dần dần hết các tử tù, các tù nhân phạm tội nặng bị bắt đi làm mồi cho Dạ xoa, tiếp đó đến các tù nhân phạm tội nhẹ; cho đến khi trong ngục không còn một tù nhân nào.

Vị Tế lễ sư hiến kế cho đức vua hãy khiêu khích lòng tham của dân chúng bằng cách đem vàng ngọc trong cung ra, rải khắp đường phố. Kẻ nào tham lam nhặt lấy ngọc, vàng... thì bị quy vào tội trộm cắp, bị bắt và bị làm mồi cho Dạ xoa.

Giai đoạn đầu, một số người bị bắt. Sau đó, dân chúng biết được âm mưu của đức vua nên họ không dám đụng chân tới châu báu, chỉ đi né qua một bên.

Khi kinh thành không còn ai nhặt của rơi nữa, vị Tế lễ sư lại hiến kế hãy bắt những người già đem đến làm vật thực cho Dạ xoa. Vua xứ Ālavī không đồng ý, vì những người có cha mẹ, ông bà bị đem đi nộp mạng như vậy sẽ phẫn nộ và nổi loạn, lật đổ ngôi vua.

Vị Tế lễ sư lại hiến kế hãy đem những đứa trẻ sơ sinh đi nộp mạng; vì có những đứa trẻ mà cha mẹ chúng không muốn chúng sinh ra; vì là trẻ sơ sinh nên chúng không biết đâu là cha, đâu là mẹ. Vua xứ Ālavī đồng ý với kế này.

Vị Tế lễ sư cho bắt những đứa trẻ vừa sinh ra. Sau một thời gian, những người đang mang thai, những người có mang sắp sửa sinh nở hay những người mẹ có con nhỏ rất kinh sợ, tìm mọi cách trốn khỏi xứ Ālavī.

Tình trạng đem người thế mạng kéo dài suốt 12 năm. Đến một lúc, trong thành Ālavī, ngay một đứa bé sơ sinh cũng không tìm thấy, ngoại trừ một hoàng tử vừa chào đời. Vua xứ Ālavī nói:

- Ta cũng thương con như bất cứ người cha nào trên đời này, nhưng không ai thương mình bằng chính mình thương mình. Vì vậy, hãy đem hoàng tử làm vật thực cho Dạ xoa đi!

Sau khi sinh ra, hoàng tử được tắm rửa sạch sẽ, được trang điểm xinh đẹp, được quần quanh mình bằng một tấm vải mịn và nằm ngủ trong lòng mẹ.

Những người lính theo lệnh, đi tới phòng hoàng hậu. Bất chấp tiếng than khóc, van xin của hoàng hậu và các cung nữ, hoàng tử và nhũ mẫu bị bắt đem đi.

Trong ngày hôm đó, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian. Ngài thấy được duyên lành chứng Thánh Quả Dự Lưu của Dạ xoa Ālavaka và Thánh Quả A Na Hàm của hoàng tử sơ sinh.

Ngài cũng thấy rằng sau khi giải thoát cho vị hoàng tử xứ Ālavī này, Ngài thuyết lên Pháp thoại; sau thời Pháp, có 84.000 chúng sanh thành tựu Pháp nhãn (chứng đắc Đạo Quả).

Đức Thế Tôn có sự tinh tấn và đại bi rất lớn. Như người đi đăi vàng, thấy chỗ nào có vàng, Ngài sẽ đi tới đăi. Cũng vậy, khi quán xét thế gian thấy người nào hữu duyên, Ngài sẽ đi tới tế độ. Cho nên trong thời Đức Phật, các vị Thánh Dự Lưu rất nhiều, nhiều hơn cát sông Hằng.

Mặc dù Đức Thế Tôn tu tập hạnh Trí tuệ, nhưng mãnh lực tinh tấn của Ngài không thua kém ai. Trước khi làm một việc gì, Ngài có khuynh hướng dùng trí suy xét: Việc này làm có lợi hay không có lợi; việc này làm đúng Pháp hay không đúng Pháp; việc này làm sẽ dẫn tới kết quả như thế nào, v.v...

Nơi gương đức Đạo Sư, trước khi làm việc gì, chúng ta cũng cần phải suy xét như vậy. Nhờ đó, trí được phát sanh tốt đẹp.

Vào buổi sáng đó, sau khi đi khát thực trong thành Sāvattthi, Đức Thế Tôn tìm nơi thanh vắng để thọ thực và vào rừng nghỉ trưa. Vào buổi chiều, Đức Thế Tôn tự mình đi tới nơi trú xứ của Dạ xoa Ālavaka, vào ngày Uposatha không trăng (ngày 29 hoặc 30).

Đức Thế Tôn ngụ tại đâu?

Khi Đức Thế Tôn đến trú xứ của Dạ xoa Ālavaka, theo bản Sớ giải, Ngài ở trong lâu đài của Dạ xoa.

Dạ xoa Ālavaka là một Dạ xoa có thần lực, đã tự kiến tạo lâu đài cho mình. Ngoại trừ các Dạ xoa, Sa môn và Bà la môn có thắng trí, không ai có thể nhìn thấy lâu đài này. Rất nhiều Sa môn và Bà la môn có thắng trí đi vào khu vực này đã bị Dạ xoa Ālavaka bóp nát trái tim, ăn thịt hoặc ném qua bên kia đại dương.

Đức Thế Tôn đi đến lâu đài của Dạ xoa Ālavaka. Bấy giờ, Dạ xoa Ālavaka đi dự đại hội Dạ xoa trên núi Hy Mã Lạp Sơn, tại sảnh đường Bhagalavatī. Trước cổng lâu đài có một Dạ xoa gác cổng tên là Gadrabha. Trái với Dạ xoa Ālavaka, Dạ xoa Gadrabha rất tin tưởng Đức Thế Tôn. Khi thấy Đức Thế Tôn đi tới, Dạ xoa Gadrabha đánh lễ Ngài, đứng một bên và bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, vì sao Đức Thế Tôn đến nơi này vào lúc không phải thời như vậy?

Lúc đó trời đã tối. Đức Thế Tôn trả lời:

- Thật vậy, Gadrabha! Nếu không có gì phiền đến ngươi, hãy để ta trú trong lâu đài này một đêm.

Dạ xoa Gadrabha nói:

- Bạch Đức Thế Tôn, đối với con không có gì phiền cả. Nhưng Dạ xoa Ālavaka rất hung bạo, thô ác, ngạo mạn, cộc cằn, hung ác, ngay cả việc vái chào cha mẹ cũng không làm; nên sẽ không hài lòng khi thấy Đức Thế Tôn trong lâu đài này.

Đức Thế Tôn trả lời:

- Nay Gadrabha, Như Lai biết tính nết ngang bướng, ngạo mạn và thô ác của Dạ xoa Ālavaka rồi. Nhưng không một ai có thể gây hại đến cho Như Lai. Nay Gadrabha, nếu không có gì phiền đến người, hãy để ta trú ngụ trong lâu đài này một đêm.

Lần thứ nhì, Dạ xoa Gadrabha nói:

- Bạch Đức Thế Tôn, đối với con không có gì phiền cả. Nhưng Dạ xoa Ālavaka rất ngang ngạnh, thô lỗ và độc ác; giống như một cái chảo nóng trên ngọn lửa hừng, không biết đâu là cha, đâu là mẹ, đâu là Sa môn, đâu là Bà la môn cả. Đối với ai đi vào nơi này, Dạ xoa ấy sẽ làm cho loạn tâm, đập vỡ trái tim, nắm lấy chân người ấy ném qua đại dương bên kia.

Lần thứ ba, Đức Thế Tôn cũng nói như trên. Dạ xoa Gadrabha nói:

- Bạch Đức Thế Tôn, đối với con không có gì phiền cả. Nhưng Dạ xoa Ālavaka có thể tước đoạt mạng sống của con nếu con không thông báo cho Dạ xoa ấy biết Đức Thế Tôn tới và ngụ trong lâu đài này. Nếu Dạ xoa Ālavaka biết con để Ngài đi vào lâu đài này, Dạ xoa ấy sẽ giết con ngay. Bạch Đức Thế Tôn, con sẽ đi thông báo đến Dạ xoa ấy.

Đức Thế Tôn dạy Dạ xoa Gadrabha đi thông báo đến Dạ xoa Ālavaka để được sự an lạc, tốt đẹp cho Dạ xoa Gadrabha ấy. Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, Dạ xoa Gadrabha đi đến núi Hy Mã Lạp Sơn.

Về phần Đức Thế Tôn, Ngài đi tới cổng lâu đài, cổng này tự mở ra do trong quá khứ, khi Ngài quyết định làm một phước Ba la mật⁽¹³⁸⁾ nào đó, Ngài không thối lui, không chùn bước không ai có thể cản ngăn Ngài.

Khi Ngài đã thành bậc Chánh Đẳng Giác rồi, phước Ba la mật cho kết quả rất lớn. Ngài đi tới đâu, cổng ở đó tự mở ra; hoặc Ngài đi tới căn nhà nào thấp, nhà đó tự nâng lên để Ngài thẳng lưng đi vào, không phải cúi đầu.

Mười Pháp Ba la mật này được Ngài dùng trí suy ngẫm ra để làm chứ không ai chỉ Ngài cả. Thuở đó Ngài là đạo sĩ Sumedha, Ngài đã trải thân ra để Đức Thế Tôn Dīpaṅkara và chư Tăng bước qua. Rồi Ngài phát nguyện chứng đắc Vô Thượng Chánh Giác. Đức Phật Dīpaṅkara quán xét được duyên lành của đạo sĩ Sumedha, tuyên bố rằng: "Sau bốn A tăng kỳ và 100.000 kiếp trái đất nữa, hạnh nguyện của thiện gia tử này sẽ trở thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác có danh hiệu là Gotama."

Sau khi Đức Thế Tôn Dīpaṅkara và chư Tăng đi rồi, đạo sĩ Sumedha ngồi lại quán xét rằng: "Ta muốn chứng đạt Vô Thượng Chánh Giác, ta phải hành những Pháp nào?"

Trước tiên Ngài thấy pháp Bồ thí nhằm xả bỏ đi sự bợn xén trong tâm; tiếp theo Ngài thấy pháp Trì giới, pháp Xuất ly, ..., pháp Xả để buông bỏ sinh hữu, buông bỏ những gì dính mắc tới thế gian.

(138) Mười Pháp Ba la mật: Bồ thí, Trì giới, Xuất ly, Trí tuệ, Tinh tấn, Nhẫn nại, Chân thật, Quyết định, Từ và Xả

Do tự nghĩ ra các Pháp Ba la mật và hành theo, khi đã trở thành một vị Chánh Đẳng Giác, nếu được một gia chủ thỉnh đến nhà thọ trai, không cần ai chỉ đường, Ngài có thể đi thẳng đến đó.

Đi vào lâu đài, Đức Thế Tôn ngồi lên bảo tọa dành riêng cho Dạ xoa Ālavaka. Từ người Ngài tỏa ra hào quang màu vàng vô cùng xinh đẹp. Các Dạ xoa đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn. Ngài thuyết lên bài Pháp phù hợp với cơ tánh của chúng Dạ xoa này.

Sau khi được thông báo rằng Đức Thế Tôn đang ngự tại lâu đài của mình, bản tính tự phụ của Dạ xoa Ālavaka nổi lên: “Không ai có thể vào được trú xứ của ta, cho dù là Sa môn hay Bà la môn có thắng trí, cũng sẽ bị ta làm hại.” Vì sợ các Dạ xoa khác biết, cười chê và chế nhạo, Dạ xoa Ālavaka ra hiệu cho Dạ xoa Gadrabha im lặng.

Khi Đức Thế Tôn đi vào lâu đài của Dạ xoa, Ngài giảng Pháp cho chúng Dạ xoa như sau:

- Nay các Dạ xoa, do kiếp trước các người làm các việc như bố thí, trì giới... nên kiếp này các người có một cuộc sống an lạc như vậy.

Ngài thuyết Pháp sách tấn, khích lệ những việc làm thiện của các Dạ xoa. Các Dạ xoa này là những Dạ xoa Chư thiên, không phải sống cực khổ như những Dạ xoa ngạ quỷ.

Khi được Đức Thế Tôn sách tấn, khích lệ như vậy, các Dạ xoa cất tiếng “Sādhu, sādhu” vang dội.

Bấy giờ có hai Dạ xoa chúa (quan tướng của Thiên Vương Vessavana) là Sātāgira và Hemavata cùng tùy tùng đến đại tự Kỳ Viên ở Sāvattī để đánh lễ Đức Thế Tôn nhưng không gặp được Ngài; nên họ đi đến sảnh đường Bhagalavatī, núi Hy Mã Lạp Sơn dự đại hội Dạ xoa.

Hai Dạ xoa chúa này và tùy tùng di chuyển bằng đường hư không, trên những cỗ xe khác nhau, trên những voi ngựa khác nhau. Họ phải vừa đi vừa né tránh các thiên cung lơ lửng trên không.

Trên con đường đi tới sảnh đường Bhagalavatī dự đại hội, họ đi ngang qua lâu đài của Dạ xoa Ālavaka.

Lâu đài này ở dưới đất, có chiều cao ba do tuần⁽¹³⁹⁾. Chung quanh được bảo vệ bằng những bức tường rất kín mật. Con đường đi vào cổng lâu đài được bố trí các chòi canh ở giữa. Phía bên trên được che bằng tấm lưới kim loại. Lâu đài này tựa như một chiếc hộp kín. Phía trên lâu đài là con đường đi đến Hy Mã Lạp Sơn.

Khi đi tới lâu đài của Dạ xoa Ālavaka, hai Dạ xoa chúa và 1.000 tùy tùng đều rơi xuống đất, không thể đi ngang qua được. Do Đức Thế Tôn ở trong lâu đài, không ai có thể bay ngang qua đầu Ngài.

(139) Yojana: do tuần

Trong tập Phân tích giới Tỳ khưu 2, điều học Ưng Xả Đối Trị, phần Tơ Tầm, điều học thứ sáu, Ngài Indacanda nêu ra như sau:

- Theo tự điển Childers: 1 do tuần ~ 12 miles (dặm) ~ 19,2 km; 1 mile ~ 1,6 km

- Theo tự điển Pāli Text Society: 1 do tuần ~ 7 miles ~ 11,2 km

- Theo tự điển Buddhist Monastic Code của Thanissaro Bhikkhu: 1 do tuần ~ 10 miles ~ 16km

Hai Dạ xoa chúa này quan sát tìm nguyên nhân. Khi nhìn vào lâu đài và thấy Đức Thế Tôn ở bên trong, hai Dạ xoa này cùng tùy tùng đi đến đánh lễ Ngài. Sau khi đánh lễ xong, hai Dạ xoa ấy bạch Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, chúng con đang trên đường đến dự đại hội Dạ xoa.

Rồi các Dạ xoa đó nhiễu Đức Thế Tôn ba vòng phía bên phải Ngài rồi mới tiếp tục đi đến đại hội Dạ xoa.

Dạ xoa Ālavaka tuy ngang bướng, tự phụ, nhưng vẫn thấp kém hơn so với hai Dạ xoa chúa là Sātāgira và Hemavata – hai trong số 28 tướng Dạ xoa của vua Vessavana. Vì vậy, khi nhìn thấy hai Dạ xoa chúa, Dạ xoa Ālavaka đứng dậy nhường chỗ cho hai vị Dạ xoa này và nói rằng:

- Xin hãy ngồi tại nơi này!

Hai Dạ xoa chúa này báo tin cho Dạ xoa Ālavaka:

- Nay hiền hữu Ālavaka, hiền hữu thật là thịnh lạc. Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi lâu đài của hiền hữu. Khi Ngài trú ở nơi nào, nơi ấy được thành đạt. Vậy ông hãy đi về phục vụ Đức Thế Tôn đi!

*

Ở đây chúng ta cần tìm hiểu về hai sự du hành của đức Thế Tôn.

Hai sự du hành của Đức Thế Tôn

Đức Thế Tôn có hai loại Du hành:

1- Du hành chậm rãi (*Aturita cārikā*)

Cách du hành này thay đổi theo từng năm, không phải năm nào Đức Thế Tôn cũng làm như vậy.

Như người thấy trái cây sắp sửa chín, người đó chờ đợi 1, 2 tuần cho đến khi trái cây đó chín thì mới hái. Cũng vậy, Đức Thế Tôn quán xét thấy duyên lành của những vị Tỳ khưu hoặc những người sẽ chứng Thánh Quả nhưng chưa tới thời, Ngài chờ đợi tới thời để tế độ.

Ba loại Du hành chậm rãi

Vòng đai lớn (*Mahāmaṇḍala*⁽¹⁴⁰⁾), Vòng đai trung bình (*Majjhimaṇḍala*⁽¹⁴¹⁾) và Vòng đai ngắn (*Antomaṇḍala*⁽¹⁴²⁾).

a/ Vòng đai lớn (Mahāmaṇḍala)

Sau khi mãn mùa an cư, Đức Thế Tôn làm lễ Tụ Tứ. Nếu không có lý do nào để chờ đợi (nghĩa là không có người hữu duyên nào để chờ tế độ), theo lịch Việt Nam, vào ngày 16 tháng 9 âm lịch, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu đi du hành. Cuộc du hành này kéo dài chín tháng. Đến ngày 15 tháng 6 âm lịch năm sau, cuộc du hành này chấm dứt để bước vào mùa an cư mới.

Vùng du hành này rộng 900 do tuần. Từ điểm khởi hành cho đến điểm kết thúc, tính theo đường chim bay là 300 do tuần. Vùng bên trái cũng 300 do tuần. Vùng bên phải cũng 300 do tuần.

Đức Thế Tôn và chư Tỳ khưu đi chậm rãi 1-2 do tuần trong một ngày. Khi dừng chân, cư dân trong phạm vi 100 do tuần có thể đến cúng dường, nghe Pháp tạo phước; hoặc thỉnh Đức Thế Tôn và chư Tăng về nhà để cúng dường, nghe Pháp.

(140) Maṇḍala nghĩa là vòng tròn

(141) Majjima: trung bình

(142) Anto: ngắn

b/ Vòng đai trung bình (Majjhimaṇḍala)

Sau khi hành lễ Tỳ Tứ xong, nhận thấy một số Tỳ khưu hoặc Thánh cư sĩ đang tăng trưởng pháp hành Minh Sát và một tháng sau có thể chứng đắc Đạo Quả, Đức Thế Tôn hoãn chuyển du hành lại một tháng.

Vào ngày rằm tháng mười âm lịch, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu đi du hành. Cuộc du hành này kéo dài tám tháng.

Vùng du hành này rộng 600 do tuần. Từ điểm khởi hành cho đến điểm kết thúc, tính theo đường chim bay là 200 do tuần. Vùng bên trái cũng 200 do tuần. Vùng bên phải cũng 200 do tuần.

c/ Vòng đai ngắn (Antomaṇḍala)

Đức Thế Tôn quán xét những vị Tỳ khưu đang có duyên lành chứng được Đạo Quả sau năm tháng (tính cả ba tháng an cư mùa mưa). Ngài hoãn chuyển du hành lại hai tháng, tìm cơ hội sách tấn, khích lệ, thuyết giảng Pháp phù hợp với tâm tánh của vị đó.

Vào ngày 16 tháng 11 âm lịch, Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu đi du hành. Cuộc du hành này kéo dài từ 4 đến 7 tháng.

Vùng du hành này rộng 300 do tuần. Từ điểm khởi hành cho đến điểm kết thúc, tính theo đường chim bay là 100 do tuần. Vùng bên trái cũng 100 do tuần. Vùng bên phải cũng 100 do tuần.

-*-

2- Du hành cấp tốc (Turita cārikā)

Sự du hành của Đức Thế Tôn đến lâu đài của Dạ xoa Ālavaka gọi là sự Du hành cấp tốc. Do nhiều nguyên nhân, Đức Thế Tôn thực hiện loại du hành này và Ngài chỉ đi một mình.

Khi thấy duyên lành đã trở nên chín muồi, tốt đẹp, Đức Thế Tôn nhanh chóng ra đi tế độ người đó mà không thông báo đến vị Tỳ khưu nào cả. Như hai trường hợp đặc biệt sau:

Trường hợp thứ nhất: Trục tiếp tế độ những người có duyên lành chứng đắc Đạo Quả nhưng đang cận kề cái chết.

Là trường hợp nếu Đức Thế Tôn không nhanh chóng đi đến tế độ, người đó sẽ chết và mất cơ hội chứng đắc Thánh Quả.

Đức Thế Tôn tế độ Ngài Aṅgulimāla

Đức Thế Tôn vượt 30 do tuần từ thành Sāvatti đến khu rừng nơi Aṅgulimāla đang ẩn nấp, tế độ Aṅgulimāla thoát khỏi nghiệp vô gián, vì Aṅgulimāla sắp sửa giết mẹ mình.

Người nào phạm một trong năm nghiệp vô gián thì tự cắt đứt đi Đạo Quả của mình⁽¹⁴³⁾.

Đức Thế Tôn tế độ Ngài Pukkusāti

Đức Thế Tôn tế độ vua Pukkusāti. Vị này là vua ở thành Takkaṣilā, xứ Gandhāra.

Nghe sự giới thiệu của vua Bình Sa về Tam Bảo, vua Pukkusāti hoan hỷ, từ bỏ ngai vàng, tự cạo tóc, đắp y, ra đi tìm bậc Đạo Sư của mình.

⁽¹⁴³⁾ Sớ giải Kinh Trường Bộ (DA.i.240)

Đức Thế Tôn thấy rằng nếu đêm nay không tế độ vua Pukkusāti, sáng mai ông ta sẽ chết do ác nghiệp trở quả.

Khi vua Pukkusāti đi đến Rājagaha (Vương Xá), Đức Thế Tôn từ Sāvatti (Xá Vệ) đi đến Rājagaha quãng đường khoảng 45 do tuần trong một buổi chiều, tế độ vua Pukkusāti cúng Quả A Na Hàm. Sáng hôm sau, Ngài Pukkusāti đi tìm bát thì bị một con bò húc chết.

Đức Thế Tôn tế độ chủ trại bò Dhaniya

Chủ trại bò Dhaniya có đàn bò 30.000 con. Đức Thế Tôn nhìn thấy duyên lành của chủ trại bò này. Với quãng đường 700 do tuần từ Sāvatti đến sông Māhi, Ngài đi trên hư không đến tế độ hai vợ chồng Dhaniya cùng hai người con gái lớn.

Trong đêm đó sẽ có một trận mưa rất lớn, nước sông dâng lên tạo thành nước xoáy sẽ nhấn chìm hai vợ chồng Dhaniya cùng bảy người con trai, bảy người con gái và bảy đàn bò. Nếu không kịp tế độ họ, họ sẽ mất cơ hội cúng Thánh Quả.

Rồi Đức Thế Tôn du hành trong đêm. Trong cơn mưa xối xả đó, Ngài vẫn thuyết lên những kệ ngôn tế độ gia đình Dhaniya. Sau đó Đức Thế Tôn tế độ hai người con gái lớn cúng quả Dự Lưu; hai vợ chồng Dhaniya sau khi cúng đắc Thánh Quả, xin xuất gia trong Giáo Pháp này và cúng Quả A La Hán.

Trường hợp Đức Thế Tôn và chư Tỳ khưu du hành 30 do tuần từ Sāvatti đến xứ Ālavī để tế độ cô con gái người thợ dệt (đã giảng ở trước) không gọi là Du hành cấp tốc vì Ngài không đi một mình.

Trường hợp thứ hai: Trục tiếp tế độ các đệ tử xuất sắc

Trong nhiều bài Kinh, Đức Thế Tôn tán thán Ngài Mahākassapa. Trong Tương Ưng Kassapa⁽¹⁴⁴⁾, Ngài Mahākassapa có nhiều duyên lành nói với Ngài Ānanda rằng, Ngài được Đức Thế Tôn tán thán trước các Tỳ khưu: Với những Pháp thượng nhân nào Đức Thế Tôn cúng đạt được thì Ngài Mahākassapa cũng cúng đạt được.

Có thể nói rằng trong Kinh điển, chỉ có hai vị này Đức Thế Tôn đi ra từ Hương Thất để tế độ cúng đắc Đạo Quả, trở thành vị Tăng xuất sắc trong Tăng đoàn.

Đức Thế Tôn tế độ Ngài Mahākassapa

Đức Thế Tôn từ thành Sāvatti theo đường hư không (khoảng 120 do tuần) đến sông Candabhāgā để tế độ vua Mahākassapa và 1.000 vị quan đại thần cúng Quả A Na Hàm, xuất gia làm Tỳ khưu; hoàng hậu Anojā và 1.000 phu nhân đắc quả Dự Lưu.

Rồi Đức Thế Tôn nghĩ rằng: “Nữ đệ tử Thịnh Văn thứ hai của Như Lai ở đâu? Hãy đến đây!” Bắt được tư tưởng của Đức Thế Tôn, bà Uppalavaṇṇā dùng thần thông đi đến, đưa hoàng hậu Anojā và 1.000 phu nhân về ni viện để xuất gia⁽¹⁴⁵⁾.

Hai sự kiện trên có tầm quan trọng rất lớn. Như Vua Chuyển Luân đi ra tận cổng thành đón đại thần xuất sắc của mình trở về, sự ra đi tế độ Ngài Mahākassapa hay Ngài Mahākassapa không phải là đơn giản.

Đức Thế Tôn tế độ Ngài Mahākassapa

(144) Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Kassapa

(145) Sớ giải Kinh Pháp Cú, câu số 79

Đức Thế Tôn từ Hương Thất (Gandhakūṭi⁽¹⁴⁶⁾), nơi rừng Trúc, nhanh chóng đi đến đền Bahuputta⁽¹⁴⁷⁾ để tế độ Ngài Mahākassapa⁽¹⁴⁸⁾.

Đức Thế Tôn du hành cấp tốc, tế độ ngài Mahākassapa

Đến đây, xin có một ngã rẽ để nói về vị Thánh Tăng Mahākassapa. Đây là một vị rất đặc biệt.

Khi biết được công hạnh của Ngài Mahākassapa và bà Bhaddākāpilānī, chúng ta mới cảm phục được ân đức các vị Thánh Tăng. Ân đức của các vị là cao tột, chứ không phải đơn giản.

Câu chuyện của Ngài Mahākassapa và bà Bhaddākāpilānī không phải là câu chuyện hư cấu. Đây là câu chuyện được ghi trong những bản Sớ giải, đó là:

- Sớ giải Tăng Chi Bộ Kinh, Chương 1 pháp, Phẩm Người Tối Thắng
- Tập Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna)
- Sớ giải Trưởng Lão Tăng (Theragāthā Aṭṭhakathā)
- Sớ giải Trưởng Lão Ni (Therīgāthā Aṭṭhakathā)

Trong quyển Đức Phật và 45 năm Hoảng Pháp Độ Sinh, tập tám có trình bày về cuộc đời và công hạnh của Ngài Mahākassapa và bà Bhaddākāpilānī.

Tiền sự Ngài Mahākassapa

Cách hiện kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất, trong thời Đức Phật Padumuttara⁽¹⁴⁹⁾ (Liên Hoa), tiền thân Ngài Mahākassapa là một đại trưởng giả trong thành Hamsavatī⁽¹⁵⁰⁾ (Thiên Nga Thành), có tên là Vedeha. Ông có tài sản là 800 triệu đồng tiền vàng.

Khi thấy Đức Phật Padumuttara ban cho vị Tỳ khưu Trưởng lão Mahānisabha danh hiệu “Tối thắng về hạnh Đầu đà (Dhutaṅga) trong các Tỳ khưu”, gia chủ Vedeha mong ước địa vị ấy trong thời Đức Chánh Đẳng Giác tương lai.

Ông cúng dường Đức Phật Padumuttara và 68.000 vị Tỳ khưu trọn bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, sau khi Đức Phật thọ thực xong, tay rời khỏi bát, gia chủ Vedeha cúng dường một tấm y thượng hảo có giá trị 100.000 đồng tiền vàng đến Đức Phật. Tấm vải này đủ may một bộ tam y.

Ông cũng cúng dường đến 68.000 vị Tỳ khưu, mỗi vị một tấm y trị giá 1.000 đồng tiền vàng. Mỗi tấm vải này đủ may một bộ tam y.

Sau đó, gia chủ Vedeha đánh lễ dưới chân Đức Phật Padumuttara với cách năm chi chạm đất và bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, với phước báu con cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn và chư Tăng trong bảy ngày qua; cùng với phước báu cúng dường y đến Đức Thế Tôn và chư Tăng; xin cho con thành tựu địa vị “Tối thắng về hạnh Đầu đà trong các Tỳ khưu” vào thời Đức Chánh Giác tương lai.

Đức Phật Padumuttara đưa Vị lai trí quán xét về hạnh nguyện này, sau khi thấy ước nguyện của gia chủ Vedeha thành tựu trong thời Đức Phật Chánh Giác có hồng danh Gotama, Đức Phật Padumuttara tiên tri rằng:

(146) Gandha: mùi hương, kūṭi: ngôi nhà nóc nhọn.

(147) Bahu: nhiều, putta: con. Đền này cách rừng Trúc 12 cây số, nằm giữa thành Rājagaha (Vương Xá) và làng Nalandā (quê hương Ngài Xá Lợi Phất).

(148) Sớ giải Trung Bộ Kinh (MA.i.347-357)

(149) Mỗi khi Ngài bước đi, có một bông sen lớn như bánh xe bò đỡ lấy chân Ngài.

(150) Thiên nga trên núi Hy Mã Lạp Sơn thường bay xuống thành này.

- Nay gia chủ, sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này, trên thế gian được chiếu sáng với hào quang của Đức Chánh Giác có hồng danh Gotama, ước nguyện của gia chủ sẽ thành hiện thực.

Nghe được lời thọ ký này, tâm của gia chủ Vedeha này rất hoan hỷ, như thế nay, mai sẽ nhận được địa vị này. Từ đó, gia chủ Vedeha tinh cần bổ túc các thiện pháp để đạt được hạnh nguyện của mình.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân của gia chủ Vedeha chỉ có hai sinh thú người và Chư thiên.

Kiếp sống cuối của Ngài Mahākassapa và bà Bhaddākāpilānī

Vào kiếp sống cuối, trước khi Bồ tát từ cung trời Đâu Suất (Tusita) giáng sinh vào lòng mẹ, hậu thân gia chủ Vedeha ở cõi Phạm thiên giới giáng sinh vào gia tộc Bà la môn trưởng giả thành Mahātitttha, vương quốc Magadha (Ma Kiệt Đà). Cha Ngài là Bà la môn Kapila, thuộc dòng họ Kosiya. Mẹ Ngài là nữ Bà la môn Sumanadevī. Ngài được đặt tên là Pippali/ Pippali, là con trai duy nhất của gia tộc có tài sản 870 triệu đồng tiền vàng này.

Khi thanh niên Pippali trưởng thành, cha mẹ chàng bảo rằng

- Nay con Pippali, con hãy thành lập gia thất, nhờ đó dòng dõi của chúng ta được kéo dài.

Thanh niên Pippali từ cõi Phạm thiên tái sinh xuống, nên dư hưởng của kiếp sống trước, khiến chàng không ưa thích dục lạc. Chàng nói với cha mẹ:

- Xin cha mẹ đừng nói với con những điều này. Con sẽ phụng dưỡng cha mẹ. Khi cha mẹ qua đời, con sẽ xuất gia để sống đời sống ẩn sĩ.

Nhưng vài ba ngày, cha mẹ chàng lại thúc giục một lần. Họ nói:

- Nay con Pippali, tài sản của chúng ta rất nhiều. Nếu con không có người nối dõi, con lại bỏ đi xuất gia thì tài sản này sẽ bị sung vào công khổ. Vậy Pippali con, con hãy thành lập gia đình đi.

Sau nhiều lần như vậy, thanh niên Pippali suy nghĩ: "Làm thế nào ta có thể từ khước ý của cha mẹ đây? Làm thế nào ta có thể xuất gia sống đời sống ẩn sĩ chứ?"

Chàng chợt nghĩ ra cách chối từ hôn sự, cho gọi những người thợ kim hoàn tài giỏi đến, yêu cầu họ đúc cho chàng pho tượng cô gái bằng vàng, gương mặt thật kiều diễm do chàng nghĩ ra, cho đánh bóng pho tượng thật sáng bóng, mặc trang phục hồng, trang điểm bằng những vật trang sức quý xinh đẹp, cho người mang pho tượng vàng ấy đến trước cha mẹ, nói rằng:

- Thưa cha mẹ, con sẽ ở nhà nếu có được nữ nhân xinh đẹp như pho tượng vàng này. Nếu như không tìm được người nữ giống như pho tượng này, sau khi cha mẹ qua đời, con sẽ xuất gia.

Mẹ thanh niên Pippali là nữ Bà la môn có trí suy nghĩ rằng: "Con trai ta đã tạo nhiều phước thiện, đồng thời có chí nguyện cao cả trong quá khứ. Trong thời quá khứ khi tạo những thiện nghiệp, có thể con trai ta không làm một mình, nhất định phải có một nữ nhân có tài trí rất xinh đẹp cùng làm."

Pho tượng vàng này tuy hiện tại do con trai ta tưởng tượng ra, nhưng đó cũng có thể là hình dáng nữ nhân xinh đẹp trong quá khứ đã từng cùng con trai ta tạo chung thiện nghiệp, nên hình dáng này quay trở về trong tâm con trai ta. Hiện tại con trai ta tái sinh xuống nhân giới, nữ nhân kia chắc cũng đang hiện diện trong cõi người."

Bà Sumanadevī cho gọi tám vị Bà la môn tinh thông ba tạng Veda (Vệ đà) cùng với nhân tướng học đến, nói rằng:

- Thưa các Ngài, đây là pho tượng vàng nữ nhân xinh đẹp do con trai tôi nghĩ ra. Các Ngài hãy mang pho tượng này đi khắp nơi để tìm nàng con gái như pho tượng vàng xinh đẹp này, đó là nữ chủ nhân tương lai của gia tộc này.

Khi các Ngài tìm được cô gái có dung nhan xinh đẹp như pho tượng vàng, thuộc dòng dõi Bà la môn cao quý, các Ngài hãy trao pho tượng này cho cô gái ấy, xem như lễ vật cầu hôn cho Pippali.

Tám vị Bà la môn có trí nói rằng:

- Thưa bà chủ, đây là việc mà các bậc có trí như chúng tôi phải làm.

Nữ Bà la môn Sumanadevī cho đặt pho tượng vàng vào trong cỗ xe, trang điểm cỗ xe thật xinh đẹp, rồi giao cho tám vị Bà la môn cùng chu cấp chi phí cho tám vị Bà la môn đi tìm mỹ nhân như pho tượng vàng.

Tám vị Bà la môn bàn luận cùng nhau rằng: “Pho tượng nữ nhân này rất xinh đẹp, vùng đất nào thường sản sinh ra những nữ nhân xinh đẹp nhỉ?”

Tám vị thống nhất với nhau rằng: “Vùng đất Madda thường sản sinh ra những mỹ nhân tuyệt sắc. Vậy chúng ta hãy đến đó trước tiên”.

Tám vị Bà la môn đưa cỗ xe có pho tượng vàng xinh đẹp đi khắp vùng xứ Madda, rồi đi đến thành Sāgāla (còn được gọi là Sāgalā).

Tám vị Bà la môn bàn luận cùng nhau rằng: “Nơi bến nước có nhiều người đến để tắm hay lấy nước, chúng ta hãy để pho tượng vàng cạnh bến nước. Nếu có người ngỡ là người thật, lên tiếng chào hỏi thì chúng ta sẽ biết được có người giống như pho tượng mỹ nhân này”.

Tám vị Bà la môn đặt pho tượng vàng ở cạnh bến nước rồi tìm nơi thích hợp ẩn nấp để quan sát.

Vào sáng hôm ấy, bà nữ mẫu của nàng Bhaddākāpilānī⁽¹⁵¹⁾ đưa nàng ra bãi tắm, sau khi tắm xong bà đưa nàng về phòng riêng, trang điểm cho nàng xinh đẹp.

Rồi bà trở ra bến nước để lấy nước, khi ra đến bến nước nhìn thấy pho tượng vàng, bà ngỡ nữ chủ lên trốn ra, nói rằng:

- Con bé này thật hư hỏng, không ở trong phòng mà lên ra đây trước ta. Sao lại đứng đây một mình? Hãy trở về nhà mau đi.

Bà phát tay vào pho tượng, nhưng bà phát hiện “Đây không phải là người thật, chỉ là pho tượng sinh động giống như người”. Tám vị Bà la môn ẩn mình gần đó, thấy thế liền bước ra hỏi bà nữ mẫu rằng:

- Nay bà, có phải nữ chủ nhân của bà có sắc diện xinh đẹp giống như pho tượng này chẳng?

- Ồ! Pho tượng này làm sao có thể sánh với nữ chủ của ta chứ, tuy gương mặt có giống với nữ chủ nhân của ta, nhưng nó cứng và không có sinh động như gương mặt của nữ chủ ta đâu, gương mặt của nữ chủ ta còn xinh đẹp và rực rỡ gấp trăm lần pho tượng này. Thật vậy, nếu nữ chủ của ta đứng trong căn phòng rộng 6 hắc

⁽¹⁵¹⁾ Bhaddā: Hiền thiện, hiền dụ. Kāpilānī: Người nữ con Bà la môn Kapila. Theo bản Sớ giải, nàng Bhaddākāpilānī cũng từ cõi Phạm thiên xuống, nhưng xuống trẻ hơn thanh niên Pippali 4 năm nên khi đó, nàng 16 tuổi, thanh niên Pippali 20 tuổi.

tay (~ 3m), không cần phải đốt đèn, bóng tối sẽ bị loại trừ bởi gương mặt xinh đẹp của nàng.

- Vậy thưa bà, bà hãy đưa chúng tôi đến gặp nữ chủ của bà được không? Chúng tôi e rằng nữ chủ của bà không xinh đẹp bằng pho tượng vàng của chúng tôi đâu, bà tán thán nữ chủ của bà quá đáng đấy thôi.

- Được thôi, ta sẽ đưa các ông đến diện kiến nữ chủ của ta, để các ông thấy lời của ta là sự thật.

Tám vị Bà la môn theo bà nhũ mẫu đến nhà của Bà la môn trưởng giả Kapila dòng Kosiya⁽¹⁵²⁾, đứng trước cổng nhà. Bà la môn Kosiya tiếp đãi tám vị Bà la môn khách rất niềm nở, rồi hỏi thăm họ về mục đích của việc viếng thăm này. Tám vị Bà la môn nói rõ nguyên nhân đi tìm người nữ xinh đẹp như pho tượng vàng cho Bà la môn Kosiya biết.

Nghe vậy, Bà la môn Kosiya nói:

- Gia tộc Bà la môn ở thành Mahātittha tương đương với ta về giai cấp cũng như tài sản. Ta bằng lòng gả con gái của ta cho Pippali.

Bà la môn Kosiya cho người gọi nàng Bhaddākāpilānī ra sảnh đường để tám vị Bà la môn xem tướng.

Nàng Bhaddākāpilānī vừa xuất hiện ở sảnh đường, sảnh đường dường như sáng rực lên, tám vị Bà la môn nhìn thấy dung mạo của nàng, đúng như lời bà nhũ mẫu diễn tả, tuy dung mạo pho tượng giống nàng Bhaddākāpilānī nhưng về phần sinh động thì kém xa cả trăm lần.

Tám vị Bà la môn đồng nói lên: “Hôn sự đã thành rồi”. Tám vị Bà la môn trao pho tượng vàng làm tín vật cầu hôn và Bà la môn Kapila hoan hỷ nhận tín lễ.

Tám vị Bà la môn cho người về báo tin cho gia tộc của thanh niên Pippali rằng:

- Thưa chủ nhân, cô gái giống như pho tượng vàng đã được tìm thấy. Nàng là con gái duy nhất của gia tộc Bà la môn Kapila, có gia sản tương đương với gia sản của chủ nhân, nàng có tên là Bhaddākāpilānī, sống trong thành Sāgāla.

Nhận được tin này, gia đình thanh niên Pippali vô cùng hoan hỷ, cho gọi thanh niên Pippali đến nói rằng:

- Nay Pippali con, nữ nhân giống như pho tượng vàng của con được tìm thấy ở thành Sāgāla. Nàng cũng là con gái duy nhất của một gia tộc Bà la môn, có tài sản tương đương với tài sản của chúng ta. Vậy con hãy chuẩn bị lễ cưới đi.

Thanh niên Pippali suy nghĩ: “Ta không nghĩ có được nữ nhân thật xinh đẹp theo trí tưởng tượng của ta, nhưng giờ đây lại có. Nhưng ta không muốn cưới nàng, ta hãy viết thư đến nàng, yêu cầu nàng hãy từ chối hôn sự”.

Thanh niên Pippali đi vào phòng riêng, viết một phong thư với nội dung rằng: “Ta không muốn lập gia đình, sau khi cha mẹ mất phần ta sẽ xuất gia sống đời ẩn sĩ nơi rừng sâu, ta không muốn nàng bị đau khổ sau này vì góa bụa. Ta mong nàng hãy từ chối hôn sự, nàng hãy tìm một người nam khác tương xứng về dòng dõi cùng với gia sản vậy”.

⁽¹⁵²⁾ Có một sự trùng hợp ở đây, cha mẹ của thanh niên Pippali và cha mẹ của nàng Bhaddākāpilānī trùng tên nhau.

Thanh niên Pippali trao bức thư cho người hầu, bảo mang đến thành Sāgala trao cho nàng Bhaddākāpilānī.

Về nàng Bhaddākāpilānī khi đó vừa được 16 tuổi, từ lâu tâm ý nàng cũng nhàm chán đục lạch do dư hưởng của kiếp sống Phạm thiên khi trước, nàng mong mỗi được xuất gia để tu tập, không muốn lập gia đình. Khi nghe tin gia đình sẽ gả mình cho thanh niên Pippali có tài sản và dòng dõi tương xứng với gia tộc mình, nàng suy nghĩ: “Ta nên viết thư đến Pippali, yêu cầu chàng từ chối hôn sự”.

Nàng đi vào phòng riêng viết lá thư, nội dung tương tự như thư của thanh niên Pippali, nghĩa là nàng bày tỏ nguyện vọng được xuất gia sau này và mong thanh niên Pippali hãy từ khước hôn sự. Nàng Bhaddākāpilānī giao bức thư cho người hầu, bảo mang đến thành Mahātittha trao cho thanh niên Pippali.

Hai người đưa thư gặp nơi quán trọ ở khoảng giữa hai thành phố, đã hỏi thăm nhau và biết mục đích của nhau là mang thư đến cho thanh niên Pippali và nàng Bhaddākāpilānī, hai người đưa thư thỏa thuận với nhau là “lén xem thư chủ nhân, xem chủ nhân viết gì trong đó”. Khi hiểu rõ nội dung hai bức thư, hai người đưa thư bàn luận cùng nhau rằng: “Trên thế gian khó tìm được một đôi nam nữ thứ hai vừa xinh đẹp, vừa có đại gia sản lại có cùng dòng dõi tương xứng như vậy, Nếu để hai người này cùng từ chối hôn sự thì thật đáng tiếc”.

Hai người đưa thư đồng ý trao thư, họ hủy bỏ hai bức thư của chủ nhân, thay vào đó là hai bức thư bày tỏ sự hôn hoan khi hôn sự được tiến hành. Thế là hôn sự được hai gia tộc cho tiến hành theo thời gian quy định, bất chấp sự không bằng lòng của thanh niên Pippali và nàng Bhaddākāpilānī.

Vòng hoa không héo úa

Vào ngày cưới, sau khi hoàn tất những nghi thức theo phong tục cùng dòng dõi Bà la môn, trong đêm ấy mỗi người mang theo mình một vòng hoa, thanh niên Pippali hỏi rằng:

- Nàng này, tôi đã gửi thư cho nàng bày tỏ nguyện vọng xuất gia, sao nàng lại nhận lời hôn sự này?

Nàng Bhaddākāpilānī ngạc nhiên nói rằng:

- Thừa chủ, tôi cũng gửi thư cho chủ, bày tỏ ý nguyện của tôi là sẽ xuất gia sau này, đồng thời mong chủ hãy từ bỏ hôn sự. Nhưng chủ lại muốn có hôn sự này.

Thanh niên Pippali chợt hiểu rằng “Có gì khuất lấp sau sự kiện hôn sự này”.

Thanh niên Pippali cho đòi người hầu mang thư đến cho nàng Bhaddākāpilānī để cất vấn. Người đưa thư của thanh niên Pippali thuật mọi sự diễn ra giữa mình với người đưa thư của nàng Bhaddākāpilānī, cùng với sự trao thư.

Mọi việc đã rõ ràng, thanh niên Pippali nói rằng:

- Như vậy ta với nàng có chung một lý tưởng xuất gia, đêm nay là sự thử thách của chúng ta. Giữa ta và nàng sẽ có ranh giới là hai vòng hoa, vòng hoa của người nào bị héo tàn hay nhàu nát, chứng tỏ người ấy có tâm ô nhiễm.

Sau khi thỏa thuận như thế, hai vòng hoa được đặt giữa hai người và trong đêm ấy cả hai người đều không ngủ và cố giữ tâm thật thanh tịnh, một ý niệm tà vạy sinh khởi lên đều bị diệt trừ.

Sáng hôm sau hai vòng hoa vẫn xinh tốt như khi mới đem vào phòng, thanh niên Pippali nói rằng:

- Nay nàng Bhaddākāpilānī, như vậy chúng ta đã hiểu nhau, chúng ta sẽ xem nhau như là anh em. Nhưng để làm vui lòng cha mẹ, chúng ta giả vờ như vợ chồng nhưng không hề có sự chung chạ.

Và họ đối xử với nhau như là anh em, ngay cả nụ cười mang tính dục lạc cũng không hề có. Điều đặc biệt là khi ở tuổi trung niên, sắc diện của Ngài Pippali trông như một thanh niên, nên Ngài được dân trong vùng khen tặng là Pippali mānava (thanh niên Pippali), nàng Bhaddā Kāpilānī cũng có phước tướng tương tự.

Cuộc sống cực kỳ giàu có

Sau khi cha mẹ mệnh chung, Pippali thọ nhận tài sản là 870 triệu tiền vàng, rồi cha mẹ nàng Bhaddākāpilānī cũng mất phần, nàng nhận lãnh tài sản là 870 triệu tiền vàng. Hai đại gia sản ấy kết nhập là một.

Hai người là chủ nhân một đại gia sản, thậm chí bụi vàng mà Pippali bỏ ra để chà thân thể mỗi ngày, nếu nhặt lại là 12 Magadhanāli (tương đương 6 pattha), nước thơm dùng để tắm mỗi ngày là 12 chậu lớn. Vị ấy có 60 hồ nước, nông trại rộng 12 do tuần, có 14 ngôi làng như là thuộc địa, mỗi ngôi làng tương đương như một thành phố Anurādhapura, 14 khu chăn voi, 14 khu chăn ngựa và 14 khu chứa cỗ xe.

Một lần nọ, khi mùa vụ nông nghiệp khai mở, gia chủ Pippali cho người hầu trang bị cỗ xe ngựa được kéo đi bởi bốn con ngựa Sindhu, viếng thăm nông trang rộng 12 do tuần của mình.

Khi dừng xe ở bờ nông trại, gia chủ Pippali thấy những con chim đang đậu trên những luống đất bị cây lật tung lên, mổ vào những luống đất, gia chủ Pippali hỏi người hầu rằng:

- Những con chim ấy đang tìm gì thế?

- Thưa chủ, chúng đang mổ những con côn trùng đang phơi bày trên đất để ăn.

Gia chủ Pippali suy nghĩ: “Do đất bị cây lật tung lên nên những con côn trùng bị phơi bày và chúng bị những con chim sát hại. Ai là người gánh lấy quả xấu này? Ta hay những người cày ruộng?”

Gia chủ Pippali hỏi:

- Ai là người chịu trách nhiệm cho những nghiệp ác mà những con chim tạo ra? Ta hay những người cày ruộng?

- Thưa chủ, chính chủ là người chịu trách nhiệm, vì những cánh đồng này được cày cho chủ, nên chủ chịu trách nhiệm cho những ác nghiệp đó.

Câu trả lời của người hầu làm xúc động tâm gia chủ Pippali, vị ấy suy gẫm như vậy: “Tài sản có giá trị là 870 triệu tiền vàng được vun bồi bởi những ác nghiệp do những con chim tạo ra, mà ta là người phải gánh lấy trách nhiệm. Vậy tài sản này có giá trị gì chứ? Thật sự chúng chẳng có giá trị gì cả, nhưng chúng lại là mầm của những ác nghiệp. Nông trại rộng 12 do tuần, 60 hồ nước, 14 ngôi làng thuộc địa, 14 khu chăn voi, 14 khu chăn ngựa và 14 khu chứa cỗ xe chẳng có ích lợi gì đến ta cả, ta chẳng thể mang chúng theo khi mệnh chung, tất cả đều vô dụng. Vậy ta hãy giao chúng lại cho nàng Bhaddākāpilānī, ta sẽ xuất gia sống đời ẩn sĩ”.

Thật ra gia chủ Pippali vô tội, vì ác nghiệp sinh lên do hai yếu tố: Sự cố ý (cetanā) và sự thực hành (kamma) bằng thân hay lời nói, gia chủ Pippali hoàn toàn không có hai điều này, đó chỉ là cách suy diễn của người đời.

Ở điểm khác, chính những lời của những người này tác động mạnh vào tâm lý xuất gia có từ trước của gia chủ Pippali, thôi thúc gia chủ lìa bỏ gia đình sống đời sống không gia đình, nói cách khác duyên lành xuất gia của gia chủ Pippali đã đến hồi chín muồi.

Cũng vào thời điểm ấy, bà Bhaddākāpilānī sai người hầu mang mè ra phơi trên tấm thảm rộng, bà nhìn thấy những con chim từ không trung bay xuống đậu trên tấm thảm phơi mè, bà hỏi những người hầu:

- Nay các người có phải những con chim đang ăn những hạt mè không?
- Thưa chủ, chúng không ăn những hạt mè, chúng đang ăn những con côn trùng lẫn trong đám mè.
- Vậy ai là người chịu trách nhiệm bởi những ác nghiệp của chúng?
- Thưa bà chủ, chính bà chủ là người chịu trách nhiệm bởi những ác nghiệp của chúng.

Bà Bhaddākāpilānī xúc động tâm với câu trả lời của người hầu, ý nghĩ sau đã khởi lên cho bà: “Ta không thể mặc tấm vải dài hơn bốn hắc tay (2m), ta không thể dùng vật thực hơn một bát. Nếu ta chịu trách nhiệm cho những ác nghiệp mà nhóm chim này gây ra, thì tài sản này có ích lợi gì cho ta đâu. Ta hãy giao chúng lại cho gia chủ Pippali, ta sẽ xuất gia sống đời nữ ẩn sĩ vậy”.

Lúc đó, gia chủ Pippali 75 tuổi, bà Bhaddākāpilānī 71 tuổi.

Hai ông bà cùng xuất gia

Gia chủ Pippali trở lại tòa lâu đài của mình, đi tắm rồi lên lầu cao ngồi vào nơi dành cho chủ nhân. Một bữa ăn tương tự như bữa ăn của vua Chuyển Luân đã được sắp đặt sẵn, hai ông bà dùng bữa ăn theo thường lệ, dùng bữa xong hai người đi đến nơi yên tĩnh dành riêng cho hai người. Gia chủ Pippali hỏi rằng:

- Nay Bhaddākāpilānī, bà mang đến gia tộc này bao nhiêu tài sản?
- Thưa chủ, 50.000 cỗ xe chứa đầy vật dụng cùng tất cả tài sản.
- Nay Bhaddākāpilānī, tài sản mà bà mang đến đây cùng với số tài sản trong gia tộc này là 870 triệu tiền vàng, ta sẽ giao lại cho bà tất cả.
- Nhưng thưa chủ, chủ sẽ làm gì?
- Ta sẽ xuất gia sống đời ẩn sĩ.

Rồi gia chủ Pippali thuật lại cảnh tượng mà ông đã thấy, cùng với ý nghĩ phát sinh lên cho ông vào ban sáng. Nghe vậy, bà Bhaddākāpilānī thưa rằng:

- Thưa chủ, tôi cũng có ý định giao toàn bộ tài sản này đến cho chủ và tôi xin phép chủ cho tôi được xuất gia trở thành nữ ẩn sĩ.

Rồi bà thuật lại cảnh tượng mà bà chứng kiến vào ban sáng cùng với ý nghĩ phát sinh lên trong tâm của bà khi ấy.

Đối với hai vị đã tròn đủ các pháp Ba la mật (Pāramī), ngay lúc ấy, Tam giới trong mắt hai vị như lò lửa đang hùng hực bốc cháy và hai vị muốn thoát ra lò lửa nóng bức ấy.

Hai vị vô cùng hoan hỷ khi thấy đồng có chung tư tưởng xuất gia chẳng màng đến tài sản thế tục, gia chủ Pippali nói rằng:

- Lành thay, lành thay! Nay Bhaddākāpilānī, chúng ta sẽ cùng xuất gia để tầm cầu pháp giải thoát.

-*-

* Sáu loại xuất gia

Trong Luật Xuất Gia Tóm Tắt của Ngài Hộ Tông biên soạn có nêu lên sáu loại xuất gia:

1- Xuất gia của người dốt nát

Đây là một dạng xuất gia theo truyền thống, vì bị áp lực của gia đình hay xã hội mà xuất gia, chứ tâm lý không muốn, không hiểu mục tiêu xuất gia.

Ví dụ một số vị Sư miền Tây, theo truyền thống, con trai phải xuất gia ba năm trả hiếu, khi hoàn tục mới được gả vợ cho.

2- Xuất gia của người hay giận

Những người có chuyện buồn (thất tình, thi rớt...) thường vào chùa, xem đó là nơi từ bi cứu khổ cứu nạn.

3- Xuất gia đùa giỡn

Người thấy việc tu tập cũng hay hay nên tu thử để trải nghiệm.

4- Xuất gia của người thu gom của cải

Người mượn áo nhà tu để thu gom vật chất, xây dựng danh lợi bằng cách tổ chức các lễ lộc cho mình, bất chấp Pháp và Luật của Đức Thế Tôn; tạo những tiền đề xấu để thế hệ sau làm theo.

Đây là hạng tu sĩ cần phải lên án mạnh mẽ. Những người này cần phải xem lại bài Kinh “Kẻ Ăn Trộm⁽¹⁵³⁾” để tự cảm thấy hổ thẹn và sợ hãi với bốn khổ cảnh.

5- Xuất gia để nuôi mạng sống

Vì thấy cuộc đời kiếm sống khổ cực quá, người này xuất gia, nhờ lòng tín ngưỡng của các cận sự nam, cận sự nữ để nuôi sống bản thân qua ngày. Người này không học hành chi cả, chỉ ôm bình bát đi kiếm tiền.

-*-

Trong Luật Đại phẩm 1 cũng nêu lên một câu chuyện về trường hợp này như sau:

Một trưởng giả có một người con trai. Ông ngẫm nghĩ rằng nếu cho con đi học nghề tay chân thì con sẽ đau tay chân, học nghề tính toán thì con sẽ đau đầu... Nên ông nghĩ cho con xuất gia để có một cuộc sống an nhàn, ít khổ cực.

Cậu công tử này tên Upāli (trùng tên với Ngài Upāli – Đệ nhất về Luật), độ 13, 14 tuổi nghe vậy, khoe với bạn bè rằng nay mai mình sẽ xuất gia. Các công tử bạn cũng nói sẽ xuất gia theo.

Sau khi xuất gia, vào buổi sáng, vì đã quen với cuộc sống như ở nhà, các tân Tỳ khưu⁽¹⁵⁴⁾ này kêu khóc đòi cơm, cháo, v.v... Các vị Tỳ khưu nói:

- Nay các Hiền giả, hãy chờ đợi, buổi trưa sẽ có vật thực.

Các vị Tỳ khưu trình sự việc này lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn chế định học giới như sau: “Vị nào muốn xuất gia thọ giới Tỳ khưu phải tròn đủ 20 tuổi (tính cả tuổi trong bụng mẹ).”

6- Xuất gia của người muốn thoát khỏi khổ

Người đó tạo phước bằng cách học Pháp, hành thiền, v.v... Đây là hạng xuất gia tối thắng nhất.

Gia chủ Pippali sai người hầu đi tìm cho hai bộ y phục của bậc xuất gia cùng hai chiếc bát.

(153) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm An Ổn, Kẻ Ăn Trộm

(154) Vào buổi đầu, khi chưa có Luật, xuất gia lúc 13, 14 tuổi cũng trở thành Tỳ khưu.

Vào sáng hôm sau, hai người cạo tóc cho nhau và nói rằng: “Hãy xuất gia sống đời ẩn sĩ, hãy tu tập để trở thành bậc Thánh A La Hán”.

Sau khi cạo tóc xong, hai người tự đắp lên mình chiếc y hoại sắc, trên vai mang chiếc giỏ đựng bát. Từ trên lầu, gia chủ Pippali xuống trước rồi đến bà Bhaddākāpilānī.

Không một ai trong tòa lâu đài ấy nhận ra hai vị Sa môn từ trên lầu đi xuống rồi theo cổng chính ra ngoài đó là chủ nhân của mình.

Hai vị kẻ trước người sau ra khỏi cổng làng Mahātittha, bấy giờ những gia nhân lên lầu để phục vụ chủ theo thường lệ, nhận thấy tóc cùng những y phục vương giả bỏ lại trên lầu thượng, họ không tìm thấy bóng dáng chủ nhân.

Họ chợt hiểu ra “Hai vị Sa môn mà chúng ta nhìn thấy ra đi từ ban sáng, đó chính là ông bà chủ nhân của chúng ta”.

Lập tức họ thông tin với nhau rồi cùng chạy đi tìm hai vị chủ nhân của mình, khi tìm thấy hai vị ở cổng làng Mahātittha, qua những nét quen thuộc, họ nhận ra chủ nhân của mình.

Tất cả quỳ dưới chân hai vị, khóc lóc van xin hai vị:

- Thưa chủ nhân, vì sao chủ lại làm chúng tôi trở nên vô dụng?

- Nay các người, nay chúng tôi đã trở thành bậc Sa môn, không còn tha thiết đến tài sản này nữa. Kể từ giờ phút này, các người đã thoát khỏi đời sống nô lệ. Các người đã được tự do, hãy lấy những tài sản ấy theo ý thích của các người. Chúng tôi không còn liên hệ gì đến các người nữa, không còn là chủ nhân của các người, các người không còn là nô lệ của chúng tôi.

Và hai vị lặng lẽ cất bước, đồng đảo gia nhân chỉ biết nhìn theo với tiếng than khóc cho đến khi khuất bóng hai vị chủ nhân nhân từ.

Không đi chung đường với nhau

Khi rời xa thành Mahātittha rất xa, một ý nghĩ khởi lên cho vị Sa môn Pippali như vầy: “Bhaddākāpilānī là một nữ nhân đắt giá trong cõi Diêm phù, hiện giờ tuy xuất gia nhưng bà vẫn đi theo phía sau lưng ta.

Có thể có thể có sự hiểu lầm này xảy ra như sau: “Hai người này rất ái luyến nhau, thậm chí đã xuất gia rồi cũng không muốn lìa nhau, việc gì sẽ xảy ra giữa hai người khi đã xuất gia? Họ có giữ gìn Phạm hạnh được hay không? Hay làm hoen ố đời sống Phạm hạnh?”.

Nếu những ai có ý nghĩ như vậy, thì tai hại sẽ đến với họ, có thể họ sẽ rơi vào khổ cảnh bởi những ý nghĩ sai quấy ấy. Vậy ta hãy làm cho những ý nghĩ sai quấy ấy không thể sinh khởi lên.”

Đến một ngã ba, Ngài Pippali dừng lại, bà Bhaddākāpilānī cũng dừng lại, chấp tay thành kính hướng về Ngài Pippali. Ngài Pippali nói rằng:

- Nay bà Bhaddākāpilānī, bà là một nữ nhân rất xinh đẹp. Mọi người nhìn thấy một nữ nhân rất xinh đẹp đang đi theo sau lưng ta, có thể có ý nghĩ sau đây khởi sinh: “Hai người này rất ái luyến nhau, đến nỗi khi xuất gia họ cũng không muốn xa rời nhau”, như vậy họ sẽ rơi vào khổ cảnh vì nghĩ quấy cho chúng ta. Đây là ngã ba đường, bà hãy cầm những vật dụng của mình chọn lấy một hướng đi, ta sẽ đi theo hướng còn lại.

Nữ Sa môn Bhaddākāpilānī nói rằng:

- Vâng thưa Ngài, thông thường người nữ sẽ làm hỏng đời sống Phạm hạnh, người nữ thường làm hư hoại thanh danh tốt đẹp của bậc xuất gia, mọi người sẽ

trút tội lên chúng ta rằng: “Chúng ta không thể xa lìa nhau dù đã sống đời sống ly gia”. Bạch Ngài, thông thường người nữ thường tạo ra những lỗi lầm sai quấy, đây là ngã ba đường, tôi kính thỉnh Ngài hãy đi theo con đường hướng phải, còn tôi sẽ đi theo con đường cánh trái.

Rồi bà Bhaddākāpilānī đi nhiều quanh Ngài Pippali ba vòng, đánh lễ dưới chân Ngài Pippali với cách năm điểm chạm đất ở bốn chỗ: Trước mặt, bên trái, bên phải và sau lưng, rồi từ già Ngài Pippali ra đi theo hướng trái.

Khi hai vị Thánh A La Hán tương lai chia tay nhau, quả địa cầu rung chuyển mạnh như muốn nói lên rằng: “Dù ta có thể chịu đựng được ngọn núi chúa Hymalaya (Hy Mã Lạp Sơn) trên mình cùng những quả núi khác, nhưng ta không thể chịu đựng nổi giới đức tuyệt vời của hai vị này”.

Trên không trung sấm nổ vang, những ngọn núi như vươn cao hơn do địa đại rung động, như để chiêm ngưỡng hình ảnh hai vị Thánh A La Hán sẽ hiện khởi tuyệt vời này.

Sau khi chia tay, Ngài Pippali theo con đường tay phải đi lần lần tới đền Bahuputta (Đa tử); bà Bhaddākāpilānī theo con đường tay trái đi đến tự viện của một nữ tu ngoại giáo và trú ở đó.

Về sau, vào hạ thứ năm của Đức Thế Tôn, Ni đoàn được thành lập, bà Bhaddākāpilānī tìm tới và xin xuất gia trong Giáo Pháp này.

Gia chủ Pippali được Đức Thế Tôn tế độ

Đức Thế Tôn trước khi về kinh thành Kapilavatthu (Ca tỳ la vệ) để tế độ quyến thuộc, Ngài ngụ nơi Gandhakūṭi (Hương thất) ở Veḷuvana (rừng Trúc), nơi nuôi dưỡng những con sóc.

Vào sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn nghe địa đại rung chuyển, trên không trung tiếng sấm nổ vang, Ngài suy nghĩ: “Do nhân gì duyên gì mà địa đại rung chuyển?”.

Và Đức Thế Tôn thấu rõ mọi việc, Ngài suy nghĩ: “Gia chủ Pippali cùng với nàng Bhaddākāpilānī đã lìa bỏ đại gia sản, xuất gia tầm cầu pháp giải thoát, nơi ngã ba đường họ chia tay nhau, trái đất rung chuyển do năng lực giới hạnh của hai người. Đây là thời thích hợp, Như Lai đến tế độ cho gia chủ Pippali”.

Đức Thế Tôn cầm lấy y bát từ Hương thất ra đi một mình, đến đền Bahuputta (Đa tử) ở khoảng giữa Rājagaha (Vương xá) và Nālanda, cách thành Rājagaha 3 gāvuta (~ 12 km) ngồi kiết già (pallaṅka: ngồi tréo chân, kiểu ngồi truyền thống của người Ấn Độ) nơi cội Nigrodha (cây Đa hay cây Bàng) của ngôi đền.

Điều đặc biệt là: “Đức Thế Tôn không ngồi theo cách thông thường, Ngài ngồi theo cách vị hành trì pháp Dhutaṅga (Đầu đà) cao thượng, tức là không dựa lưng vào gốc cây, lưng thẳng, đầu không ngẩng lên cũng không cúi xuống, mắt hướng về phía trước với tầm nhìn khoảng 1 - 2 m.

Sở dĩ Đức Thế Tôn ngồi với tư thế ấy, mục đích của Ngài là tạo ấn tượng về hạnh Dhutaṅga đến gia chủ Pippali, người chưa bao giờ biết mặt và nghe tiếng của Ngài.

Lại nữa, để tạo niềm tin mãnh liệt phát sinh nơi gia chủ Pippali, Đức Thế Tôn tỏa hào quang từ thân chiếu sáng quanh vùng đến 80 hắc tay (~40m), toàn bộ khu rừng nơi có ngôi đền Bahuputta giống như có ngàn mặt trời hay ngàn mặt trăng cùng chiếu sáng, hào quang từ thân Đức Thế Tôn phóng ra có kích thước rộng như bánh xe bò tuôn chảy không ngớt, giống như mặt hồ rộng có năm loại hoa sen năm màu liên tục nở ra không ngớt, khi ấy thân cây Nigrodha có màu trắng, lá có màu

xanh, vàng, đỏ, cam xen lẫn với nhau, cành lớn, cành nhỏ có màu vàng óng ánh, toàn thể cây Nigrodha như tắm trong hào quang của Đức Thế Tôn.

Gia chủ Pippali khi đi đến ngôi đền Bahuputta, nhìn thấy khung cảnh diệu kỳ này, niềm tin trong tâm phát sinh mãnh liệt rằng:

“Vị Sa môn đang ngồi nơi cội cây Nigrodha nhất định đó là Tôn sư đã đến đây tế độ ta, ta hãy đến đánh lễ Ngài và xin được xuất gia trong Giáo pháp của Ngài”.

Theo Bản Sớ giải kinh Tăng Chi (Aṅguttara-aṭṭhakathā) trong Etadagga vagga (Phẩm Người tối thắng), của Ekaka nipāta (chương Một pháp) và trong Bản Sớ giải Kệ ngôn Trưởng Lão Tăng (Theragāthā-aṭṭhakathā), Mahākassapa Theragāthā như sau:

Từ chỗ gia chủ Pippali đứng vị ấy cúi mình xuống tuyên bố rằng:

“Satthā me Bhagavā sāvako’ham’asmi”

- Bạch Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con là đệ tử của Ngài !

Đức Thế Tôn im lặng, Ngài Pippali bước đến gần hơn để thấy rõ Phật tướng, cúi mình xuống tuyên bố lần thứ hai:

“Satthā me Bhagavā sāvako’ham’asmi”

- Bạch Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con là đệ tử của Ngài !

Đức Thế Tôn vẫn im lặng, Ngài Pippali đi đến gần hơn nữa, cúi mình xuống tuyên bố lần thứ ba:

“Satthā me Bhagavā sāvako’ham’asmi”

- Bạch Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con là đệ tử của Ngài !

Khi ấy, Đức Thế Tôn đáp rằng:

- Nay Kassapa con, nếu con bày tỏ sự thành tín vô cùng như vậy, chí đến quả địa cầu này cũng không chịu đựng nổi. Nhưng ân đức của Đấng Như Lai vô cùng rộng lớn, Như Lai nhận biết rõ ân đức sự cung kính cực lớn của con, nhưng ân đức ấy không làm một sợi lông nhỏ của Đấng Như Lai rung động.

Nay Kassapa con, hãy ngồi xuống đây, Như Lai sẽ cho con di sản của Như Lai.

Trong Saṃyutta nikāya (Tương Ưng Bộ Kinh – Chương Tương Ưng Kassapa), CīvaraSutta (kinh Y áo⁽¹⁵⁵⁾) ghi nhận như sau:

Tỳ khưu ni Thullatissā nói Ngài Mahākassapa là người bán kim, còn Ngài Ānanda là người làm kim. Ngài Mahākassapa được nghe những lời của Tỳ khưu ni Thullatissā nói như vậy.

Rồi Ngài Mahākassapa nói với Ngài Ānanda:

- Nay Hiền giả Ānanda, lời nói của Tỳ khưu ni Thullatissā thật là đường đột, không dẫn đo suy nghĩ! Nay Hiền giả, vì rằng ta là người cạo bỏ râu tóc, đắp y, xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, ta không chấp nhận một Đạo Sư nào khác ngoài Đức Thế Tôn, bậc Ứng Cúng, Chánh Đẳng Giác.

Và nay Hiền giả, ngay tại chỗ ấy, ta cúi đầu đánh lễ chân Đức Thế Tôn và bạch Đức Thế Tôn:

“Bạch Đức Thế Tôn, Đạo Sư của con là Đức Thế Tôn. Con là đệ tử của Ngài.”

Khi nghe nói vậy, nay Hiền giả, Đức Thế Tôn nói với ta:

“Nay Kassapa, với những ai tâm không biết trọn vẹn một đệ tử mà nói rằng tôi biết, không thấy mà nói rằng tôi thấy, đầu người ấy sẽ vỡ tan”.

(155) Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Kassapa, Kinh Y áo (S.ii.217. Cīvarasuttam)

Còn Ta, này Kassapa, Ta biết thời Ta nói Ta biết, Ta thấy thời Ta nói Ta thấy".
Bản Sớ giải thích ý nghĩa này như sau:

Nếu một vị thầy không thật sự biết ân đức cao thượng cùng với niềm tôn kính cao tột của gia chủ Pippali. Không thật sự biết ân đức của chính mình như thế nào, lại tự nhận mình là thầy của gia chủ Pippali, thì đầu của người ấy sẽ rời khỏi cổ như trái thốt nốt rời khỏi cành cây rơi xuống đất, hay đầu người ấy sẽ nứt rạn thành bảy mảnh ngay lập tức.⁽¹⁵⁶⁾

Này Kassapa, Ta là Đấng Như Lai bậc Chánh Đẳng giác, Ta thấy và biết được ân đức cao thượng cùng với niềm tôn kính cực lớn của người đối với Ta, đồng thời Ta biết rõ ân đức của Ta như thế nào đối với người, nên Ta tuyên bố lên như thế.

Bản Sớ giải còn giải thích rộng là:

Nếu gia chủ Pippali với sự kính trọng cao tột của mình như vậy hướng về đại dương, nước trong đại dương khô cạn như những giọt nước rơi vào chảo nóng ran, đại dương có thể biến mất.

Nếu vị ấy hướng tâm đến núi Sineru (Tu Di), núi Sineru sụp đổ, vỡ ra thành từng mảnh nhỏ như những hạt thóc rơi xuống ào ạt.

Nếu vị ấy hướng tâm đến núi Meru, núi Meru sụp đổ, như bột nhào bị mưa lớn làm rã ra từng mảnh nhỏ rơi rụng xuống.

Nếu vị ấy hướng tâm đến trái đất, trái đất sẽ nổ tung trở thành những hạt bụi bị gió thổi tung lên.

Năng lực kính trọng của gia chủ Pippali có sức mạnh như thế, nhưng hướng tâm về Đức Phật không làm lay động một sợi lông nhỏ của Đức Thế Tôn. Đừng nói chỉ là một gia chủ Pippali, cho dù có hàng ngàn vị Tỳ khưu có ân đức cao trọng như gia chủ Pippali, khi cung kính Đức Thế Tôn cũng không làm lay động chéo y nhỏ của Ngài, nên Đức Thế Tôn dạy: *"Ta biết thời Ta nói Ta biết, Ta thấy thời Ta nói Ta thấy"*.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn im lặng hai lần, khi gia chủ Pippali tuyên bố: "Bạch Đức Thế Tôn, Ngài là thầy của con, con là đệ tử của Ngài"?

Đáp: Vì khi tuyên bố lần thứ nhất chưa khẳng định chắc chắn, lần thứ hai tuy đi vào tâm nhưng chưa được kiên định. Khi tuyên bố lần thứ ba thì lời tuyên bố này được vững chắc như núi Sineru.

Khi biết rõ sự kiên định trong tâm của gia chủ Pippali, bấy giờ Đức Thế Tôn mới lên tiếng đáp lại lời tuyên bố của gia chủ Pippali.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn gọi gia chủ Pippali là Kassapa?

Đáp: Tuy bản Sớ giải không giải thích, nhưng Kassapa có thể là dòng họ cao quý thuộc giai cấp Bà la môn. Khi người này gọi người kia bằng tộc họ Kassapa thì có ý tôn trọng người kia.

Lại nữa, Kassapa cũng là tộc họ của vị Chánh Đẳng Giác tiền nhiệm.

Do sự kiện này, Ngài Pippali được các vị Tỳ khưu gọi là Mahākassapa để phân biệt với các vị Kassapa khác.

Ba **lời Giáo Giới**

⁽¹⁵⁶⁾ Việc Đức Thế Tôn đi tế độ Ngài Kassapa cho thấy tâm đại bi của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn làm như vậy để tránh cho những ngoại đạo sư khác không biết lượng sức mình, không biết ân đức của Ngài Kassapa nhưng dám tiếp nhận Ngài; nếu làm như vậy, đầu của họ sẽ bị bể bảy mảnh.

Cũng trong bài Kinh Y áo, Ngài Mahākassapa thuật lại ba **lời Giáo Giới** của Đức Thế Tôn dành cho Ngài Mahākassapa, xem như nghi thức thọ giới Tỳ khưu bậc trên (thọ Đại giới) cho Ngài Ānanda nghe như sau:

1- Bén nhờn là sự hổ thẹn tội lỗi (hiri), ghê sợ tội lỗi (ottappa) nơi tôi, được thiết lập giữa các vị Trưởng lão Tỳ khưu⁽¹⁵⁷⁾, trung niên Tỳ khưu⁽¹⁵⁸⁾ và niên thiếu Tỳ khưu⁽¹⁵⁹⁾.

Nghĩa là: Này Kassapa con, con cần phải từ bỏ sự tự hào do sinh ra trong dòng dõi Bà la môn cao quý. Sinh chúng không nói lên tính cách đạo đức, chỉ có sự hổ thẹn và ghê sợ tội lỗi, tránh xa các điều tội lỗi, không làm các tội lỗi, đó chính là căn bản của đạo hạnh. Cho dù là tân Tỳ khưu có được nền tảng đạo hạnh vẫn tốt đẹp hơn vị Balamôn mà không có đạo hạnh. Tự hào với sinh chúng là điều không thích hợp với bậc trí, bậc trí sẽ khiển trách những ai không có hổ thẹn tội lỗi và ghê sợ tội lỗi.

2- Phạm pháp liên hệ đến thiện mà tôi được nghe, sau khi đặc biệt chú ý, tác ý, tập trung tất cả tâm (lực), tôi đều ghi nhớ tất cả pháp ấy.

Nghĩa là: Này Kassapa con, trong khi nghe Pháp liên hệ đến giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, cần phải nghe bằng hai loại tai: Tai tự nhiên và tai trí tuệ.

Với tai tự nhiên, phải nghe rõ từng câu, từng chữ trong ba giai đoạn: Đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối. Cần phải ghi nhớ trong tâm.

Với tai trí tuệ, phải suy gẫm từng chữ từng câu để hiểu sâu rộng lời giảng dạy vẫn tắt hay rộng rãi.

Với lời giáo giới thứ hai này, Đức Thế Tôn dạy Ngài Mahākassapa cần phải từ bỏ sự ngạo mạn, vì Ngài Mahākassapa rất thông minh, có trí tuệ sâu rộng. Ngã mạn cản trở người hành Pháp chứng đắc A La Hán.

3- Những ghi nhận nào về thân đi chung với hỷ, tôi sẽ không rời bỏ ghi nhận ấy.

Nghĩa là: Này Kassapa con, con phải chuyên cần không lìa bỏ các loại thiền tịnh dẫn đến an lạc thân tâm, những tầng thiền này khởi nguồn từ “ghi nhận nơi thân (kāyagatāsati), các cảnh của năm giác quan: Mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, cùng với ấn tượng hơi thở ra-hơi thở vào (ānāpāna ārammaṇa).

Ghi nhận “những chuyển động của thân” để từ bỏ “ái luyến thân (kāyatanhā) từ bỏ nắm giữ một tự ngã, tham ái tự ngã (atta lobha)”, vì thân của Ngài Mahākassapa rất xinh đẹp, có màu vàng bóng sáng như thân của Đức Thế Tôn. Được biết Ngài Mahākassapa có được bảy đại nhân tướng⁽¹⁶⁰⁾ trong số 32 đại nhân tướng của Đức Thế Tôn, Ngài mặc vừa vạt chiếc y “cũ rách” (paṃsukūlacīvara) của Đức Thế Tôn ban cho.

Đức Thế Tôn đã tế độ Ngài Mahākassapa thành Tỳ khưu bằng ba lời Giáo Giới ngắn gọn một cách rất đặc biệt như vậy.

* *Bảy cách thành tựu Giới Tỳ khưu (Bảy cách xuất gia)*

1- Ehi bhikkhu/ Etha bhikkhavo (Hãy đến đây này Tỳ khưu/ Hãy đến đây này các Tỳ khưu)

(157) Trưởng lão Tỳ khưu: chỉ cho vị Tỳ khưu trên 10 hạ.

(158) Trung niên Tỳ khưu: chỉ cho vị Tỳ khưu từ hạ thứ 6 đến hạ thứ 10

(159) Niên thiếu Tỳ khưu: chỉ cho vị Tỳ khưu từ lúc xuất gia cho tới lúc được 5 hạ

(160) Bản Sớ giải không nêu rõ đó là bảy đại nhân tướng nào.

Đây là cách Đức Thế Tôn thực hiện cho năm Ngài Kiều Trần Như, Ngài Yasa và năm người bạn của Ngài Yasa, v.v...

2- Thọ trì Tam Quy

Điều này nằm trong Luật Đại Phẩm 1, chương Trọng Yếu. Sau khi 60 vị thánh A La Hán vâng lời Đức Thế Tôn, ra đi rao giảng Pháp bất tử, có những vị thiện gia nam tử nghe được Giáo Pháp của Đức Thế Tôn muốn được xuất gia. Các vị Tỳ khưu không dám cho xuất gia, nên đưa những người này về cho Đức Thế Tôn. Vì đường xa, các vị Tỳ khưu lẫn các thiện gia nam tử này đều mệt nhọc, nên Đức Thế Tôn cho phép các vị Tỳ khưu cho người khác xuất gia bằng cách Thọ trì Tam Quy.

Bản Sớ giải thích như sau: Vị Chánh Đăng Giác cho ai xuất gia thì người đó phải đạt được Thánh Quả (từ Dự Lưu đến A La Hán) trong kiếp đó. Đối với những người mến mộ Giáo Pháp này, mong muốn được xuất gia nhưng chưa có duyên lành chứng đắc Đạo Quả trong kiếp này, nếu Đức Thế Tôn trực tiếp cho xuất gia, ngoại đạo sẽ có cơ chỉ trích rằng: "Ông là bậc Chánh Đăng Giác, sao đệ tử của ông chẳng chứng đắc được Đạo Quả nào hết?" v.v... Vì thế, Đức Thế Tôn giao lại việc này cho các vị Trưởng lão, như Ngài Koṇḍañña cho người cháu của mình là Puṇṇa Mantāniputta xuất gia và tế độ vị này chứng Quả A La Hán.

3- Tứ tác bạch tuyên ngôn

Đức Thế Tôn dạy Ngài Xá Lợi Phất cho Bà la môn Rādha xuất gia Tỳ khưu bằng cách này. Với nghi thức thọ giới Tỳ khưu này, nghi thức Thọ trì Tam Quy được đưa xuống cho xuất gia Sa di.

Nghi thức Tứ tác bạch tuyên ngôn được truyền thừa cho tới hôm nay.

4- Do hỏi Pháp

Đây là cách xuất gia thọ giới Tỳ khưu đặc biệt do Đức Thế Tôn ban cho Sa di bảy tuổi Sopāka.

5- Do thể hiện năng lực thần thông

Đây là cách xuất gia Đức Thế Tôn ban cho Sa di bảy tuổi Sumana (đệ tử Ngài Anuruddha) khi vị này lấy nước ở hồ Anotatta về cho Đức Thế Tôn rửa chân.

6- Do chấp nhận lời Giáo Giới

Do chấp nhận lời Giáo Giới có hai:

- Chấp nhận lời Giáo Giới từ Đức Thế Tôn của Ngài Kassapa

- Chấp nhận lời Giáo Giới từ Đức Thế Tôn của bà Mahāpajāpatī Gotamī: Bà Mahāpajāpatī Gotamī chấp nhận Bát kính trọng.

7- Do thông qua người đại diện

Việc này được khởi lên cho Tỳ khưu ni Addhakāsī. Trước đó, bà là một kỹ nữ rất có danh tiếng. Sau khi thọ giới Tỳ khưu ni từ Ni chúng, chuẩn bị thọ giới Tỳ khưu ni từ Tăng chúng để được chứng thực, bọn du thủ du thực nghe tin bao vây hai ngã đường để làm tổn hại Tỳ khưu ni này.

Bà cử người đại diện trình bày sự việc này đến Đức Thế Tôn và Ngài cho phép bà xuất gia thông qua người đại diện. Cách thức xuất gia này chỉ được thực hiện khi có nguy hại đến vị Tỳ khưu ni mà thôi.

Trong thời nay, phải đi theo quy trình, xuất gia Tỳ khưu theo cách Tứ tác bạch tuyên ngôn, còn các cách còn lại chỉ có trong thời Đức Phật mà thôi.

Sau khi đã tế độ gia chủ Pippali thành tựu Tỳ khưu giới bằng ba lời Giáo Giới, Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy, trở về kinh thành Rājagaha. Lúc bấy giờ,

vị tân Tỳ khưu Pippali đi sau Đức Thế Tôn, tựa như một chiếc thuyền vàng lớn kéo theo sau một chiếc thuyền vàng nhỏ.

Đi được một đoạn đường. Đức Thế Tôn rời khỏi con đường lớn bước sang vệ đường đến một cội cây cổ thụ Nigrodha ở cạnh vệ đường, Ngài tỏ ý muốn ngồi nơi cội cây có tàn nhánh lớn che mát. Hiểu được ý Đức Thế Tôn, Tỳ khưu Pippali xé chiếc y Tăng già lê (saṅghati) của mình làm bốn, chiếc y Tăng già lê này làm bằng vải mềm mịn, cắt nhỏ ra rồi may lại, đặt chiếc y Tăng già lê nơi bằng phẳng, bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, kính thỉnh Ngài ngồi trên chiếc y này, để con được hạnh phúc lâu dài.

Đổi y

Ngồi trên chiếc y Tăng già lê bằng vải mềm mịn được cắt nhỏ rồi may lại của Ngài Mahākassapa, Đức Thế Tôn đưa bàn tay có màu hồng tươi thắm như cánh hoa sen nở, sờ vào góc tấm y mềm mại, nói rằng:

- Nay Kassapa con, thật là mềm dịu là tấm y làm bằng vải cắt nhỏ của con.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn nói lời khen ngợi chiếc y mềm dịu?

Đáp: Vì Đức Thế Tôn muốn đổi y với Ngài Mahākassapa.

Hỏi: Vì sao Đức Thế Tôn muốn đổi y?

Đáp: Vì Đức Thế Tôn muốn đặt Ngài Mahākassapa vào vị trí của mình sau khi Đức Thế Tôn viên tịch.

Có thể có câu hỏi rằng: Đức Thế Tôn không nghĩ đến Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) hay Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) sao?

Đáp: Có, Đức Thế Tôn có nghĩ đến hai vị Thượng thủ Thịnh văn có thể thay thế Đức Thế Tôn sau khi Ngài viên tịch, nhưng ý nghĩ sau đây phát sinh lên nơi Đức Thế Tôn: "Sāriputta và Moggallāna sẽ viên tịch trước Như Lai, nhưng Kassapa sống đến 120 tuổi và khi ấy Kassapa là vị Trưởng lão nhiều tuổi đạo lẫn tuổi đời nhất trong Tăng đoàn. Khi Như Lai viên tịch được ba tháng, Kassapa sẽ kết tập (saṅgāyanā) Pháp - Luật được Như Lai thuyết giảng, trong thạch động Sattapaṇṇi. Như vậy, Kassapa là người gìn giữ Pháp - Luật của Như Lai được tồn tại đến 5.000 năm."

Thạch động Sattapaṇṇi nằm trên sườn núi Vebhāra trong thành Rājagaha (Vương xá). Động này dùng để các vị Tỳ khưu từ phương xa đến thành Rājagaha (Vương xá) trú ẩn. Theo Bản Sớ giải Tạng Luật (Samantapasādikā) và Bản Sớ giải Kệ ngôn Trưởng Lão Tăng (Theragāthā-aṭṭhakathā), bộ Đại sử (Mahāvamsa) và bộ Đảo sử (Dīpavamsa), cuộc Kết tập Phật Ngôn lần I được các vị Thánh Tăng hội tụ nơi Sảnh đường do vua Ajātasattu (Axàthế) kiến tạo ngoài cửa thạch động.

Nhưng thạch động này không được Tạng Luật đề cập đến khi mô tả cuộc Kết tập Phật ngôn lần thứ I trong chương 11 của tập Culla Vagga (Tiểu Phẩm).

Luật chính là tạng Luật, còn Pháp bao gồm tạng Kinh và tạng Vi Diệu Pháp. Do không nắm bắt được lịch sử, có người xuyên tạc rằng: Tạng Vi Diệu Pháp mà Đức Thế Tôn thuyết ở trên cung trời Đạo Lợi chỉ dành cho chư Thiên, chỉ có Chư thiên hiểu thôi, còn Tạng Vi Diệu Pháp hiện nay ở cõi nhân loại này không có, đời sau làm ra mà thôi.

Rõ ràng Tạng Vi Diệu Pháp được Đức Thế Tôn thuyết ở cung trời Đạo Lợi vào hạ thứ bảy. Suốt thời gian đó, Ngài hóa thân ra một vị Hóa Phật ở cung trời Đạo Lợi

tiếp tục giảng Tạng Vi Diệu Pháp; còn bản thân Ngài (Hiện Phật) đi bát tại xứ Uttarakuru (Bắc Cưu Lưu Châu). Sau khi khát thực, Ngài tới chân thành Saṅkassa để thọ thực. Cũng tại chân thành Saṅkassa, Đức Thế Tôn tóm tắt thời Pháp mà Ngài đã giảng trên cung trời Đạo Lợi đến cho ngài Xá Lợi Phất; dạy ngài Xá Lợi Phất hãy mang Pháp môn này dạy cho 500 vị tân Tỳ khưu.

Sau khi 500 vị đã thông Tạng Vi Diệu Pháp, Đức Thế Tôn từ cung trời Đạo Lợi trở về, thuyết Pháp đến các vị ấy và các vị ấy đều chứng đắc Thánh Quả A La Hán.

Tiền thân 500 vị này là 500 con dơi trong hang động, khi nghe các vị Tỳ khưu trong thời Đức Phật Kassapa trì tụng Tạng Vi Diệu Pháp rất êm tai nên chúng buông cánh rơi xuống mà chết. Sau khi chết chúng tái sinh cõi Chư thiên; từ cõi Chư thiên tái sinh làm các thiện gia nam tử. Khi nhìn thấy Đức Thế Tôn thì triển song thông thì họ đem lòng ngưỡng mộ, mong muốn xuất gia. Sau này, 500 vị là những người trùng tuyên lại Tạng Vi Diệu Pháp.

Tạng Vi Diệu Pháp được ngài Xá Lợi Phất thuyết cho 500 vị tân Tỳ khưu này và được Đức Thế Tôn chấp nhận, cho nên chính là lời của Đức Thế Tôn.

Nhận thấy vai trò quan trọng của Ngài Kassapa như vậy nên Đức Thế Tôn muốn đặt Ngài Kassapa vào vị trí của mình sau khi viên tịch. Và cũng vì lý do ấy nên Đức Thế Tôn muốn đổi y qua lời tán thán “tắm y mềm dịu”.

Với người có tâm xả ly, nếu nghe người khác khen ngợi: “Ồ! tắm y này tốt quá”, “Ồ! chiếc bát này tốt quá”, người ấy sẽ hân hoan nói rằng: “Xin Ngài hãy nhận tắm y này”, “Xin Ngài hãy nhận chiếc bát này đi”.

Nghe lời tán thán chiếc y của Đức Thế Tôn, Tỳ khưu Pippali hiểu ngay: “Đức Thế Tôn muốn mặc chiếc y của ta, vì vải y rất mềm mại”, nên bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, vì lòng từ mẫn đối với con, xin Đức Thế Tôn hãy nhận chiếc y làm bằng vải cắt ra này.

- Này Kassapa, người có thể dùng chiếc y cũ rách đáng được quăng bỏ của Như Lai chăng?

Chiếc y cũ rách này được Đức Thế Tôn tự thân tìm, giặt, phơi ... khi Ngài trú ở rừng Uruvelā để tế độ đạo sĩ tóc bện Uruvela Kassapa. Khi Ngài Kassapa nhặt lấy tắm y thô sơ ấy, quả đất rung động.

Trong đời của Đức Thế Tôn chỉ có một lần này, bậc kém đạo hạnh hơn Đức Thế Tôn không thể mặc được chiếc y này, chỉ có bậc có đạo hạnh tương đương với Đức Thế Tôn mới có khả năng mặc được chiếc y cũ rách mà Đức Thế Tôn đã dùng lâu ngày.

Y làm bằng vải bị quăng bỏ (Paṃsukūlacīvara)

Paṃsukūlacīvara (Y làm bằng vải bị quăng bỏ) = Paṃsu (đất, bụi bặm) + Kūla (đống) + Cīvara (Y).

Trong sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa giải thích về vải bị quăng bỏ như sau:

- Vải để bó tử thi
- Vải bị quăng bỏ trong nghĩa địa: Những người sau khi khiêng tử thi ra nghĩa địa, họ tắm rửa và quăng bỏ quần áo đã mặc của mình ra nghĩa địa luôn.
- Vải nơi chợ: Vải rải rác trong chợ, bị những người bán hàng sau khi dọn hàng về thì quăng bỏ lại.
- Vải ở đường phố: Những người muốn tạo phước ném vải ra cửa sổ để các vị thực hành hạnh Đầu đà nhặt về.

- Vải nơi đồng rác.
- Vải lót bụng: Vải để lau chùi chất bẩn của thai nhi mới sinh ra.

Theo Bộ Đại sử (Mahāvamsa), mẹ quan đại thần Tissa khi sinh nở, đã lấy tấm vải trị giá 100.000 đồng tiền vàng lau chùi hài nhi rồi vứt bỏ tấm vải trên đường đi của tự viện, với sự chú tâm rằng: “Vị Tỳ khưu mặc y Paṃsukūlacīvara sẽ mang đi.”

- Vải tắm nước phép, trừ tà: Có những người bị phi nhân nhập, thầy pháp quấn vải chung quanh người bị nhập, làm bùa, phép xong xuôi rồi xối nước cho phi nhân văng ra ngoài. Những tấm vải đó xem như có vận đen, không còn trong sạch nữa nên bị quăng bỏ.

- Vải ở bến nước: Có những người bị chết đuối, thân xác rữa ra, chỉ còn y phục bị nước đánh vào bờ.

- Vải đi không trở lại: Một số người mang những khúc vải từ nơi này tới nơi khác, trên đường đi làm rơi mà không biết và họ cũng quên luôn.

- Vải bị lửa cháy: Những mảnh vải bị cháy một góc, không còn đẹp nên bị quăng bỏ.

- Vải bị bò nhai.

- Vải nơi chiến trường: Sau khi tàn trận, những lá cờ bị bỏ lại được vị Tỳ khưu lấy về.

- Vải bị gió thổi: Gió cuốn tấm vải từ nơi này sang nơi khác, ví dụ người phơi y trên sào bị gió mạnh thổi đi, rớt trên đường phố, đồng rác, v.v...

- Vải do Chư thiên cúng dường: Trong Chú giải Kinh Pháp Cú, Kệ ngôn 93, thiên nữ Jālinī muốn cúng dường y đến Ngài Anuruddha nên đã vùi một tấm y vào đồng rác, chỉ để lộ một mép y cho Ngài thấy.

Thực hành mặc Y Paṃsukūla theo ba bậc:

1- Bậc thượng: Vị Tỳ khưu mặc y bằng vải quần tử thi được quăng bỏ trong nghĩa địa.

2- Bậc trung: Vị Tỳ khưu mặc y bằng vải ném ở bãi rác, trên đường phố...

3- Bậc hạ: Vị Tỳ khưu mặc y bằng vải ném dưới chân mình. Người ném có ý định dâng cúng tấm vải này đến vị ấy.

Sau khi mãn mùa an cư thứ nhất tại Isipatana Migadāya (Vườn Nai), Đức Thế Tôn đi đến rừng Uruvelā. Trên đường đi, Đức Thế Tôn đã tế độ 30 vương tử Bhaddiya chứng Quả A Na Hàm rồi cho các vị này xuất gia theo cách “Ehi bhikkhavo”.

Đức Thế Tôn tiếp tục đi đến rừng Uruvelā. Lúc bấy giờ có ba đạo sĩ tóc bện Kassapa thờ lửa đang cư trú là Uruvelakassapa, Nadīkassapa, và Gayākassapa.

Trong số các vị ấy, đạo sĩ tóc bện Uruvelakassapa là vị lãnh đạo của 500 đạo sĩ tóc bện. Đạo sĩ tóc bện Nadīkassapa là vị lãnh đạo của 300 đạo sĩ tóc bện. Đạo sĩ tóc bện Gayākassapa là vị lãnh đạo của 200 đạo sĩ tóc bện.

Trong thời gian chờ đợi duyên lành chín muồi của 1.000 đạo sĩ tóc bện này, Đức Thế Tôn trú tại khu rừng rậm không xa chỗ ở của nhóm đạo sĩ Uruvelakassapa.

Với uy lực của Đức Thế Tôn, đạo sĩ Uruvelakassapa cúng dường vật thực đến Ngài mỗi ngày. Tuy nhiên, đạo sĩ này có một tư tưởng rất ngã mạn như sau: “Vị Sa môn này có đại thần lực, có uy lực nhưng không bằng ta vì ta là vị A La Hán.”

Trong thời gian chờ đợi, vải paṃsukūla phát sinh đến Đức Thế Tôn⁽¹⁶¹⁾. Ngài đến bãi tha ma nhặt một mảnh vải quần tử thi một cô nữ tỳ. Rồi Đức Thế Tôn đã khởi ý điều này: “Ta có thể giặt vải paṃsukūla ở đâu?”

Khi ấy, vị chúa của Chư thiên Sakka dùng tâm biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn nên đã dùng tay đào thành cái hồ nước rồi nói với Đức Thế Tôn điều này:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy giặt vải paṃsukūla ở đây.

Sau đó, vì tấm vải vẫn còn bẩn, Đức Thế Tôn đã khởi ý điều này: “Ta có thể nhồi vải paṃsukūla ở trên vật gì?” Khi ấy, vị chúa của chư thiên Sakka dùng tâm biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn nên đã mang lại tảng đá lớn rồi nói với Đức Thế Tôn điều này:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nhồi vải paṃsukūla ở đây.

Sau đó, Đức Thế Tôn đã khởi ý điều này: “Ta có thể nắm vào vật gì và bước lên?” Khi ấy, vị thiên thần ngụ ở cây Kakudha dùng tâm biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn nên đã uốn cong cành cây xuống rồi nói với Đức Thế Tôn điều này:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy nắm vào đây và bước lên.

Sau đó, Đức Thế Tôn đã khởi ý điều này: “Ta có thể phơi khô vải paṃsukūla ở trên vật gì?” Khi ấy, vị chúa của chư thiên Sakka dùng tâm biết được ý nghĩ của Đức Thế Tôn nên đã mang lại tảng đá lớn rồi nói với Đức Thế Tôn điều này:

- Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hãy phơi khô vải paṃsukūla ở đây.

Đức Thế Tôn làm như vậy để đạo sĩ Uruvelakassapa, sau khi thấy quang cảnh thay đổi một cách đột ngột, sẽ hỏi Đức Thế Tôn nguyên nhân. Rồi Đức Thế Tôn nhân duyên đó sẽ kể về việc nhặt được tấm vải paṃsukūla, vua trời Sakka đào hồ nước cho Ngài giặt vải, vị thần cây Kakudha đã uốn cong cành cây để Ngài vịn vào, v.v... nhằm tạo ấn tượng cho đạo sĩ này.

Tuy nhiên, duyên chưa chín muồi, đạo sĩ Uruvelakassapa vẫn giữ nguyên ý nghĩ kiêu mạn của mình.

Trong đời Đức Thế Tôn chỉ có một lần nhặt, nhồi và phơi y paṃsukūla như vậy thôi. Đây là một tấm y vô cùng đặc biệt, vô cùng cao quý, không có tấm y paṃsukūla thứ hai như vậy.

Người có đạo hạnh kém hơn Đức Thế Tôn không thể mặc được chiếc y này. Người đó sẽ cảm thấy nóng nảy, khó chịu, không thể mát mẻ, an lạc được. Vì thấy đạo hạnh của Ngài Mahākassapa như vậy, Đức Thế Tôn mới ban lại tấm y này cho Ngài Mahākassapa.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh⁽¹⁶²⁾, Đức Phật có dạy:

“Tùy theo mong muốn, này các Tỳ khưu, Ta ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất (Sơ thiền), một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ.

Tùy theo mong muốn, này các Tỳ khưu, Kassapa cũng ly dục, ly bất thiện pháp, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất (Sơ thiền), một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm, có tứ.”

Tương tự như vậy với Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Không vô biên xứ thiền, Thức vô biên xứ thiền, Vô sở hữu xứ thiền, Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền và Diệt

(161) Mahāvagga, Chương Trọng Yếu (Mahākhandaḥakam), Điều kỳ diệu thứ năm.

(162) Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Kassapa, Thiền Và Thắng Trí (S.ii.210)

thọ tướng định⁽¹⁶³⁾; tùy theo ý muốn, Đức Thế Tôn đều chứng đạt và an trú được; tùy theo ý muốn, Ngài Mahākassapa cũng chứng đạt và an trú được. Dĩ nhiên là mức độ chứng đạt và an trú của Đức Thế Tôn vẫn là cao tột hơn cả.

Sau khi nghe Đức Thế Tôn hỏi: “Người có thể dùng chiếc y cũ rách đáng được quăng bỏ của Như Lai chăng?”, Tỳ khưu Pippali thưa rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, con sẽ dùng chiếc y cũ rách bằng vải gai thô đáng được quăng bỏ của Đức Thế Tôn.

Sau khi đổi chiếc y cũ rách, Đức Thế Tôn nhận chiếc y làm bằng vải mềm cắt ra của Tỳ khưu Pippali, trái đất rung động dữ dội, như muốn nói rằng: “Bạch Đức Thế Tôn, Ngài đã làm một điều khó làm, trong quá khứ chưa bao giờ có trường hợp vị Chánh giác ban cho đệ tử chiếc y của mình, ta không thể chịu đựng nổi sự kiện này”.

Với trí thông minh tuyệt vời, Tỳ khưu Pippali hiểu ngay rằng việc Đức Thế Tôn ban y cho mình có ý nghĩa là Đức Thế Tôn muốn mình duy trì Pháp và Luật của Đức Thế Tôn.

Ngay lúc đó, Tỳ khưu Pippali phát nguyện thọ trì đủ 13 hạnh Đầu đà (Dhutaṅga); bởi vì có thọ trì đủ 13 hạnh Đầu đà, Ngài mới đủ sức mặc chiếc y của Đức Thế Tôn.

Và Ngài Mahākassapa nguyện gìn giữ pháp Dhutaṅga (Đầu đà), Ngài nỗ lực thực hành pháp, chỉ có bảy ngày đầu Ngài còn là phàm nhân, vào buổi bình minh ngày thứ tám, Ngài Mahākassapa thành đạt quả vị A La Hán Tuệ phân tích (Paṭisambhidāmagga nāṇa) vào buổi bình minh của ngày ấy.

Điều này nằm trong bài Kinh Y áo, Ngài Mahākassapa nói với Ngài Ānanda như sau:

“Trong bảy ngày, này Hiền giả, đang còn phiền não, ta ăn món ăn của quốc độ, đến ngày thứ tám, chánh trí khởi lên.”

Cũng trong Tương Ưng Kassapa, Kinh Trở Về Già⁽¹⁶⁴⁾, Đức Thế Tôn nói với Tôn giả Mahākassapa đang ngồi một bên:

- Này Kassapa, con đã già rồi. Đã cũ nát là những vải gai thô phần tảo này của con đáng được quăng bỏ. Vậy này Kassapa, hãy mang những y áo do các gia chủ cúng, thọ dụng các món ăn được mời và ở gần bên Ta.

- Bạch Đức Thế Tôn, con là người đã lâu ngày sống ở rừng, và tán thán hạnh ở rừng; con là người đi khát thực và tán thán hạnh khát thực; con là người mang y phần tảo và tán thán hạnh mang y phần tảo; con là người mang ba y và tán thán hạnh mang ba y; con là người thiếu dục và tán thán hạnh thiếu dục; con là người tri túc và tán thán hạnh tri túc; con là người sống viễn ly và tán thán hạnh viễn ly; con là người sống không giao thiệp và tán thán hạnh không giao thiệp; con là người tinh cần và tán thán hạnh tinh cần.

⁽¹⁶³⁾ Ngoài Ngài Mahākassapa, Ngài Sāriputta thường nhập Diệt thọ tướng định, có nhiều vị khác cũng nhập được định này. Trong Trung Bộ Kinh, Tiểu Kinh Rừng Sừng Bò nêu ra ba vị nữa, đó là: Ngài Anuruddha, Ngài Nandiya, Ngài Kimbila.

⁽¹⁶⁴⁾ Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Kassapa, Kinh Trở Về Già (S.ii.202)

- Nay Kassapa, con thấy có lợi ích gì mà con đã lâu ngày sống ở rừng và tán thán hạnh sống ở rừng... đi khát thực... mang y phẩn tảo... mang ba y... thiếu dục... tri túc... sống viễn ly... sống không giao thiệp... tinh cần và tán thán hạnh tinh cần?

- Bạch Đức Thế Tôn, con thấy có hai lợi ích nên đã lâu ngày con sống ở rừng và tán thán hạnh ở rừng... con đi khát thực... con mang y phẩn tảo... con mang ba y... con thiếu dục... con tri túc... con sống viễn ly... con sống không giao thiệp... con sống tinh cần và tán thán hạnh sống tinh cần.

Con thấy **tự** mình **được** hiện tại **lạc** trú và vì lòng **từ** **mẫn** **đối** với chúng sanh **sắp** **đến**, mong rằng các chúng sanh **sắp** **đến** sẽ **bắt** **chước** (ditṭhānugati): “Đối với các đệ tử Phật và tùy Phật (Buddhānubuddhasāvaka), mong họ trong một thời gian dài trở thành những vị sống ở rừng và tán thán hạnh ở rừng... những vị đi khát thực... những vị mang y phẩn tảo... những vị mang ba y... những vị thiếu dục... những vị tri túc... những vị viễn ly... những vị không giao thiệp... những vị tinh cần và tán thán hạnh tinh cần... họ sẽ thực hành như vậy, và như vậy trong một thời gian dài họ sống hạnh phúc an lạc”.

Bạch Đức Thế Tôn, thấy được hai lợi ích này, con sống ở rừng và tán thán hạnh sống ở rừng... con đi khát thực và tán thán hạnh khát thực... mang y phẩn tảo... mang ba y... thiếu dục... tri túc... viễn ly... không giao thiệp... sống tinh cần và tán thán hạnh tinh cần.

- Lành thay, lành thay, Kassapa! Thật vì hạnh phúc cho quần sanh, này Kassapa, con đã thực hành như vậy, vì an lạc cho quần sanh, vì lòng từ mẫn với đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho Chư thiên và loài Ngươi. Do vậy, này Kassapa, hãy mang vải gai thô, phẩn tảo đáng được quăng bỏ. Hãy sống khát thực và trú ở trong rừng!

Qua đó thấy được đạo hạnh của Ngài Mahākassapa rất tuyệt vời. Cho dù ngài đã trăm tuổi, nhưng vẫn duy trì hạnh Đầu đà.

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch⁽¹⁶⁵⁾, lúc bấy giờ, Tôn giả Mahākassapa đang đi giữa đường từ Pāvā đến Kusinārā với đại chúng Tỳ khưu khoảng 500 vị. Rồi Tôn giả Mahākassapa bước xuống đường và đến ngồi tại một gốc cây.

Lúc bấy giờ có một du sĩ ngoại đạo lấy một hoa Mandārava ở Kusinārā và đang đi trên một con đường đến Pāvā.

Tôn giả Mahākassapa thấy du sĩ ngoại đạo đi từ đằng xa đến. Thấy vậy, Tôn giả liền hỏi du sĩ ngoại đạo ấy:

- Này Hiền giả, Hiền giả có biết bậc Đạo sư chúng tôi không?

- Này Hiền giả, tôi có biết. Sa môn Gotama đã diệt độ cách hôm nay một tuần. Từ chỗ ấy, tôi được hoa Mandārava này.

Lúc ấy những Tỳ khưu chưa giải thoát tham ái, có vị thì khóc than với cánh tay duỗi cao, có vị thì khóc than, thân nằm nhoài dưới đất, lăn lộn qua lại: “Đức Thế Tôn nhập diệt quá sớm, Đấng Thiện Thệ nhập diệt quá sớm, Pháp nhãn biến mất ở trên đời quá sớm”.

Còn những Tỳ khưu đã diệt trừ tham ái, những vị này an trú chánh niệm, tỉnh giác, nhẫn nại suy tư: “Các hành là vô thường, làm sao tránh khỏi sự kiện ấy!”

(165) Trường Bộ Kinh, bài kinh số 16, Kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahāparinibbāna sutta)

Lúc bấy giờ, Tỳ khưu Subhadda được xuất gia khi đã lớn tuổi đang ngồi trong hội chúng này. Tỳ khưu Subhadda nói với những Tỳ khưu ấy:

- Thôi các Hiền giả, chớ có sầu não, chớ có khóc than. Chúng ta đã được thoát khỏi hoàn toàn vị Đại Sa môn ấy, chúng ta đã bị phiền nhiễu quấy rầy với những lời: “Làm như thế này không hợp với các Ngươi. Làm như thế này hợp với các Ngươi”. Nay những gì chúng ta muốn, chúng ta làm, những gì chúng ta không muốn, chúng ta không làm.

Chính vì lời nói ác này, với trách nhiệm duy trì Pháp và Luật của Đức Thế Tôn, ngài Mahākassapa đã quyết tâm Kết tập Phật Ngôn lần I tại thành Vương Xá ba tháng sau (vào tháng 7 theo lịch Việt Nam).

Sau khi làm lễ trà tỳ kim thân của Đức Thế Tôn xong, ngài Mahākassapa triệu tập tất cả vị Tỳ khưu và Tỳ khưu Ni lại, thông báo lời nói ác của Tỳ khưu Subhadda và yêu cầu chư Tăng Kết tập Tam Tạng.

Theo Bản Sớ giải Tạng Luật (Samantapasādikā) và Bản Sớ giải Kệ ngôn Trưởng lão Tăng (Theragāthā-aṭṭhakathā), bộ Đại sử (Mahāvamsa) và bộ Đảo sử (Dīpavamsa), cuộc Kết tập Phật Ngôn lần I được các vị Thánh Tăng hội tụ nơi Sảnh đường do vua Ajātasattu (A Xà Thế) kiến tạo ngoài cửa thạch động Sattapaṇṇi, trên sườn núi Vebhāra trong thành Rājagaha (Vương Xá).

Vì ngài Mahākassapa là bậc Trưởng lão cao hạ, nên chư Tăng đề nghị Ngài hãy chọn vị nào được kết tập. Ngài Mahākassapa chọn 499 vị Thánh A La Hán, trong đó chưa có ngài Ānanda. Đây là một điều rất hay và trí tuệ của ngài Mahākassapa.

Ngài Mahākassapa rất quý mến ngài Ānanda. Ngài Mahākassapa luôn nghĩ rằng phận sự phục vụ Đức Thế Tôn là của Ngài, nhưng ngài Ānanda đã đảm nhận hết. Tuy nhiên, Ngài có hơi nghiêm khắc với ngài Ānanda, vì ngài Ānanda vẫn còn là bậc hữu học, lại có nhiều ưu điểm nên ngài Mahākassapa e ngại Ānanda dễ bị sanh tâm kiêu mạn.

Các vị Tỳ khưu nói cuộc Kết tập Tam Tạng này không thể thiếu ngài Ānanda được. Mặc dù ngài Ānanda là bậc hữu học, tham, sân, si chưa dứt trừ trọn vẹn, nhưng Ngài không bao giờ để tham, sân, si chen lấn vào gây nhiễu loạn tâm của Ngài. Ngài Ānanda rất được lòng hội chúng vì Ngài có bốn pháp hoan hỷ:

- Khi gặp Ngài, hội chúng Tỳ khưu hoan hỷ. Nghe Ngài giảng Pháp, các vị lại hoan hỷ thêm. Lúc Ngài im lặng, các vị thất vọng.

- Khi gặp Ngài, hội chúng Tỳ khưu ni hoan hỷ... thất vọng

- Khi gặp Ngài, hội chúng nam cư sĩ hoan hỷ... thất vọng

- Khi gặp Ngài, hội chúng nữ cư sĩ hoan hỷ... thất vọng

Nếu ngài Mahākassapa chọn ngài Ānanda ngay từ đầu, các vị Thánh Dự Lưu sẽ thắc mắc vì sao mình không được chọn. Nên ngài Mahākassapa đã để trống một chỗ cho chư Tăng chọn, thì các vị khác sẽ không ý kiến gì.

Ngài Mahākassapa tuyên bố rằng chỉ có 500 vị Thánh A La Hán được tuyển chọn này mới được nhập hạ ở thành Rājagaha (Vương Xá); còn những vị không được tuyển chọn phải đi nơi khác nhập hạ.

Trong thành Rājagaha (Vương Xá) khi đó có 18 đại tự viện. Đầu mùa an cư, các ngôi tự viện cần được sửa sang lại; đồng thời ngài Mahākassapa sách tấn, khích lệ vua Ajātasattu (A Xà Thế) tài trợ, hộ độ cuộc Kết tập Tam Tạng lần thứ nhất.

Cuộc Kết tập Tam Tạng lần I kéo dài hai tháng. Trong tập Paṭisambhidāmagga (Đạo Vô Ngại Giải), Tỳ khưu Indacanda dịch, có ghi nhận như sau:

“Sau cuộc Kết Tập lần thứ nhất, Tạng Luật đã được duy trì do các vị Tỳ khưu A La Hán thuộc nhóm Ngài Upāli; Tạng Kinh gồm có Trường Bộ đã được duy trì do các vị Tỳ khưu A La Hán thuộc nhóm Ngài Ānanda; Trung Bộ đã được duy trì do các vị Tỳ khưu A La Hán thuộc nhóm Ngài Sāriputta; Tương Ưng đã được duy trì do các vị Tỳ khưu A La Hán thuộc nhóm Ngài Kassapa; Tăng Chi đã được duy trì do các vị Tỳ khưu A La Hán thuộc nhóm Ngài Anuruddha; và Tạng Vi Diệu Pháp đã được duy trì do các vị Tỳ khưu A La Hán thuộc nhóm Ngài Sāriputta.”

Có thể thấy Tạng Vi Diệu Pháp được trùng tuyên ngay trong cuộc Kết tập Tam Tạng lần I, chứ không phải đợi tới cuộc Kết tập Tam Tạng lần III mới được thành lập như nhiều người đã xuyên tạc.

Trong tập Aṭṭhasālinī, Ngài Buddhaghosa nói: “Người nào bài bác Vi Diệu Pháp, người đó bác bỏ Toàn Giác Trí của Đức Thế Tôn”. Những người này trong tương lai chắc chắn không thể nào gặp được Chánh Pháp của Đức Thế Tôn. Những ai chạy hùa theo tư tưởng này là cực kỳ nguy hiểm. Nhấn mạnh như vậy để chúng ta thấy không nên tự cắt bỏ con đường đi đến Chánh Pháp của mình.

Tỳ khưu Subhadda thứ nhất – người nói lời phi Luật

Vị này xuất thân từ một người thợ cắt tóc, làng Ātumā, tuy xuất gia nhưng không muốn giữ giới. Khi xuất gia, ông thường đem theo đồ nghề cắt tóc để cắt cho những thiện gia cư sĩ; sau đó, họ cúng dường tứ vật dụng đến ông.

Trước khi xuất gia, Subhadda có hai người con. Khi Subhadda còn là Sa di, nghe Đức Thế Tôn sắp sửa tới làng Ātumā, ông bảo hai người con đi xin vật thực để cúng dường Đức Thế Tôn và 1.250 vị Tỳ khưu tùy tùng.

Khi Đức Thế Tôn đi tới cư ngụ ở một tự viện nơi làng này, Subhadda đã thức suốt đêm chăm lo việc nấu nướng vật thực cúng dường. Tuy nhiên việc làm của ông đã phi Luật, vì thế sáng hôm sau, Đức Thế Tôn đã đi khát thực, không nhận vật cúng dường của Subhadda. Do sự kiện này, Subhadda ôm hận và tìm dịp để chống đối Đức Thế Tôn. Từ đó, mới có phát ngôn phi Luật như trên.

Điều này cho chúng ta thấy, ngay cả Đức Phật cũng có người không thích, ôm tâm oán hận thì việc trên thế gian này bị người khác ghét là chuyện bình thường. Những người theo Chánh Pháp là khác. Những người theo Phi Pháp là khác. Phận sự của chúng ta là đi theo Chánh Pháp.

Tỳ khưu Subhadda thứ hai

Ngài là vị Trưởng lão, đệ tử cuối cùng của Đức Thế Tôn. Trước đó Ngài là một Bà la môn có danh tiếng, xuất gia làm du sĩ, sống ở Kusinārā.

Du sĩ Subhadda này nghe tin Đức Thế Tôn sẽ viên tịch vào canh ba, đêm rằm tháng Visākha (tháng Tư âm lịch). Ông có rất nhiều nghi vấn và đi đến rừng Sālā để hỏi Đức Thế Tôn⁽¹⁶⁶⁾.

Ông đã xin ngài Ānanda cho yết kiến Đức Thế Tôn ba lần nhưng bị từ chối vì Đức Thế Tôn đang mệt. Nghe lời thỉnh cầu từ du sĩ Subhadda và câu trả lời từ ngài Ānanda, Đức Thế Tôn dạy ngài Ānanda cho du sĩ Subhadda vào. Rồi du sĩ ngoại đạo

(166) Trường Bộ Kinh, bài kinh số 16, Kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahāparinibbāna sutta)

Subhadda đến chỗ Thế Tôn, nói lên những lời chúc tụng hỏi thăm xã giao, rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi một bên, du sĩ ngoại đạo Subhadda bạch Thế Tôn:

- Tôn giả Gotama, có những Sa môn, Bà la môn là những vị hội chủ, vị giáo trưởng, vị sư trưởng giáo hội, có tiếng tốt, có danh vọng, khai tổ giáo phái, được quần chúng tôn sùng, như các ngài Purāṇa Kassapa, Makkhali Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Belaṭṭhiputta, Nigaṇṭha Nātaputta, tất cả những vị này có phải là giác ngộ như các vị đã tự cho như vậy, hay tất cả chưa giác ngộ, hay một số đã giác ngộ và một số chưa giác ngộ?

- Thôi Subhadda, hãy để vấn đề này yên một bên: “Tất cả những vị này có phải là đã giác ngộ như các vị đã tự cho như vậy, hay tất cả chưa giác ngộ, hay một số đã giác ngộ và một số chưa giác ngộ”. Nay Subhadda, Ta sẽ thuyết pháp cho Người. Hãy nghe và suy nghiệm kỹ, Ta sẽ giảng.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn!

Du sĩ ngoại đạo Subhadda vâng lời Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

- Nay Subhadda, trong pháp luật nào không có Bát Thánh đạo, thời ở đấy không có đệ nhất Sa môn, ở đấy cũng không có đệ nhị Sa môn, cũng không có đệ tam Sa môn, cũng không có đệ tứ Sa môn.

- Nay Subhadda trong pháp luật nào có Bát Thánh đạo, thời ở đấy có đệ nhất Sa môn, cũng có đệ nhị Sa môn, cũng có đệ tam Sa môn, ở đấy cũng có đệ tứ Sa môn.

- Nay Subhadda, chính trong pháp luật này có Bát Thánh Đạo, thời này Subhadda, ở đây có đệ nhất Sa môn, ở đây cũng có đệ nhị Sa môn, cũng có đệ tam Sa môn, cũng có đệ tứ Sa môn. Những hệ thống ngoại đạo khác đều không có những Sa môn.

- Nay Subhadda, nếu những vị Tỳ khưu này sống chơn chánh, thời đời này không vắng những vị A La Hán.

- Nay Subhadda, năm hai mươi chín,
Ta xuất gia hướng tìm chân thiện đạo.
Trải năm mươi năm với thêm một năm
Từ khi xuất gia, này Subhadda,
Ta là du sĩ tu Trí, tu Đức.

- Ngoài lãnh vực này, không có Sa môn đệ nhất cũng không có Sa môn đệ nhị, cũng không có Sa môn đệ tam, cũng không có Sa môn đệ tứ. Những hệ thống ngoại đạo khác đều không có những Sa môn. Nay Subhadda, nếu những Tỳ khưu sống chơn chánh, thì đời này không vắng những vị A La Hán.

Khi được nói vậy, du sĩ ngoại đạo Subhadda bạch Thế Tôn:

- Thật hy hữu thay, bạch Thế Tôn! Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải thích. Bạch Thế Tôn, con xin quy y Thế Tôn, quy y Pháp và quy y Tăng. Mong con được xuất gia với Thế Tôn. Con xin thọ đại giới.

- Nay Subhadda, ai trước kia là ngoại đạo, nay muốn xuất gia muốn thọ đại giới trong Pháp, Luật này phải sống bốn tháng biệt trú. Sau khi sống bốn tháng biệt trú, các vị Tỳ khưu nếu đồng ý sẽ cho xuất gia, cho thọ đại giới để thành vị Tỳ khưu. Nhưng Ta nhận thấy cá tánh con người sai biệt nhau.

- Bạch Thế Tôn, nếu những người xưa kia là ngoại đạo nay muốn xuất gia, muốn thọ đại giới trong Pháp và Luật này phải sống bốn tháng biệt trú. Sau khi sống bốn tháng biệt trú, các vị Tỳ khưu nếu đồng ý sẽ cho xuất gia, cho thọ đại giới, thì con sẽ xin sống biệt trú bốn năm, sau khi sống biệt trú bốn năm, nếu các vị Tỳ khưu đồng ý, hãy cho con xuất gia, cho con thọ đại giới để thành vị Tỳ khưu.

Và Đức Thế Tôn nói với Ngài Ānanda:

- Nay Ānanda, hãy xuất gia cho Subhadda.

- Xin vâng, bạch Thế Tôn!

Ngài Ānanda vâng lời Đức Thế Tôn.

Du sĩ ngoại đạo Subhadda nói với Ngài Ānanda:

- Thật là lợi ích, thưa Tôn giả Ānanda, thật là thiện lợi, thưa Tôn giả Ānanda, được thọ lễ quán đảnh làm đệ tử trước mặt bậc Đạo Sư!

Và du sĩ ngoại đạo Subhadda được xuất gia, được thọ đại giới với Đức Thế Tôn. Thọ đại giới không bao lâu, đại đức Subhadda ở một mình, an tịnh, không phóng dật, tinh tấn, sống nhiệt tâm, cần mẫn. Và không bao lâu, vị này chứng được mục đích tối cao mà con cháu các lương gia đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến. Đó là vô thượng phạm hạnh ngay trong hiện tại, tự giác chứng và an trú. Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, sau đời này sẽ không có đời sống khác nữa.

Và đại đức Subhadda trở thành một vị A La Hán nữa. Đại đức là vị đệ tử cuối cùng được Đức Thế Tôn tế độ.

Theo bản Sớ giải Trường Bộ Kinh, DA.ii.590, Ngài Buddhaghosa nói rằng khi Đức Phật dạy Ngài Ānanda xuất gia cho du sĩ Subhadda như vậy, Ngài Ānanda đưa du sĩ Subhadda ra ngoài, trong khi cạo tóc đã dạy du sĩ quán tưởng 32 thể trước.

Sau khi cạo tóc xong, đắp y vàng, đọc ba lần quy y Tam Bảo, Ngài Subhadda được đưa vào yết kiến Đức Thế Tôn và được thọ đại giới Tỳ khưu với Đức Thế Tôn.

Rồi Đức Thế Tôn dạy Ngài Subhadda đề tài thiền quán. Tân Tỳ khưu Subhadda đi ra ngoài thực hành trong rừng Sālā này. Trong khi đi kinh hành như vậy, vị này chứng Quả A La Hán. Sau khi chứng quả xong, Ngài Subhadda trở vào ngồi dưới chân Đức Thế Tôn đang nằm giữa hai cội cây Sālā.

* *Tiền kiếp của Thánh Tăng Subhadda*

Sớ giải Trường Bộ Kinh, DA.ii.588 có thuật lại một tiền kiếp của Trưởng lão Subhadda như sau:

Vào thời Đức Phật Vipassī, Tiền thân của Ngài Añña Koṇḍañña và Ngài Subhadda là hai anh em cùng làm trên một ruộng lúa. Người anh (tiền thân Ngài Añña Koṇḍañña) muốn cúng dường lúa đang ngậm sữa tới Đức Phật và chư Tăng. Người em (tiền thân Ngài Subhadda) cho rằng làm như vậy là hư ruộng.

Cuối cùng, họ thống nhất chia đôi ruộng lúa. Từ nửa ruộng lúa, người anh cúng dường Đức Phật Vipassī và chư Tăng được chín lần. Còn người em, sau khi thu hoạch xong xuôi mới cúng dường Đức Phật Vipassī và chư Tăng.

Vào thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Subhadda có một người con trai là Bà la môn Tissa. Bà la môn Tissa là bạn của Bồ tát Kassapa, xuất gia làm ẩn sĩ trước Bồ tát Kassapa, trú ở núi Tuyết.

Sau khi nghe Bồ tát Kassapa trở thành bậc Chánh Đẳng Giác, ẩn sĩ Tissa từ núi Tuyết đi xuống để hỏi pháp với Đức Phật Kassapa⁽¹⁶⁷⁾. Hoan hỷ với lời đáp của Đức Phật Kassapa, ẩn sĩ xin xuất gia chứng đắc Thánh Quả A La Hán, trở thành Thượng thủ Thịnh văn tay phải của Đức Phật.

Khi thấy con mình như vậy, người cha chê bai Ngài Tissa (ông không biết con mình là bậc A La Hán). Do quả này nên Ngài Subhadda chậm gặp được Đức Phật.

Theo Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna), tập 1, đoạn 100, Ngài Subhadda cũng viên tịch trong ngày chứng Quả A La Hán. Vậy nên, trong ngày đó, có hai vị Thánh viên tịch: Đức Thế Tôn và vị A La Hán Subhadda.

Thánh Ni Bhaddā Kāpilānī

Khi tường thuật về công hạnh của Ngài Mahākassapa, lại không đề cập đến vị Thánh Ni Bhaddākāpilānī là một điều khiếm khuyết, vì hai vị Thánh A La Hán này đã khẩn khít với nhau từ thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa). Trưởng lão Ni Bhaddākāpilānī là một trong 13 vị Thánh Ni tối thắng của Đức Thế Tôn.

Theo Tăng Chi Bộ Kinh⁽¹⁶⁸⁾, Trưởng lão Tăng A La Hán tối thắng có 47 vị; Trưởng lão Ni A La Hán tối thắng có 13 vị.

Tiền thân bà Bhaddākāpilānī đã giúp đỡ tiền thân Ngài Mahākassapa rất nhiều; và ngược lại, tiền thân Ngài Mahākassapa đã giúp đỡ tiền thân bà Bhaddākāpilānī rất nhiều.

Lời nguyện trong quá khứ

Kể từ hiện kiếp này (bhaddakappa) trở về trước 100.000 kiếp trái đất. Vào thời Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân của bà Bhaddākāpilānī là vợ của đại trưởng giả Vedeha – tiền thân Ngài Mahākassapa trong thành Hamsavati.

Khi đại trưởng giả Vedeha cúng dường Đức Thế Tôn Padumuttara và 68.000 vị Tỳ khưu⁽¹⁶⁹⁾ trọn bảy ngày với ước nguyện “Thành tựu địa vị tối thắng về hạnh Đầu đà” của Đức Chánh Giác tương lai, người vợ của đại trưởng giả cũng mong ước tạo phước để thành tựu một địa vị tối thắng của Đức Chánh Giác tương lai.

Duyên lành đưa tới, một lần nọ, vợ gia chủ Vedeha được chứng kiến Đức Phật Padumuttara ban cho một vị nữ Thánh: “Tối thắng về hạnh nhớ đến quá khứ (Túc mạng mình)”.

Nữ gia chủ này cúng dường đến Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng chúng trọn bảy ngày. Vào ngày thứ bảy, sau khi Đức Phật thọ thực xong, tay rời khỏi bát, bà cúng dường một tấm y thượng hảo có giá trị 100.000 đồng tiền vàng đến Đức Phật. Tấm vải này đủ may một bộ tam y. Bà cũng cúng dường đến 68.000 vị Tỳ khưu, mỗi vị một tấm y trị giá 1.000 đồng tiền vàng. Mỗi tấm vải này đủ may một bộ tam y.

Rồi nữ gia chủ này đánh lễ Đức Thế Tôn theo cách năm điểm chạm đất và ước nguyện đạt được địa vị: “Tối thắng về hạnh nhớ đến quá khứ trong hàng Tỳ khưu Ni của Đức Chánh Giác tương lai”.

⁽¹⁶⁷⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập, Chương 2, Kinh Hội Thối (Āmagandha sutta) (Sn.42)

⁽¹⁶⁸⁾ Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Một Pháp, Phẩm Người Tối Thắng

⁽¹⁶⁹⁾ Phần lớn trong số 68.000 vị Tỳ khưu là bậc Thánh.

Đức Thế Tôn tiên tri rằng: “Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của nữ nhân này sẽ trở thành hiện thực trong thời Đức Chánh giác có Hồng danh Gotama”.

Nghe được lời thọ ký này, tâm của nữ gia chủ rất hoan hỷ, như thế nay, mai sẽ nhận được địa vị này. Từ đó, bà cùng chồng tinh cần bổ túc các thiện pháp để đạt được hạnh nguyện của mình

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân của nữ nhân này chỉ có hai sinh thú: Người và chư thiên.

Thời gian thực hành pháp Ba la mật

Tùy theo cấp độ thực hành pháp Balamật (paramī) mà phân ra ba hạng Bồ tát: Bồ tát Thịnh văn giác, Bồ tát Độc giác và Bồ tát Chánh giác.

- Bồ tát Thịnh văn chỉ thực hành tròn đủ 10 pháp Balamật là đủ khả năng chứng quả giải thoát ALaHán.

Với vị Thánh ALaHán **thường**, các Ngài phải mất ngàn kiếp trái đất để thực hành cho tròn đủ 10 pháp Balamật.

Với vị Thánh ALaHán **Đại đệ tử**, các Ngài phải hành 10 pháp Balamật suốt thời gian là 100 ngàn kiếp trái đất.

Với vị Thánh **Thượng thủ** Thịnh Văn (như Ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên), các Ngài phải hành tròn đủ 10 pháp Balamật suốt thời gian là 1 atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất. Đây là thời gian tối thiểu của bậc Thánh ALaHán thường và Thánh ALaHán đại đệ tử, có khi thời gian này kéo dài hơn nhiều.

Trong các bậc Bồ tát thịnh văn lại có :

- Bồ tát khai thị giả (ugghaṭṭitaññū): Là hạng Bồ tát vừa nghe qua “tựa đề bài pháp”, hay vừa nghe qua hai câu của bài kê bốn câu đã chứng quả Thánh, như Ngài Xá Lợi Phất (Sāriputta) và Ngài Mục Kiền Liên (Moggallāna) chẳng hạn.

- Bồ tát quảng diễn giả (vipaṅcitaññū): Là hạng Bồ tát nghe trọn vẹn bài pháp, chứng quả Thánh, như Ngài Kiều Trần Như (Koṇḍañña), Ngài Yasa, bà Visākhā, v.v.

- Bồ tát thực hành pháp (neyya): Là vị sau khi nghe pháp phải tuần tự thực hành pháp, như Ngài Vappa, ngài Mahānāma (Đại Danh), v.v.

- Bồ tát **Độc** Giác phải thực hiện tròn đủ 20 pháp Balamật với khoảng thời gian là 2 atăng kỳ (asaṅkheyya) với 100 ngàn kiếp trái đất.

- Bồ tát Chánh Giác phải thực hiện tròn đủ 30 pháp Balamật với thời gian tối thiểu là 4 atăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp. Gọi là “tối thiểu” vì Bồ tát Chánh giác có 3 hạng:

- Bồ tát tuệ hạnh. Phải thực hành 30 pháp Balamật suốt thời gian là 4 atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

- Bồ tát tín hạnh. Bậc này phải thực hành 30 pháp Balamật suốt thời gian là 8 atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

- Bồ - tát tấn hạnh. Bậc này phải thực hành 30 pháp Balamật suốt thời gian là 16 atăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất.

Đức Phật Chánh Đẳng Giác sau khi tự mình giác ngộ, có thể dạy cho người khác giác ngộ được; nhưng Đức Phật Độc Giác chỉ có thể tự mình giác ngộ, không thể dạy cho người khác giác ngộ được.

Vì sao vậy?

Vì Đức Phật Chánh Đẳng Giác biết cả Pháp vị lẫn nghĩa vị (Ngài biết ngôn từ chỉ cho Pháp đó là gì); còn Đức Phật Độc Giác chỉ biết nghĩa vị, nhưng Pháp vị Ngài không nắm bắt hết, do đó Ngài không có ngôn từ diễn tả hết các Pháp ấy.

Các vị giải thích rằng: Như người sống ở rừng, khi xuống thành phố, được người khác dọn lên một mâm cơm. Người ở rừng ăn xong, biết món ăn đó ngon, dở ra sao nhưng không có ngôn từ giải thích món này gọi là gì, món kia gọi là gì, đồng thời cũng không biết cách nấu món ăn ấy cho người khác ăn; khác với người thành phố biết đây là món A, đây là món B, đồng thời còn biết nấu món ăn đó cho người khác ăn, thậm chí có thể dạy cho nhiều người cách biết nấu món ăn đó.

Hỏi: Với người có ước nguyện như vậy, họ bỏ túc rất nhiều pháp Ba la mật thì thời gian thành tựu ước nguyện của họ có rút ngắn đi được không?

Đáp: Không thể được. Đó là thời gian quy định. Các Ngài cho ví dụ: Như một cây muốn trở hoa, kết trái, trái chín ăn được thì phải mất ba năm, năm năm... tùy theo mỗi loại cây. Khi cây mới lớn được ½ thời gian, cho dù người đó có bón bao nhiêu phân, tưới nước thật nhiều thì cũng không thể khiến cây đó ra trái thật nhanh, mau chín theo ý muốn của người đó.

Đôi khi thời gian đã hoàn mãn, thành tựu pháp Ba la mật rồi, nhưng người đó sinh vào thời không có Đức Chánh Giác thì người ấy sẽ luân lưu ở cõi thiên giới hay cõi người để chờ đợi; và những pháp Ba la mật tích lũy được của người ấy vẫn còn đó; người ấy không nên tạo thêm những bất thiện pháp khác nữa để cản trở con đường giác ngộ mà thôi.

Ngoại trừ Phật Chánh Đẳng Giác và Phật Độc Giác tự mình giác ngộ, từ Thượng thủ Thịnh văn trở xuống phải do nghe mới chứng đắc Đạo Quả. Vì Đức Chánh Giác chưa xuất hiện nên người đó phải chờ đợi. Như có loại cây mùa này không trở quả thì phải đợi mùa sau, nhưng không thể nói rằng loại cây đó mất được.

Cơ hội được học hỏi, nghe Pháp của Đức Thế Tôn rất hiếm hoi; đôi khi trải qua một A tăng kỳ⁽¹⁷⁰⁾ kiếp trái đất cũng không có vị Phật Chánh Đẳng Giác nào xuất hiện cả; kiếp đó gọi là Kiếp Không.

Chúng ta rất may mắn, hy hữu, có duyên lành khi gặp được Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Trong thời gian còn Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Gotama này, cơ hội chứng đắc Đạo Quả, Níp Bàn còn rộng mở rất nhiều, tùy theo duyên lành của mỗi người.

Theo Bản Sớ giải, những vị muốn chứng đắc A La Hán thường cũng phải thực hành mười pháp Ba la mật tròn đủ 1000 kiếp trái đất. Ngay cả bà Visākha, ông Cấp Cô Độc, vua trời Đế Thích đã tạo phước Ba la mật 100 ngàn kiếp trái đất rồi, nhưng do không nỗ lực tinh tấn phải tái sinh cõi Sắc Cứu Cánh mới chứng đắc A La Hán rồi viên tịch, nghĩa là phải trải qua 31 ngàn kiếp trái đất nữa.⁽¹⁷¹⁾

Đối với người Neyya (Ứng dẫn giả), nghĩa là người hành Pháp theo tuần tự, phải nỗ lực, cố gắng, nếu mất đi cơ hội này thì phải chờ đợi rất lâu.

(170) 1 A tăng kỳ = 10¹⁴⁰

(171) Thọ mạng của các vị Phạm Thiên ở cõi Vô Phiền Thiên là 1.000 kiếp; Vô Nhiệt Thiên là 2.000 kiếp; Thiện Hiện Thiên là 4.000 kiếp; Thiện Kiến Thiên là 8.000 kiếp; Sắc Cứu Kính Thiên là 16.000 kiếp. Tổng năm cõi Tịnh Cư Thiên có thọ mạng là 31.000 kiếp.

Chỉ còn một cơ hội để chứng đắc được là cơ hội Xá lợi của Đức Thế Tôn Gotama tụ hội về Bồ đề đạo tràng thuyết Pháp bảy ngày. Trong bảy ngày đó, chúng sanh thành đạo rất nhiều, nhưng chỉ có Chư thiên mà thôi. Cơ hội cuối cùng trong kiếp trái đất này là vào thời Đức Phật Metteyya xuất hiện tại thế gian. Đức Phật Metteyya tu tập hạnh Tinh tấn. Với những người tu tập lơ là, không phù hợp với hạnh Tinh tấn của Đức Phật Metteyya thì khó cơ hội gặp được Ngài. Nếu không được gặp Ngài thì tiếp tục chờ đợi thêm 1 A tăng kỳ kiếp trái đất.

Trong thời nay, mặc dù không còn cơ hội chứng đắc A La Hán, nhưng vẫn còn cơ hội chứng đắc ba Thánh Quả còn lại, dĩ nhiên là phải nỗ lực. Ngoài trừ những vị có tư tưởng lớn như trở thành Phật Toàn Giác, Phật Độc Giác, Thượng thủ Thịnh văn, Đại đệ tử... thì không thể chứng đắc thôi.

Không nên có tư tưởng chờ đợi, mà phải có tư tưởng già, bệnh, chết theo sau lưng, như lửa đốt tới nơi rồi, phải tìm cách dập lửa ngay.

Có một số người chờ đợi Đức Phật Metteyya ra đời rồi mới tu tập. Xin đừng ảo tưởng! Vì hạnh của Ngài là hạnh Tinh tấn. Ngay trong lúc hiện tại này quý vị không tinh tấn thì làm sao mà hòa nhập được? Như một người dọn mâm cơm ra, mời anh ăn đi, để được sức khỏe, để được sự tốt đẹp. Anh từ chối mâm cơm đó, và nói sẽ chờ mâm cơm y hết vào tháng sau, mà không biết rằng: Từ nay tới tháng sau, anh bị cơn đói hoành hành; và chưa chắc tháng sau anh ăn được mâm cơm đó.

Tiền sự của bà Bhaddakāpilānī trong kiếp trái đất này

1- Hoàng hậu của vua thành Bārāṇasī

Có một kiếp, trong khoảng thời gian giữa hai Đức Phật (Buddhantara) là Đức Chánh giác Konāgamana (Câu A Hàm Mâu Ni) và Đức Chánh Giác Kassapa (Ca Diếp), hậu thân đại trưởng giả Vedeha tái sinh là vị vua cai trị quốc độ Kāsi có kinh thành là Bārāṇasī (Ba la nại), hậu thân của bà vợ trưởng giả Vedeha tái sinh là Hoàng hậu của vị vua ấy.

Có lần tám vị Phật Độc Giác từ núi Tuyết đi xuống thành Bārāṇasī để tìm dấm muối, các Ngài đi vào thành Bārāṇasī để khát thực, Đức vua nhìn thấy tám vị Sa môn đang đi khát thực với oai nghi đáng kính trọng. Đức vua hoan hỷ thỉnh tám vị Samôn vào trú ngụ nơi vườn Ngự Uyển, Đức vua đã kiến tạo nơi trú ngụ của các Ngài bằng vàng cùng với những loại châu báu rồi cúng dường đến các Ngài.

Đức vua cùng Hoàng hậu cúng dường đến các vị Phật Độc giác trọn ba tháng mùa mưa. Sau khi mệnh chung, Đức vua và Hoàng hậu sinh về thiên giới.

2- Vợ của gia chủ trong thành Bārāṇasī

Từ thiên giới cả hai tái sinh về nhân giới, người chồng là một gia chủ trưởng giả Bà la môn trong thành Bārāṇasī. Khi trưởng thành vị ấy thành lập gia thất với một nữ nhân Bà la môn danh giá (tiền thân của bà Bhaddakāpilānī)⁽¹⁷²⁾.

Một lần nọ, vị gia chủ này đi dạo chơi trong rừng, nhìn thấy vị Sa môn (Đức Phật Độc giác) đang ngồi vá lại chiếc y cũ rách cạnh bờ hồ, thấy vị Sa môn không đủ vải để làm đường viền y, vị gia chủ cởi chiếc y quý trị giá 100 ngàn đồng tiền vàng đang mặc dâng đến vị Sa môn, bạch rằng:

- Bạch ngài, xin hãy dùng y này để may y.

(172) Gia chủ Vedeha và vợ có bốn sự đồng: Đồng tín, đồng thí, đồng giới, đồng tuệ nên tái sinh lại vẫn làm vợ chồng.

Nhìn thấy Đức Phật Độc giác xé chiếc y quý lấy một miếng vải làm đường viền, vị gia chủ này hoan hỷ, quỳ dưới chân Đức Phật Độc giác nguyện rằng:

- Với phước báu con cúng dường y đến Ngài, xin cho từ nay khi còn trong vòng luân hồi con đừng thiếu vật dụng nào cả. Đức Độc Giác chúc phúc rằng: "icchitam patthitam tuyham, khippameva samijjhatu !" - "Mong ước nguyện của người hãy thành tựu nhanh chóng".

Có lần, vợ người gia chủ tranh cãi với cô em chồng. Một vị Phật Độc Giác ôm bát đi đến đứng trước nhà vị gia chủ, cô em chồng bước ra tiếp lấy bát của vị Sa môn, cúng dường vào bát của Ngài vật thực thượng vị, rồi nguyện rằng:

- Bạch Ngài, với phước cúng dường vật thực này, xin cho con tránh xa nàng ta hàng trăm do tuần.

Đức Độc Giác Phật chúc phúc rằng:

- Mong ý nguyện của người thành tựu trọn vẹn!

"Nàng ta" ở đây cô em chồng ám chỉ người chị dâu. Bấy giờ người vợ đang đứng trước ngưỡng cửa, nghe người em chồng phát nguyện như vậy, hiểu ngay là ám chỉ mình, lại nghe Đức Phật Độc Giác chúc cho ý nguyện ấy được thành tựu, nàng càng phẫn nộ.

Ở đây cần lưu ý rằng, Đây là một ước nguyện sai, vì có thể hôm nay người ấy là một người ác độc, nhưng vài tháng sau, vài năm sau người ấy trở nên tốt đẹp, hiền lương, đạo đức, có thể là một vị Thánh nhân. Nếu phát nguyện như vậy, khó có cơ thể gặp lại vị ấy để tạo phước. Nên phát nguyện như tiền thân bà Da Du Đà La, khi đang tức giận người em chồng, bà cúng dường bông hoa sen đến Đức Phật Độc Giác và ước nguyện: "Trong vòng luân hồi không bao giờ gặp người ác."

Trong cơn phẫn nộ, người vợ không muốn vị Sa môn thọ vật thực của người em chồng, nàng đi đến xin thỉnh bát của vị Sa môn rồi đổ bỏ vật thực ấy đi, thay thế vào bát là bùn.

Nhìn thấy chị dâu tạo ác trọng nghiệp như vậy, người em chồng thương hại, nói rằng:

-Này nữ nhân ngu ngốc kia, người có thể chửi ta, đánh ta nếu người muốn, nhưng không thích hợp khi người đổ bỏ vật thực của vị Sa môn, thay thế vào đó là bùn. Ngài là bậc thực hành pháp giải thoát, ra khỏi mọi trói buộc, này nữ nhân ngu ngốc kia, người đã tạo một ác trọng nghiệp rồi.

Lời của người em chồng đã đánh thức tâm trí của người vợ gia chủ, nàng ý thức được giới hạnh mà vị Sa môn đang thực hành, suy nghĩ rằng:

"Trong lúc phẫn nộ với người em chồng, ta đã tạo một ác nghiệp nặng rồi. Vị Sa môn này không có đụng chạm chi đến ta, lời chúc phúc của Ngài là phận sự của bậc Sa môn, Ngài thực hành phận sự Sa môn, lời chúc của Ngài đối với người em chồng là việc làm cần phải có đối với mọi tín chủ, Ngài không hề có tâm oán hận chi với ta cũng không có tâm thiên vị người em chồng".

Nàng bước đến đánh lễ Đức Phật Độc giác, xin sám hối lỗi đã đổ bỏ vật thực của Ngài, rồi nàng rửa sạch bát, chà bát với vật thơm, đặt vào bát bốn loại bánh ngọt, rắc mật đường màu hoa sen lên trên cùng với sữa kết tinh màu óng ánh, cúng dường đến Đức Phật rồi nguyện rằng:

- Như những loại vật thực này chiếu sáng, cũng vậy mong cho thân con cũng toả ra những ánh hào quang như vật thực này.

Đức Độc Giác Phật chúc phúc rằng:

- Mong cho ước nguyện của người hãy thành tựu tròn đủ !

Hai vợ chồng gia chủ đã tạo những thiện nghiệp, khi mệnh chung tái sinh về thiên giới.

3- Vợ của trưởng giả thành Bārāṇasī

Khi hết tuổi thọ nơi Thiên giới, hậu thân vị gia chủ tái sinh vào một gia đình Bà la môn trưởng giả trong thành Bārāṇasī, có tài sản là 800 triệu tiền vàng. Người vợ cũng tái sinh vào một gia tộc Bà la môn trưởng giả khác, thân nàng có màu vàng nhạt óng ánh rất xinh đẹp.

Khi chàng trai đến tuổi trưởng thành, gia tộc Bà la môn đã cưới cô gái ấy về làm vợ chàng.

Do ác nghiệp đổ bỏ vật thực của vị Độc Giác Phật, thay thế vào đó là bùn nhơ, mặc dù đã rửa sạch bát nhưng mùi bùn vẫn còn vương vất trong đó, khi nàng bước qua ngưỡng cửa đi vào nhà chồng, thân nàng lập tức toả ra mùi tanh tưởi tựa như hàm vệ sinh vỡ ra.

Vì vậy, cần rất lưu ý khi cúng dường vật thực phải xem xét cẩn trọng. Những người thường dâng hoa cúng kim thân Phật hay Bảo tháp thờ Xá lợi cũng cần lưu ý ngắt bỏ những cánh hoa sâu, héo, bầm... bỏ đi.

Khi hỏi ra, biết được mùi hôi thối này toả ra từ thân của cô dâu, lập tức thanh niên Bà la môn trưởng giả ra lệnh tẩn xuất nàng trở về với cha mẹ ruột. Một cuộc lễ long trọng như lễ cưới được tổ chức để đưa tiễn nàng về nhà cha mẹ ruột.

Rồi nàng được gả cho một công tử Bà la môn ở nơi khác, rồi cũng được đưa trở về cha mẹ ruột, vì khi nàng vừa bước qua ngưỡng cửa nhà chồng, lập tức thân nàng toả ra mùi hôi thối như hàm cầu bị vỡ ra.

Cả bảy lần đều như vậy, ác nghiệp này thật khủng khiếp.

Vào thời đó, sau khi Đức Phật Kassapa viên tịch⁽¹⁷³⁾, cư dân trong thành Bārāṇasī cho kiến tạo một Bảo tháp tôn thờ Xá lợi (Dhātucetiya) Đức Phật Kassapa, Bảo tháp có chu vi 1 do tuần, cao 1 do tuần, được kiến tạo bởi những viên gạch bằng vàng dài một cubit (hắc tay) (1 cubit = 45,7 cm), ngang nửa cubit và dày bốn ngón tay, mỗi viên gạch này trị giá là 100 ngàn đồng vàng.

Có lần nàng đi du ngoạn để giải khuây, khi đến nơi đang xây dựng Bảo tháp, thấy Bảo tháp đang được xây dựng với những viên gạch bằng vàng, một ý nghĩ như sau phát sinh đến nàng: "Ta bị ác nghiệp nên thân toả ra mùi hôi thối khiến mọi người khó chịu. Ta phải trở về nhà đã bảy lần từ bảy nơi khác nhau, cuộc sống của ta chẳng có ý nghĩa gì, có ích lợi gì với những trang sức vàng ngọc trên thân này. Ta hãy dùng trang sức này để tạo phước báu cho mình vậy",

(173) Thời đó, tuổi thọ con người là 20 ngàn năm. Theo quy luật, tuổi thọ của Đức Phật là 4/5 tuổi thọ nhân loại, nên Đức Phật Kassapa có tuổi thọ 16 ngàn năm.

Xá lợi những vị Chánh Đẳng Giác có tuổi thọ dài thì gom lại một khối lớn, không rã ra như những vị Chánh Đẳng Giác có tuổi thọ ngắn.

Xá lợi của những vị Chánh Đẳng Giác có tuổi thọ ngắn rã ra như vậy do thời gian hoàng Pháp của các vị ấy rất ngắn, một số Chư thiên ở cõi cao chưa có cơ hội tới đánh lễ do một ngày một đêm ở cõi họ so với cõi nhân loại là quá ngắn, họ chưa kịp xuống đánh lễ Đức Phật thì Ngài đã viên tịch rồi.

Nàng trở về nhà, bán hết những tư trang, làm thành viên gạch dài một cubit, ngang nửa cubit và dày bốn ngón tay, mang theo thạch tín cùng với dầu mè và tám cánh hoa sen đi đến nơi kiến tạo Bảo tháp.

Cũng vừa khi ấy, người ta cần một viên gạch vàng để lấp vào một chỗ trống nơi Bảo tháp để Bảo tháp được hoàn thành, người thợ chính đang tìm kiếm viên gạch vàng, nàng đi đến gặp người thợ chính nói rằng:

- Thưa ông, tôi xin cúng dường viên gạch vàng này để kiến tạo Bảo tháp thờ Xá lợi Bạc Đạo sư Kassapa.

- Nay cô, cô đến thật vừa đúng lúc, còn một chỗ trống để đặt viên gạch vàng vào Bảo tháp để hoàn thành Bảo tháp. Vậy cô hãy tự mình xây viên gạch vàng cuối cùng vào Bảo tháp đi!

Nghe vậy, nàng hân hoan trèo lên tường cao đi đến khoảng trống mà người thợ chính đã chỉ, tự tay nàng trộn thạch tín cùng với dầu mè là vật kết dính các viên gạch vàng với nhau, đặt viên gạch vàng vào chỗ trống cuối cùng của Bảo tháp. Rồi nàng cúng dường tám nhánh hoa sen đến Bảo tháp, nguyện rằng:

- Trong bất kỳ kiếp nào trong vòng luân hồi, xin cho mùi hương chiên đàn tỏa ra từ thân của con, mỗi khi con nói chuyện, mùi thơm hoa sen tỏa ra từ nơi miệng của con.

Rồi nàng đánh lễ Bảo tháp và trở về nhà.

Vào khi ấy, thanh niên Bà la môn trưởng giả chợt nghĩ đến cô gái mà mình đã đưa về cha mẹ ruột, tự nhiên chàng cảm thấy thương nàng con gái ấy, suy nghĩ rằng: "Nàng thật xinh đẹp, nhưng thân tỏa ra mùi xú uế là do ác nghiệp quá khứ của nàng. Thật ra nàng cũng đau khổ nhiều vì mùi hôi thối tỏa ra từ thân của mình, đã tạo ác nghiệp thì đành phải nhận lấy ác quả".

Chàng hỏi người nhà rằng:

- Nàng tiểu thư trước đây đưa về làm vợ của ta ra sao rồi?

- Thưa chủ, nàng vẫn còn độc thân, đang ở với cha mẹ ruột.

- Ồ! Nàng chưa thành lập gia thất sao?

- Thưa chủ, có sáu trưởng giả Balamôn cũng cưới nàng về làm vợ, nhưng giống như ở nơi đây, khi bước qua ngưỡng cửa nhà chồng, thân nàng toát ra mùi xú uế tựa như hằm vệ sinh bị vỡ ra, và tất cả đều trả nàng trở về với cha mẹ ruột.

- Vậy hãy tổ chức lễ cưới nàng ấy về cho ta.

- Vâng thưa chủ.

Người nhà của chàng Bà la môn trưởng giả đến gặp nàng, ngỏ ý muốn cưới nàng về cho chủ mình lần thứ hai, nàng trả lời rằng:

- Thưa các Ngài, tôi đã cúng dường hết tất cả vật trang điểm của tôi đến Bảo tháp thờ Xá lợi Đức Thế Tôn Kassapa rồi, giờ đây tôi không có tư trang để mang về nhà chồng.

Người nhà báo tin đến chàng trai Bà la môn trưởng giả, chàng nói:

- Vậy hãy mang những loại trang sức quý đến cho nàng.

Số trang sức ấy nhiều hơn số trang sức mà nàng đã cúng dường đến ngôi Bảo tháp. Một lễ cưới long trọng được tổ chức rước nàng về tư dinh của chàng Bà la môn trưởng giả.

Khi nàng bước qua ngưỡng cửa nhà chồng, từ thân nàng mùi hương chiên đàn tỏa ra thơm ngát. Người nhà Bà la môn trưởng giả cứ ngỡ như lần trước mùi

xú ướ toát ra, đàng chuẩn bị vật bịt mũi và tất cả đều ngạc nhiên trước hiện tượng kỳ lạ này.

Thanh niên Bà la môn trưởng giả hỏi nàng:

- Nàng này, lần trước khi bước vào nhà này, thân nàng tỏa ra mùi xú ướ rất khó chịu, nay lại tỏa ra mùi hương chiền đàn thơm ngát. Hiện tượng kỳ diệu này có được do nguyên nhân nào?

Nàng thuật lại việc nàng bán hết vật trang điểm để làm thành viên gạch vàng cúng đường đến Bảo tháp thờ Xá lợi Đức Phật Kassapa (CaDiếp) cùng với lời nguyện ước của nàng.

Trong khi nàng thuật chuyện, mùi hương hoa sen từ miệng nàng tỏa ra. Thanh niên Bà la môn trưởng giả hân hoan rằng:

- Kỳ diệu thay ân đức Phật, Kỳ diệu thay ân đức Pháp. Phật Pháp thực sự giúp người thoát khỏi cái khổ.

Niềm tin về ân đức Tam bảo tăng trưởng trong tâm, thanh niên Bà la môn trưởng giả đã cúng đường đến Bảo tháp cao 1 do tuần bằng cách bao phủ toàn bộ Bảo tháp bằng lớp nhung đỏ mềm mại.

Tại những nơi trang trọng như bệ thờ, thanh niên cho trang trí những cánh hoa sen bằng vàng xinh đẹp, mỗi cánh hoa sen lớn bằng bánh xe bò, cuống hoa sen dài 12 cubit, cúng đường ánh sáng đến Bảo tháp thờ Xá lợi Đức Phật Kassapa.

Rồi từ đó cả hai cùng tạo thiện nghiệp, mệnh chung cả hai tái sinh về thiên giới.

4- Hoàng hậu vua Nanda

Mãn tuổi thọ ở thiên giới, người chồng tái sinh vào một gia tộc Bà la môn ở ngoại ô, cách kinh thành Bārāṇasī 1 do tuần, được đặt tên là Nanda còn người vợ tái sinh vào dòng Hoàng tộc là con gái duy nhất của vua trị vì kinh thành Bārāṇasī.

Có thể thấy tiền thân người vợ làm phước trước, làm với tâm hân hoan nên tái sinh vào dòng hoàng tộc. Còn tiền thân người chồng mặc dù làm phước nhiều nhưng làm sau nên trở chậm. Đến tận 16 năm sau, trong khi người vợ sống cuộc sống sung sướng thì người chồng sống ở khu làng khiêm tốn nơi ngoại thành.

Từ đó có thể thấy rằng, nếu thấy đó là một việc tốt về ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng thì hãy nhanh chóng mà làm. Nếu làm chậm trễ, quả sẽ trở chậm. Trong thời gian chờ trở quả, có thể ác nghiệp khác sẽ xen vào hoặc phải chịu đựng sự khinh thường, không thận trọng khiến người đó rơi vào ác nghiệp.

Khi cả hai đến tuổi trưởng thành, bấy giờ trong làng Bà la môn của thanh niên Nanda có tổ chức lễ hội để dân trong làng vui chơi lễ hội bảy ngày. Thanh niên Nanda hỏi mẹ:

- Thưa mẹ, mẹ hãy cho con y phục mới để đi dự lễ hội.

Bà mẹ đưa cho Nanda bộ y phục mới, nhưng chàng chê thô xấu, đòi y phục tốt mịn, người mẹ đưa bộ y phục khác Nanda vẫn chê thô xấu. Vài lần như vậy, người mẹ nói rằng:

- Đây Nanda con, chúng ta chỉ có những loại y phục như thế mà thôi. Chúng ta không thể có những y phục tốt hơn.

- Thưa mẹ, nơi nào có y phục tốt nhất?

- Đây con, ở Hoàng cung có rất nhiều y phục quý giá.

- Vậy con sẽ đến Hoàng cung để tìm y phục quý.

- Được, con cứ đi đi. Mẹ mong rằng con sẽ là vị vua kinh thành Bārāṇasī hôm nay.

Thanh niên Nanda chào mẹ rồi ra khỏi nhà, bà mẹ suy nghĩ: “Con ta chắc đi quanh quần đâu đó trong làng, vì từ trước đến giờ nó có ra khỏi làng bao giờ”.

Nhưng phước nghiệp lực đã dẫn lối, thanh niên Nanda ra khỏi làng, theo hướng đồng đi vào kinh thành Bārāṇasī. Nanda đi vào vườn Thượng Uyển nằm ngủ trên tảng đá.

Khi ấy Đức vua đã mệnh chung bảy ngày, các Đại thần bàn luận cùng nhau rằng: “Đức vua không có con trai, chỉ có độc nhất một nàng Công chúa. Một đất nước không thể thiếu Đức vua”.

Các vị Đại thần đề cử lẫn nhau, nhưng tất cả đều từ chối vương vị lãnh đạo vương quốc Kāsi rộng lớn, với lý do: “Tôi không đủ đức độ để lãnh đạo Vương quốc này”.

Có thể thấy, phước thiện lớn của thanh niên Nanda đã đến hồi trở quả, không ai có thể cướp giật hay cản được. Cho nên, quý vị hãy cố gắng tạo phước lớn, khi tới thời trở, không ai có thể cản ngăn được. Tuy nhiên, khi phước đã cạn, không ai đẩy cũng ngã.

Vì vậy, khi thấy lợi đặc phát sanh lên, phải biết rằng phước mình đang trở, nghĩa là phước đã bị tổn giảm, phải tìm cách làm phước lấp lại “bồ lúa phước” của mình.

Cuối cùng, vị Purohita (Cố vấn đại thần) nói rằng:

- Chúng ta hãy để Chư thiên tuyển chọn Đức vua cho chúng ta.

- Thừa Ngài Purohita, bằng cách nào?

- Sau khi tế lễ chư thiên, đặt lên vương xa năm biểu tượng của Đức vua là: Lọng, vương miện, gương, hài và đai, vương xa do bốn con ngựa trắng Sindhu kéo đi khắp hoàng thành. Khi vương xa dừng trước người nào như sẵn sàng đón lên xe, nghĩa là người ấy được Chư thiên tuyển chọn.

Khi ý kiến của vị Purohita được mọi người chấp thuận, cỗ vương xa được bốn ngựa Sindhu trắng kéo đi, đặt trong lòng xe là năm biểu tượng của Đức vua, năm loại nhạc khí được tấu lên, cùng bốn đạo binh chủng là: Tượng binh, mã binh, xa binh và bộ binh theo sau hộ tống cỗ vương xa.

Vương xa không người điều khiển chạy quanh thành Bārāṇasī ba vòng, càng lúc càng nhanh, rồi đi vào cửa Đông kinh thành, tiến vào vườn Thượng Uyển đến trước chỗ nằm ngủ của thanh niên Nanda, chạy quanh ba vòng rồi dừng lại trước mặt thanh niên Nanda, như sẵn sàng mời vị chủ nhân ngự lên Vương xa.

Mọi người cho rằng bốn con ngựa Sindhu trắng chạy theo thói quen mà Đức vua trước đây thường ngự đi trên cỗ vương xa, nhưng vị Purohita phản đối, quan Purohita nói rằng:

- Chúng ta đã khẩn nguyện Chư thiên chọn người đại phước để cai trị vương quốc này, đây là ý của các thiên nhân.

Khi ấy thanh niên Nanda vẫn nằm ngủ với tư thế đáng nằm con sử tử chúa, vị Purohita quan sát hai lòng bàn chân bằng phẳng có bánh xe ngàn cảm của bậc đại nhân, vị Purohita nói rằng:

- Đây là tướng đại nhân của vị chúa vũ trụ (vua Chuyển Luân), trong cõi Diêm phù đề (Jambūdīpa) này, người này sẽ cầm quyền cả bốn châu cùng với 2.000 đảo nhỏ phụ tùng.

Vị Purohita ra lệnh cho những nhạc công tấu nhạc chào mừng vị chúa sắp sửa làm lễ đăng quang.

Nghe nhạc tấu lên, thanh niên Nanda bỏ tấm vải che mặt ra, nhìn thấy các quan đại thần đang đứng vây quanh như đang triều bái Đức vua, không chút e ngại⁽¹⁷⁴⁾, thanh niên Nanda hỏi:

- Vì sao các người lại đến đây?

- Thưa Đại vương, Ngài là vị vua cai trị kinh thành Bārāṇasī này, Ngài là người được Chư thiên tuyển chọn.

- Vậy Đức vua của người ở đâu?

- Thưa Đại vương, vị tiền vương đã mệnh chung các đây đã bảy ngày rồi.

- Đức vua không có con trai hay con gái sao?

- Thưa Đại vương, tiền vương chỉ có một cô công chúa thôi.

- Thôi được, vì Đức vua không có con trai, ta bằng lòng nhận vương vị này vậy.

Các vị đại thần cho kiến tạo lễ đài ngay trong vườn Thượng Uyển để làm lễ Tôn vương cho thanh niên Nanda. Cho người đến Hoàng cung vờ Công chúa đến để đưa lên ngôi vị Chánh hậu của Tân vương. Công chúa trang điểm thật xinh đẹp theo đoàn tùy tùng đến lễ đài, lễ Tôn vương được tổ chức long trọng với đầy đủ các nghi thức hoàng gia thời bấy giờ.

Sau lễ Tôn vương các Đại thần dâng lên Tân vương bộ y phục quý có giá trị 100.000 đồng vàng. Đức vua Nanda hỏi:

- Đây các người, đây là y phục gì mà thô xấu như thế?

- Thưa Đại vương, đây là vương phục dành cho Đại vương.

- Đây các người, đây là loại vải thô xấu, các người không còn loại vải nào quý hơn sao?

- Thưa Đại vương, đây là loại vải tốt nhất mà nhân loại có được, không có loại vải nào trong nhân loại tốt hơn loại vải này.

- Đây các người, tiền vương chỉ có loại vải này là tốt nhất thôi sao?

- Đúng như vậy, thưa Đại vương.

- Như vậy, tiền vương không phải là người đại phúc, các người hãy mang chiếc bình bằng vàng đựng nước thơm đến đây, chúng ta sẽ có những loại vải tốt hơn.

- Vâng thưa Đại vương.

Từ chỗ ngồi đứng dậy, vua Nanda sau khi súc miệng, rửa tay bằng nước thơm đựng trong bình bằng vàng, rồi đưa hai tay vào trong bình bằng vàng, hứng nước thơm vào trong hai tay rảy nước ấy về hướng Đông, nơi nước thơm rơi xuống đất, từ lòng đất tám cây Như ý (Maṇirukkha) trỗi lên, chỉ trong phút chốc cao bằng bảy cây thốt nốt (Tāla).

Vua Nanda hứng nước thơm đựng trong bình vàng vào hai bàn tay rảy về hướng Nam, tám cây Như ý lại mọc lên, tương tự như vậy ở hướng Tây rồi hướng Bắc, tổng cộng có 32 cây Như ý xuất hiện do nương theo quả phước của vua Nanda.

Vua Nanda cho đánh trống thông báo đến đại chúng rằng:

(174) Vị đại phước không sợ hãi trước bất cứ điều gì.

- Thần dân trong quốc độ của vua Nanda hãy đến những cây Như ý nhận những y phục như y phục Chư thiên.

Rồi vua Nanda trang điểm bằng những vật trang điểm như thiên nhân, mặc thiên y mịn mát ngự lên vương tượng trắng được che bên trên là cây lọng trắng chín tầng, rồi trở về Hoàng cung thọ hưởng an lạc.

Thời gian sau, nhân thấy vua Nanda mãi mê thụ hưởng dục lạc, Hoàng hậu của vua Nanda suy nghĩ: “Đại vương mãi mê thụ hưởng dục lạc, chẳng nghĩ đến việc tạo phước thiện mới, thật đáng thương tiếc cho Ngài”.

Trong lúc đàm đạo cùng Đức vua, Hoàng hậu nói rằng:

- Thưa Đại vương, khi quán xét cuộc sống của Đại vương, em tỏ ra thương tiếc cho Đại vương.

- Nay Hoàng hậu, vì sao nàng nói thế? Vì sao nàng tỏ ra thương tiếc cho ta?

- Thưa Đại vương, cuộc sống vương giả đầy an lạc của Đại vương có rất nhiều. Đó là do Đại vương tích lũy phước báu trong quá khứ rất lớn. Hiện nay Đại vương mãi đắm chìm trong sự thụ hưởng an lạc mà không tạo phước thiện mới, để hưởng an lạc trong tương lai, nên em tỏ ra thương tiếc cho đại vương.

- Nay Hoàng hậu, nhưng ta sẽ phải cúng dường đến ai? Ai là bậc có giới đức để ta phải cúng dường chứ?

- Thưa Đại vương, trong cõi Diêm phù rộng lớn này chắc chắn phải có những bậc A La Hán có đức độ, đó là những bậc đáng cúng dường. Đại vương hãy chuẩn bị những lễ vật cúng dường đi, em sẽ thỉnh các bậc A La Hán đến đây để thọ nhận vật thực cúng dường của chúng ta.

- Lành thay, lành thay, này Hoàng hậu, hãy thỉnh các Ngài A La Hán ngự đến Hoàng cung đi.

- Vâng, thưa Đại vương.

Ngày hôm sau, vua Nanda cho chuẩn bị những loại vật thực ở phía Đông hoàng cung. Hoàng hậu sau khi tắm rửa sạch sẽ, nguyện thọ trì giới Uposatha, nàng quỳ xuống đánh lễ ở hướng Đông, thỉnh cầu rằng:

- Nếu có những bậc Thánh A La Hán nào ở hướng Đông này, xin thỉnh các Ngài hoan hỷ ngự đến Hoàng cung thọ nhận vật thực mà chúng con xin được cúng dường.

Nhưng ở hướng Đông hoàng cung không có vị Thánh A La Hán nào trú ngụ, nên không có ai đến Hoàng cung thọ nhận vật thực cúng dường, vật thực ấy được mang ra bố thí cho những người già, nghèo khổ hay những người cô đơn.

Tương tự như thế, vào ngày thứ hai vật thực được chuẩn bị ở hướng Nam, ngày thứ ba ở hướng Tây. Nhưng cả ba hướng ấy không có vị Thánh A La Hán nào trú ngụ. Do vậy, không có vị Thánh A La Hán nào đến Hoàng cung thọ thực và vật thí được đem bố thí cho những người nghèo khổ.

Đến ngày thứ tư, vật thực được chuẩn bị cúng dường ở hướng Bắc Hoàng cung, khi Hoàng hậu thốt lên lời thỉnh cầu.

Đức Phật Độc Giác Mahāpaduma là vị trưởng đoàn của 500 vị Phật Độc Giác⁽¹⁷⁵⁾, với thiên nhĩ thuần tịnh siêu nhân, Ngài nghe được lời thỉnh nguyện của Hoàng hậu.

Đức Phật Độc Giác Mahāpaduma đưa trí quán xét biết được rằng: “Cả ba ngày qua không có vị Thánh A La Hán nào đến Hoàng cung thọ nhận vật thực, nếu hôm nay chúng ta không đến Hoàng cung, Đức vua Nanda cùng Hoàng hậu sẽ vương phải tà kiến rằng: “Trong cõi Diêm phù này trống rỗng, không có bậc Thánh nhân. Như vậy sẽ mang đến nhiều bất lợi cho Đức vua cùng Hoàng Hậu”.

Suy nghĩ như vậy rồi, Ngài nói với các vị Phật Độc Giác rằng:

- Nay các bạn, Hoàng hậu của vua Nanda đang thỉnh cầu chúng ta ngự đến Hoàng cung để nhận vật thực. Chúng ta nên hoan hỷ chấp thuận lời thỉnh cầu của Hoàng hậu, vì ba ngày qua không có vị Thánh A La Hán nào đến Hoàng cung nhận vật thực theo lời thỉnh cầu của Hoàng hậu.

Không nên để cho Hoàng hậu cùng vua Nanda có ý nghĩ rằng: “Cả cõi Diêm phù rộng lớn này trở nên trống rỗng”.

Cả 500 vị Phật Độc Giác hoan hỷ nhận lời thỉnh cầu của Hoàng hậu, từ nơi núi Gandhamadāna (Hương sơn), các Ngài theo đường hư không đến hồ Anotatta (Vô Nhiệt) súc miệng, rửa mặt, rồi theo đường hư không ngự xuống hướng Bắc đứng trước cửa Hoàng cung.

Thấy 500 vị Sa môn từ hư không ngự xuống, các quan tùy tùng vào báo tin cho vua Nanda cùng Hoàng hậu rằng:

- Thưa Đại vương, có 500 vị Sa môn từ hư không đi xuống đang đứng trước cửa Hoàng cung ở hướng Bắc.

Nghe được tin này, vua Nanda cùng Hoàng hậu vô cùng hoan hỷ, tự thân hai người ra trước cổng Hoàng cung, đánh lễ dưới chân 500 vị Phật Độc Giác rồi rước bát các Ngài, thỉnh các Ngài ngự vào hoàng cung đến thượng lầu để cúng dường vật thực đến các Ngài.

Khi các vị Phật Độc Giác nhận vật thực vào bát đầy đủ rồi, Đức vua quỳ dưới chân vị trưởng đoàn, còn Hoàng hậu quỳ dưới chân vị trẻ nhất trong đoàn, Đức vua bạch rằng:

- Kính bạch các Ngài, nơi vườn Thượng Uyển của kinh thành rất rộng và thoáng mát, lại cách xa phố chợ nên rất yên tịnh. Chúng con xin thỉnh các Ngài ngự nơi vườn Thượng Uyển, để chúng con có dịp cúng dường các vật dụng đến các Ngài. Mong các Ngài nhận lời thỉnh cầu của chúng con để chúng con có cơ hội tạo phước lành đồng thời làm tăng trưởng phước lành nơi chúng con.

Các vị Phật Độc Giác im lặng nhận lời, biết được các vị đã nhận lời, vua Nanda cùng Hoàng hậu vô cùng hoan hỷ.

Các vị Phật Độc Giác từ giả Hoàng cung hướng về vườn Thượng Uyển để trú ngụ.

Đức vua Nanda cho xây dựng 500 liêu thất, 500 con đường kinh hành, 500 nơi nghỉ ban ngày, 500 nơi nghỉ ban đêm cúng dường đến các vị Phật Độc Giác.

(175) 500 vị Phật Độc giác này là con của Hoàng hậu Padumavatī, tiền thân của bà Thánh nữ A La Hán Uppalavaṇṇā.

Hằng ngày Đức vua Nanda cùng Hoàng hậu cúng dường vật thực cùng các món vật dụng đến các vị Phật Độc Giác để các Ngài sống luôn an lạc.

Thời gian sau, nơi biên cương có loạn lạc, Đức vua Nanda phải thân chinh ra biên giới để dẹp loạn, trước khi xuất chinh, Đức vua dặn Hoàng hậu rằng:

- Nay Hoàng hậu, ta phải ra biên giới để dẹp loạn, Hoàng hậu ở kinh thành phải cố gắng phục vụ các vị Phật Độc Giác chu đáo.

- Vâng, thưa Đại vương.

Và Hoàng hậu thay Đức vua Nanda cúng dường vật thực cùng các vật dụng đến các vị Phật Độc Giác.

Các Ngài sống an lạc nơi vườn Thượng Uyển suốt mùa mưa, bấy giờ tuổi thọ của các vị Phật Độc Giác đã mãn, trong một đêm Đức Phật trưởng đoàn là Mahāpaduma an trú tâm trong thiền tịnh trọn cả ba canh, khi gần sáng Ngài xuất ra khỏi thiền tịnh, đi kinh hành trên đường kinh hành, rồi đứng tựa lưng vào vách gỗ viên tịch, các vị Phật Độc Giác khác cũng viên tịch ở nơi trú ngụ của mình.

Sáng hôm ấy, Hoàng hậu cho thiết lập 500 chỗ ngồi nơi Khánh đường, bên trong Khánh đường cho rắc hương thơm, trên chỗ ngồi của các Ngài được rải hoa thơm, Hoàng hậu ngồi chờ đợi các vị Phật Độc Giác ngự đến để cúng dường vật thực.

Khi mặt trời lên cao, không thấy có dấu hiệu các Ngài ngự đến Khánh đường để nhận vật thực, Hoàng hậu suy nghĩ:

- Thông thường các Ngài ngự đến Khánh đường để nhận vật thực rất đúng giờ, hôm nay không thấy vị nào cả. Chẳng biết có điều gì bất ổn xảy đến cho các Ngài chăng? Hay có vị nào trong nhóm lâm trọng bệnh nên các vị phải ở lại chăm sóc?

Hoàng hậu cho người hầu vào vườn Thượng Uyển để tìm hiểu nguyên nhân, người hầu đi vào vườn Thượng Uyển cảm giác khung cảnh vắng lặng lạ kỳ; đi đến liêu thất của vị Phật Độc Giác trưởng Mahāpaduma, mở cửa liêu thất không thấy Ngài ngự trong ấy. Lăn theo đường kinh hành, người hầu thấy Ngài đang tựa lưng vào tấm vách gỗ. Người hầu đi đến đánh lễ Đức Phật Độc Giác Mahāpaduma:

- Bạch Ngài, vật thực đã sẵn sàng, giờ thọ thực đã đến.

Vị Thánh A La Hán đã viên tịch, thân chỉ còn hơi ấm làm sao có thể trả lời được, thấy vị Sa môn vẫn im lặng, người hầu nghĩ thầm: "Hay Ngài đang ngủ say".

Người hầu đi đến gần Đức Phật Độc Giác Mahāpaduma đưa tay sờ vào gót chân của Ngài, biết được bàn chân đã lạnh và cứng, người hầu suy nghĩ: "Hay là Ngài đã mệnh chung?", đưa tay lên mũi Ngài thì nhận ra rằng: "Ngài đã mệnh chung, không còn cảm nhận được hơi thở vào, hơi thở ra".

Người hầu đi đến liêu thất vị thứ hai, vị thứ ba ... Khi biết chắc 500 vị Sa môn mệnh chung trong cùng một ngày.

Người hầu trở lại Hoàng cung, Hoàng hậu hỏi rằng:

- Nay con, các Ngài vẫn sống an lạc phải không?

- Thưa Hoàng hậu, các Ngài cùng mệnh chung cả rồi.

Bất ngờ nghe tin khủng khiếp này, Hoàng hậu bàng hoàng rồi bà than khóc thảm thiết cùng với các quan hộ giá và cư dân trong thành Bārāṇasī đi đến vườn Ngự Uyển.

Thấy tất cả 500 vị cùng mệnh chung, đại chúng than khóc tiếc thương, rồi cùng nhau lập đài hỏa táng để thiêu xác các vị Phật Độc Giác. Khi ngọn lửa tàn rụi

mọi người tìm Xá lợi của các Ngài, nhưng các vị Độc giác không hề lưu lại Xá lợi, tất cả đều tan biến khi ngọn lửa rụi tàn.

Sau khi dẹp yên giặc loạn ở biên cương, Đức vua Nanda trở về kinh thành. Việc đầu tiên khi đi vào kinh thành là Ngài đi đến vườn Thượng Uyển để đánh lễ các vị Phật Độc Giác, nhưng khi vào trong vườn Thượng Uyển thấy khung cảnh vắng lặng, hình bóng 500 vị Sa môn không còn, Đức vua suy nghĩ:

- Phải chăng Hoàng hậu bê trễ trong việc phục vụ các Ngài, nên các Ngài trở về núi rừng thanh vắng?

Đức vua Nanda đi đến Hoàng cung, vừa trông thấy Hoàng hậu, Ngài hỏi rằng:

- Nay Hoàng hậu, nàng có phục vụ các vị Phật Độc Giác chu đáo không? Các Ngài sống có được an lạc chăng?

Hoàng hậu trình lên Đức vua sự kiện: "500 vị Phật Độc Giác cùng viên tịch trong ngày". Rồi Hoàng hậu nói thêm rằng:

- Thưa Đại vương, chí đến những bậc trí tuệ có thần lực như thế cũng không tránh khỏi tay tử thần. Làm thế nào chúng ta có thể tránh khỏi sự chết đang đuổi theo chứ?

Nghe được những lời này, Đức vua Nanda như người vừa tỉnh mộng, không vào trong Hoàng cung mà đi thẳng đến vườn Thượng Uyển, cho gọi Thái tử đến, truyền các đại thần làm lễ tôn vương cho Thái tử, trao vương quốc hùng mạnh Kāsi đến Thái tử.

Đức vua Nanda cạo bỏ râu tóc, đắp lên mình y phục của bậc xuất gia, sống ẩn dật trong vườn Thượng Uyển tu tập bốn vô lượng tâm và chứng đắc thiên tịnh.

Hoàng hậu suy nghĩ: "Đức vua đã xuất gia làm ẩn sĩ, ta không còn việc gì phải làm trong Hoàng cung này nữa. Ta hãy xuất gia tu tập là con đường tốt nhất".

Hoàng hậu trở thành nữ đạo sĩ trong hậu cung, tu tập bốn vô lượng tâm chứng đắc thiên tịnh.

Mệnh chung cả hai sinh về Phạm thiên giới.

Có thể thấy rằng thành công của tiền thân Ngài Mahākassapa cũng có sự trợ giúp của bà Bhaddākāpilānī. Đó là một sự ràng buộc rất là đặc biệt.

Vào kiếp cuối, thanh niên Pippali và nàng Bhaddākāpilānī không khởi tâm luyến ái là do một thường cận y duyên như sau:

5- Bốn sanh 540 Chuyện hiếu tử Sāma (Tiền thân Sāma)

Ngày xưa, không xa thành Bārāṇasī, ở phía bên này sông, có một làng thợ săn và một làng nữa ở bên kia sông, mỗi làng có chừng 500 gia đình cư trú.

Lúc bấy giờ có hai nhà thiện xạ trong hai làng đó là đôi bạn thân thích, họ giao ước với nhau từ trẻ rằng nếu đôi bên sinh con trai và con gái thì sẽ gả con cho nhau.

Theo thời gian trôi, một cậu trai được hạ sinh trong nhà thiện xạ bên này sông và một cô gái sinh vào nhà thiện xạ kia. Cậu bé được đặt tên Dukūlaka vì khi sinh ra đời cậu được quấn trong lớp tã lót thật đẹp, còn cô gái được đặt tên là Pārikā, vì cô sinh ra bên kia sông. Cả hai đều xinh đẹp với làn da óng ả như vàng và

mặc dù được sinh ra trong làng săn bắn, chúng không hề sát sinh hại mạng do trước đó là vị Phạm thiên⁽¹⁷⁶⁾.

Khi được 16 tuổi, bị cha mẹ nhắc nhở chuyện lập gia đình, cả hai đều bịt tai lại, bảo: “Đừng nói chuyện ấy với con.”

Nhưng do bị ép cưới, họ đành phải cưới nhau nhưng sống riêng lẻ như các vị Phạm thiên, không hề sa vào bể ái dục. Dukūlaka không hề giết cá hay nai hươu, cũng không hề bán các thứ cá mà người khác mang đến cho cậu. Cuối cùng cha mẹ cậu bảo:

- Con sinh ra trong gia đình săn bắn mà con lại không thích sống trong nhà, cũng không sát sinh hại vật, vậy con muốn gì?

Cậu đáp:

- Nếu cha mẹ cho phép, con xin làm ẩn sĩ ngay ngày hôm nay.

Khi được cha mẹ cho phép, cả hai rời nhà ra đi dọc theo bờ sông Hằng, rồi rời bỏ sông Hằng, họ đi lên núi dọc theo sông Migasammata. Lúc bấy giờ cung của Thiên chủ Sakka bỗng nóng rực lên.

Thiên chủ Sakka, sau khi xác định duyên có, liền bảo thiên thần Vissakamma (thiên thần kiến trúc) đi dựng am lá và cung cấp mọi vật dụng cần thiết cho cuộc đời tu hành của hai vị ẩn sĩ.

Khi ẩn sĩ Dukūlaka bước vào trong am, thấy đủ mọi vật dụng cần thiết liền kêu lên:

- Đây chính là lễ vật của Thiên chủ Sakka cúng dường chúng ta.

Rồi vị ấy đắp chiếc y màu đỏ do thiên thần Vissakamma để lại, phân chia am lá với nữ ẩn sĩ Pārikā, cả hai cùng hành trì đủ mọi giới luật của đời Phạm hạnh.

Một ngày nọ, khi thấy ác nghiệp sắp trở quả khiến hai vị ẩn sĩ bị mù mắt. Thiên chủ Sakka đề nghị hai vị hãy phạm giới để sinh một đứa con. Hai vị này kiên quyết không chấp nhận.

Cuối cùng, Thiên chủ Sakka thỉnh nam ẩn sĩ dùng ngón tay cái chạm vào rốn nữ đạo sĩ. Khi chạm vào, Thiên chủ Sakka thỉnh một vị Chư thiên (tiền thân Bồ tát) từ cõi trời Đạo Lợi nhập vào thai bào. Sau mười tháng, bà hạ sinh một hài nhi da vàng óng, vì thế nên họ đặt tên là Sāma.

Khi ác nghiệp trở, hai vị ẩn sĩ bị mù. Bồ tát Sāma chăm sóc cha mẹ rất tận tụy. Sau kiếp đó, cả hai ông bà chứng đắc thiên định, tái sinh về Phạm thiên giới. Từ Phạm thiên giới tái sinh xuống là thanh niên Pippali và nàng Bhaddākāpilānī.

Khi di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī được Đức Thế Tôn cho phép xuất gia và Ni đoàn được thành lập, bà Bhaddākāpilānī xin xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn. Sau khi thọ giới Tỳ khưu Ni không bao lâu bà đắc quả A La Hán.

Về sau, giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn tuyên bố rằng:

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvikanāṃ bhikkhunīnaṃ pubbenivāsaṃ anussarantīnaṃ yadidaṃ bhaddā kāpilānī.

“Này các Tỳ khưu, trong các nữ đệ tử Tỳ khưu ni của Ta, nhớ đến các đời sống quá khứ, tối thắng là Tỳ khưu ni Bhaddākāpilānī”

(176) Một vị Phạm thiên khi mệnh chung tái sinh về cõi người, chưa chắc được sanh vào dòng vua chúa, trưởng giả... mà phải sanh vào nhà bình dân, làng chài, làng thợ săn...

Trong thời Đức Phật, có bốn vị có Túc mạng minh có thể nhớ 1 A tăng kỳ kiếp trái đất, đó là:

- 1- Ngài Sāriputta
- 2- Ngài Moggallāna⁽¹⁷⁷⁾
- 3- Ngài Bakkula⁽¹⁷⁸⁾
- 4- Bà Yasodhāra⁽¹⁷⁹⁾

Chưa chắc sức nhớ của bà Bhaddākāpilānī hơn hẳn bốn vị trên, nhưng Đức Phật ban địa vị theo ước nguyện của tiền thân bà trong quá khứ.

Xứ Madda và một số nữ nhân xứ Madda được Kinh điển đề cập đến

Đây là tên gọi của một quốc độ mà dân ở xứ này có tên gọi là Maddā. Xứ này có kinh đô là Sāgala, là kinh đô của vua Milinda trong tập Milindapañhā. Kinh đô Sāgala cách thành Sāvatti hay Kusinārā khoảng 100 do tuần. Kinh điển cũng đề cập nhiều đến xứ Madda, vì xứ này được xem như là cái nôi sản sinh nhiều cô gái xinh đẹp. Có câu Pāli giải tự như sau:

“Maddaraṭṭhaṃ nāma itthāgaro” – “Phòng của nữ nhân gọi là xứ Madda”.

Nói cách khác, đây là sự tán thán xứ Madda vì có nhiều cô gái xinh đẹp. Những cô gái xinh đẹp này không đi ngoài phố; họ thường ở trong phòng, có người bảo vệ. Xứ Madda có nhiều căn phòng như vậy. Một số nữ nhân xứ Madda được Kinh điển đề cập đến như sau:

1- Công chúa Pabhāvatī

Theo Bốn sanh 531 (Tiền thân Kusa), có một thời Bồ tát làm đại đế Kusa. Tiền thân của đại đế Kusa trong quá khứ là một người em chồng. Người anh có một người vợ. Hai anh em cùng đi làm ruộng. Người chị dâu phải đem vật thực cho hai anh em dùng. Một hôm trên đường đi ra ruộng đem cơm, người chị dâu thấy Đức Phật Độc Giác, nàng hoan hỷ cúng dường cả hai phần cơm.

Người em chồng đang đói bụng, đi ra đường đón chị dâu thì thấy người chị đang cúng dường cơm đến Đức Phật Độc Giác. Người em không hài lòng nói:

- Bạch Ngài, trong hai phần vật thực đó có một phần của con.

Đức Phật Độc Giác nghe vậy mở bát ra. Người em lấy phần vật thực của mình. Người chị dâu cảm thấy hổ thẹn, nhìn quanh thấy bông sen, nên ngắt bông sen cúng dường Đức Phật Độc giác và nguyện rằng:

- Bạch Ngài, do phước báu con cúng dường đến Ngài như vậy, xin cho từ nay về sau con không bao giờ gặp người ác.

Người em nghe vậy khó chịu, cúng dường phần vật thực của mình vào bát Đức Phật Độc Giác và nguyện rằng:

(177) Tiền thân của Ngài Sāriputta và Ngài Moggallāna lúc phát nguyện thành “Thượng thủ Thịnh văn” cách kiếp trái đất này là 1 A tăng kỳ và 100 ngàn đại kiếp nên sức nhớ lại 1 A tăng kỳ kiếp không có gì lạ.

(178) Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “Tối thắng về hạnh thiếu bệnh”. Ngài xuất gia năm 80 tuổi, vào ngày thứ tám Ngài chứng được A La Hán. Ngài sống thêm 80 năm sau cùng. Tổng cộng tuổi thọ của Ngài là 160 tuổi. Trong đời Ngài chỉ có sáu chứng bệnh: - Nóng quá - Lạnh quá - No quá - Đói quá - Đi tiêu - Đi tiểu

(179) Bà theo sát Bồ tát 4 A tăng kỳ và 100 ngàn kiếp trái đất nên sức nhớ lại 1 A tăng kỳ kiếp không có gì lạ.

- Do phước con cúng dường đến Ngài, xin cho người chị dâu không kiếp nào có thể thoát khỏi tay con.

Do làm phước lúc sân hận nên đại đế Kusa rất xấu xí; ước nguyện của người em chồng cũng không tốt đẹp gì nên sinh ra một tâm tham ái. Đại đế Kusa này đã say mê nhan sắc nàng công chúa Pabhāvātī, thành Sāgala, xứ Madda (hậu thân người chị dâu).

2- Hoàng hậu Subhaddā

Theo Bốn sanh 514 (Tiền thân Chaddanta), hoàng hậu Subhaddā của vua cai trị xứ Kāsi, tại kinh thành Bārāṇasī là công chúa xứ Madda.

Do một phút hờn ghen trong quá khứ, voi cái Cullasubhaddā (tiền thân hoàng hậu Subhaddā) – vợ của voi chúa Chaddanta đã đem các thứ quả rừng nàng đã hái dâng cúng các vị Độc Giác Phật ấy, và nàng cầu nguyện như vầy:

- Từ nay, sau khi con lìa trần, ước mong rằng con được tái sinh làm công chúa Subhaddā trong hoàng tộc của vua Madda, và khi đến tuổi trưởng thành, mong rằng con được vinh dự làm hoàng hậu của vua Bārāṇasī. Lúc ấy con sẽ đầy vẻ diễm lệ trước mắt ngài và được ngài sủng ái và sẽ có đầy đủ quyền lực thực hiện điều gì con ước muốn. Thế là con sẽ tâu đức vua cho người thợ săn dùng tên độc bắn tử thương Voi chúa này. Và như vậy con ước mong có thể bảo chúng đem về dâng con một cặp ngà tủa hòa quang lục sắc kia.

Từ đó nàng bỏ ăn uống, nên héo mòn dần, chẳng bao lâu nàng từ trần rồi tái sinh làm con chánh hậu vua xứ Madda và được đặt tên là Subhaddā. Khi tới tuổi trưởng thành, công chúa được gả cho vua xứ Kāsi tại kinh thành Bārāṇasī.

3- Công chúa xứ Madda – vợ vương tử Cūḷa Kāliṅga

Theo Bốn sanh 479 (Tiền thân Kāliṅgabodhi), một thuở nọ, trong vương quốc Kāliṅga tại kinh thành Dantapura, có một vị vua mệnh danh là Kāliṅga cai trị. Vua có hai vương tử tên là Mahā Kāliṅga và Cūḷa Kāliṅga. Thời ấy các nhà tiên tri đã đoán rằng vị vương tử Mahā Kāliṅga sẽ cai trị sau khi vua cha băng hà, còn vị vương tử Cūḷa Kāliṅga sẽ trở thành nhà tu khổ hạnh, sống đời khát sĩ. Tuy thế, con trai vị Cūḷa Kāliṅga sau này sẽ là một đấng Chuyển luân Thánh vương.

Thời gian trôi qua và khi vua cha băng hà, vương tử Mahā Kāliṅga lên ngôi báu, còn vương tử làm phó vương. Vị vương tử cứ nghĩ rằng con trai mình sau này sẽ là một Chuyển Luân Vương, nên sinh lòng kiêu mạn về có đó. Đức vua sai người đuổi Cūḷa Kāliṅga đi.

Vương tử Cūḷa Kāliṅga bỏ đi, lập am thất bên bờ sông Hằng và sống như người tu khổ hạnh.

Lúc bấy giờ, trong vương quốc Madda ở kinh thành Sāgala, vua Madda vừa hạ sinh một công chúa. Về phần công chúa này, cũng như vương tử kia, các nhà tiên tri đoán rằng nàng sẽ phải làm nhà tu khổ hạnh, song con trai nàng sẽ thành một Chuyển Luân Vương. Đến khi công chúa trưởng thành, các vị vua ở Diêm Phù Đề (Ấn Độ) nghe tin đồn ấy, liền đồng một lúc đến bao vây kinh thành.

Vua nghĩ thầm: “Nay ta gả con gái ta cho một quốc vương nào thì các vị vua kia sẽ nổi giận. Vậy ta phải cố gắng cứu mạng con gái ta”. Vì thế, vua cùng hoàng hậu và công chúa cải trang trốn vào rừng, và sau khi dựng một am thất hơi xa bờ sông, phía trên thảo am của vương tử Kāliṅga, họ cùng sống tại đó như người tu khổ hạnh, ăn toàn những thứ cây trái lượm hái được.

Hai vị cha mẹ muốn con gái được an ổn, nên để nàng ở lại trong am, rồi đi ra hái trái rừng. Trong lúc hai vị đi vắng, nàng lượm đủ các loại hoa kết thành vòng hoa. Bấy giờ, trên bờ sông Hằng có một cây xoài nở hoa đẹp, tạo thành một cái thang thiên nhiên. Nàng trèo lên đó, đùa chơi và tìm cách thả vòng hoa xuống nước.

Vương tử Cūḷa Kāliṅga đi tắm gặp được vòng hoa này, biết rằng đây là vòng hoa của người con gái mới lớn, nên đi lên phía thượng lưu sông Hằng, gặp được đức vua, hoàng hậu và công chúa. Sau đó, Cūḷa Kāliṅga đã cưới được công chúa. Về sau nàng sinh ra Bồ tát, đặt tên là Kāliṅga. Bồ tát lớn lên, học tập đủ mọi nghệ thuật tài năng từ thân sinh và tổ phụ chàng.

Về sau, cha chàng nhìn theo cách kết hợp của ngôi sao và biết được vương huynh đã băng hà. Vì thế, ông gọi con trai vào và bảo:

- Nay con, con không nên phí cuộc đời trong rừng già buồn tẻ, vì vương huynh ta, Đại vương Kāliṅga ấy đã qua đời. Vậy con phải về Dantapura và kế vị vương quyền của dòng họ ta.

Sau đó, người cha trao cho con các vật mang theo mình: chiếc nhẫn có tín hiệu, tấm thảm và thanh kiếm rồi bảo:

Này con, trong kinh thành Dantapura ở phía kia có một vị đại thần vốn là bề tôi thân tín của cha. Con hãy đến nhà vị ấy, đi thẳng vào phòng riêng, đưa cho ông thấy ba vật này, rồi nói cho ông biết con là con của ta. Ông sẽ đưa con lên ngai vàng.

Nhờ sự giúp đỡ của vị đại thần này, Kāliṅga lên ngôi, trở thành vị Chuyển Luân vương.

4- Hoàng hậu Phusatī và công chúa Maddī

Theo Bốn sanh 547 (Tiền thân Vessantara), hoàng hậu Phusatī – công chúa xứ Madda là vợ vua Sañjaya trị vì xứ Sivi. Khi mang thai Bồ tát đến kỳ sinh nở, bà trở về quê.

Trên đường về quê sinh nở, bà đi đến một phố thương buôn. Tại đây hoàng hậu đã sinh ra Bồ tát và đặt tên Ngài là Vessantara (ở giữa phố thương buôn) ⁽¹⁸⁰⁾.

Khi hoàng tử Vessantara trưởng thành, được vua cha truyền ngôi và cưới công chúa Maddī xứ Madda làm chánh hậu.

5- Hoàng hậu Candadevī

Theo Bốn sanh 538 (Tiền thân Mūgapakkha), hoàng hậu Candadevī – công chúa xứ Madda là vợ vua xứ Kāsi. Bà sinh ra Bồ tát, đặt tên là Temiya.

Vì có phước nhớ lại kiếp trước, tiền thân Bồ tát khi làm vua đã xử oan một người và bị đọa xuống địa ngục. Kinh sợ ngai vàng như vậy, Bồ tát giả câm và què trợn 16 năm trời với mục đích được xuất gia.

Theo Tập Mahāvamsa (Bộ Đại sử của Tích Lan), vua Sumitta thành hôn với công chúa xứ Madda, sinh ra được ba hoàng tử. Hoàng tử nhỏ tuổi nhất có tên gọi là Paṇḍuvāsudeva, sau này trở thành vua Tích Lan.

6- Bà Bhaddākāpilānī

Theo Sớ giải Therīgathā, bà Bhaddākāpilānī cũng là người xứ Madda.

7- Hoàng hậu Anojā

Theo Sớ giải Kinh Pháp Cú, câu số 79, hoàng hậu Anojā – công chúa xứ Madda là vợ vua Mahākappina trị vì xứ Kukkutavatī.

⁽¹⁸⁰⁾ Vessantara = Vessa (thương buôn) + antara (ở giữa)

8- Trưởng lão ni Khemā

Theo Sớ giải Therīgathā, trước khi xuất gia, bà Khemā cũng là công chúa xứ Madda, vợ vua Bimbisāra.

Theo ba bản Sớ giải ⁽¹⁸¹⁾, hoàng hậu của các vị vua Chuyển Luân có thể là người xứ Madda.

9- Cô gái xứ Madda giống pho tượng vàng

Theo Sớ giải Kinh Pháp Cú số 215, tương truyền rằng có một vị Phạm thiên mệnh chung tái sinh vào gia tộc đại trưởng giả trong thành Sāvatti.

Khi mới sinh ra, cậu bé không chịu được mùi nữ nhân. Khi được người nữ bế, cậu khóc thét lên. Khi cho bú, người mẹ phải dùng vải bao ngực mình lại. Hai tử này được đặt tên là Anitthigandha ⁽¹⁸²⁾.

Khi được 16 tuổi, cha mẹ chàng bảo:

- Này con! Cha mẹ muốn cưới vợ cho con.

Chàng trả lời:

- Con không cần vợ.

Sau đó cha mẹ hỏi nhiều lần chàng đều từ chối. Cuối cùng, chàng cho mời 500 người thợ kim hoàn đến, trao cho họ ngàn lượng vàng khối, bảo họ đúc một tượng thiếu nữ thật xinh đẹp.

Một lần nữa, khi cha mẹ chàng bảo:

- Này con, nếu con không chịu kết hôn, dòng dõi nhà ta sẽ tuyệt tự. Hãy để cha mẹ cưới vợ cho con.

Chàng chỉ pho tượng vàng:

- Thừa cha mẹ, nếu cha mẹ tìm được cho con một cô gái y như pho tượng này, con sẽ vâng lời.

Cuối cùng những người Bà la môn cũng tìm được một cô gái y như pho tượng, là con gái của một đại trưởng giả tại kinh thành Sāgala, xứ Madda. Rồi họ thông tin đến gia đình Anitthigandha.

Khi nghe tin có một thiếu nữ đẹp hơn cả tượng vàng, nổi ước muốn dâng lên, Anitthigandha phát sinh tâm luyến ái, mong mau được gặp cô gái. Tuy nhiên, trên đường di chuyển, cô gái mảnh mai không chịu được sự khó khăn trên đường nên ngã bệnh và mệnh chung. Nghe tin đó, tâm của thanh niên Anitthigandha vô cùng sầu muộn, bỏ ăn uống.

Khi thấy được duyên lành của chàng, vào buổi sáng, Đức Thế Tôn cầm bát đi khát thực. Ngài dừng lại trước cửa nhà thanh niên Anitthigandha. Ông bà đại trưởng giả bước ra đánh lễ Đức Thế Tôn và thỉnh Ngài vào nhà, ngồi ở nơi đã được soạn sẵn. Rồi họ cúng dường vật thực đến Đức Thế Tôn.

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn hỏi:

- Này gia chủ, vì sao không thấy thanh niên Anitthigandha?

- Bạch Thế Tôn, nó chẳng chịu ăn uống, cứ nằm ở trong phòng.

⁽¹⁸¹⁾ - Sớ giải Trung Bộ Kinh (MA.ii.950)
- Sớ giải Trường Bộ Kinh (DA.ii.262)
- Sớ giải Tiểu Bộ Kinh (KhA.173)

⁽¹⁸²⁾ Anitthigandha = na (không) + itthi (nữ nhân) + gandha (mùi)

Vậy thì này gia chủ, hãy nhân danh Như Lai, gọi thanh niên Anitthigandha ra đây.

Thanh niên Anitthigandha đi ra, đánh lễ Đức Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn hỏi:

- Này thanh niên, người phiền muộn, khổ sở lắm phải không?

- Thừa vâng, bạch Đức Thế Tôn.

- Này thanh niên, vì nguyên nhân nào người lại sầu khổ như vậy?

- Bạch Đức Thế Tôn, một nữ nhân mà con hài lòng đã mệnh chung trên đường đi từ Sāgala đến đây. Nghe được tin này con phát sinh sầu khổ.

Đức Thế Tôn phán dạy:

- Thật vậy, này thanh niên, do nhân dục ái mà sanh sầu khổ. Cũng vì do nhân dục ái này, lo sợ sanh lên.

Rồi Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 215

“Kāmato jāyatī soko,
kāmato jāyatī bhayaṃ;
Kāmato vip̐pamuttassa,
natthi soko kuto bhayaṃ.”

Dịch

“Dục ái sinh sầu ưu,
Dục ái sinh sợ hãi,
Ai thoát khỏi dục ái,
Không sầu, đâu sợ hãi.”

Kệ ngôn này Đức Thế Tôn thuyết lên có vẻ đơn giản nhưng thật ra Ngài đang đề cập đến Tứ Thánh Đế.

“Kāmato”: Sự ước ao, sự mong muốn dục lạc. Chỉ cho hai loại dục:

Vatthukāma: Vật dục

Kilesakāma: Phiền não dục

Ở đây chủ yếu là Phiền não dục.

“Jāyatī”: Sinh ra

“Soka”: Phiền muộn

“Bhaya”: Lo sợ

Giải:

Dục ái (Tập đế) chính là nhân sinh sầu muộn và lo sợ (Khổ đế). Ngay cả chính Dục ái (Tập đế) cũng là Khổ. Dục ái không thường hằng bất biến, nó vẫn phải chịu sự chi phối của Vô thường; vẫn phải chịu sự chi phối của Khổ não; là sự yêu thích một cách rỗng không, không có cốt lõi nào nằm trong đó cả.

Vậy nên, hai câu đầu, Đức Phật chỉ ra Tập đế và Khổ đế. Tập đế vừa tạo ra Khổ mà chính bản thân nó là Khổ. Còn Khổ đế tự bản thân nó Khổ, nó không làm duyên cho cái khác nữa vì nó là quả rồi.

“Vip̐pamutta”: Thả ra, được tự do, thoát khỏi.

“Kāmato vip̐pamuttassa”: nghĩa là “đã thoát khỏi dục ái”, không còn bị dục ái trói buộc. Câu này Đức Phật chỉ cho Bát Chánh Đạo, tức là Đạo đế.

Người thực hành Bát Chánh Đạo sẽ lìa bỏ được tham ái. Chỉ Bát Chánh Đạo mới có thể búng trọn vẹn tham ái ra, còn các Pháp môn khác chỉ áp chế hay đè nén tham ái mà thôi.

“*Natthi*”: Không có

“*Kuto*”: Từ đâu

“*Natthi soko kuto bhayam*”: Không có sầu muộn, từ đâu có sợ hãi. Câu này Đức Phật chỉ cho Diệt đế, nghĩa là Níp Bàn – chấm dứt ái, từ đó chấm dứt luôn sầu muộn, chấm dứt luôn sợ hãi.

Nghe dứt câu kệ, thanh niên Anitthigandha chứng Quả Dự Lưu.

Kệ ngôn 36, Kinh Tê Giác Một Sừng

Ngoài ra, ở xứ Madda cũng có một câu chuyện rất đặc biệt nữa. Đó là bài Kinh Tê Giác Một Sừng⁽¹⁸³⁾, kệ ngôn 36.

Duyên khởi của kệ ngôn 36 này như sau:

Một vị Bồ tát Độc Giác đã xuất gia tu tập trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn Kassapa khoảng hơn mười ngàn năm. Trong thời gian đó, vị ấy đã chứng được Sơ thiền với đề mục Kasiṇa, nhưng không chứng đắc được Đạo Quả. Khi mệnh chung, vị Trưởng lão này tái sinh về Phạm thiên giới. Do ước muốn chứng đắc được Pháp giải thoát, vị Phạm thiên này nguyện cho tuổi thọ mình giảm đi để tái sinh về cõi nhân loại, vun bồi phước lành.

Từ Phạm thiên giới, vị ấy tái sinh vào lòng hoàng hậu của vua xứ Bārāṇasī. Khi hoàng hậu biết mình thọ thai, bà thông báo cho đức vua. Một chúng sanh hữu phước khi thọ sinh vào lòng nữ nhân nào, nữ nhân ấy được bảo vệ và được sự an lạc. Đức vua cho bảo vệ, chăm sóc thai bào rất chu đáo. Kể từ khi đó, hoàng hậu có thể dùng bất cứ vật thực nào do thai bào mong muốn. Nhưng các món này phải tránh sáu điều: - Nóng quá - Lạnh quá - Mặn quá - Chua quá - Đắng quá - Chát quá.

Theo Sớ giải, khi người mẹ dùng vật thực nóng quá, hài nhi như đang ở trong một chảo sắt nóng bỏng lên.

Khi mẹ dùng vật thực lạnh quá, hài nhi như đang ở trong vùng lạnh buốt của địa ngục Không Gian – nơi không có ánh sáng mặt trời.

Khi mẹ dùng vật thực mặn quá, chua quá, đắng quá, chát quá, hài nhi như bị tấn công bởi những ngọn giáo, những mũi tên, những mũi kim... có tất những chất mặn, chua, đắng, chát khiến thân hài nhi bị phỏng rát, run rẩy, không an lạc. Vật thực của hoàng hậu thường ngọt dịu, nhiều chất bổ dưỡng, phù hợp với thai nhi.

Lại nữa, đối với việc đi, đứng, nằm, ngồi của hoàng hậu cũng phải diễn ra một cách nhẹ nhàng, trên những nệm nhung mềm mại để tránh cho thai nhi bị kinh động. Bốn oai nghi này phải được cân bằng.

Sau mười tháng, hoàng hậu sinh ra một hoàng tử xinh đẹp với lớp da hồng hào. Khi tắm rửa xong, các nữ tỳ ẵm bồng hoàng tử. Hoàng tử này không chịu được mùi nữ nhân, liền khóc thét lên, vùng vẫy dữ dội. Ngay cả chính hoàng hậu cũng không thể bồng được con mình. Khi một người nam nào ẵm hoàng tử, hoàng tử im lặng không quấy khóc nữa. Hoàng hậu cũng lấy làm đau khổ.

Khi cho hoàng tử bú, hoàng hậu phải dùng vải che ngực lại một lớp dày. Do đó, hoàng tử được đặt tên là Anitthigandha.

Khi hoàng tử 16 tuổi, đức vua muốn truyền ngôi con. Theo nghi thức truyền thống, hoàng tử phải lập gia thất rồi mới được làm lễ tôn vương. Đức vua cho tuyển

(183) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập, Phẩm Rắn, Kinh Tê Giác Một Sừng (Khaggavisāṇasutta) (Sn.6)

chọn những cô gái xinh đẹp để hoàng tử tuyển chọn, nhưng tất cả đều bị hoàng tử từ chối. Đức vua và hoàng hậu liên tục thúc giục hoàng tử lấy vợ.

Tương tự như câu chuyện của Ngài Mahākassapa và bà Bhaddākāpilānī hoặc câu chuyện trong Kinh Pháp Cú số 215, hoàng tử cũng sai người đúc một pho tượng nữ nhân bằng vàng.

Đức vua và hoàng hậu cho người đi tìm, cuối cùng cũng tìm được một công chúa xinh đẹp như pho tượng vàng, xứ Madda.

Cũng như câu chuyện trong Kinh Pháp Cú số 215, công chúa này mệnh chung trên đường di chuyển. Nghe tin đó, hoàng tử Anitthigandha đau khổ cùng cực.

Nhờ phước độ Ba la mật đã tích lũy rất nhiều, tại chỗ ngồi, hoàng tử nhìn vào sự khổ cùng cực của mình, đưa tâm quán xét thấy sự khổ này sinh ra từ dục ái; rồi chàng quán xét sự khổ này theo Lý Duyên Khởi như sau:

“Trước đây ta đâu có sầu muộn, đâu có buồn khổ. Nay vì sao ta có sầu muộn, có buồn khổ như vậy? Sự sầu muộn, buồn khổ này sinh lên do nhân nào?”

Rồi chàng quán xét nguyên nhân là do “có”. “Có” là như thế nào? Bởi vì tạo ra pho tượng nữ nhân và “có”. Sự “có” này còn bất định, chứ chưa phải nhất định. Nhưng khi nghe rằng nàng công chúa xứ Madda có vóc dáng, vẻ mặt... y như pho tượng vàng, sự “có” sinh lên. Sự “có” này là thật rồi, đây là “có sinh động”. Còn pho tượng vàng cũng là “có” nhưng “có vô tri”. Sự sầu muộn này sinh lên do duyên “nắm giữ” – muốn “có” được nàng công chúa.

Hoàng tử quán xét tiếp: Sự “có” này sinh lên do duyên “nắm giữ”. Trước đây khi không biết, không nghe, tâm Ngài bình thường. Giờ đây khi biết được, nghe được do duyên “nắm giữ” sự biết, sự nghe này; tham ái sinh lên, muốn nắm giữ được vật đó. Giống như một người muốn thi đậu, phải nắm giữ các bài học; do nắm giữ bài học, người đó mới thi đậu.

Thủ chính là sự “nắm giữ”. Thủ sinh lên do duyên Ái. Do mong muốn tầm cầu, thì mới có sự nắm lấy; do nắm lấy, thì mới có được điều đó; khi có điều đó thì có sầu muộn, đau khổ vì cái “có” này bị Vô thường, bị tan rã.

Sau khi nỗ lực quán xét đi quán xét lại, Ngài thấy cái khổ này do duyên của Vô minh và Ái. Vì sao Vô minh, vì không biết đó là Khổ, Nguyên nhân sinh khổ, Sự thoát khổ và Con đường chấm dứt khổ. Vô minh càng mạnh thì Ái càng nặng và ngược lại. Do Vô minh nên tạo ra các hành động thiện, bất thiện, bất động. Do Vô minh duyên cho Hành, dần dần Thọ duyên cho Ái.

Trước đây không nhận được tin tìm được cô gái, Ngài vẫn bình thường. Khi nhận được tin tìm được cô gái, tức là cái Thọ nhận. Thọ duyên cho Ái sinh khởi. Ái nếu không được thành tựu thì dẫn tới đau khổ. Sau khi quán xét như vậy, hoàng tử chứng Quả A La Hán, trở thành một vị Phật Độc Giác.

Vị Phật Độc Giác ngồi yên lặng tại đó, với các quyền yên tịnh. Bấy giờ các vị đại thần thưa rằng:

- Xin hoàng tử không nên sầu muộn. Trong cõi Diêm Phù Đề rộng lớn này có rất nhiều nữ nhân xinh đẹp. Chúng tôi sẽ đem về cho Ngài một nữ nhân khác, tuyệt hảo hơn nàng công chúa đã mệnh chung đó.

Vị Phật Độc Giác nói:

- Nay các đại thần, ta không còn sầu muộn nữa, ta đã thành Phật Độc Giác rồi.

- Ngài đừng nói như vậy! Ngài vẫn còn là một vị hoàng tử, không có diện mạo của một vị Phật Độc Giác.

- Vị Phật Độc Giác có hình dáng như thế nào?

- Thừa hoàng tử, vị Phật Độc Giác có hình dáng của bậc Sa môn, tóc được rũ bỏ xuống, mình đắp tam y, tay cầm bát.

Ngay lập tức, Ngài vỗ tay lên đầu, râu tóc liền rụng xuống. Trên mình Ngài xuất hiện tám tư cụ của vị Sa môn: Tam y, bát, dây lưng, vải lọc nước, kim chỉ, ống đựng kim.

Đức Phật Độc Giác nói lên câu kệ số 36, rồi theo đường hư không đến hội ngộ với các vị Phật Độc Giác. Các vị hỏi nguyên nhân nào Ngài đã trở thành Phật Độc Giác. Ngài lặp lại kệ ngôn số 36:

“Samsaggajātassa bhavanti snehā,
snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti;
Ādīnavam snehajam pekkhamāno,
eko care khaggavisāṇakappo.”

Dịch:

“Do thân cận giao thiệp,
Thân ái từ đầy sanh,
Tùy thuận theo thân ái,
Khổ này có thể sanh.
Nhìn thấy những nguy hại,
Do thân ái sanh khởi,
Hãy sống riêng một mình,
Như tê ngu một sừng.” (HT. Thích Minh Châu)

“Sống chung chạ ích gì luyến ái?

Xưa ái tình, nay lại sầu tình,

Thấy rồi tội khổ tình si,

Thà như tê giác một mình ra đi.” (Trưởng lão Pháp Minh)

Hỏi: Bài Kinh này do ai thuyết và thuyết trong trường hợp nào?

Đáp: Bản Sớ giải thích rằng bài Kinh này do Đức Thế Tôn thuyết.

Nói về giảng Pháp, Đức Thế Tôn có bốn cách giảng Pháp:

1- Attajjhāsayato (**Hướng về tự mình**): Khi Đức Phật giảng những bài Pháp này, những người nghe tự thực hành theo, mang tới lợi ích cho mình. Ví dụ bài Kinh Hai Pháp Thiên Quán.

2- Parajjhāsayato (**Hướng về tha nhân**): Ví dụ bài Kinh Tâm Từ (MettaSutta).

Có thể xem thêm Kinh Pháp Cú số 40 nói về 500 vị Tỳ khưu đi vào một khu rừng để nhập hạ. Vì các vị có giới hạnh tốt đẹp nên các Chư thiên trong khu rừng đó không thể ở trên cao, phải xuống dưới đất.

Vì phải xuống đất nên sinh hoạt của họ bất tiện. Do đó, họ hóa ra các hình thù kỳ quái, khiến cho các vị Tỳ khưu bị bệnh... Các vị phải chịu đứ đở, quay về trình với Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khưu bài Kinh Tâm Từ như một pháp bảo hộ đem theo khi trú trong rừng. Sau khi học bài Kinh Tâm Từ, các vị Tỳ khưu trở lại khu rừng đó, rải tâm từ, từ gần tới xa, từ xa đến gần. Do năng lực tâm từ, Chư thiên cảm thấy mát mẻ, ủng hộ các vị tu tập. Nhờ đó, sau mùa mưa, các vị chứng đắc Thánh Quả A La Hán.

3- **Attthupattito** (Phát sinh từ ý nghĩa): Do một sự kiện nào đó, Đức Thế Tôn thuyết Pháp có ý nghĩa liên hệ đến sự kiện đó.

Ví dụ, bài Kinh Rắn (Sn.1)⁽¹⁸⁴⁾ được Đức Thế Tôn thuyết lên nhân sự kiện một vị thiên nữ đã kiềm chế được cơn phẫn nộ, không dùng thần lực bóp chết vị Tỷ khưu khi vị này đốn cây là nơi trú của thiên nữ ấy.

4- **Pucchāvasito** (Phát sinh từ câu hỏi): Do một người nào đó hỏi một câu hỏi nào đó, Đức Thế Tôn thuyết Pháp. Ví dụ bài Kinh Điềm Lành (Maṅgala sutta).

Khi hội họp trong giảng đường ở cõi Đạo Lợi, rất đông các thiên nhân đã hỏi nhau: “Cái gì gọi là điềm lành? Cái gì gọi là điều tốt đẹp?” Vì không ai trả lời được, vua trời Đế Thích cử một vị thiên nhân xuống đại tự Kỳ Viên bạch hỏi Đức Thế Tôn vào đêm khuya. Theo chân vị thiên nhân này là vô số các vị thiên nhân khác. Theo bản Sớ giải, cứ 50, 60, 70, 80 vị thiên nhân đứng trên đầu một ngọn cỏ trong rừng Jeta rộng lớn như vậy. Hào quang của các vị ấy tỏa ra như những biển sóng nhấp nhô vô cùng xinh đẹp.

Vì vậy, khi Kinh điển đề cập đến câu hỏi của một vị thiên nhân nào, phải hiểu rằng vị ấy chỉ là người đại diện đứng lên hỏi chung cho rất nhiều thiên nhân theo sau.

Bài Kinh Tê Giác Một Sừng (Khaggavisāṇa Sutta) này do Ngài Ānanda hỏi Đức Thế Tôn. Khi ở nơi thanh vắng thiền định, sau khi xuất khỏi thiền định rồi, Ngài Ānanda khởi lên ý nghĩ như vậy:

“Những ước muốn và những quyết định của Đức Chánh Đẳng Giác đã được Đức Thế Tôn nói lên. Tương tự như vậy, những ước muốn và những quyết định của vị Thánh Thinh văn đã được Đức Thế Tôn nói lên.

Nhưng những ước muốn và những quyết định của Đức Độc Giác chưa được Đức Thế Tôn nêu ra. Vậy ta hãy hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này.”

Rồi từ nơi độc cư thanh tịnh, Ngài Ānanda đã đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, sau khi ngồi xuống một bên đã bạch hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này.

Như vậy, bài Kinh này được thuyết theo cách giảng Pháp thứ tư: Pucchāvasito (Phát sinh từ câu hỏi).

Giải từ kệ ngôn 36, bài Kinh Tê Giác Một Sừng (Khaggavisāṇa sutta)

“Saṃsaggajātassa bhavanti snehā,
snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti;
Ādīnavam snehajam pekkhamāno,
eko care khaggavisāṇakappo.”

Dịch:

“Do thân cận giao thiệp,
Thân ái từ đấy sanh,
Tùy thuận theo thân ái,
Khổ này có thể sanh.
Nhìn thấy những nguy hại,
Do thân ái sanh khởi,
Hãy sống riêng một mình,
Như tê ngu một sừng.” (HT. Thích Minh Châu)

(184) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập, Phẩm Rắn, Kinh Rắn (Sn.1)

“Sống chung chạ ích gì luyện ái?

Xưa ái tình, nay lại sầu tình,

Thấy rồi tội khổ tình si,

Thà như tê giác một mình ra đi.” (Trưởng lão Pháp Minh)

Mặc dù chữ “samsagga” cũng có nghĩa là “thân cận” hay “chung chạ”, nhưng xét theo câu chuyện của hoàng tử Anitthigandha, chàng chưa từng gặp công chúa xứ Madda, chỉ nghe tin sứ giả truyền về rồi phát sinh tham ái. Chưa từng gặp mặt, chưa từng tiếp xúc nên không thể dịch là “thân cận” hay “chung chạ”. Nếu dịch đúng ra, theo bản Duyên khởi, phải dịch là “tiếp xúc”, tiếp xúc bằng lỗ tai.

“*Samsagga*”: Chỉ cho sự tiếp xúc, sự đụng chạm, sự va chạm. Ở đây, với duyên khởi của bài Kinh, chúng ta dùng chữ “tiếp xúc”, tiếp xúc bằng lỗ tai.

Samsagga còn có hàm ý là “tưởng tượng” (tưởng tượng cô gái đó có khuôn mặt như vậy, mặc đồ như vậy, dáng đi như vậy), chỉ cho ý xúc. Sự tưởng tượng này có khả năng dẫn tới bất thiện pháp như sự ái luyện, tà kiến...

Theo Sớ giải Kinh Pháp Cú số 167, một Trưởng lão và một vị Tỳ khưu trẻ đi đến nhà bà Visākhā để nhận phần cúng dường. Lúc đó, cô cháu gái của bà Visākhā đang giúp bà ngoại cúng dường các sư.

Khi rót nước vào bát cho vị Tỳ khưu, thấy gương mặt mình phản chiếu trong nước, nàng mỉm cười; vị Tỳ khưu tưởng cô gái cười với mình và cũng cười.

Cô gái thấy vị ấy cười, bèn nói:

- Một chiếc đầu trọc cười.

Vị Tỳ khưu nổi xung, mắng cô gái. Cô gái đi vào mách bà. Sau khi hỏi chuyện, bà Visākhā lập tức đi đến chỗ thầy Tỳ khưu và thưa:

- Bạch Đại Đức, xin Ngài đừng phiền. Ngài đừng hiểu lầm chỗ này. Đó chỉ là biểu hiện sự tôn trọng sâu xa đối với một vị râu tóc cạo sạch, tay cầm bình bát đi khát thực trong tấm y vá víu.

Vị Tỳ khưu tiếp tục nổi xung, cự cãi với bà Visākhā. Ngài Trưởng lão cũng khuyên can vị Tỳ khưu trẻ nhưng vị này lại cho rằng ngài Trưởng lão bênh vực cô cháu gái và đàn áp mình.

Đức Thế Tôn đi đến, muốn làm dịu tâm vị Tỳ khưu trẻ nên Ngài nói:

- Đúng ra nàng không nên nói đệ tử Như Lai là đầu trọc như vậy, nói như vậy không được tốt, không được thanh tao.

Nghe thấy vậy, vị Tỳ khưu trẻ chấp tay hướng về Thế Tôn với tất cả lòng thành khẩn, nói:

- Bạch Thế Tôn! Chỉ có Ngài hiểu đúng vấn đề, mà ngay cả thầy con hay bà thím chủ giàu có này cũng không hiểu.

“*Jātassa*”: Sanh lên, nổi lên, trở thành, xảy ra.

“*Samsaggajātassa*”: Sanh khởi lên do tiếp xúc.

“*Bhavanti*”: Từ ngữ căn √bhū (nổi lên) + tiếp vị ngữ a (trở thành, trở nên), có nghĩa là “đang có, đang hiện hữu, đang trở thành”.

“*Snehā*”: Từ Sneha (sự thương mến, số ít). Snehā nghĩa là “những sự thương mến, những sự mong đợi, những sự ái luyện”.

“*Samsaggajātassa bhavanti snehā*”: Từ tiếp xúc đang sinh khởi hình thành luyện ái.

Từ câu chuyện vị Tỳ khưu trẻ trên, chúng ta cần hiểu rằng, do sự tiếp xúc bằng mắt, cộng thêm sự tưởng tượng nên vị Tỳ khưu trẻ đã mỉm cười với cô gái.

Sau đó, do sự tiếp xúc của âm thanh (nghe cô gái nói “chiếc đầu trọc cùoi”) nên ông lại nổi sân lên với cô gái. Tâm sân là mặt trái của tâm tham. Tham không được thoả mãn nên sân nổi lên. Như vậy chữ “sneha” chỉ chung cho các trạng thái tâm bất thiện.

“*Snehanvayaṃ*”: Anvayaṃ từ chữ anvaya (sự gắn kết, gắn liền), Snehanvayaṃ nghĩa là “gắn liền với sự ái luyến”.

“*Dukkhamidaṃ*”: Cái khổ này.

“*Pahoti*”: Từ chữ Pa (trộn vụn, đầy đủ) + √bhū hay √hū (có là, thành là) + tiếp vị ngữ a, Pahoti được dịch là “có thể đầy đủ”.

“*Snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti*”: Gắn liền với ái luyến, khổ này có thể sinh lên.

“*Ādīnavam*”: Bất lợi, có tội lỗi, có nguy hại.

“*Snehajaṃ*”: Từ ái luyến sanh.

“*Pekkhamāno*”: Từ chữ Pa + √ikkha (thấy, nhìn thấy) + tiếp vị ngữ a, Pekkhamāno được dịch là “đang nhìn thấy”.

“*Ādīnavam snehajaṃ pekkhamāno*”: Nhìn thấy nguy hại do ái luyến sanh.

“*Eko*”: Một mình.

“*Care*”: Thường lui tới.

“*Khaggavisāṇa*”: Một sừng con tê giác hoặc Tê giác một sừng. Chọn một trong hai cách dịch trên, không nên chọn cái nào cũng được, vì như vậy sẽ rơi vào Hoài nghi, không có Quyết định Ba la mật.

“*Eko care khaggavisāṇakappo*”: Một mình ra đi như một sừng tê giác hoặc Một mình ra đi như tê giác một sừng.

Saṃsagga

Trong bản Kinh Cullaniddesa (Tiểu điển giải), Ngài Sāriputta diễn giải về hai sự “xúc chạm” (saṃsagga) như sau:

“*Saṃsaggāti dve saṃsaggā – dassanasaṃsaggo ca savanasaṃsaggo ca.*”

“Sự xúc chạm có hai là sự xúc chạm do thấy và sự xúc chạm do nghe”.

Từ hai sự xúc chạm này, những ái luyến (snehā) sinh lên.

Năm sự ái luyến (snehā)

Bản Sớ giải Kinh Tê Giác Một Sừng nêu lên năm cách phát sanh sự ái luyến như sau:

a- Do thấy (Dassanasamṣagga)

Thế nào là xúc chạm sinh lên do thấy? Ví dụ một người nhìn thấy một nữ nhân có sắc đẹp đáng nhìn, người đó nắm giữ tướng chung (cho rằng đó là một cô gái đẹp) và tướng riêng (cô gái có tóc đẹp, mắt đẹp, chân đẹp, v.v.). Do thấy như vậy, tâm người đó bị trói buộc bởi những ái luyến. Đây gọi là ái luyến do thấy.

Qua đây, thấy chữ snehā (những ái luyến) rất đặc biệt. Đặc biệt như thế nào? Đó là, tuy rằng nhìn thấy cô gái có một tướng riêng đẹp thôi, ví dụ con mắt đẹp; thì người đó không chỉ ái luyến con mắt mà còn ái luyến nguyên khối có con mắt đẹp, nghĩa là người đó thấy tay cô gái cũng đẹp, tóc cô gái cũng đẹp, bộ quần áo cô gái cũng đẹp, v.v. Ái luyến một cách tổng thể như vậy gọi là snehā (những ái luyến), còn ái luyến một bộ phận thôi gọi là sneha (ái luyến).

Trong Kinh điển, có rất nhiều những mẫu chuyện đề cập đến ái luyến sinh ra do thấy. Ví dụ vua Pasenadi nhìn thấy sắc đẹp của vợ người nghèo khổ thì muốn

giết người chồng đoạt người vợ⁽¹⁸⁵⁾; hoặc như vị Tỳ khưu nhìn thấy nhan sắc của nàng Sirimā thì nảy sinh ái luyến, rồi bỏ ăn, nằm tơ tưởng tới nàng.⁽¹⁸⁶⁾

Do thấy là sự tiếp xúc có khoảng trống (gián tiếp). Ví dụ đưa sát mắt lại gần vật gì thì không thể nhìn gì cả. Tùy theo khoảng trống, nếu khoảng trống ấy có ánh sáng thì con mắt thấy được.

b- Do nghe (Savanasamsagga)

Thế nào là xúc chạm sinh lên do nghe? Một số người được nghe rằng ở nơi đó, trong ngôi làng đó, có một nữ nhân xinh đẹp, dễ nhìn, đáng xem, đáng thấy, có dung sắc thù thắng. Sau khi nghe, người đó khởi lên ước muốn thích thú, vừa lòng, thích ý, từ đó ái luyến sinh lên.

Bản Sớ giải thích sự luyến ái phát sanh do nghe có hai:

- Khi nói chuyện với một người và tán thán nhan sắc người đó, coi chừng tâm mình đã ái luyến với người đó rồi.

Vì sao vậy? Vì tâm mình như thế nào thì sẽ nói ra như thế đó. Tâm mình đã ái luyến với người đó rồi thì mình sẽ tìm lời nói để khen ngợi người đó. Nếu nói theo Vi Diệu Pháp, đây là tâm tham tự thân trợ, nghĩa là tự mình trợ giúp cho tâm tham mình sinh khởi.

Vì vậy, khi nói phải xem mình nói với tâm nào, phải có sự tỉnh giác nằm trong đó. Khen người khác không phải là tốt hoàn toàn, coi chừng có ái nằm trong đó.

- Sau khi được nghe những bài hát, được nghe những âm thanh du dương, nghe lời ngọt ngào, nghe những giọng cười..., người đó phát sanh sự ái luyến. Đây chỉ cho những âm thanh tiếp chạm với lỗ tai.

Do nghe là sự tiếp xúc có khoảng trống (gián tiếp). Ví dụ bịt tai lại thì không thể nghe thấy gì cả.

Trong Kinh điển, có rất nhiều những mẫu chuyện đề cập đến ái luyến sinh ra do nghe, xin đơn cử hai mẫu chuyện như sau:

Câu chuyện: Hoàng hậu Khemā

Hoàng hậu Khemā⁽¹⁸⁷⁾ luôn tự hào về nhan sắc mình nên bà không thích nghe Đức Thế Tôn thuyết Pháp, vì Ngài khiển trách, chê bai, chỉ trích về sắc đẹp. Bà luôn né tránh đi nghe Pháp.

Vua Bình Sa rất yêu mến hoàng hậu Khemā, cảm thấy tiếc cho bà khi bà chưa bao giờ được nghe Pháp từ Đức Thế Tôn. Vì thế, nhà vua cho các thi sĩ, nhạc sĩ ngâm, hát những bài thơ, bài ca, ca tụng cảnh xinh đẹp của đại tự Trúc Lâm cũng giống như vườn Nandavana ở cõi Ba Mươi Ba. Nghe vậy, hoàng hậu rất muốn đến thăm rừng trúc. Đây là ái luyến sinh lên do nghe.

Theo bản Đại Phật sử (Mingun Sayadaw, Miến Điện), bà tìm hiểu thời khóa biểu hằng ngày của Đức Phật và biết rằng vào buổi sáng, Ngài vào thành Vương Xá để khát thực; buổi trưa Ngài mới trở về. Biết như vậy rồi, bà đi tới rừng trúc vào buổi sáng.

Rừng trúc rất xinh đẹp, chim hót líu lo, những con sóc chuyền cành, những khóm hoa đua nở, một khung cảnh êm đềm, thơ mộng, tươi xinh. Trong khi đi ngắm

(185) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Pháp Cú số 60.

(186) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Pháp Cú số 147.

(187) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Pháp Cú số 347

cảnh, hoàng hậu chợt thấy một vị Tỳ khưu trẻ đang ngồi thiền. Bà nghĩ vì sao người này xinh đẹp như vậy, trẻ tuổi như vậy, lại từ bỏ cuộc sống thế gian để cạo tóc rồi ngồi như vậy. Bà cảm thấy tiếc cho vị Tỳ khưu trẻ.

Hoàng hậu đi tới Hương thất của Đức Phật và hỏi tùy tùng ở đây là chỗ nào. Người tùy tùng nói đây là Hương thất của Đức Phật. Bà đi vào với suy nghĩ Đức Phật đã đi vào thành Vương xá nhất thực nên sẽ không chạm mặt Ngài.

Theo Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna), với sự tò mò của mình, hoàng hậu đã ghé mắt xem sự bố trí bên trong Hương thất. Bà đã nghĩ rằng không có Đức Phật trong đó, nhưng bà đã lầm. Vào buổi sáng hôm đó, Đức Phật đã thấy duyên lành của hoàng hậu Khemā nên Ngài không đi bát. Khi ghé mắt nhìn vào, bà thấy Đức Thế Tôn đang thiền định, lưng thẳng, đặt niệm trước mặt, mắt nhắm hờ. Kế bên đó, có một nữ nhân rất xinh đẹp do Ngài hóa ra, đang quạt hầu Đức Thế Tôn.

Hoàng hậu cảm thấy nhan sắc của mình so với nữ nhân đó như một con quạ so với một con công. Bà suy nghĩ rằng: “Ta vẫn nghe nói đấng Đại Giác chê trách sắc đẹp thể chất. Mà đây lại có cô gái này đứng quạt hầu Ngài. Ta chẳng sánh được một góc sắc đẹp cô ấy. Quả thực ta chưa bao giờ thấy ai đẹp như vậy. Chắc chắn người ta nói về Đức Thế Tôn không được đúng lắm”.

Sau khi biết tâm hoàng hậu bị hấp dẫn bởi nhan sắc nữ nhân đó, Đức Phật dùng thần thông biến nữ nhân này trở nên lớn tuổi dần, nhan sắc người nữ từ 16 lên 18, 18 lên 20, nhan sắc người nữ 1 con, 2 con, nhan sắc người nữ 30 tuổi, 40 tuổi... tóc bạc, mắt mờ, tay chân run rẩy, lâm trọng bệnh, ngã xuống, ruồi bu, dòi đục, thân tuôn máu mủ tanh hôi...

Hoàng hậu Khemā phát sinh kinh cảm khi thấy nhan sắc tuyệt đẹp như vậy mà còn tàn phai như vậy, biến hoại như vậy, nguy hại như vậy, trở nên thối rữa như vậy... nói chi thân xác của mình. Từ đó, bà đâm ra chán nản.

Bấy giờ Đức Thế Tôn mới cảnh tỉnh hoàng hậu về sự ái luyến bởi sắc đẹp đó. Biết duyên lành của bà trong thời Đức Phật Kassapa, bà thuộc lòng bài Kinh Māhānidāna Sutta (Kinh Đại Bản)⁽¹⁸⁸⁾ nên Đức Thế Tôn thuyết lên bài Kinh này. Dứt bài Kinh, theo bản Sớ giải Kinh Pháp Cú số 347, hoàng hậu chứng Thánh Quả A La Hán; theo bản Sớ giải Therīgathā, bà chứng Thánh Quả Dự Lưu.

Lúc đó vua Bình Sa đi tới, theo bản Sớ giải Kinh Pháp Cú số 347, Đức Phật nói đức vua cho hoàng hậu xuất gia, nếu không bà sẽ mệnh chung. Và đức vua đồng ý.

Tuy nhiên, theo Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna), sau khi chứng quả Dự Lưu, hoàng hậu quay về hoàng cung và xin vua Bình Sa cho xuất gia. Lúc đó, đức vua chấp hai tay để lên đầu, vái chào hoàng hậu và nói:

- Trẫm rất hài lòng khi hoàng hậu được xuất gia, và mong cho sự xuất gia sẽ đưa hoàng hậu đạt tới một kết quả cao tột nhất!

Rồi đức vua tổ chức lễ xuất gia cho hoàng hậu bằng cách đưa bà đến rừng trúc bằng kiệu vàng và cho Đức Thế Tôn tế độ bà xuất gia.

Có thể thấy rằng năng lực học thuộc các bài Kinh rất đặc biệt. Nó tiềm ẩn trong tâm mặc dù chúng ta không thấy, nó vẫn trở thành cận y duyên rất tốt đẹp.

Câu chuyện: Ma đối hồ Kaṇṇamunda

(188) Trường Bộ Kinh, bài kinh số 14, Kinh Đại Bản (Māhānidāna sutta)

Câu chuyện này ⁽¹⁸⁹⁾ xảy ra ở hồ Kanṇamuṇḍa là một trong bảy hồ lớn ở dãy Hy Mã Lạp Sơn (Himalaya). Bảy hồ này được Đức Thế Tôn nêu ra trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽¹⁹⁰⁾ như sau:

“... Nay các Tỳ khưu, khi mặt trời thứ tư hiện ra, thời các biển hồ lớn, từ đáy các sông lớn chảy ra, ví như Anotattā, Sīhapapātā, Rathakārā, Kanṇamuṇḍa, Kunālā, Chaddantā, Mandākinī, các biển hồ ấy bị khô cạn, bị khô kiệt, không có tồn tại...”

Câu chuyện ma đói này được Đức Thế Tôn thuyết giảng khi Ngài ở đại tự Kỳ viên, thành Sāvatti.

Vào thời Đức Phật Kassapa, ở xứ Kimbilā có một cận sự nam cùng chung niềm tín ngưỡng với 500 cận sự nam khác, chuyên tâm thực hành các thiện sự như trồng hoa viên, xây cầu cống, làm đường sá, và các việc công ích khác. Vị ấy đã xây một tự viện cúng dường chư Tỳ khưu và thỉnh thoảng cùng đến nơi ấy với các cư sĩ kia.

Những người vợ của hội chúng này cũng rất hòa hợp với nhau, thường cùng đi đến tự viện cúng dường vòng hoa, hương liệu, dầu xoa và trên đường đi, họ nghỉ ngơi tại các nhà nghỉ chân nơi hoa viên.

Rồi một ngày kia, một số thanh niên phóng túng đi đến các nhà nghỉ chân này, trông thấy nhan sắc diễm lệ của 500 nữ nhân kia. Chúng biết các nữ nhân này giữ giới rất tốt nên đánh cược rằng: “Ai làm cho những nữ nhân này phạm giới quan hệ bất chánh sẽ được hưởng 1.000 đồng vàng”.

Lúc bấy giờ có một tên chấp nhận việc đánh cược. Hắn có biệt tài đánh đàn bảy dây (thất huyền cầm) rất hay và sáng tác những bài hát gợi tình với giọng hát quyến rũ. Mỗi khi các cận sự nữ này đi tới nhà nghỉ chân, hắn đều đánh đàn và hát.

Về sau, hắn ta khiến một nữ nhân trong số đó bị hoại giới. Đây là ái luyến do nghe, cực kỳ nguy hiểm. Do thua cược 1.000 đồng tiền vàng, các tên còn lại đã báo cho một cận sự nam có người vợ bị hoại giới. Vì là một bậc Dự Lưu, người cận sự nam này không vội tin lời những tên phóng đảng đó. Vị ấy hỏi vợ có làm như vậy không. Người vợ đã chối.

Có thể thấy, bên cạnh tội tà hạnh trong dục lạc, nàng ta lại phạm thêm tội nói dối. Thấy chồng không tin mình, nàng liền chỉ con chó đang đứng gần đó và thề độc:

- Nếu em làm ác hạnh như vậy thì mong con chó đen đứt tai này xé xác em ra bất kỳ nơi nào em tái sanh.

Mặc dù người vợ có thề như vậy, cận sự nam vẫn không tin. Vị ấy hỏi 500 cận sự nữ đi chung với vợ mình. Những nữ nhân này tuy biết người vợ đã phạm ác hạnh, nhưng vẫn bao che. Họ thề độc rằng:

- Nếu chúng tôi biết điều ấy mà che giấu không nói thì mong chúng tôi trở thành nô tỳ của bà ấy ở kiếp sau.

Về sau người gian phụ kia bị hối hận vì tội lỗi cũ giày vò, nên héo mòn dần và qua đời ⁽¹⁹¹⁾. Nàng tái sanh làm một nữ quỷ trong một lâu đài (dạng ma đói

(189) Tiểu Bộ Kinh, Chú giải Thiên Cung Sự và Ngạ Quỷ Sự, Phẩm Ubbarī, Chuyện Nữ Quỷ ở Hồ Kanṇamuṇḍa (Kanṇamuṇḍa petī)

(190) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bảy Pháp, Đại Phẩm, Mặt trời (A.iv.100)

(191) Theo tạng Vi Diệu Pháp, khi làm một thiện nghiệp, nhớ đi nhớ lại là một điều tốt; nhưng khi làm một bất thiện nghiệp, sau khi sám hối hãy quên nó đi; nếu không, nó sẽ trở thành thường nghiệp.

Vemānikā) bên bờ hồ Kaṇṇamuṇḍa. Khi đám nữ nhân kia từ trần, do hậu quả lời thề dối trá mà họ đã nói ra, họ liền trở thành nô tỳ của nàng ta.

Trong lâu đài ấy, nhờ các thiện nghiệp nàng đã thực hiện trong kiếp trước, nàng hưởng thọ lạc thú thần tiên suốt ngày, nhưng đến nửa đêm, do động lực của ác hạnh xưa thúc giục, nàng cảm thấy nóng nảy và từ thiên cung, nàng đi đến hồ để tắm.

Khi nàng vừa bước đến hồ, một con chó đen lớn như con voi con nhảy lên bờ hồ. Con chó hung dữ có một tai bị cắt đứt, răng bén như dao, mắt to như hòn lửa đỏ, lưỡi thè ra như tia chớp phát sáng liên tục, móng vuốt sắc bén, lông dài bờm xồm. Con chó lao đến nàng, dùng răng xé xác nàng ăn thịt như thú dữ bị bỏ đói lâu ngày.

Sau khi đã ăn hết thịt, chỉ còn lại xương, con chó tha bộ xương ném xuống hồ rồi bỏ đi. Khi bộ xương vừa chạm vào nước, ngay lập tức nàng trở lại hình tướng như cũ, rần sức bò trở lại lâu đài, nằm trên giường như người vừa trải qua một cơn bạo bệnh.

Đám 500 nô tỳ lại phải chịu vất vả nhọc nhằn hầu hạ nàng liên tục ngày đêm. Cứ thế 500 năm trôi qua, và bởi vì bọn nữ quý nhân hưởng lạc thú thần tiên mà thiếu vắng các đức lang quân, nên chúng bắt đầu mong nhớ họ.

Bấy giờ tại nơi ấy có một con sông phát xuất từ hồ Kaṇṇamuṇḍa và do một kẽ nứt trong núi, đã chảy xuống tận sông Hằng. Gần con sông ấy có một vườn xoài sanh trái tiên, cùng với các loại cây mít và nhiều cây khác. Do vậy những nữ quý này suy nghĩ: “Bây giờ đây, chúng ta sẽ ném các trái xoài này vào dòng sông; như thế khi đã thấy các trái cây trôi bồng bênh xuống dưới nước, một số nam nhân có thể đến đây để tìm xoài. Sau đó chúng ta sẽ hưởng lạc thú với họ”.

Nghĩ vậy xong, những nữ quý đều làm như vậy. Bấy giờ khi các trái xoài bị thả trôi giạt, một số được nhặt bởi các ẩn sĩ, số khác được nhặt bởi các tiểu phu, còn một số nữa tấp vào bờ. Tuy thế, có một quả xoài trôi vào dòng sông Hằng và theo thời gian đến tận Bārāṇasī.

Lúc ấy, vua Bārāṇasī đang tắm ở sông Hằng và được một tấm lưới đồng bao bọc, tránh cho nhà vua vị tấn công bởi những con cá dữ. Thế rồi trái xoài kia đã được dòng nước cuốn đi theo hướng ấy và mắc vào lưới đồng.

Khi các cận vệ của vua nhìn thấy trái xoài tiên to lớn tuyệt hảo về màu sắc lẫn hương vị, họ liền đem dâng vua. Để thử xoài, nhà vua cắt một lát và đưa cho một tử tội đã bị giam vào ngục. Khi ăn xong, tên tử tội trình:

- Tâu Đại vương, tôi chưa bao giờ ăn được thứ xoài như vậy. Có lẽ đây là xoài Chư thiên.

Nhà vua cho gã một lát nữa. Sau khi ăn xong, làn da nhăn nheo và râu tóc hoa râm của gã biến mất; gã trở thành một chàng trai tuấn tú và có thể nói gã đã hồi xuân.

Khi thấy vậy, nhà vua tràn đầy kinh ngạc, ăn ngay trái xoài và cũng nhận được sự kỳ diệu hy hữu trong cơ thể. Nhà vua liền hỏi:

- Các trái xoài này kiếm được ở đâu?

Đám cận thần đáp:

- Tâu Hoàng thượng, chúng thần nghe nói ở vùng Hy Mã Lạp Sơn.

- Vậy có thể tìm ra chúng chăng?

- Tâu Hoàng thượng, đám thợ rừng có thể biết việc ấy.

Nhà vua truyền đưa đám thợ rừng vào, ban 1.000 đồng tiền vàng cho một người thợ nghèo và bảo gã ra đi:

- Nay, hãy đi mang xoài tiên về cho trẫm ngay.

Người ấy đi lên thượng lưu sông Hằng hướng đến hồ Kaṇṇamuṇḍa. Khi đã đi hết con đường con người sử dụng, anh ta gặp vị ẩn sĩ thứ nhất. Vị ẩn sĩ này cách hồ Kaṇṇamuṇḍa khoảng 60 do tuần. Vị ấy chỉ người thợ rừng đi lên tiếp.

Khi cách hồ Kaṇṇamuṇḍa 30 do tuần, người ấy gặp vị ẩn sĩ thứ hai. Vị ấy chỉ người thợ rừng đi lên tiếp. Khi cách hồ Kaṇṇamuṇḍa 15 do tuần, người ấy gặp vị ẩn sĩ thứ ba. Anh ta nói với vị ẩn sĩ mục đích đi tìm xoài Chư thiên của mình. Vị thứ ba chỉ rằng:

- Hãy rời bỏ sông Hằng lớn này, đi theo dòng sông nhỏ kia và cứ lên mãi cho đến khi người thấy một kẽ nứt trong núi đá. Rồi người phải vào sâu trong đó ban đêm với ngọn đèn. Vì con sông này không chảy xiết vào ban đêm, nên người có thể đi theo cách ấy.

Người thợ rừng làm theo lời dặn, và vào lúc rạng đông, anh ta đến một vùng có vườn xoài tuyệt diệu ấy. Khu rừng vang dội tiếng hót du dương của nhiều đàn chim đủ loại và được tô điểm thêm vẻ đẹp bằng những khóm cây xanh sum sê vươn những cành lá trĩu xuống dưới sức nặng của các chùm trái. Cả vùng rực rỡ trong làn ánh sáng mặt trời.

Bấy giờ những nữ phi nhân đã trông thấy người thợ rừng từ xa và tranh nhau "Người ấy là của ta". Người thợ rừng nghe tiếng thì kinh hoàng, tưởng rằng tiếng dạ xoa, tiếng quỷ dữ.

Theo bản Sớ giải, vì người thợ rừng này không đủ phước nên tâm không dạn dĩ, khi nghe tiếng của những nữ phi nhân, người ấy hoảng sợ bỏ chạy ngược xuống. Khi quay trở về, người thợ rừng trình bày con đường đi đến vườn xoài. Theo lời anh ta, những nữ phi nhân này rất xinh đẹp và anh ta nghĩ là dạ xoa hóa thân ra.

Nghe vậy, nhà vua muốn gặp những nữ phi nhân này và muốn ăn xoài Chư thiên. Vì thế nhà vua liền giao quốc độ cho các vị cận thần, và lấy có đi sẵn, nhà vua đem cung tên và kiếm, cùng vài thị vệ khởi hành về vùng ấy như lời người thợ rừng dặn.

Khi nhà vua tới vườn xoài cũng là lúc mặt trời vừa mọc. Các nữ phi nhân nhìn thấy nhà vua như nhìn thấy vị Chư thiên. Họ đi tới hỏi thăm và biết đây là vua xứ Kāsi trị vì kinh thành Bārāṇasī. Các nữ phi nhân tỏ vẻ kính trọng và đưa nhà vua vào lâu đài, dâng các thứ trang phục, trang sức Chư thiên lộng lẫy và phục vụ ngài như ý.

Nhà vua hưởng an lạc ở nơi lâu đài đó 150 năm mà không hề biết bí mật của nữ chủ lâu đài. Một hôm, nhà vua thức dậy nửa đêm và thấy nữ quý đã phạm giới kia đi ra phía hồ sen.

Động lòng hiếu kỳ, ngài đi theo nữ quý. Sau đó ngài thấy nữ quý bị một con chó lớn vồ xé xác ngay khi vừa mới tới nơi. Suốt ba ngày liền ngài suy xét, không làm sao có thể hiểu được ý nghĩa việc này. Nhà vua đoán rằng con chó đen cụt tai kia là kẻ thù của nữ quý này nên quyết tâm trừ diệt nó.

Vào đêm thứ tư, nhà vua cầm cung tên và thanh gươm đi theo nàng nữ quý này. Khi con chó đen cụt tai vừa xuất hiện, ngài bắn mũi tên vào con chó rồi dùng thanh gươm chém đứt đôi nó. Nữ quý ấy cũng rơi vào hồ. Khi nàng leo lên được, nàng hồi phục lại dung sắc như cũ, đi về lâu đài và lên giường nghỉ ngơi.

Sáng hôm sau, nhà vua hỏi nàng về sự kiện này. Nàng thuật lại ác nghiệp của mình và 500 tỷ nữ trong kiếp trước. Nghe xong, nhà vua phát sanh tâm kinh cảm, chán nản cuộc sống ở đây và muốn rời đi.

Biết được ý định của nhà vua, nữ quý năn ní ngài ở lại và cho biết rằng nhờ sức mạnh của nhà vua, con chó đã bị giết và ác nghiệp của nàng đã mãn. Nghe vậy, nhà vua càng chán nản hơn nữa, cương quyết quay trở về nhân giới.

Nữ quý thần ở lâu đài ấy không chịu nổi sự biệt ly. Lòng nàng rối bời vì đau khổ ưu phiền và toàn thân nàng run lên xúc động. Song dù nàng đã dùng đủ cách khẩn cầu nhà vua, nàng cũng không thể thuyết phục ngài ở lại được nữa. Nàng đành đưa ngài về kinh đô cùng nhiều châu báu. Sau đó nàng than khóc bi thảm và trở về trú xứ của nàng ngay. Khi nhà vua thấy vậy, lòng ngài xúc động vô cùng. Từ đó về sau ngài thực hành nhiều thiện sự và được sanh lên thiên giới.

Thế rồi khi Đức Thế Tôn Gotama giáng sanh ở cõi đời, và theo thời gian đã đến cư trú tại thành Sāvattthi, một hôm Trưởng lão Moggallāna du hành vào vùng núi này trông thấy nữ thần cùng đoàn tùy tùng của nàng, bèn hỏi về hạnh nghiệp mà nàng đã tạo trước kia. Nàng kể với Trưởng lão mọi sự và Ngài trình bày câu chuyện ấy lên Đức Thế Tôn.

Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại là: Khi đã tạo những ác nghiệp, nếu ai có hối tởi, không vì nhân sinh mạng mà chối bỏ việc đó. Khi biết đó đã là ác bất thiện nghiệp rồi thì tác ý chừa cải, không nên day dứt, ôm ấp mãi trong lòng. Nghe xong Pháp thoại này, các cận sự nam, cận sự nữ phát sanh kinh cảm đối với tà hạnh.

Từ đó thấy rằng, do nghe, snehā sinh khởi một cách kỳ lạ như vậy.

c- Do sự tiếp chạm vào thân (Kāyasamsagga)

Khi chạm vào thân nhau, họ phát sinh sự ái luyến không thể từ bỏ.

Tương truyền rằng có một vị Tỳ khưu trẻ tại đại tự Dhammagamāva thường thực tập thuyết Pháp ở khuôn viên trên tháp thờ. Khi thuyết Pháp, vị ấy nghĩ thuyết Pháp cho chư thiên nghe. Khi quơ tay về phía sau, vị ấy vô tình đụng trúng ngực của một vị Tỳ khưu ni trẻ. Về sau hai người lìa bỏ đời sống Phạm hạnh và hoàn tục.

Khi đụng chạm nhau như vậy, nếu không tỉnh giác sẽ dẫn đến ái luyến.

Chuyện thiên nữ Alambusā

Bốn sanh 523, (Tiền thân Alambusā) cũng nêu lên một câu chuyện đặc biệt về sự tiếp chạm vào thân dẫn tới ái luyến như sau:

Khi Bồ tát còn là vị ẩn sĩ tu tập bên bờ sông, có một con nai cái cạnh khu rừng. Một hôm con nai ăn cỏ, uống nước suối hòa lẫn tinh dịch của vị ẩn sĩ nên con nai cái này phát sinh ái luyến với vị ẩn sĩ đó. Do tâm ái luyến, nó mang thai. Rồi nó đi vào am thất của vị ẩn sĩ rất thoải mái. Vị ẩn sĩ này ngạc nhiên, sau khi đưa tâm quán xét, vị ẩn sĩ biết được nguyên nhân.

Một thời gian sau, con nai sinh ra một bé trai. Vị ẩn sĩ biết đó là con mình, đặt tên nó là Isisinga (đạo sĩ có sừng). Khi đứa bé trưởng thành, ẩn sĩ dạy nó tu tập thiền định. Và khi ngài đã già, ngài dẫn chàng đến rừng Nāri và căn dặn:

- Nay con yêu quý, ngay trong vùng Tuyết Sơn này có nhiều nữ nhân tươi đẹp như hoa, chúng thường đem tai họa tàn khốc cho những ai rơi vào uy lực của chúng; vậy con đừng để cho chúng chinh phục.

Chẳng bao lâu sau, Ngài từ trần và sinh lên Phạm thiên giới. Còn ẩn sĩ Isisīga trong lúc tham thiền nhập định, an trú tại vùng Tuyết Sơn, vì uy lực công đức của ẩn sĩ này, ngài vàng của vua trời Đế Thích nóng lên.

Sau khi xem xét tìm ra nguyên nhân và suy nghĩ: “Người này sẽ hạ ta xuống khỏi ngôi vị Thiên chủ, vậy ta quyết sai một Thiên nữ đi phá hoại công đức của vị này”.

Rồi trong số 25 triệu tiên nữ tùy tùng, vua trời Đế Thích chọn ra tiên nữ Alambusā có nét quyến rũ kỳ diệu. Vua trời bảo tiên nữ này đi xuống phá hoại thiền lực của ẩn sĩ Isisīga rồi sau đó sẽ ban cho tiên nữ này những gì nàng muốn. Tiên nữ Alambusā nghe lời, hóa ra một thân nữ, đi tới hang của ẩn sĩ Isisīga. Nhìn thấy tiên nữ, ẩn sĩ nói lên những câu kệ tán thán nhan sắc của nàng.

Khi biết tâm của ẩn sĩ Isisīga rơi vào quyền lực của mình, tiên nữ đi ra theo đường cũ. Ẩn sĩ này sợ mất nàng nên chạy theo chặn lại, đưa tay ôm lấy nàng. Khi ôm nàng, bị thiên xúc đụng chạm, ẩn sĩ Isisīga ngất xỉu. Sợ rằng ẩn sĩ sẽ chết, tiên nữ này không dám buông ra, bỏ thiên thực vào lỗ chân lông.

Sau ba năm trời nằm mê man bất tỉnh trong vòng tay tiên nữ Alambusā, ẩn sĩ tỉnh lại. Khi thấy dấu hiệu tỉnh lại của ẩn sĩ, nàng tiên nữ lập tức biến mất tại chỗ.

Khi bình tâm và bắt đầu thiền định trở lại, ẩn sĩ nhận ra mọi thiền lực của mình đều biến mất, không tìm lại được. Ẩn sĩ khóc như mưa, vừa khóc vừa nguyện rửa nàng tiên nữ bằng nhiều cách thức khác nhau.

Vì chịu không nổi lời nguyện rửa, tiên nữ Alambusā hiện ra, đánh lễ ẩn sĩ và nói thật mọi chuyện rồi xin sám hối. Ẩn sĩ đuổi nàng tiên nữ đi. Tiên nữ ra đi, tìm gặp vua trời Đế Thích trình bày sự việc. Vì thiền lực của vị ẩn sĩ đã mất nên vua trời không phải lo lắng gì nữa nên ban điều ước cho nàng tiên nữ.

Nàng chỉ ước một điều, đó là: từ nay về sau xin Vua trời đừng bao giờ cho tiên nữ xuống quấy phá các vị tu hành nữa. Vua trời Đế Thích đồng ý với điều ước này. Vì thế, hiện nay, nếu ai tu tập bị quấy nhiễu thì đừng nghĩ đó là tiên nữ, đó có thể là Dạ xoa hay ma đói.

d- Do trò chuyện, đằm đằm (Samullapanasamsagga)

Điều này gặp rất nhiều. Có thể giai đoạn đầu rất ghét nhau, nhưng sau một thời gian nói chuyện, chuyển ghét thành thương.

e- Do ở chung với nhau (Sambhogasamsagga)

Do sống chung với nhau, có sự vô tâm, vô quý nằm trong đó mà không thấy, như trường hợp trong Tăng Chi Bộ Kinh⁽¹⁹²⁾ như sau:

Một thời, Đức Thế Tôn trú ở Sāvatti tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapiṇḍika. Lúc bấy giờ, tại Sāvatti, cả hai mẹ và con đều an cư vào mùa mưa, nhân danh Tỳ khưu và Tỳ khưu Ni, họ thường xuyên muốn thấy mặt nhau. Mẹ thường xuyên muốn thấy mặt con, và con cũng thường xuyên muốn thấy mặt mẹ. Vì họ luôn luôn thấy nhau, nên có sự liên hệ. Do có sự liên hệ, nên có sự thân mật. Do có sự thân mật, nên có sự sa ngã. Với tâm sa ngã, buông bỏ sự học tập, làm lộ liễu sự yếu đuối, họ rơi vào thông dâm với nhau.

Chúng ta thấy rằng chữ Samsagga (sự tiếp chạm) có năm cách, làm sinh khởi Snehā (những ái luyến) như vậy.

(192) Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Triền Cái, Mẹ và con (A.iii.67)

Hai loại ái luyến (Snehā)

Trong bản Kinh Cullaniḍḍesa (Tiểu điển giải), Ngài Sāriputta diễn giải về “những ái luyến” (snehā) như sau:

“Snehāti dve snehā – taṇhāsneho ca diṭṭhisneho ca”

“Gọi là ái luyến, có hai loại ái luyến: ái luyến do mãnh lực của ái và ái luyến do mãnh lực của tà kiến”.

a- Ái luyến do mãnh lực của ái

Nghĩa là bám lấy ý nghĩ “của ta”, như: vật này là của ta, sắc này là của ta, thính này là của ta, thính đó là của ta, nội hương là của ta (như những người có mùi hương tốt đẹp từ thân), ngoại hương là của ta (sử dụng dầu thơm, phấn thơm...), nô tỳ này là của ta...

Hoặc một vị Tỳ khưu suy nghĩ rằng đây là hội chúng của ta, đây là đệ tử của ta, đây là chùa của ta...

Đức Phật dạy:

“Con ta tài sản ta

Nghĩ quấy người ngu khổ

Thân ta còn chưa có

Con đâu tài sản đâu?”⁽¹⁹³⁾

Cần thấy rằng những gì mà chúng ta đang có chỉ là những gì chúng ta mượn của nghiệp, một lúc nào đó cũng bị vô thường, bị mất mát. Người trí biết được như vậy giải trừ được ái luyến phát sinh do ái.

b- Ái luyến do mãnh lực của tà kiến

Nghĩa là bám víu lấy những điều không có thật, trái với sự thật, như sự bám víu vào 20 tà kiến thuộc về thân kiến hoặc 62 tà kiến trong bài Kinh Phạm Võng; hoặc sự bám víu vào lý thuyết của tà đạo như thực hành lợi dưỡng hay thực hành khổ hạnh; hoặc bám vào điều không đúng với chân lý gọi là Kiến rậm rạp (Diṭṭhigahana) hoặc Kiến sa mạc (Diṭṭhikantāra).

Khi chấp nhận tà kiến của một ai đó, thì bám khấn khít vào, không muốn buông lìa quan điểm đó.

Ví dụ, trước đây có người nói với chúng tôi rằng: “Muốn chứng được Níp Bàn rất dễ. Cứ để tâm không thì sẽ chứng được Níp Bàn.”

Khi đó chúng tôi hỏi rằng: “Như vậy, khi đi vào trạng thái tâm không đó rồi, khi đi ra, có còn hoài nghi không?”

Người đó trả lời: “Còn chứ”.

Chúng tôi nói: “Một bậc Dự Lưu đã diệt trừ hoài nghi, thân kiến và giới cấm thủ. Nếu tâm vẫn còn hoài nghi, tâm đó chắc chắn chưa thể nhập được Níp Bàn.”

Một số người chủ trương lý thuyết sai, sau khi biết sai rồi, họ vẫn cố chấp bám vào lý thuyết sai đó của mình, vì cảm thấy hổ thẹn. Trường hợp này đã được Kinh Pāyāsi (Tệ túc)⁽¹⁹⁴⁾ ghi nhận:

Lúc bấy giờ, vua Pāyāsi khởi lên ác tà kiến như sau: “Không có đời sau, không có các loại hóa sanh, hành vi thiện ác không có quả báo”. Cho dù được Ngài Kumāra Kassapa giảng giải bằng nhiều cách thức, nhưng vua Pāyāsi vẫn nói:

(193) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Pháp Cú số 62

(194) Trường Bộ Kinh, bài kinh số 23, Kinh Tệ túc (Pāyāsisutta)

- Dầu Tôn giả Kassapa có nói như vậy, tôi cũng không thể từ bỏ ác tà kiến này. Vua Pasenadi nước Kosala và vua các nước ngoài đã biết tôi như sau: “Tôn chủ Pāyāsi có quan điểm, có tri kiến như thế này: “Không có đời sau, không có các loại hóa sanh, hành vi thiện ác không có quả báo!” Tôn giả Kassapa, nếu tôi từ bỏ ác tà kiến ấy, người ta sẽ phê bình tôi như sau: “Tôn chủ Pāyāsi thật ngu si, kém thông minh, chấp kiến một cách sai lạc”. Vì tức giận nên tôi phải chấp chặt tà kiến ấy. Vì lòng gạc nên tôi phải chấp chặt tà kiến ấy. Vì tự trọng nên tôi phải chấp chặt tà kiến ấy!

Giải nghĩa kệ ngôn 36, bài Kinh Tê Giác Một Sừng (KhaggavisāṇaSutta)

Câu “Samsaggajātassa bhavanti snehā” – “Từ xúc chạm sanh khởi thành luyến ái” chỉ cho Lý Duyên Khởi.

Do Xúc (nhân xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc) làm duyên cho Thọ sinh khởi (nhân thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ).

Thọ duyên cho Ái.

Ái duyên cho Thủ (sự nắm giữ), ở đây không chỉ nắm giữ một phần mà nắm giữ nguyên khối, như người thích tổng thể một cô gái chỉ vì cô ấy có mái tóc đẹp.

Thủ duyên cho Hữu.

Hữu duyên cho Sanh.

Sanh duyên cho Sầu, Bi, Khổ, Ưu, Não, Già, Bệnh, Chết.

Qua đó, chúng ta thấy câu trên vô cùng súc tích.

Câu “Snehanvayaṃ dukkhamidaṃ pahoti” – “Gắn kết với ái luyến, khổ này sanh khởi”.

Nghĩa là, trong thế gian này, một số người do gắn liền với ái luyến hay tà kiến, khổ này có thể sinh lên ngay trong hiện tại lẫn vị lai. Như thế nào? Do ái luyến, người đó có thể thực hiện những ác pháp về thân như giết người, cướp của, thông dâm... và bị giam cầm, tra khảo... Đây là khổ sinh lên trong hiện tại do ái luyến. Như câu chuyện sau:

Các vương tử Licchavī

Bản Sớ giải Kinh Pháp Cú số 214 ghi nhận như vầy:

Vào một ngày hội, các vương tử Licchavī trang điểm với đủ kiểu đồ trang sức, ra khỏi thành phố đến chỗ hội hè.

Khi Đức Phật đi vào thành Vesālī khát thực, gặp họ trên đường, Ngài chỉ cho các Tỳ khưu:

- Nay các Tỳ khưu! Hãy nhìn theo các vương tử Licchavī! Ai chưa từng thấy Chư thiên cõi trời Ba Mươi Ba, hãy nhìn những vương tử này thì biết.

Trên đường đến chỗ lễ hội, các hoàng tử gặp một kỹ nữ danh tiếng, và mang cô theo vào vườn ngự uyển. Trước người đẹp, họ ganh tài nhau, đi đến đánh nhau gây thương tích, máu chảy rất nhiều. Tùy từng phải khiêng các vương tử về.

Đức Phật và chư Tăng thọ thực xong, trở về, bắt gặp cảnh tượng đó. Các Tỳ khưu bạch Đức Phật:

- Bạch Thế Tôn! Hồi sáng sớm, các vương tử Licchavī rời thành lộng lẫy như Chư thiên, vậy mà bây giờ chỉ vì một cô gái họ trở nên thảm hại thế đấy.

Đức Phật dạy:

- Nay các Tỳ khưu! Sự buồn khổ, lo âu do nương tựa ái luyến mà ra.

Rồi Ngài nói kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 214

“Ratiyā jāyatī soko,
ratiyā jāyatī bhayaṃ;
Ratiyā vip̐pamuttassa,
natthi soko kuto bhayaṃ.”

Dịch

“Hãy ái sinh sầu ưu,
Hãy ái sinh sợ hãi,
Ai giải thoát hãy ái,
Không sầu, đâu sợ hãi?”

Do luyến ái, do thích thú trong hiện tại, cái khổ sinh lên trong hiện tại. Cần phải quán xét như vậy. Do tâm dính mắc tới luyến ái lúc lâm chung, người đó phải rơi vào một trong bốn khổ cảnh.

Trong Kinh điển có rất nhiều câu chuyện ghi nhận trường hợp này.

Ví dụ vị Tỳ khưu ái luyến với bộ y, tái sinh làm con rệp trong bộ y đó; hoặc ông trưởng giả ái luyến tài sản chôn dưới chân giường, tái sinh làm con chó trong nhà... Đây là khổ sinh lên trong tương lai do ái luyến.

Có một câu chuyện rất đặc biệt về trường hợp này, được Ngài Mahāsi Sayādaw giảng giải trong tập Giảng giải Kinh Chuyển Pháp Luân, dịch bởi Thượng tọa Pháp Thông, như sau:

Người vợ ác hạnh

Trong một ngôi làng ở Tích Lan (Srilanka), có một người đàn ông tà hạnh với chị dâu mình. Người phụ nữ này ái luyến người em chồng hơn là chồng mình. Để quan hệ bất chánh một cách tự do, cô ta đã xúi người em giết người anh.

Ban đầu, người em phản đối. Sau một thời gian, bị xúi giục nhiều lần, do không chống cự nổi với sự ái luyến, người em chấp nhận và hỏi:

- Anh sẽ phải làm việc đó như thế nào?

Người chị dâu nói:

- Anh hãy cầm lấy cây rìu bén, ẩn nấp nơi cội cây gần mé sông. Em sẽ dụ hẳn ra sông tắm.

Người em nghe lời, cầm rìu bén ra bờ sông ẩn nấp. Khi người anh đi làm ở trong rừng về, người vợ ra vẻ triu mến bảo chồng:

- Đầu anh dơ rồi, anh hãy xuống sông tắm cho sạch sẽ.

Người chồng thấy vui vẻ khi người vợ hôm nay dịu dàng, dễ thương. Anh ta đi ra mé sông gội đầu.

Trong khi người anh đang gội đầu, người em cầm rìu bước tới với suy nghĩ: “Nếu anh ta để ý thì đó là chuyện anh em bình thường. Nếu anh ta không để ý, ta sẽ xuống tay.” Và rồi người em tàn nhẫn vung rìu chặt đứt đầu người anh.

Do ái luyến với vợ mình, người anh tái sinh làm con rắn lục. Con rắn bò lên mái nhà. Mỗi khi người vợ đi đến cửa, nó thông đầu xuống.

Cô ta sợ hãi vô cùng, nhờ những người khác đập chết con rắn quăng xác ra ngoài. Con rắn vẫn còn ái luyến người phụ nữ này nên tái sinh vào bụng con chó cái trong nhà.

Khi con chó được sinh ra, nó vẫn còn dính mắc tới người vợ cũ của nó. Cô ta đi đâu, con chó cũng lẻo đẻo theo sau. Mọi người thường chế nhạo cô ta là “bà thợ săn”.

Do bị chế giễu như vậy, người phụ nữ đã bảo người chồng sau (em chồng) hãy giết con chó đi.

Do ái luyến và nghe lời vợ, người chồng sau đã giết con chó. Con chó vẫn còn ái luyến người phụ nữ này nên tái sinh vào bụng con bò cái trong nhà.

Khi con bê được sinh ra, nó vẫn nghĩ đây là vợ nó. Người phụ nữ đi đâu, con bê cũng leo đẹo theo sau. Mọi người thường chế nhạo cô ta là “người chặn bò”.

Người phụ nữ hổ thẹn, nói người chồng giết con bê. Lần này, con bê tái sinh chính vào thai bào cô ta.

Khi được sinh ra, đứa bé trai có thể nhớ được tiền kiếp. Nó nhớ rằng người phụ nữ này đã giết nó bốn kiếp nên sinh tâm kinh sợ. Khi được người mẹ ẵm bồng, nó khóc thét và vung vẩy muốn thoát khỏi người phụ nữ ấy.

Vì lý do đó, ông nội phải đảm nhận nhiệm vụ chăm sóc cháu. Khi đứa bé biết nói, ông nội hỏi nó:

- Nay cháu, vì sao mỗi khi mẹ cháu ẵm bồng, cháu lại khóc thét và vung vẩy như vậy?

Đứa bé đáp:

- Bà ấy không phải là mẹ cháu đâu. Bà ấy là kẻ thù của cháu. Bà ấy đã giết cháu bốn kiếp rồi.

Và đứa bé kể câu chuyện theo trí nhớ của nó. Nghe xong, người ông ôm cháu vào lòng rồi khóc. Sợ người mẹ biết việc này rồi giết luôn đứa con, ông dắt cháu vào một tự viện bỏ trốn và xuất gia trong tự viện đó.

Qua câu chuyện này thấy được sự khùng khiếp do ái luyến sinh lên dẫn tới nguy hại trong tương lai là như vậy.

Như thế nào là khổ sinh lên do ái luyến phát sinh từ tà kiến?

Ngay trong hiện tại, do chấp nhận một chủ thuyết sai lệch rồi nắm giữ nó, thực hành theo tà thuyết ấy, như cách tu khổ hạnh của những đạo sĩ lõa thể Nigaṇṭha Nātaputta.

Như trong Tiểu Kinh Khổ Uẩn⁽¹⁹⁵⁾ có nêu ra như sau:

“... Lúc bấy giờ, rất nhiều Nigaṇṭha tại sườn núi Isigili, trên Kalasila, đứng thẳng người, không chịu ngồi và cảm giác những cảm thọ thống thiết, khổ đau, khốc liệt, bèn nhảy...”

Hoặc trong Kinh Hạnh Con Chó⁽¹⁹⁶⁾ có nêu ra như sau:

“... Rồi Puṇṇa Koliyaputta, hành trì hạnh con bò, và lõa thể Seniya, hành trì hạnh con chó, cùng đi đến Thế Tôn, sau khi đến Puṇṇa Koliyaputta, hành trì hạnh con bò, đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Còn lõa thể Seniya, hành trì hạnh con chó, nói lời hỏi thăm với Thế Tôn, sau khi nói lên lời hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên, ngồi chồ hờ như con chó...”

Cũng trong bài Kinh này, Đức Phật dạy:

“Ở đây, này Puṇṇa, người nào hành trì hạnh con chó một cách hoàn toàn viên mãn, hành trì giới con chó một cách hoàn toàn viên mãn, hành trì tâm con chó một cách hoàn toàn viên mãn, hành trì uy nghi con chó một cách hoàn toàn viên mãn, sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh thân hữu cùng với các loài chó.

⁽¹⁹⁵⁾ Trung Bộ Kinh, bài kinh số 14 Tiểu Kinh Khổ Uẩn (Cūḷadukkhakkhanda sutta)

⁽¹⁹⁶⁾ Trung Bộ Kinh, bài kinh số 57 Kinh Hạnh Con Chó (Kukkuravatika sutta)

Nếu người ấy có tà kiến như sau: “Do giới này, hạnh này, khổ hạnh này, hay phạm hạnh này, ta sẽ sanh thành Chư thiên này, hay Chư thiên khác”, thời này Puṇṇa, đối với kẻ có tà kiến, Ta nói có một trong hai sanh thú như sau: địa ngục hay bàng sanh. Như vậy, này Puṇṇa, nếu hạnh con chó **được** thành **tựu**, thời **được** sanh trong loài chó, nếu không **được** thành **tựu**, thời **được** sanh trong **địa ngục**.”

“Ở đây, này Seniya, người nào hành trì hạnh con bò một cách hoàn toàn viên mãn, hành trì giới con bò một cách hoàn toàn viên mãn, hành trì tâm con bò một cách hoàn toàn viên mãn, hành trì uy nghi con bò một cách hoàn toàn viên mãn, sau khi thân hoại mạng chung, sẽ sanh thân hữu cùng với các loài bò.

Nếu người ấy có tà kiến như sau: “Do giới này, hạnh này, khổ hạnh này, hay phạm hạnh này, ta sẽ sanh thành Chư thiên này hay Chư thiên khác”, thời này Seniya, đối với kẻ có tà kiến, Ta nói có một trong hai sanh thú như sau: địa ngục hay bàng sanh. Như vậy, này Seniya, nếu hạnh con bò **được** thành **tựu**, thời **được** sanh trong loài bò, nếu không **được** thành **tựu**, thời **được** sanh trong **địa ngục**.”

Do tà kiến làm khổ thân trong hiện tại như vậy, mệnh chung sẽ tái sanh làm bàng sanh hoặc địa ngục.

Câu “Ādīnavam snehajam pekkhamāno” – “Nhìn thấy nguy hại do ái luyến sanh” nghĩa là nhìn thấy khổ (quá) từ ái luyến này (nhân), dù là ái luyến do ái hay là ái luyến do kiến.

Câu này chỉ cho sự diệt ái bằng Thánh đạo. Người thực hành Thánh đạo mới thấy ái luyến này gây khổ trong hiện tại lẫn tương lai. Khi Ái diệt thì Thủ diệt; Thủ diệt thì Hữu diệt; Hữu diệt thì Sanh không có cơ hội sinh lên. Toàn bộ khổ uẩn này chấm dứt.

Mặt khác, thấy nguy hại do ái luyến sanh là nói đến Tuệ Minh sát, tức là Đạo tuệ phát sinh lên, phá vỡ và diệt trừ đi Vô minh.

Nói tóm lại, câu này muốn nói lên Thánh đạo đã sanh trong tâm của hành giả thực hành Pháp Quán (Vipassanā) như vậy.

Câu “Eko care khaggavisāṇakappo” – “Một mình dạo đi như sừng con tê giác”.
Chín ý nghĩa của từ Eka

Eka có chín ý nghĩa (theo Cullaniddesa (Tiểu điển giải))

1. *So paccekasambuddho pabbajjāsaṅkhātena eko*

Vị Phật Độc Giác là bậc xuất gia nên được gọi là “một mình” (eko).

Nghĩa là bậc Độc Giác ấy đã cắt đứt mọi sự vướng bận với vợ con, thân tộc; cắt đứt mọi sự vướng bận trong tích trữ.

Sau khi cạo bỏ râu tóc, đắp y hoại sắc, xuất gia thành vị Sa môn, vị ấy trở thành bậc không có vướng bận, một mình ra đi.

Khi đi, đứng, ngồi, nằm, vị ấy luôn luôn giữ các quyền mắt, tai, mũi, lưỡi, thân một cách nghiêm chỉnh, không cho tham ưu có cơ hội sinh khởi; đồng thời tự mình nuôi dưỡng mình, không nhờ người khác.

Cho nên, vị Phật Độc Giác chỉ có một phẩm mạo duy nhất là phẩm mạo xuất gia.

Còn vị Thánh hữu học trong thời bậc Chánh Giác có thể có hai phẩm mạo, hoặc xuất gia, hoặc tại gia.

Như vậy gọi là bậc xuất gia với ý nghĩa “không bị trói buộc”.

Bài Kinh Dhammacariya hay còn gọi là Kapilasutta⁽¹⁹⁷⁾ nói về Tỳ kheu Kapila làm nhiều loạn, hư hoại Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa, bị tái sinh xuống địa ngục A Tỳ, rồi sanh lên làm một con cá vàng ở dòng sông Aciravatī, được 500 dân chài vớt lên, sau khi mệnh chung lại tiếp tục tái sinh xuống địa ngục.

Thấy được duyên lành của 500 thanh niên dân chài, Đức Thế Tôn thuyết lên bài Kinh này.

Xin trích câu kệ ngôn đầu của bài Kinh này vì liên quan đến phẩm mao xuất gia của Phật Độc giác như sau:

“Dhammacariyaṃ brahmacariyaṃ,
etadāhu vasuttamaṃ;
Pabbajitopi ce hoti,
agārā anagāriyaṃ.”

Dịch:

“Thực hành Pháp và thực hành Phạm hạnh,
Được gọi là tài sản tối thượng;
Nếu là bậc xuất gia,
Chỗ cư ngụ không phải là chỗ của gia chủ.”

Theo bản Sớ giải, “*thực hành Pháp*” là chỉ cho việc thực hành những hạnh kiểm tốt đẹp, như là: thân thiện hành, ngữ thiện hành, ý thiện hành.

Còn “*thực hành Phạm hạnh*”, tuy rằng vẫn có thân thiện hành, ngữ thiện hành, ý thiện hành nhưng thêm một điều đặc biệt nữa là không quan hệ tình dục. Việc thực hành này chỉ cho việc thực hành Bát Chánh Đạo, chứng đắc được A Na Hàm hay A La Hán.

“*Tài sản tối thượng*” chỉ cho sự an lạc thoát khỏi Thiên giới. Tài sản tối thượng chỉ cho hai loại tài sản: chúng đắc Thiền (tài sản hiệp thế) và chúng đắc Thánh Quả (tài sản siêu thế).

Điều này muốn nói rằng, phẩm mao bậc xuất gia nâng đỡ được phẩm vị A La Hán, vì nếu còn trong phẩm mao tại gia, vị Phật Độc Giác sẽ viên tịch trong ngày hôm đó.

“*Chỗ cư ngụ không phải là chỗ của gia chủ*” nghĩa là vị xuất gia này trú ở nơi không có vợ con (như người cư sĩ). Người xuất gia có vợ con đi theo thì không phải người xuất gia.

Như trường hợp Bồ tát Vessantara⁽¹⁹⁸⁾, sau khi bị vua cha đuổi ra khỏi vương quốc, đi lên Tuyết Sơn tu tập, có vợ Maddī và hai con đi theo.

Chỗ ngụ của Đức Phật Độc Giác theo nghĩa đen là nơi thanh vắng, không dính mắc tới người cư sĩ; nghĩa bóng là tám Thiền chứng.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh⁽¹⁹⁹⁾, có một thiên tử đi tới Đức Thế Tôn và bạch rằng:

Ngài không có am tranh,
Ngài không có tổ ấm,
Ngài không có dây giăng,

(197) Tiểu Bộ Kinh, Kinh Tập, Kinh Dhammacariya (Kapolisutta) (Kinh Hành Chánh Pháp) (Sn.49)

(198) Tiểu Bộ Kinh, Chuyện tiền thân Đức Phật, Bốn sanh 547 (Tiền thân Vessantara)

(199) Tương Ưng Bộ Kinh, Tương Ưng Chư thiên, Kinh Am Tranh (S.i.8)

Ngài thoát khỏi hệ phược.

Thế Tôn:

Ta không có am tranh,

Ta không có tổ ấm,

Ta không có dây giăng,

Ta thoát khỏi hệ phược.

Vị Thiên:

Con nói am là gì?

Nói tổ ấm là gì?

Nói dây giăng là gì?

Nói hệ phược là gì?

Thế Tôn:

Người nói am là mẹ,

Nói tổ ấm là vợ,

Nói dây giăng là con,

Nói hệ phược là ái.

Vị Thiên:

Lành thay, Ngài không am!

Lành thay, không tổ ấm!

Lành thay, không dây giăng!

Lành thay, Ngài thoát phược!

"Người nói am là mẹ" chỉ cho thai bào, đó là một cái tổ để thai nhi trú bên trong, đủ ngày tháng sẽ chào đời.

"Nói tổ ấm là vợ" chỉ cho người vợ quán xuyến, chăm nom mọi việc trong nhà để người chồng về nghỉ ngơi.

"Nói dây giăng là con" chỉ cho sự nối dõi tông đường, gìn giữ gia sản cha mẹ.

Khi Đức Thế Tôn nói *"Ta không có am tranh"*, Ngài ngẫm chỉ cho việc tự Ngài đạt được quả vị Chánh Đẳng Giác, chứ không phải có được từ thai bào người mẹ. Mặt khác, khi chúng đắc được A La Hán rồi, Ngài không còn tái sinh nữa, sẽ không còn mẹ hay cha nữa.

Khi Đức Thế Tôn nói *"Ta không có tổ ấm"*, nghĩa là Ngài không còn tham dục nữa.

Khi Đức Thế Tôn nói *"Ta không có dây giăng"*, nghĩa là Ngài không có tâm quả dẫn đi tái sinh nữa. Tâm quả dẫn đi tái sinh được xem là con vì nó sẽ cho tái sinh vào một kiếp sống mới, có ngũ uẩn mới, cho dù là hình thức tái sinh nào đi chăng nữa.

Khi Đức Thế Tôn nói *"Ta thoát khỏi hệ phược"* nghĩa là Ngài không còn bị trói buộc, Ngài không còn ái.

Sớ giải Kinh Pháp Cú số 345, 346 có ghi nhận như sau:

Một hôm, các tội phạm bị dẫn đến trước vua Pasenadi, gồm trộm đạo, cướp đường, những kẻ giết người. Vua ra lệnh dùng gông cùm, dây thừng và dây xích trói họ lại.

Lúc ấy, có 30 vị Tỳ khưu đi vào thành Xá-vệ khát thực, các vị qua chỗ thấy những tội nhân bị xiềng xích khổ sở. Sau khi khát thực xong, các vị đến yết kiến Đức Phật và bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, hôm nay đi khất thực chúng con thấy các tội nhân ở trong nhà tù. Họ bị trói bằng gông cùm, dây thừng, dây xích, vô cùng đau khổ. Họ chẳng cởi nổi các gông cùm này để trốn thoát được. Bạch Thế Tôn, có thứ gì trói buộc bền chắc hơn nữa không?

Đức Phật đáp:

- Nay các Tỳ khưu, những thứ đó đâu đã lấy gì làm bền chắc. Hãy xem sự trói buộc của si mê, gông xiềng có tên là tham ái, sự dính mắc vào của cải, lúa thóc, vợ con. Dây trói buộc này còn bền chắc gấp trăm, nói cho đúng, gấp nghìn lần hơn những thứ các ông đã thấy.

Nhưng dầu nó bền chắc như vậy và khó cởi bỏ đến thế mà xưa kia người có trí vẫn cởi bỏ được, ra đi vào Hy Mã Lạp Sơn, xa lìa thế tục.

Rồi Ngài kể chuyện tiền thân:

Vào thuở xa xưa, khi vua Brahmadata đang trị vì ở Bārāṇasī, Bồ tát sinh làm con trai một gia đình nhà nghèo nọ. Khi đến tuổi trưởng thành thì cha chết, Ngài đi làm mướn nuôi mẹ.

Thấy con quá cực nhọc, bà mẹ muốn con cưới vợ, nhưng Bồ tát chỉ muốn đi xuất gia mà thôi. Bà mẹ chọn cưới cho chàng một cô gái. Thời gian sau, mẹ già qua đời, vợ chàng mang thai đứa con đầu lòng.

Không biết vợ đang mang thai, Ngài bảo:

- Nay em, hãy tự kiếm sống nhé. Anh sẽ đi xuất gia.

Vợ chàng đáp:

- Em đang có thai. Xin đợi đến ngày em sinh nở, anh đi xuất gia cũng không muộn.

- Thôi được.

Khi cô vợ sanh đứa bé xong, Ngài từ giã vợ:

- Em thân, em đã sanh nở mẹ tròn con vuông. Anh sẽ đi xuất gia.

Nhưng cô vợ nói:

- Xin anh chờ đến lúc con dứt sữa hãy đi.

Trong khi Ngài chờ, cô vợ có thai đứa con thứ hai.

Ngài tự nghĩ: "Nếu ta làm theo lời yêu cầu của nàng thì chẳng bao giờ đi được. Ta sẽ bỏ trốn và xuất gia, đừng cho nàng hay gì cả".

Thế là không nói một lời về dự định của mình, giữa đêm Ngài trở dậy trốn đi.

Lính gác thành bắt Ngài. Nhưng Ngài thuyết phục được họ thả ra:

- Thưa các ông, tôi phải săn sóc mẹ già. Xin các ông tha cho tôi.

Ở lại quanh đấy một thời gian, Ngài lên đường tới vùng Hy Mã Lạp Sơn sống đời ẩn sĩ. Sau khi đắc thần thông và tu chứng được tám Thiền, Ngài tiếp tục sống ở đấy.

Ngài thầm nghĩ: "Ta đã bứt tung được sợi dây trói thật quá ư bền chắc, sợi dây tham dục xấu xa, sợi dây của lòng luyến ái vợ con".

Kết thúc câu chuyện, Đức Thế Tôn nói lên hai kệ ngôn.

Kinh Pháp Cú số 345

"Na taṃ daḷhaṃ bandhanamāhu dhīrā,

yadāyaṣaṃ dārujapabbajañca;

Sārattarattā maṇikuṇḍalesu,

puttesu dāresu ca yā apekhā."

Dịch:

“Những bậc trí đã nói những trói buộc đó không vững chắc,
Đó là sắt, cây, dây gai;
Tham châu báu, trang sức,
Mong mỗi vợ và con.”

Na: Không; *tam*: Điều đó; *daḷham*: Vững chắc; *bandhana*: sự trói buộc *māhu*: đã nói; *dhīrā*: Những bậc trí (chỉ cho Đức Chánh Giác, Đức Độc Giác, vị Thánh A La Hán); *Sāratta*: đã bị mê mẩn, đã bị say đắm; *rattā*: dục vọng; *maṇi*: ngọc quý maṇi, *kuṇḍli*: bông tai; *apekhā*: Mong mỗi”

Kinh Pháp Cú số 346

“*Etam daḷham bandhanamāhu dhīrā,*
ohāriṇaṃ sithilaṃ duppamuñcaṃ;
Etampi chetvāna paribbajanti,
Anapekkhino kāmasukhaṃ pahāya.”

Dịch:

“Người có trí nói rằng:
“Trói buộc này thật bền,
Trì kéo xuống, lún xuống,
Và thật sự khó thoát.
Người trí cắt trừ nó,
Bỏ dục lạc không màng”.”

Ohāriṇaṃ: Kéo xuống, trì xuống; *sithilaṃ*: Lỏng lẻo; *duppamuñcaṃ*: Khó tháo ra, khó gỡ ra; *Etampi*: Như vậy cái đó; *chetvāna*: Đang cắt đứt *paribbajanti*: Bậc xuất gia; *Anapekkhino*: Không ước mong, không chờ đợi.

“*Ohāriṇaṃ (Trì kéo xuống, lún xuống)*”: Chỉ cho sự kéo xuống bốn khổ cảnh do sự ái luyến tài sản và vợ con.

“*Sithilaṃ (lỏng lẻo)*”: Chỉ cho sự thoải mái khi bị trói buộc bởi tài sản và vợ con. Người bị trói không cảm thấy khổ sở, khi làm việc gì cũng nghĩ đến vợ con, cảm thấy hân hoan, bởi vì người ấy bị Vô minh che mắt.

“*Và thật sự khó thoát*”: Khi bị phiền não này trói buộc, dù chỉ một lần, cũng khó tháo gỡ ra. Nó sanh khởi do duyên lợi dắc, hoặc cung kính, hoặc danh vọng, v.v... Như con rùa khó thoát khỏi cái mai nặng trĩch.

“*Người trí cắt trừ nó*”: chỉ cho Thánh Đạo Tuệ của bậc A La Hán.

“*Bỏ dục lạc không màng*”: Chỉ cho sự không mong cầu, không ước vọng tái sanh, chỉ cho Thánh Quả A La Hán.

Do đó, Đức Phật Độc Giác được gọi là bậc xuất gia do phẩm mạo xuất gia và tâm lý không còn mong cầu tái sanh, không vướng bận những gì thuộc về cư sĩ; Ngài chỉ đi tìm những gì tự nuôi sống mình, và sự đi tìm này đem lại phúc lành đến người cho.

2. *Adutiyaṭṭhena eko*

Không có người thứ hai nên được gọi là “một mình” (*eko*).

Phật Độc Giác sau khi xuất gia thì ở nơi thanh vắng một mình như rừng núi, hang động... ít tiếng động của con người. Đó là những nơi thích hợp để làm những việc kín đáo, thanh tịnh.

Gọi là “một mình” vì Ngài:

- Đứng một mình (Ekko titṭhati): Nghĩa là khi đứng, Ngài đứng bằng niệm, một khi có niệm thì tham ái không sanh khởi.
- Đi một mình (Eko gacchati): Nghĩa là khi đi, Ngài đi với niệm rõ ràng.
- Ngồi một mình (Eko nisīdati): Nghĩa là khi ngồi, Ngài ngồi với niệm.
- Nằm một mình (Eko seyyamaṃ kappeti): Nghĩa là khi nằm, Ngài nằm với niệm.
- Sinh hoạt một mình (Eko iriyati vattati): Nghĩa là khi co, duỗi tay chân, mặc y, đi tiêu, đi tiểu... Ngài sinh hoạt với niệm.

Vậy “người thứ hai” có ý nghĩa gì? Chỉ cho Ái (Taṇhā). Người có Ái xem như có bạn đồng hành.

Người khi đi, đứng, nằm, ngồi, sinh hoạt thiếu niệm, để cho tham ái sinh lên, xem như có bạn đồng hành.

Điều này nằm trong Kinh Phật Thuyết Như Vậy (Itivuttaka)⁽²⁰⁰⁾:

“Taṇhādutiyo puriso,
 Dīghamaddhāna saṃsaram;
 Itthabhāvaññathābhāma,
 Saṃsāraṃ nātivattati.
 Etamādīnavaṃ ñatvā,
 taṇhaṃ dukkhassa sambhavaṃ;
 Vītataṇho anādāno,
 sato bhikkhu paribbaje’ti.”

Dịch:

“Người thứ hai là ái
 Sự luân hồi dài thăm thẳm
 Từ cõi này chuyển sang cõi khác
 Vòng luân hồi không thể vượt qua
 Biết được sự nguy hại như vậy
 Nguồn cội của khổ là ái
 Không nắm giữ thì lìa bỏ ái
 Vị Tỳ khưu có niệm thông dong bước đi.”

Dīghamaddhāna: Rất dài, dài thăm thẳm; *saṃsaram*: Đường luân hồi; *nātivattati*: Không thể vượt qua; *ñatvā*: Biết được; *sambhavam*: Nguồn gốc, căn nguyên; *paribbaje*: Đi thông dong.

3. *Taṇhāya pahānatṭhena eko*

Đoạn tận ái nên được gọi là “một mình” (eko).

Đức Phật Đốc Giác luôn có sự gìn giữ tâm, có sự tinh tấn an trú tâm với niệm; không có sự lơ là, không có sự buông thả. Vị ấy bài trừ tất cả ma cùng với binh ma, trong đó có Ái đứng đầu.

Đạo binh ma này đã trói buộc chúng sanh vào trong quyền lực của chúng. Ái này như chiếc lưới bủa ra mọi hướng (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp). Ái một cảnh nào nghĩa là dính mắc vào một hướng.

Người bị ái ngự trị như con nhện bị sa vào lưới nhện. Lưới này chính do con nhện đó dệt ra. Thường thường con nhện dệt lưới ra để bắt mồi, nhưng chính nó đang nằm trong lưới của nó.

⁽²⁰⁰⁾ Tiểu Bộ Kinh, Kinh Phật thuyết như vậy, Chương 2 pháp, Phẩm II, Ek.II, 5

Như câu *Kinh Pháp Cú số 347* (câu kệ ngôn giúp hoàng hậu Khemā chứng Thánh Quả).

“Ye rāgarattānupatanti sotam⁽²⁰¹⁾,
Sayam kataṃ makkaṭakova jālam;
Etampi chetvāna vajanti dhīrā,
anapekkhino sabbadukkham pahāya.”

Dịch:

“Người đắm say ái dục,
Tự lao mình xuống dòng,
Như nhện sa lưới dệt,
Người trí cắt trừ nó,
Bỏ mọi khổ, không màng.” (HT. Thích Minh Châu)

Hai câu kệ ngôn đầu, Đức Phật chỉ ra nguyên nhân sinh khổ chính là Ái. Người có Ái muốn chiếm hữu vật mình thích (ngay cả việc học Phật ngôn, nếu không nghiệm suy được đôi khi có Ái trong đó mà không biết). Khi muốn chiếm hữu vật mình thích, chính người đó đang nằm trong lưới Ái mà mình đã dệt ra, chính người đó tự trói buộc chính mình.

Hai câu kệ ngôn sau, Đức Phật chỉ ra Thánh Đạo Tám Ngành cùng với sự chứng đạt Níp Bàn. Chỉ có con đường Bát Chánh Đạo mới cắt đứt được Ái, khổ được chấm dứt, chỉ cho Vô Dư Y Níp Bàn.

4. *Ekantavītarāgoti eko*

Do nhất hướng ly tham nên được gọi là “một mình” (eko).

Vì Đức Phật Độc Giác đã trừ tuyệt tham ái bằng Thánh đạo, không còn dư sót tham ái nên được gọi là “một mình”.

5. *Ekantavītadosoti eko*

Do nhất hướng ly sân nên được gọi là “một mình” (eko).

Vì Đức Phật Độc Giác đã trừ tuyệt sân hận bằng Thánh đạo, không còn dư sót sân hận nên được gọi là “một mình”.

6. *Ekantavītarāmohoti eko*

Do nhất hướng ly si nên được gọi là “một mình” (eko).

Vì Đức Phật Độc Giác đã trừ tuyệt Vô minh bằng Thánh đạo, không còn dư sót Vô minh nên được gọi là “một mình”.

7. *Ekantanikkilesoti eko*

Do nhất hướng ly phiền não nên được gọi là “một mình” (eko).

(201) Dòng nước của luân hồi: chỉ cho bốn dòng nước xoáy mạnh (bộc lưu) (theo tạng Vi Diệu Pháp)

- Dục bộc: dòng nước mạnh của dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc); đây là vũ khí mạnh mẽ của đạo binh ma. Phần lớn chúng sanh dính mắc vào rất nhiều.

- Hữu bộc: những sinh hữu. Chúng sanh thích thú những sinh thú tốt đẹp như cõi người, cõi chư thiên, cõi Phạm thiên.

- Kiến bộc: nhấn chìm chúng sanh vào những kiến thức sai quấy.

- Vô minh bộc: nhấn chìm chúng sanh vào sự không hiểu biết về sự khổ của luân hồi.

Vì Đức Phật Độc Giác đã cắt đứt mười dây trói buộc trọn vẹn⁽²⁰²⁾, dập tắt, tiêu hoại hoàn toàn các phiền não, không để chúng sinh khởi trong tương lai.

8. Ekāyanamaggam eko

Do đi theo con đường duy nhất nên được gọi là “một mình” (eko).

Con đường duy nhất ở đây là Bát Chánh Đạo, hay Ba Mươi Bảy phẩm trợ Giác

Ngộ:

Chặng đầu: là Tứ Niệm Xứ.

Chặng giữa: là Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý, năm Quyền, năm Lực, bảy Giác Chi.

Chặng cuối: là Bát Chánh Đạo.

Ngoài con đường này ra, không còn con đường khác dẫn tới chứng đắc Níp Bàn. Nếu không chứng đắc Níp Bàn, thì không thể thoát khổ.

Pāli giải thích chữ “Ekāyana” như sau:

“Ekāyanam jātikhayantadassī,
maggam pajānāti hitānukampī;
Etena maggena tarim̐su pubbe,
tarissantī ye ca taranti oghan’ti”

Dịch:

“Đức Phật đã thấy rõ sự chấm dứt tái sinh là con đường duy nhất

Hiểu biết trọn vẹn con đường chỉ có người thực hành tự biết

Bậc hiền trí như Đức Phật đã trải qua và làm hiển lộ con đường này trước

tiên

Người đang và sẽ vượt qua dòng nước xoáy bằng con đường này.”

9. Eko anuttaram paccekasambodhim abhisambuddhoti eko

Do tự mình giác ngộ vô thượng nên được gọi là “một mình” (eko).

Đức Phật Độc Giác tự mình thành tựu Trí tuệ trong bốn Thánh đạo, như Bậc Chánh Đẳng Giác. Nghĩa là phải chứng đạt theo thứ tự từ Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, A La Hán, không có trường hợp nhảy cấp. Thời gian trải qua đủ bốn Thánh đạo của các vị rất nhanh, tựa hồ chỉ trong một tróc tay.

Đức Phật Độc Giác hiểu rõ đây là Chánh kiến, đây là Chánh Tư duy, v.v..., đây là Tuệ quyền, Tuệ lực..., đây là Thất Giác Chi...; thấy rõ, hiểu rõ các pháp hữu vi là Vô thường, Khổ, Vô ngã.

Với trí tuệ của bậc Độc Giác, Ngài thấy rõ rằng Lý Duyên Khởi:

1. Do duyên Vô minh nên có Hành (Avijjā paccayā saṅkhārā).
2. Do duyên Hành nên có Thức (Saṅkhāra paccayā viññāṇam).
3. Do duyên Thức nên có Danh – Sắc (Viññāṇa paccayā nāmarūpam).
4. Do duyên Danh – Sắc nên có sáu xứ (Nāma rūpa paccayā saḷāyatanaṃ).
5. Do duyên sáu xứ nên có Xúc (Saḷāyatana paccayā phasso).
6. Do duyên Xúc nên có Thọ (Phassa paccayā vedanā).
7. Do duyên Thọ nên có Ái (Vedanā paccayā taṇhā).
8. Do duyên Ái nên có Thủ (Taṇhā paccayā upādānam).
9. Do duyên Thủ nên có Hữu (Upādāna paccayā bhavo).
10. Do duyên Hữu nên có Sanh (Bhava paccayā jāti).

⁽²⁰²⁾ Năm dây trói buộc (kiết sử) bậc thấp: Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, sân hận và tham dục; Năm dây trói buộc bậc cao: Ái sắc, ái vô sắc, ngã mạn, phóng dật và vô minh.

11. Do duyên Sanh nên có Lão, tử (Jāti paccayā jarā maraṇam).
Ngài cũng biết rõ, thấy rõ Lý Duyên Khởi theo chiều ngược lại.

Giải sơ lược về Lý Duyên Khởi

1- Do duyên Vô minh nên có Hành (Avijjā paccayā saṅkhārā)

Thế nào là Vô minh (Avijjā)?

Theo tạng Kinh, Vô minh chỉ cho sự không biết bốn điều:

1. Không biết về Khổ
2. Không biết về Nhân sinh khổ
3. Không biết về Sự diệt khổ
4. Không biết về Con đường dẫn đến sự diệt khổ

Nói cách khác, Vô minh chỉ cho sự không biết Tứ Diệu Đế.

Theo tạng Vi Diệu Pháp, Vô minh tức là không biết tám điều. Ngoài bốn điều vừa nêu trên, tạng Vi Diệu Pháp còn nêu thêm bốn điều nữa:

1. Không biết về quá khứ: Nghĩa là không biết về nhân. Như người nghèo khổ, bệnh hoạn lại than trời trách đất mà không biết do nhân bất thiện mình đã từng làm trong quá khứ.

2. Không biết về vị lai: Nghĩa là không biết về quả. Như người làm phước, bố thí, cúng dường, tụng kinh, lễ Phật nhưng không biết việc làm thiện lành này đem lại kết quả gì.

3. Không biết về quá khứ và vị lai: Nghĩa là không biết một nhân A cho một quả B. B trở thành nhân tạo ra quả C. Cho nên, B vừa là quả của nhân A, vừa là nhân của quả C, v.v...

4. Không biết về 12 duyên khởi theo lý duyên sinh: Như không biết là Vô minh duyên cho Hành thì ngược lại, Hành cũng duyên cho Vô minh. Đây là hổ tương duyên. Do không biết nên sát sanh, càng sát sanh nên càng không biết (Vô minh chông lên Vô minh).

Theo Vi Diệu Pháp, chi pháp của vô minh là tâm sở Si có mặt trong 12 tâm bất thiện.

Thế nào là Hành (Saṅkhāra)?

Hành chỉ cho Tâm sở Tư, nghĩa là chỉ cho Nghiệp. Vô minh tạo ra sáu loại Hành (Nghiệp):

1. Phúc hành (Puññābhisāṅkhāra): Những hành động tốt đẹp, pháp thiện như bố thí, trì, giới, tu thiền, cung kính, phục vụ, nghe Pháp, giảng Pháp, hồi hướng phước, hoan hỷ phước và cải chính tri kiến cho tốt đẹp.

Chỉ cho Tâm sở Tư có trong 8 tâm đại thiện + 5 tâm thiện sắc giới = 13 tâm sở Tư thuộc về thiện (thiện dục giới, thiện sắc giới).

2. Phi phúc hành (Apuññābhisāṅkhāra): Những hành động xấu xa, bất thiện như sát sanh, lấy của không cho, nói dối, nói ác...

Chỉ cho Tâm sở Tư có trong 12 tâm bất thiện (8 tâm tham + 2 tâm sân + 2 tâm si).

3. Bất động hành (Āneñjābhisāṅkhāra)

Chỉ cho Tâm sở Tư trong 4 tâm thiện Vô sắc (nhờ tu tiến thiền Vô sắc).

4. Thân hành (Kāyasaṅkhāra): Là sự cố ý thực hiện bằng thân (thân môn/kāyadvāra).

Chỉ cho Tâm sở Tư có trong 8 tâm đại thiện (khi thực hành thân thiện hành) + 12 tâm bất thiện (khi thực hành thân bất thiện hành: sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc; ngoài ra còn nghiệp vô ý như khi đi vô ý đạp chết con ốc, con kiến...).

5. Ngũ hành (Vacīsaṅkhāra): Là sự cố ý thực hiện bằng lời nói (ngữ môn/ vacīdvāra).

Cũng chỉ cho Tâm sở Tư trong 8 tâm đại thiện và 12 tâm bất thiện.

6. Ý hành (Manosaṅkhāra): Là sự cố ý thực hiện bằng ý (ý môn/ manodvāra).

Cũng chỉ cho Tâm sở Tư trong 17 tâm thiện hiệp thế và 12 tâm bất thiện. Tuy nhiên, nó còn đặc biệt hơn ngoài tham ác, sân ác, còn có Tà kiến ác nằm trong đó.⁽²⁰³⁾

2- Do duyên Hành nên có Thức (Saṅkhāra paccayā viññāṇaṃ)

Thế nào là Thức (Viññāṇa)?

Thức ở đây chỉ cho sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức (tâm quả).

Nói rộng hơn, Thức ở đây chỉ cho 32 tâm quả hiệp thế, vì những tâm quả siêu thế (tâm quả Dự Lưu, tâm quả Nhất Lai, tâm quả Bất Lai, tâm quả A La Hán) là những tâm phá luân hồi, không bị luân hồi.

32 tâm quả hiệp thế gồm: 15 tâm quả vô nhân + 8 tâm đại quả dục giới + 9 tâm quả đạo đại.

3- Do duyên Thức nên có Danh – Sắc (Viññāṇa paccayā nāmarūpaṃ)

Thế nào là Danh – Sắc (Nāmarūpa)?

Danh (Nāma) ở đây chỉ cho thọ uẩn, tưởng uẩn và hành uẩn. Tại sao vậy? Bởi vì Thức làm duyên cho Thọ, Tưởng, Hành sanh khởi lên. Thức, Thọ, Tưởng và Hành gọi là Tứ Danh Uẩn và chúng đồng sanh với nhau.

Sắc (Rūpa) ở đây chỉ cho sắc uẩn do nghiệp sanh (kammaja rūpa).

Ở cõi ngũ uẩn: thức duyên cho cả Danh và Sắc.

Ở cõi tứ uẩn: thức duyên cho Danh.

Ở cõi nhất uẩn: thức duyên cho Sắc.⁽²⁰⁴⁾

4- Do duyên Danh – Sắc nên có sáu xứ (Nāma rūpa paccayā saḷāyatanam)

Thế nào là sáu xứ (Saḷāyatanam)?

Sáu xứ ở đây chỉ cho nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ. Trong đó, năm xứ đầu chỉ cho năm sắc thần kinh. Còn ý xứ chỉ cho 32 tâm quả hiệp thế.

5- Do duyên sáu xứ nên có Xúc (Saḷāyatana paccayā phassa)

Thế nào là Xúc (Phassa)?

Xúc nói gọn có 6: nhãn xúc, nhĩ xúc, tỷ xúc, thiệt xúc, thân xúc và ý xúc.

Xúc nói rộng có 32, là 32 Tâm sở Xúc nằm trong 32 tâm quả hiệp thế như đã nói ở trên. Hoặc có thể hiểu là cả 89 tâm sở Xúc trong tất cả 89 tâm.

6- Do duyên Xúc nên có Thọ (Phassa paccayā vedanā)

Thế nào là Thọ (Vedanā)?

Thọ nói gọn có 6: nhãn thọ, nhĩ thọ, tỷ thọ, thiệt thọ, thân thọ và ý thọ.

⁽²⁰³⁾ Bản giải Siêu Lý Cao Học, Trưởng lão Tịnh Sự, (NXB Tổng Hợp Tp.HCM, 2013), tr.199

⁽²⁰⁴⁾ Trong số 31 cõi, 4 cõi Tứ uẩn: 4 cõi trời Vô Sắc Giới; 1 cõi Nhất Uẩn: cõi Vô Tưởng; 26 cõi còn lại là cõi Ngũ Uẩn.

Thọ nói rộng có 32, là 32 Tâm sở Thọ nằm trong 32 tâm quả hiệp thể. Hoặc có thể hiểu là 89 Tâm sở Thọ nằm trong 89 tâm. Nếu tính Xúc là 32 thì 32 Xúc duyên 32 Thọ. Nếu tính Xúc là 89 thì 89 Xúc duyên 89 Thọ.

7- Do duyên Thọ nên có Ái (Vedanā paccayā taṇhā)

Mặc dù có 89 Thọ như đã nói ở trên, nhưng không phải 89 Thọ này đều duyên cho Ái.

Thế nào là Ái (Taṇhā)?

Ái ở đây nói gọn có 6: sắc ái, tinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái.

Ái nói rộng có 108, cách tính như sau:

6 Ái x 3 Ái căn bản⁽²⁰⁵⁾ = 18 Ái

18 Ái trong thân⁽²⁰⁶⁾ + 18 Ái ngoài thân⁽²⁰⁷⁾ = 36 Ái

36 Ái x 3 thời⁽²⁰⁸⁾ = 108 Ái

Theo Vi Diệu Pháp, chi pháp của Ái là tâm sở Tham trong 8 tâm Tham.

8- Do duyên Ái nên có Thủ (Taṇhā paccayā upādānaṃ)

Thế nào là Thủ (Upādāna)?

Thủ là sự nắm giữ lấy, ở đây chỉ cho bốn loại Thủ:

1. Dục thủ (Kāmapādāna): Chỉ cho sự nắm giữ, không buông bỏ được các dục. Người đó sống mê say, đắm chìm trong sáu cảnh trần.

2. Kiến thủ (Ditṭhupādāna): Chỉ cho sự nắm giữ các kiến thức sai quấy.

3. Giới cấm thủ (Sīlabbatupādāna): Chỉ cho sự nắm giữ các tà giới, tà thuyết, hạnh tu sai lạc.

4. Ngã luận thủ (Attavādupādāna): Chỉ cho sự nắm giữ các thuyết về bản ngã, tìm cách biện minh, dẫn chứng rằng có bản ngã.

9- Do duyên Thủ nên có HỮU (Upādāna paccayā bhavo)

Thế nào là HỮU (Bhava)?

HỮU ở đây có 2:

1. Nghiệp hữu (Kammabhava): Chỉ cho sự tạo nghiệp thiện hay bất thiện trong lĩnh vực hiệp thể, nghĩa là các nghiệp này dẫn đi tái sanh.

Chi pháp là Tâm sở Tư trong 29 tâm (12 tâm bất thiện và 17 tâm thiện hiệp thể).

2. Sinh hữu (Upapattibhava): Chỉ cho kiết sanh thức, tâm sở hợp và Sắc do nghiệp sinh trong thời tục sinh; chỉ cho 32 tâm quả hiệp thể, 35 Tâm sở hợp và 18 Sắc do nghiệp sinh trong thời bình nhật.

10- Do duyên HỮU nên có Sanh (Bhava paccayā jāti)

Thế nào là Sanh (Jāti)?

⁽²⁰⁵⁾ Ba Ái căn bản gồm:

- Dục ái: Sự thích thú, hài lòng với sáu trần cảnh

- Hữu ái: Sự dính mắc với thường kiến, cho rằng có một "ngã" thường hằng bất biến, đi tái sanh từ cảnh giới này sang cảnh giới khác; hoặc có tà kiến cho rằng kiếp này là con người, kiếp sau cũng là con người.

- Ly hữu ái: Sự bám chấp vào đoạn kiến, cho rằng chết là hết.

⁽²⁰⁶⁾ Cho rằng trong thân này có một "ngã" thường hằng, hoặc cho rằng mình có giọng nói hay, làn da đẹp...

⁽²⁰⁷⁾ Cho rằng trong thân người khác cũng có một "ngã", rồi thích thú, dính mắc trong đó.

⁽²⁰⁸⁾ Quá khứ, hiện tại, vị lai

Nói theo tạng Vi Diệu Pháp, Sanh chính là sát-na sanh của một cái tâm hay một cái sắc.

Sanh ở đây không phải là sự sanh theo bốn cách thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh; bốn cách này chỉ là một phần của sự Sanh mà thôi. Sanh của Lý Duyên Khởi chỉ cho sự hình thành.

11- Do duyên Sanh nên có Lão, Tử (Jāti paccayā jarā maraṇam)

Khi có Sanh thì Lão xuất hiện, rồi bị hoại diệt (Tử).

Trong Bộ Phân Tích của tạng Vi Diệu Pháp có ghi nhận rằng: Lý Duyên Khởi này có trong từng sát-na tâm.

Xét về Tâm bất thiện (12 Tâm bất thiện)

Xét Tâm tham tương ưng tà kiến (đi chung với tà kiến):

- Ái duyên cho Thủ: Thủ ở đây chỉ cho tà kiến (kiến thủ).
- Thủ duyên cho Hữu: Hữu ở đây chỉ cho bốn danh uẩn (thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, trừ tà kiến vì tà kiến là nhân).

- Hữu duyên cho Sanh: Sanh ở đây là sát-na sanh của Tâm tham tương ưng tà kiến.

- Sanh duyên cho Lão, Tử: Lão ở đây là sát-na trụ của tâm; Tử ở đây là sát-na diệt của tâm.

Xét Tâm tham bất tương ưng tà kiến (không đi chung với tà kiến):

- Ái duyên cho Thắng giải: Thắng giải là sự quyết đoán của tâm.
- Thắng giải duyên cho Hữu: Hữu ở đây chỉ cho bốn danh uẩn (thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn, trừ Thắng giải vì Thắng giải là nhân).

- Hữu duyên cho Sanh: Sanh ở đây là sát-na sanh của tâm.
- Sanh duyên cho Lão, Tử: Lão ở đây là sát-na trụ của tâm; Tử ở đây là sát-na diệt của tâm.

Xét hai Tâm sân:

- Thọ duyên cho Phẫn nộ
- Phẫn nộ duyên cho Thắng giải
- Thắng giải duyên cho Hữu
- Hữu duyên cho Sanh
- Sanh duyên cho Lão, Tử...

Xét Tâm si hợp hoại nghi:

- Thọ duyên cho Hoài nghi
- Hoài nghi duyên cho Hữu
- Hữu duyên cho Sanh
- Sanh duyên cho Lão, Tử...

Xét Tâm si hợp phóng dật:

- Thọ duyên cho Phóng dật
- Phóng dật duyên cho Thắng giải
- Thắng giải duyên cho Hữu
- Hữu duyên cho Sanh
- Sanh duyên cho Lão, Tử...

Xét về Tâm thiện (8 đại thiện)

Vì Tâm thiện không có Ái khi thực hành thiện nghiệp, nên:

- Xúc duyên cho Thọ

- Thọ duyên cho Tín: Tín là Tâm sở đầu tiên của Tâm sở Tốt đẹp (Tịnh hảo). Vì Tín có sự tương đồng với Ái, chỉ khác Tín là thiện mà thôi.

- Tín duyên cho Thắng giải
- Thắng giải duyên cho Hữu...

Có thể thấy trong bất kỳ một tâm nào cũng có Lý Duyên Khởi trong đó.

*

Bậc Độc Giác đã nắm rõ Lý Duyên Khởi trong từng sát-na tâm như vậy, cho nên được gọi là đi “một mình” (eko).

Lại nữa, bậc Độc Giác tự mình biết rõ, hiểu rõ đây là khổ, đây là nhân sinh khổ, đây là sự diệt khổ, đây là con đường đưa đến sự diệt khổ.

Lại nữa, bậc Độc Giác tự mình biết rõ, hiểu rõ đây là ô nhiễm, đây là nhân sinh ô nhiễm, đây là sự diệt ô nhiễm, đây là con đường đưa đến sự diệt ô nhiễm.

Do tự mình biết rõ như vậy nên được gọi là đi “một mình” (eko).

Care (đạo đi)

Đây không phải sự dạo đi một cách bình thường, ở đây chỉ cho sự thực hành Pháp. Theo Sớ giải Kinh Tê Giác Một Sừng:

Đạo đi chỉ cho tám sự thực hành:

1. Oai nghi hành (Iriyāpathacariyā): Biết rõ, hiểu rõ các đại oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi.

2. Xứ hành (Āyatanacariyā): Giữ gìn các môn, các quyền đối với sáu xứ ngoại phần.

3. Niệm hành (Saticariyā): Sống không lơ là, sống thận trọng, chỉ người đang thực hành Tứ Niệm Xứ.

4. Định hành (Samādhicariyā): Sự gắn liền với tâm định bằng cách an trú tâm vào bốn thiền chứng hoặc cận định.

5. Trí hành (Ñāṇacariyā): Hành Minh sát, thông suốt trọn vẹn Tứ Thánh Đế.

6. Đạo hành (Maggacariyā): Chứng đạt được trọn vẹn bốn Thánh Đạo.

7. Thiệt đắc hành (Patticariyā): Sự hoàn thành bốn Quả Sa môn

- Sa môn bất động (Samaṇamacala): Dự lưu Quả

- Sa môn sen trắng (Samaṇapundarīka): Nhất lai Quả

- Sa môn sen hồng (Samaṇapaduma): A Na Hàm Quả

- Sa môn tinh luyện (Samaṇasukhumala): A La Hán Quả

Bốn bậc Sa môn này không có bên ngoài Phật giáo. Những ai không thực hành bắt đầu từ Tứ Niệm Xứ cho tới Bát Chánh Đạo xem như ở ngoài Phật giáo, không chứng đắc được Thánh Quả.⁽²⁰⁹⁾

8. Lợi thế hành (Lokatthacariyā): Mang đến lợi ích cho chúng sanh, như người cúng dường tới Phật Độc Giác thì phước vô lượng.

Ngoài ra, có tám loại hành khác nữa:

1. Tín hành (Saddhācariyāya carati): Người hướng tâm tin, đang thực hành thiện nghiệp bằng niềm tin đúng (tin nhân quả, nghiệp báo).

2. Tấn hành (Vīriyencariyāya carati): Người thực hành bằng sự tinh tấn.

3. Niệm hành (Saticariyāya carati): Người đang thực hành pháp niệm.

⁽²⁰⁹⁾ Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Bốn Pháp, Các hạng Sa môn (A.ii.86)

4. Định hành (Samādhicariyāya carati): Người không có tâm tán loạn, thực hành an trú tâm vào thiền định
 5. Tuệ hành (Paññāyacariyāya carati): Người đang thực hành tuệ Minh sát.
 6. Thức hành (Viññāṇacariyāya carati): Người biết rõ sự thực hành.
 7. Xứ hành (Āyatanacariyāya carati): Người có tác ý đem thiện Pháp này gieo rắc từ xứ này tới xứ kia.
 8. Đặc biệt hành (Visesacariyāya carati): Người tác ý rằng khi thực hành được như vậy thì chúng đạt được những ân đức đặc biệt.
- Ngoài ra, có tám loại hành khác nữa:
1. Kiến hành (Dassanacariyā): Sự thực hành theo Chánh kiến, thấy được nhân quả, nghiệp báo, thấy được chúng sanh có nghiệp là thừa tự của mình.
 2. Tư xác hành (Abhiropacariyā): Sự thực hành theo Chánh tư duy, quan sát, suy ngẫm.
 3. Xác nhận hành (Pariggahacariyā): Sự thực hành theo Chánh ngữ, nói thật, không bao giờ nói dối.
 4. Sở sanh hành (Samuṭṭhānacariyā): Sự thực hành theo Chánh nghiệp, thân không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc.
 5. Tịnh hóa hành (Vodānacariyā): Sự thực hành theo Chánh mạng, làm cho sự nuôi mạng được trong sạch.
 6. Khởi lộc hành (Paggahacariyā): Sự thực hành theo Chánh tinh tấn.
 7. Cụ hành (Upaṭṭhānacariyā): Sự thực hành theo Chánh niệm.
 8. Bất loạn hành (Avikkhepacariyā): Sự thực hành theo Chánh định.
- Như vậy, chữ "Care" có 24 ý nghĩa như vậy.

DỨT TẬP I